

Lm. Augustinô NGUYỄN VĂN TRINH

GIÁO HỘI
CÔNG GIÁO
Sử lược

Xin chân thành cảm ơn

Cha Giáo AUGUSTINÔ NGUYỄN VĂN TRINH

đã cho phép chúng con sử dụng tài liệu này.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	5
PHÂN CHIA THỜI ĐẠI.....	7
DẪN NHẬP.....	8
Bài 1:	
KITÔ GIÁO CHẠM TRÁN VỚI DO THÁI GIÁO	24
Bài 2:	
KITÔ GIÁO CHẠM TRÁN VỚI ĐẾ QUỐC LA MÃ	44
Bài 3:	
KITÔ GIÁO CHẠM TRÁN VỚI TRIẾT HỌC HY LẠP	65
Bài 4:	
CUỘC DI DÂN VĨ ĐẠI VÀ THÀNH LẬP CÁC NƯỚC MỚI	76
Bài 5:	
HỒI GIÁO VÀ CÁC CUỘC THẬP TỰ CHINH	107
Bài 6:	
CÁC ĐẠI HỌC VÀ THẦN HỌC KINH VIỆN	154
Bài 7:	
CUỘC CẢI CÁCH	
VÀ CÔNG ĐỒNG TRIĐENTINÔ (1545-1563).....	177
Bài 8:	
CÔNG ĐỒNG VATICANÔ I (1869-1870).....	198
Bài 9:	
CÔNG ĐỒNG VATICANÔ II (1962-1965)	233

PHỤ LỤC:	241
DÒNG TÊN TRONG CƠN BÃO TỐ	241
THÔNG CÁO CỦA HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC VIỆT NAM	
VỀ VIỆC TÔN KÍNH TỔ TIÊN	250

MỞ ĐẦU

Từ “Hội thánh –Ecclesia” có nghĩa là ‘tập hợp’. Thuật ngữ này chỉ cuộc tập hợp của những người được Lời Chúa qui tụ thành Dân Thiên Chúa, và nhờ Bí tích Thánh Thể nuôi dưỡng, họ trở thành Thân Thể của Đức Kitô”.

Chúng ta biết Công Đồng Vaticanô II tập trung vào vấn đề GIÁO HỘI

- Giáo hội trong mầu nhiệm và nội bộ (*Lumen Gentium*): Giám mục, linh mục, Giáo hội địa phương, Giáo hội toàn cầu...

- Giáo hội nhìn ra bên ngoài: Giáo hội với thế giới (*Gaudium et Spes*), Đại kết, đối thoại liên tôn, đối thoại với các tôn giáo, vấn đề giáo dục, vấn đề tự do tôn giáo...

Người ta có thể nhìn Giáo hội qua nhiều cách:

- Giáo hội là DÂN THIÊN CHÚA: cái nhìn này đưa đến cơ cấu, cơ chế, phẩm trật, quyền lực, tập trung như một xã hội, từ xã hội này có sự tiếp xúc với các xã hội khác: văn hóa Kitô giáo...

- Giáo hội là NHIỆM THỂ CỦA CHÚA KITÔ hay là HIỆN THỂ CỦA ĐỨC KITÔ: cái nhìn này chú tâm vào sự thánh thiện nội bộ, tinh thần. Cái nhìn này có thể triển khai qua sách GIÁO LÝ TOÀN CẦU: tin – thờ – sống – cầu nguyện.

- Giáo hội là DẤU CHỈ VÀ LÀ KHÍ CỤ CỦA NƯỚC TRỜI: cái nhìn này đưa đến vấn đề TRUYỀN GIÁO và nhất là phải xây dựng xã hội trong công bằng, công lý, tôn trọng nhân bản...

- Giáo hội cũng là một đối tượng hiện diện trong không gian và thời gian.

- a. Giáo hội trong nội bộ – cơ cấu – phẩm trật – đấu tranh nội bộ từ quyền hành đến giáo lý

- b. Ảnh hưởng của Giáo hội ra bên ngoài: văn hóa Kitô giáo trên Âu Châu, trên thế giới...

c. Ảnh hưởng của xã hội bên ngoài vào giáo hội: chủ nghĩa thực dụng, tục hóa, chủ nghĩa cá nhân...

EVANGELII GAUDIUM của Đức Giáo Hoàng PHANXICÔ có mục đích: TÂN PHÚC ÂM HÓA! 29.6.2013 LUMEN FIDEI - 24.11.2013 EVANGELII GAUDIUM

XEM:

- tình trạng bỏ đạo của giáo dân.
- Chủ nghĩa kinh tế loại trừ, tôn thờ tiền bạc, chủ nghĩa cá nhân, hưởng thụ
- Ảnh hưởng thực trạng xã hội vào trong Giáo hội: an phận, hưởng thụ, quyền lực...

XÉT:

- GIÁO HỘI PHẢI LÀ GIÁO HỘI TRUYỀN GIÁO
- Cơ cấu, phẩm trật, tổ chức... có còn thích hợp với mục đích hay không: 2 ngàn năm chỉ lo tập trung vào mình, quyền lực và phê phán xã hội, tạo sự an thân, tiện nghi
- Đức Giáo Hoàng, Giám mục, linh mục, giáo dân, giáo xứ, toàn cầu...

LÀM:

- Sống lại niềm tin vào Chúa Kitô! tinh thần truyền giáo
- Thay đổi cách sống, cơ chế, phẩm trật
- BƯỚC RA BÊN NGOÀI: Lc 6,13-19: Chúa thiết lập Giáo hội trên núi, nhưng dẫn xuống đồng bằng của thung lũng đầy nước mắt: Giáo hội không lo xây dựng NƯỚC TRỜI là một Giáo hội bỏ đi, phản bội lại ước muốn của Chúa Kitô!
- ĐI ĐẾN VỚI NGƯỜI NGHÈO. Giáo hội phải có mùi chiên, phải lấm bẩn...

PHÂN CHIA THỜI ĐẠI

CỔ THỜI (Ga 19,19-20)

1. Kitô giáo chạm trán với Do Thái giáo
2. Kitô giáo chạm trán với đế quốc La Mã
3. Kitô giáo chạm trán với văn hóa Hy Lạp – 8 Công Đồng
đầu

TRUNG CỔ (TỪ DI DÂN ĐẾN CẢI CÁCH)

1. Di dân (375-568)
2. Hồi giáo
3. Kinh viện – các Đại học – Phong trào PHỤC HƯNG – 10
Công Đồng

CẬN ĐẠI

1. Phong trào Cải cách (31.10.1517)
2. Công Đồng TRIDENTINÔ (1545-1563)
3. Thực dân – truyền giáo

HIỆN ĐẠI

1. Công Đồng Vaticanô I (1869-1870)
2. Công Đồng Vaticanô II (1962-1965)
3. Giáo hội hiện tại – Tân Phúc Âm hóa

DẪN NHẬP

Nếu chúng ta đọc Ga 19,19-20, chúng ta sẽ thấy Bản ghi trên thập giá Đức Giêsu có 3 thứ ngôn ngữ:

Do Thái - Latinh và -Hy Lạp

Cổ thời Kitô giáo phải chạm trán với 3 thực thể này để hiện hữu trong trần gian.

Một điều quan trọng thứ hai là trong cộng đoàn tiên khởi gồm có 3 thành phần:

- Judeo-Christen: Kitô hữu gốc Do Thái
- Helleno-Christen: Kitô hữu gốc Do Thái, nói tiếng Hy Lạp
- Pagano-Christen: Kitô hữu gốc ngoại giáo

Vài nét về lịch sử dân Do Thái

- phân tranh 933
- mất miền Bắc 722 (Sumer – Assyrie – Babylon)
- mất miền nam 587(Babylon)
- Nô lệ Ba Tư (583-333)
- Nô lệ Hy Lạp (333-63)
- Nô lệ La Mã đến mất nước (63tcn-135 scn)

DÀN BÀI

- ƯỚC 1. Đức Giêsu thiết lập Hội thánh: hình thành quyền TÂN
2. Thánh Phaolô
3. Cộng đoàn tiên khởi

1. ĐỨC GIÊSU THIẾT LẬP HỘI THÁNH hình thành quyền Tân Ước

Hình thành quyền Phúc Âm

1. 5 bài HERYGMA của thánh Phêrô: chủ đề tử nạn và Phục Sinh: Cv 2,36 KYRIOS KAI CHRISTOS.

2. Qua cuộc Phục Sinh, Thiên Chúa xác nhận Đức Giêsu thành Nazareth là Thiên Chúa: vì không có con người nào dù là bán thân cũng không thể tha tội cho chúng ta được. “Ngoài Người ra, không ai đem lại ơn cứu độ ; Vì dưới gôn trời này, không có một danh nào khác đã được ban cho nhân loại, để chúng ta phải nhờ vào danh đó mà được cứu độ” (Cv 4,12).

3. Từ cuộc Phục Sinh phải nhìn lại phía trước, nhìn lại quá khứ, để xem Đấng Phục Sinh:

- đã nói những gì (Mạc Khải)
- đã làm những gì để minh chứng thiên tính và quyền năng của mình (các Phép lạ , dấu là Semeion)
- đã thành lập Hội thánh như thế nào (Lc 6,13-19)

4. Nếu là Thiên Chúa, Người phải hiện hữu từ trước, trước khi làm người: vấn đề Tiền hiện hữu

- Sáng tạo : NGÔI LỜI, “nhờ Người mà muôn vật được tạo thành...”

- Mầu nhiệm NHẬP THỂ (THÁNH MẪU HỌC)

5. Vì là Thiên Chúa, Người đã về trời, làm Đấng cầu bầu cho chúng ta

6. Người đã sai Thánh Thần đến (mầu nhiệm Thiên Chúa BA NGÔI)

7. Và Người sẽ lại đến trong vinh quang (CÁNH CHUNG HỌC)

Thành Lập Hội thánh

- Giáo hội là DÂN THIÊN CHÚA: cái nhìn này đưa đến cơ cấu, cơ chế, phẩm trật, quyền lực, tập trung như một xã hội, từ xã hội này có sự tiếp xúc với các xã hội khác: văn hóa Kitô giáo ...

Phúc Âm thánh Mattthêu 16, 13-20

Ông Phê-rô tuyên xưng Đức Giê-su là Con Thiên Chúa (Mc 8:27 -30; Lc 9:18 -21)

¹³ Khi Đức Giê-su đến vùng kế cận thành Xê-da-rê Phi-líp-phê, Người hỏi các môn đệ rằng: "Người ta nói Con Người là ai? " ¹⁴ Các ông thưa: "Kẻ thì nói là ông Gio-an Tẩy Giả, kẻ thì bảo là ông Ê-li-a, có người lại cho là ông Giê-rê-mi-a hay một trong các vị ngôn sứ." ¹⁵ Đức Giê-su lại hỏi: "Còn anh em, anh em bảo Thầy là ai? " ¹⁶ Ông Si-môn Phê-rô thưa: "Thầy là Đấng Ki-tô, Con Thiên Chúa hằng sống." ¹⁷ Đức Giê-su nói với ông: "Này anh Si-môn con ông Giô-na, anh thật là người có phúc, vì không phải phàm nhân mặc khải cho anh điều ấy, nhưng là Cha của Thầy, Đấng ngự trên trời. ¹⁸ Còn Thầy, Thầy bảo cho anh biết: anh là Phê-rô, nghĩa là Tảng Đá, trên tảng đá này, Thầy sẽ xây Hội Thánh của Thầy, và quyền lực tử thần sẽ không thắng nổi. ¹⁹ Thầy sẽ trao cho anh chìa khoá Nước Trời: dưới đất, anh cầm buộc điều gì, trên trời cũng sẽ cầm buộc như vậy; dưới đất, anh tháo cởi điều gì, trên trời cũng sẽ tháo cởi như vậy." ²⁰ Rồi Người cấm ngặt các môn đệ không được nói cho ai biết Người là Đấng Ki-tô.

- Giáo hội là NHIỆM THÊ CỦA CHÚA KITÔ hay là HIỆN THÊ CỦA ĐỨC KITÔ: cái nhìn này chú tâm vào sự thánh thiện nội bộ, tinh thần. Cái nhìn này có thể triển khai qua sách GIÁO LÝ TOÀN CẦU: tin – thờ – sống – cầu nguyện.

Phúc Âm thánh Gioan 20, 19-23

Đức Giê-su hiện ra với các môn đệ (Mt 28: 16 -20; Mc 16: 14 -18; Lc 24: 36 -49)

¹⁹ Vào chiều ngày ấy, ngày thứ nhất trong tuần, nơi các môn đệ ở, các cửa đều đóng kín, vì cc ông sợ người Do-thái. Đức Giê-su đến, đứng giữa các ông và nói:

"Bình an cho anh em!" ²⁰ Nói xong, Người cho các ông xem tay và cạnh sườn. Các môn đệ vui mừng vì được thấy Chúa.

²¹ Người lại nói với các ông: "Bình an cho anh em! Như Chúa Cha đã sai Thầy, thì Thầy cũng sai anh em."

²² Nói xong, Người thổi hơi vào các ông và bảo: "Anh em hy nhân lấy Thnh Thần."

²³ Anh em tha tội cho ai, thì người ấy được tha; anh em cầm giữ ai, thì người ấy bị cầm giữ."

- Giáo hội là DẤU CHỈ VÀ LÀ KHÍ CỤ CỦA NƯỚC TRỜI: cái nhìn này đưa đến vấn đề TRUYỀN GIÁO và nhất là phải xây dựng xã hội trong công bằng, công lý, tôn trọng nhân bản...

Phúc Âm thánh Luca 6, 12-19

Đức Giê-su tuyển chọn mười hai Tông Đồ (Mt 10: 1-4; Mc 3:13 -19)

¹² Trong những ngày ấy, Đức Giê-su đi ra núi cầu nguyện, và Người đã thức suốt đêm cầu nguyện cùng Thiên Chúa. ¹³ Đến sáng, Người kêu các môn đệ lại, chọn lấy mười hai ông và gọi là Tông Đồ.

¹⁴ Đó là ông Si-môn mà Người gọi là Phê-rô, rồi đến ông An-rê, anh của ông; sau đó là các ông Gia-cô-bê, Gio-an, Phi-líp-phê, Ba-tô-lô-mê-ô, ¹⁵ Mát-thêu, Tô-ma, Gia-cô-bê con ông An-phê, Si-môn biệt danh là Quá Khích, ¹⁶ Giu-đa con ông Gia-cô-bê, và Giu-đa Ít-ca-ri-ốt, người đã trở thành kẻ phản bội.

¹⁷ Đức Giê-su đi xuống cùng với các ông, Người dừng lại ở một chỗ đất bằng. Tại đó, đông đảo môn đệ của Người, và đoàn lũ dân chúng từ khắp miền Giu-đê, Giê-ru-sa-lem cũng như từ miền duyên hải Tia và Xi-đôn ¹⁸ đến để nghe Người giảng và để được chữa lành

bệnh tật. Những kẻ bị các thần ô uế quấy nhiễu cũng được chữa lành.¹⁹ Tất cả đám đông tìm cách sờ vào Người, vì có một năng lực tự nơi Người phát ra, chữa lành hết mọi người.

2. THÁNH PHAOLÔ

Vài nét về thánh Phaolô

- Tarsus thành Hy Lạp: Cv 9,11 ; 21,39 ; 22,3
- Công dân La Mã Cv 16,37 ; 22,26 ; 23,27
- Học trò Gamaliel Cv 22,3-4
- bắt đạo Cv 7,58 ; 8,1-3 ; 9,1-2 ; 22,3-5 ; 26, 9-11 ; Gl 1.13-14 ; 1 Cr 15,9 ; Pl 3,6
- **Chính Đức Giêsu Phục Sinh hiện ra để gọi Phaolô làm Tông đồ dân ngoại Gl 1,11 – 12,10**

Phaolô là nhà thần học

1. Phaolô chưa bao giờ gặp được Đức Giêsu lịch sử ;
 2. chưa bao giờ được nghe Người giảng hay thấy được phép lạ Người làm cũng như cái chết thập tự của Người ;
 3. những giáo lý thánh nhân có là do cộng đoàn Damaskus đã dạy ;
 4. Với Phaolô, tất cả đều xuất phát từ sự diện kiến Đấng Phục Sinh. 1 Cr 15,12-19
- Đức Giêsu đã thực sự sống lại 1 Cr 15,20 ;
 - Người không chết nữa – chỉ sống cho Chúa “Vie pour Dieu” Rm 6,9-10 ;
 - Biến đổi thân xác vinh quang 1 Cr 15,22 ;
 - Đức Giêsu là trưởng tử kẻ chết Rm 8,29 ; Cl 1,15 ;

- Dieu l'a fait Seigneur et Christ Cv 2,36: Jésus est Le Seigneur, Fils de Dieu: Tin vào Chúa Giêsu anh sẽ được cứu Cv 16,31 ; Rm 10,9. Con Thiên Chúa Rm 1,4 ; 1 Cr 1,9 ; Gl 1,16

Ơn cứu độ (Rm 10,9-10 nhờ đức tin)

- a. Tất cả chúng ta Do Thái hay Hy Lạp đều nằm dưới ách tội lỗi và phải chết: Gl 3,22 ; Rm 3,9 ; 7,14
- b. Người đã chết vì tội lỗi chúng ta: 1 Cr 15,3 ; 2 Cr 5,20
- c. Người giải phóng chúng ta khỏi tội lỗi / sự chết / Lê Luật Rm 5,12 – 7,25
- d. giao hòa chúng ta với Thiên Chúa Rm 5,1—11 11,15 ; 1 Cr 7,11 ; 2 Cr 5, 18-21: ơn công chính hóa (Rm 4,25 ; 5,16) ; ân sủng (Rm 3,24) ; sự sống đời đời (Rm 6,23).

Những suy luận của Phaolô tách khỏi Do Thái giáo

1. Đức Giêsu đã PS thế nên bản án Công Nghị dựa theo Lê Luật đã sai lạc.
2. Lê Luật chỉ giúp cho người ta thấy tội lỗi chứ không cứu được ai cả
3. Cái chết của người công chính đem lại ơn cứu độ! Chỉ có Đức Giêsu Kitô đổ máu cứu chúng ta – chứ không phải Lê Luật
4. Chính người giải phóng chúng ta khỏi Lê Luật , khỏi Cắt bì, khỏi Do Thái giáo: Kitô giáo là tôn giáo cứu độ cho muôn người và muôn dân. không giá không thể nằm trong cục bộ của Do Thái giáo nữa.

Chúng ta đã nghe qua **về 3 cuộc hành trình truyền giáo** của thánh Phao-lô, vào các năm:

- 47-48 Truyền giáo lần I với Ba-na-ba (Cv 13,1-14,28)
- 49-52 Truyền giáo lần II với Si-la (Cv 15,36 – 18,22)
- 53-58 Truyền giáo lần III (Cv 18,23 – 21,17)

Thực sự thánh Phaolô được gọi là “Tông đồ dân ngoại”, nhưng ngài không phải là người đầu tiên rao giảng Tin Mừng cho dân ngoại ; trước đó đã có Phêrô (Cv 10) và nhóm Kitô hữu tại Antiochia (Cv 11,19-21). Thánh Phaolô là người thành công nhất vì có suy tư thần học.

Thành công của Phaolô cũng nhờ vào hoàn cảnh:

- a. Đế quốc La Mã: một sự thống nhất chính trị mà mỗi công dân có thể tự do đi lại trên khắp đế quốc.
- b. Trên đế quốc, dù có nhiều nước, nhưng có một ngôn ngữ hành chính của đế quốc là tiếng Hy Lạp (Koinê)
- c. Sự khủng hoảng về tôn giáo và luân lý
- d. các Diaspora Do Thái: nơi trú chân và là nơi bắt đầu rao giảng

Nếu không có hoàn cảnh này, có lẽ Kitô giáo không ra khỏi xứ Do Thái.

3. CỘNG ĐOÀN TIÊN KHỞI

Điều căn bản của Kitô giáo là **niềm tin Phục sinh**. Cuộc Phục sinh một mặt giúp cho loài người nhận ra Đức Giêsu thành Na-da-rét là Đấng Mê-si-a, là Đấng Kitô; nhưng đồng thời người tín hữu cũng nhận ra rằng **thời đại cánh chung** mà Thiên Chúa muốn, đã bắt đầu với cuộc Phục sinh của Chúa Kitô. Trong thời đại này, Thiên Chúa sẽ qui tụ những người được tuyển chọn (x.Mc 13,22.27), những người thánh (x.Rm 15,25) lại thành một dân riêng của Người. Đó là Ecclesia, “cộng đoàn của những người được Thiên Chúa tuyển chọn trong thời đại cuối cùng”; đó là Hội thánh.

Cộng đoàn tiên khởi

1. *Bí tích Rửa tội Rm 6: trở thành môn đệ + hội nhập vào nhiệm thể Chúa Kitô: chia sẻ chức tư tế, ngôn sứ và mục tử ; hội nhập vào Hội Thánh (Thân Thể Chúa Kitô – 1 Cr 12)*

2. Cách sống cộng đoàn Cv 2,42-47 ; 4,32-37

- chuyên cần nghe Tông đồ giảng dạy
- hiệp thông với nhau – mọi sự làm của chung – không ai thiếu thốn
- siêng năng tham dự lễ Bẻ Bánh
- cầu nguyện không ngừng

Chúng ta có thể thấy những dấu vết **các bí tích** thuở ban đầu trong Tân ước:

- Bí tích Rửa tội: Rm 6; Ga 3
- Bí tích Thánh thể: Ga 6; 1 Cr 11,17-34
- Bí tích giải tội: Mt 16,19; Ga 20,23
- Bí tích truyền chức (đặt tay): 1 Tm 4,14; 5,22; Cv 6,6
- Bí tích xức dầu: Gc 5,14-15
- Bí tích Thêm sức: Cv 19,6
- Bí tích hôn phối: Ep 5,21-33

Hai phần về bí tích và phẩm trật rất quan trọng: chúng ta muốn chứng minh rằng ngay thuở ban đầu đã có đủ 7 bí tích, đồng thời cũng đã có phẩm trật trong Hội Thánh. Xác tín như thế để chống lại anh em Tin Lành vì họ cho Bí tích và phẩm trật Hội Thánh là “do con người lập ra” chứ không phải chính Đức Giêsu thiết lập.

a. **Phẩm trật trong Hội thánh** thuở ban đầu

- Tông đồ, ngôn sứ, thầy dạy: 1Cr 12,27-30; 14,26-40; Ep 4,1-16
- Episkopos – Presbyteros: Cv 20,17; 20, 28; *Epikopoi: Plm 1 ; 1 Tm 3,1 ; Cv 20,28 ; Presbyteroi: Titus 1,5-9 ; Cv 14,23 ; 20,17 thông dụng nơi cộng đoàn Do Thái*
- Phó tế: Cv 6, 1-6 ; Nữ phó tế Cv 6,1

*Để có thể hiểu thái độ của Kitô hữu vào thời gian này, chúng ta phải nhìn lại **sự mong chờ ngày Chúa đến thật gần**:*

- *Đức Giêsu rao giảng Nước Trời đã gần đến, đã đến giữa anh em (Mt 4,17 ; Lc 9,27 ; 1 Pr 4,7 ; Mt 10,23...)*

- *Vì xác tín như thế, thánh Phaolô khuyên người ta sống cầu nguyện: 1 Cr 7,29-31*

- *cuộc khủng hoảng đến vì quá lâu mà Chúa chưa đến: các dụ ngôn chậm trễ Mt 24-25 ; 2 Pr 3,3-10*

Cuộc khủng hoảng đã đưa đến: 1. quyền Phúc Âm ; 2 Phẩm trật Hội Thánh để bảo đảm Lời Chúa nguyên vẹn.

(Christologie) Đức Giêsu đã thiết lập Hội thánh; qua Hội thánh, Người tiếp tục hiện diện giữa chúng ta, giữa nhân loại, để thi ân giáng phúc như ngày xưa Người đã thực hiện giữa dân tộc mình. Qua Hội thánh, Đức Giêsu vẫn tiếp tục rao giảng, tiếp tục chữa lành, tiếp tục tha tội, tiếp tục thánh hóa trần gian... qua các phương thế mà chúng ta gọi là Bí tích.

(Ecclesiologie) Hội thánh vừa mang tính thiên linh vì được gán bó vào Đức Giêsu Kitô, đến độ thánh Phaolô gọi "*Hội thánh là Thân thể Đức Kitô*" (Ep 5,23); nhưng Hội thánh cũng là một thực tại hữu hình, gồm những kẻ tin vào Đức Kitô phục sinh. Hội thánh hiện diện giữa xã hội và phải từng phục qui luật biến đổi và phát triển

(Apologie)

❖ Hội thánh một mặt nằm dưới qui luật phát triển như những lịch sử khác, nên phải chấp nhận sự phê bình như những khoa học khác.

❖ Mặt khác, Hội thánh phát triển dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Thần; chính vì thế phải được nhận định dưới nguyên tắc mặc khải. Lịch sử Hội thánh không thuần túy như là khoa học lịch sử, nhưng là một bộ môn thần học. Nhìn lại quá khứ dưới ánh sáng đức tin, như dân Do Thái đọc lịch sử của mình trong Cựu ước, Hội thánh

củng cố các tín hữu vững tin tiến bước trong tương lai để xây dựng Nước Trời.

❖ Lịch sử Hội thánh giúp chúng ta tránh cái nhìn sai lạc về sự thánh thiện của Hội thánh. Sự thánh thiện của Hội thánh là khách quan dựa vào Chúa Kitô, Đấng Sáng lập, nhưng không phải vì đó mà Hội thánh không có lỗi lầm. Lúa và cỏ lùng vẫn mọc lên cho đến ngày cuối cùng. Những lỗi lầm của các tế bào trong Nhiệm Thể (x.1 Cr 12,27) cũng như của những người lãnh đạo Giáo hội, không làm suy giảm tính chất thánh thiện của Giáo hội. Chính Thiên Chúa, trong ý định cứu độ qua mầu nhiệm Hội thánh, là Đấng điều khiển vũ trụ và sử dụng cả những sai lầm của con người vào chương trình cứu độ của Người.

Hội thánh vừa mang tính thánh thiện của Đức Giêsu Kitô, vừa có đầy nhân tính yếu đuối ; trong lịch sử Hội thánh, vì thế, cũng có đầy những thiếu sót. Những thiếu sót này mang một ý nghĩa tôn giáo như là cuộc tiếp nối việc mang thập giá của Chúa Kitô. Thế nhưng, vì Thánh thần Thiên Chúa luôn ở với Hội thánh, nên trong những hoàn cảnh bi đát nhất, Hội thánh đều có những động lực mới để tự canh tân và hướng dẫn các chi thể của mình đến đỉnh cao trong đời sống luân lý tôn giáo.

Về việc phân chia thời đại

Lịch sử là một dòng đời thật dài, không có gì chia cắt. Nếu có việc phân chia thời đại là vì các sử gia muốn phân dòng lịch sử từng khoảng thời gian để dễ nhận định. Thường người ta dựa vào sự kiện nổi bật, gây ảnh hưởng lớn cho thời gian kế tiếp, để chia thời đại. Có rất nhiều cách phân chia: chia thời đại theo kinh tế, theo văn học, theo triết học... Trong quá khứ của Kitô giáo có 2 sự kiện làm đảo lộn lịch sử: đó là cuộc **Di dân** và cuộc **Cải Cách**. Lịch sử Hội thánh tạm chia như sau:

☑ **Cổ thời Kitô giáo:** từ Đức Giêsu đến cuộc di dân (375-568)

☑ **Trung thời Kitô giáo:** từ cuộc Di dân đến cuộc Cải Cách (Công Đồng Tridentinô 1546-1563)

☑ **Cận thời Kitô giáo:** từ cuộc Cải Cách đến Công đồng Vaticanô I (1869-1870)

☑ **Hiện tại Kitô giáo:** từ Công đồng Vaticanô I đến Vaticanô II (1962-1965)

Đương nhiên cách phân chia của chúng ta là tương đối, vì tùy theo cách nhìn của giáo sư mà chia thời đại. Lịch sử chỉ có một ; chúng ta phân ra để dễ nhìn và đánh giá một khoảng thời gian, với những chuỗi nguyên nhân – hậu quả.

Cổ thời Kitô giáo có thể được xem như kết thúc với việc chấm dứt đế quốc La Mã phương tây (476), nhưng cuộc di đã bắt đầu từ 375 ; vì thế chúng ta cho hạn định đến “di dân” cho dễ nhớ.

Cổ thời được chia ra làm hai giai đoạn, với vết cắt là chiếu chỉ Milanô 313. Ta có:

- Kitô giáo trên đế quốc La Mã ngoại giáo: nghi kỵ đưa đến cuộc bách hại

- Kitô giáo trên đế quốc La Mã được Kitô hoá – Hội Thánh cộng tác với đế quốc, nên rơi vào xa hoa – Phản ứng lại là việc xuất hiện đòi tu.

Khi xuất hiện, Kitô giáo phải đối đầu với: a. Do Thái giáo ; b. chính trị La Mã ; c. triết học và ngoại giáo, vì thế:

- Phaolô giúp Kitô giáo tách khỏi Do Thái giáo
- Kitô giáo liên hệ với đế quốc La Mã
- Vấn đề liên hệ với triết học Hy Lạp gồm có hộ giáo, các giáo phụ, giải quyết các lạc giáo: 8 Công Đồng đầu tiên.

Thời Trung cổ Kitô giáo kéo dài từ cuộc Di dân đến thời Cải Cách.

Chúng ta tóm lại trong 3 chủ đề:

- *Di dân – Truyền giáo Âu châu lần thứ II - thành lập các nước mới – Trận chiến giữa thần quyền và thế quyền (1075-1268) – Phản ứng của các phong trào giáo dân, trong đó có hai dòng tu Hành khất Phanxicô và Đaminh – Thời kỳ đen tối nhất của Hội Thánh: thời kỳ Avignon (1309-1377) và Đại Ly khai(1378-1417)*
- *Giáo dục thời Trung cổ - Đô thị hóa và các Đại học – Kinh Viện – Phong trào Nhân Bản và Phục Hưng (Renaissance) đưa đến Cải Cách*
- *Hồi giáo – Các cuộc Thập tự chinh (1096-1291) – Phát kiến địa lý – Thực dân và truyền giáo*

Thời Cận đại Kitô giáo kéo dài từ thời Cải Cách đến Công Đồng Vaticanô I

- *Các cuộc Cải Cách ở Đức Thụy Sĩ, Pháp, Anh*
- *Công Đồng Tridentinô (1546-1563) – Canh tân của Công Đồng*
- *Phong trào Khai sáng và cuộc Cách mạng Pháp (1789) – Phục hưng Kitô giáo và Công Đồng Vaticanô I*

Thời Hiện đại Kitô giáo từ Vaticanô I đến Vaticanô II cho đến ngày nay

- *Hai cuộc thế chiến (1914-1948 ; 1939-1945)*

Thế giới học được gì từ hai thế chiến?

Linh Tiến Khải 9/12/2014

Sáng thứ bảy 13 tháng 9 Đức Thánh Cha Phanxicô viếng thăm đài tưởng niệm chiến sĩ trận vong tại Redipuglia và cử hành thánh lễ tại nghĩa trang các tử sĩ nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày Đệ Nhất Thế Chiến bùng nổ.

Redipuglia là nghĩa trang quân đội lớn nhất tại Italia với mộ của hơn 100 ngàn tử sĩ của Thế chiến thứ nhất, trong đó có 30 ngàn chiến sĩ vô danh. Nghĩa trang này chỉ cách biên giới nước Slovenia vài cây số, và được khánh thành ngày 13 tháng 9 năm 1938. Sau khi viếng thăm nghĩa trang Áo-Hung, đặt vịnh hoa trước đài tưởng niệm, vào lúc 10 giờ Đức Thánh Cha chủ sự thánh lễ đồng tế tại đài tưởng niệm với các vị Giám Mục đặc trách các giáo hạt quân đội Italia và các nước cùng nhiều Giám Mục khác. Cuối thánh lễ Đức Thánh Cha đọc kinh cầu cho các binh sĩ tử trận và các nạn nhân chiến tranh. Ngài cũng trao cho mỗi Giám Mục hiện diện một ngọn đèn để thắp sáng trong các lễ tưởng niệm Đệ Nhất Thế Chiến tại các giáo phận liên hệ.

Đệ Nhất Thế Chiến đ bng nổ ngy 28 thng 7 năm 1914, và chấm dứt ngày 11 tháng 11 năm 1918. Các cuộc đụng độ diễn ra tại Âu châu, Trung Đông, nhiều đảo Thái Bình Dương, Đại Tây Dương và Ấn Độ, theo các phản ứng liên minh dây chuyền giữa các nước. Đ cĩ hơn 70 triệu người bị động viên, trong số này có 60 triệu tại các nước Âu châu, và hơn 9 triệu binh sĩ ng gục tại chiến trường, không kể khoảng 7 triệu thường dân bị thiệt mạng.

Mặt khác trong các ngày 31 tháng 8 đến mừng 2 tháng 9 vừa qua, các Giám Mục Đức và Ba Lan đ cng cử hnh cc lễ nghi tưởng niệm 75 năm Đệ Nhị Thế Chiến bùng nổ.

Thế Chiến Thứ II bắt đầu ngày mừng 1 tháng 9 năm 1939, khi quân đội Đức Quốc X tấn công Ba Lan, v chiến tranh đ ko di 6 năm khiến cho 62 triệu người chết, trong đó có 25 triệu binh sĩ: 17 triệu người thuộc khối đồng minh và 8 triệu người thuộc khối Trục gồm Đức, Ý v Nhật Bản. Khối đồng minh có 33 triệu thường dân bị chết, trong khi khối Trục có 4 triệu thường dân thiệt mạng.

Hai thế chiến đ khiến cho gần 80 triệu người chết, hàng chục triệu người khác bị thương hay tàn phế, và bao nhiêu triệu người phải sống trong cảnh nghèo túng, đói khát, bệnh tật, khổn khổ, vì cc quốc gia lm chiến đ dốc đổ tài lực và sát tế nhân lực cho thần chiến tranh và tàn phá. Hàng trăm thành phố làng mạc đ bị bỏ bom bình

địa, tan hoang. Biết bao nhiêu hy sinh, mồ hôi, máu và nước mắt của hàng bao thế kỷ xây dựng, vun trồng, với bom đạn của chiến tranh chỉ trong chớp nhoáng đã biến thành tro bụi. Nam giới bị động viên, đất đai bị bỏ hoang không người canh tác, phụ nữ và trẻ em phải nai lưng làm việc trong các hng chế tạo khí giới hay canh t c cầm chùng không đủ thực phẩm cung cấp cho gia đình. Tồn dn phải thất lưng bụng bụng hy sinh cho chiến tranh.

Nhìn vo lịch sử nhận loại người ta thấy đã không cũ thể kỷ no nhiều chiến tranh v xung khắc như thế kỷ 20 với hơn 180 cuộc chiến lớn nhỏ, trong đó hàng chục chiến cuộc vẫn cịn tiếp diễn trong thế kỷ 21 hiện nay. Từ vi thng qua với sự kiện cc lực lượng hồi cuồng tín thành lập Nhà Nước Hồi bên Siria và Irak cũng như bên Nigeria, thì hành chiến sách diệt chủng tôn giáo và bộ tộc với các cuộc tàn sát tập thể d man, xử bắn hàng ngàn binh sĩ, chặt đầu cắt cổ cả trẻ thơ, tước đoạt nhà cửa, ruộng vườn và tài sản của các kitô hữu và các nhóm hồi thiểu số, và đuổi họ ra đi với hai bàn tay trắng. Các lực lượng ISIS ước mơ tài lập đế quốc Ottoman đã bị hủy bỏ năm 1920, để tiến tới chỗ hồi giáo hóa và thống trị toàn thế giới. Các đe dọa và khiêu khích của Nhà nước Hồi đã khiến cho Hoa Kỳ, Anh, Php Đức, Ba Lan, Italia và các quốc gia Arập Bắc Phi thành lập liên minh chống các lực lượng ISIS.

Bên cạnh đó lại cịn thm cuộc khủng hoảng tại Ucraina với chiến tranh ly khai và cuộc xâm lăng của quân đội Nga tại Crimea. Tuy Hoa Kỳ và Liên Hiệp Âu châu đã đưa ra các biện pháp trừng phạt kinh tế, nhưng xem ra nước Nga không nao núng, vì biết rằng chính quyền của tổng thống Barack Obama không ở trong thế mạnh do nhiều vấn đề khác nhau, và các quốc gia trong Liên Hiệp Âu châu vẫn cịn kiệt quệ, chưa ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế tài chánh trầm trọng kéo dài từ năm 2008 tới nay. Khi xưa quân xâm lăng Ucraina ông Vladimir Putin cũng đã tính tốn cc nước cờ nhằm thực hiện giấc mộng tái lập đế quốc "Nga vĩ đại". và giành lại vai trị lnh đạo đã mất trn bn cờ chính trị thế giới, sau khi đế quốc cộng sản Liên Xô sụp đổ. Và Ucraina, quốc gia thành viên cựu khối Varsava, là con cờ thăm dị đầu tiên. Tổng thống Putin quá biết các nước trong Liên

Hiệp Âu châu rất cần dầu hỏa và khí đốt của Nga, đặc biệt mỗi khi mùa đông tới, nên việc sáp nhập Crimea vào Nga sẽ mở màn cho chiến dịch tái chiếm các vùng có người Nga sinh sống trong các nước vùng Baltic. Và để thoát vịnh kiểm tỏa kinh tế của Hoa Kỳ và các nước khối G7, hồi hạ tuần tháng 5 vừa qua trong chuyến ông Putin viếng thăm Thượng Hải Nga và Trung Quốc đã ký hợp đồng thương mại lên tới 400 tỷ mỹ kim. Bắt đầu từ năm 2018 Nga sẽ cung cấp cho Trung Quốc mỗi năm 38 tỷ mét khối khí đốt trong vịnh 30 năm. Số lượng dầu hỏa và khí đốt này sẽ được chuyển tới miền Đông Trung Quốc do một ống dẫn dài 2.200 cây số. Do đó Nga không sợ các trừng phạt kinh tế của Hoa Kỳ và các nước G7. Sau bài diễn văn của tổng thống Barack Obama hôm thứ tư vừa qua, tuyên bố thành lập và điều khiển liên minh chống Nhà nước Hồi, và có thể bỏ bom bất cứ nơi đâu có các lực lượng này kể cả Siria, tổng thống Putin phản đối và chỉ trích Hoa Kỳ hành động trái với luật lệ quốc tế.

Liều các căng thẳng giữa các cường quốc liên quan tới Ucraina và tình hình nững bóng tại Trung Đông có đột ngột gia tăng và châm ngòi cho một Đệ Tam Thế Chiến hay không, không ai biết được. Nhưng thực ra Thế Chiến thứ ba đã bắt đầu, từng mảng một, và rất có thể đưa tới việc sử dụng các vũ khí nguyên tử. Nếu xảy ra như vậy, thì gia đình nhm loại vẫn phải tiếp tục sống dưới quyền điều khiển của thiểu số lãnh đạo có đầu óc điên loạn, khát khao quyền lực, mê say danh vọng vô độ. Và như vậy thế giới đã không học được gì từ hai thế chiến trong thế kỷ 20.

- Cách mạng Nga 1917 – Chủ nghĩa Cộng sản – vô thần ra đời và bành trướng trong các nước Đông Âu – Chủ thuyết xã hội Kitô giáo.
- Các triết thuyết Hiện Sinh – Phong trào Hippy – Chủ nghĩa Thực dụng
- Công Đồng Vaticanô II (1962-1965) – Canh tân phụng vụ – Giáo luật – sách Giáo lý toàn cầu

• *Thần học chuyển trục từ: Théozentrismus – Christozentrismus – Soteriozentrismus – Thần học Giải phóng – Thần học từng lục địa, từng nhóm người: da đen, phụ nữ – Thần học Á Châu với vấn đề giải phóng, đối thoại liên tôn và hội nhập văn hóa.*

Vì là lược sử, chúng ta chỉ cần nhìn tổng quát để nhận định sự kiện qua nguyên nhân và hậu quả. Nhưng phải luôn nhớ, đây không thuần túy là khoa học lịch sử để minh chứng kinh tế, chính trị hay một vấn đề nào khác, nhưng là tôn giáo. Đây là môn hộ giáo:

- Thiên Chúa đang hiện diện trong lịch sử để tiếp[tục cứu độ ;

- tiếp tục xây dựng Nước Trời ở trần thế

- Hội Thánh luôn là khí cụ của Thiên Chúa cho việc xây dựng này với tất cả sự thắng trầm của mình.

- Vì vừa có nhân tính vừa mang thiên tính của Đức Giêsu (Hội Thánh là nhiệm thể của Người) , Hội Thánh như đồng ruộng vừa có lúa, nhưng có cả cỏ lùng.

- Chúng ta xác tín Thiên Chúa dùng cả sự dữ để tạo ơn cứu độ cho chúng ta. Chúng ta không ngại nhìn thẳng vào các điều xấu xa trong Hội Thánh, để thấy rõ tác động của Thánh Thần luôn ở với Hội Thánh, luôn canh tân Hội Thánh với nhiều gương mặt như khí cụ giúp thắng tiến Hội Thánh .

Bài 1:
KITÔ GIÁO CHẠM TRÁN VỚI DO THÁI GIÁO

Nội dung

- 1. Đức Giêsu thiết lập Hội thánh***
- 2. Thánh Phaolô***
- 3. Công đoàn tiên khởi***

Lịch sử dân Do Thái

1800 Abraham đến Canaan ;

1700 đến Ai Cập ;

1250 Exodus ;

1200 dân Do Thái đặt chân lên Canaan ;

1200-1030 thời các Thủ Lãnh ;

Saul 1030-1010 ;

David 1010-970 thống nhất đất nước ;

Salomon 972-933

Đất nước phân tranh từ năm 933

-Phía Bắc –Assyrie dứt điểm vương quốc (722-721)

-Phía Nam:

597 Babylon (Nabucodonosor) bao vây –lưu đầy lần 1 ;

588 bao vây Giêrusalem ;

587 lưu đầy lần 2 ;

582/581 lưu đầy lần 3

Thời kỳ nô lệ Ba Tư (583-333)

538 Chiếu chỉ Cyrus ;

520-515 tái thiết Đền Thờ ;

458 Esdras hoạt động tại Giêrusalem – Ngũ Thư

Thời kỳ nô lệ Hy Lạp (333 – 63)

a. Dưới trào Ptolemê (320-200) ;

250 Septuaginta

b. Dưới trào Séleukiden (200-142) ;

Vua Antiochos IV Epiphanes (175-164) ;

167 Sắc lệnh cấm tôn giáo Do Thái

1. Tư tế Mattathjas (Mattathias) thuộc nhà Hasmon, nên tự nhận là nhà **Hasmônê**, năm 166 giết một tín hữu vì cúng thần Zeus và giết luôn nhân viên nhà nước tại Modein. Cuộc nổi dậy bắt đầu.

2. Judas (Biệt danh **Makkabê-Búa tạ**) 166-160 ; 164 thanh tẩy Đền Thờ ; sách ngôn sứ Daniên.

3. Jonathan 160-143 (Thượng tế năm 152)

4. Simon 143-134 (Thượng Tế và Lãnh tụ năm 142)

142-63 tcn độc lập tại xứ Do Thái

5. Johannes Hyrcanus (con của Simon) 134-104)

6. Aristobulos I 104-103 (con Hyrcanus)

7. Alexander Jannaios 103-76 (em Aristobulos)

8. Alexandra, vợ Jannaios, 76-67

9. Hyrcanus II và cháu Aristobulos tranh ngôi, đưa đến việc Pompeius phải can thiệp. Năm 63 tcn Pompeius tiến vào Judêa, rồi Giêrusalem, đặt ách độ hộ của La Mã trên đất Do Thái

Nhà Herodes

Antipatros – Phasael – Herodes tổng trấn Idumê

Herodes (37 – 4 tcn)

+ Archelaos (4 tcn- 6 scn bị lưu đày sang Vienne)

+ Antipad Herodes, cưới Herodias, bị lưu đày vào năm 37 scn;

+ Philippos cưới Salome, chết không con, nên đất đai thuộc về tổng trấn Syria

Agrippa I làm vua từ 37-44 scn, khi chết, xứ Judêa thuộc về Tổng trấn:

44-46 *Cuspius Fadus* ;

46-48 *Tibère Alesander* ;

48-52 *Vendidius Cumanus* (48-53 *Agrippa II* vua *Chalkis*)

50-60 *Antonius Félix* ;

60-62 *Porcius Festus* ;

62-64 *Lucceius Albinus* ;

64-66 *Gessius Florus*

Từ tháng 9.66 Vespatianus cho chiến Giêrusalem

67 *Vespatianus* hành quân, nhưng phải quay về Roma để con là *Titus* tiếp tục bình định *Juđêa*

29.08.70 nhóm *Zeloten* dưới sự lãnh đạo của *Simon* và *Johannes* thành *Gischala* chống cự trong *Đền Thờ Giêrusalem*. *Đền Thờ* bốc cháy

Tự trị tại Massada *Vượt qua năm 73*, nhưng rồi tất cả phải tự tử

132-135 cuộc nổi dậy lần cuối cùng – xoá tên xứ *Do Thái*, thay vào đó là tên ***Palestina***, để không còn ai nhớ trước đó đã có một xứ *Juđêa*. Từ nay *Giêrusalem* được gọi là ***Colonia Aelia Capitolina***. Tại nền của *Đền Thờ Giêrusalem*, người ta xây một *Đền Thờ* cúng thần *Jupiter Capitolinus*.

Kitô giáo xuất hiện trong một hoàn cảnh thật đặc biệt. Chúng ta nhớ khi Đức Giêsu bị đóng đinh thập giá, “ông *Phi-la-tô* cho viết một tấm bảng và treo trên thập giá; bảng đó có ghi: “*Giê-su Na-da-rét, Vua dân Do Thái*”... Tấm bảng này viết bằng các tiếng: *Híp-ri, La-tinh* và *Hy-Lạp*” (*Ga 19,19-20*). Ba ngôn ngữ nói lên ba thực thể mà Kitô giáo non trẻ phải chạm mặt: tôn giáo *Do Thái*; chính quyền *La mã* và văn hóa *Hy-Lạp*. Cổ thời Kitô giáo trình bày cuộc chạm trán của Kitô giáo với ba thực thể này.

I. Đức Giêsu thiết lập Hội thánh

Đức Giêsu đã hoạt động công khai trên đất Do Thái khoảng 3 năm, rao giảng về một Thiên Chúa yêu thương, về Nước Trời và về con đường để con người có thể đến với Thiên Chúa. Người đã bước đi con đường Thập tự và mời chúng ta bước theo. Người đã thành lập một cộng đoàn hữu hình để tiếp tục sứ mệnh của Người trong trần gian. Đó là Hội thánh, một cộng đoàn sẽ tồn tại cho đến ngày Người trở lại trong vinh quang. Chúng ta đọc được việc thiết lập Hội thánh:

❖ Qua lời công bố ở Mt 16,18: *“Còn Thầy, Thầy bảo cho anh biết: anh là Phê-rô, nghĩa là Tảng Đá, trên tảng đá này, Thầy sẽ xây Hội thánh của Thầy, và quyền lực tử thần sẽ không thắng nổi”*. Đức Giêsu đã tuyển chọn 12 vị Tông đồ rất đặc biệt (Mt 9,36-38; Lc 6,12-16) để họ sống với Người và làm chứng về các phép lạ, về cuộc sống, về giáo lý và đặc biệt về cuộc Khổ Nạn và Phục sinh của Người.

❖ Qua việc sai các môn đệ như là Thầy Dạy và Thẩm Phán cho muôn dân: *“Dọc đường hãy rao giảng rằng: Nước Trời đã đến gần. Anh em hãy chữa lành người đau yếu, làm cho kẻ chết sống lại, cho người phong hủi được sạch. Và trừ khử ma quỷ”* (Mt 10,7-8). *“Thầy sẽ trao cho anh chìa khóa Nước Trời: dưới đất anh cầm buộc điều gì, trên trời cũng sẽ cầm buộc như vậy; dưới đất anh tháo cởi điều gì, trên trời cũng tháo cởi như vậy”* (Mt 16,19). *“Vì thế, Thầy sẽ trao Vương Quốc cho anh em, như Cha Thầy đã trao cho Thầy, để anh em được đồng bàn ăn uống với Thầy trong Vương Quốc của Thầy, và ngự tòa xét xử mười hai chi tộc Ít-ra-en”* (Lc 22,18).

❖ Qua việc đặt các Tông đồ là Tư Tế cho Giao Ước Mới: *“Đây là Minh Thầy, hy sinh vì anh em. Anh em hãy làm việc này, mà tưởng nhớ đến Thầy”* (Lc 22,19; x. 1 Cr 11, 24.25).

Các Tông đồ đã làm chứng, đã rao giảng và đã hiến dâng mạng sống mình vì Đức Giêsu Kitô phục sinh.

II. Thánh Phao-lô, Tông đồ dân ngoại.

Hai vị tông đồ được các tín hữu Kitô giáo kính phục nhất là Thánh Phê-rô và thánh Phao-lô. Thánh Phao-lô được gọi cách đặc biệt là “Tông đồ dân ngoại”. Chúng ta biết thuở ban đầu, các tín hữu gồm các thành phần:

- Judeo-Christen: Kitô hữu gốc Do Thái
- Helleno-Christen: Kitô hữu gốc Do Thái, nói tiếng Hy Lạp
- Pagano-Christen: Kitô hữu gốc ngoại giáo

Thánh Phaolô chăm sóc các Kitô hữu gốc ngoại giáo này.

1. Tiểu sử

Là một người Do Thái xuất thân từ giáo tỉnh Tác-xô, thuộc miền Tiểu Á, lại có quốc tịch La mã; chắc chắn ngài rất giỏi tiếng Hy Lạp, vì là tiếng thông dụng và chính thức trên đế quốc La mã. Chúng ta nghe chính ngài nói về thân thế của mình: *“Tôi là người Do Thái, sinh ở Tác-xô miền Ki-li-ki-a, nhưng tôi đã được nuôi dưỡng tại thành này; dưới chân ông Ga-ma-li-ên, tôi đã được giáo dục để giữ Luật cha ông một cách nghiêm ngặt. Tôi cũng đã nhiệt thành phục vụ Thiên Chúa như tất cả các ông hiện nay. Tôi đã bắt bớ Đạo này, không ngần ngại giết kẻ theo Đạo, đã đóng xiềng và tống ngục cả đàn ông lẫn đàn bà, như cả vị thượng tế lẫn toàn thể hội đồng kỳ mục có thể làm chứng cho tôi. Tôi còn được các vị ấy cho thư giới thiệu với anh em ở Đa-mát, và tôi đi để bắt trói những người ở đó, giải về Giê-ru-sa-lem trừng trị”* (Cv 22,3-5).

Trong khi *“quá hăng say bắt bớ và những muốn tiêu diệt Hội thánh của Thiên Chúa”* (Gl 1,13). Đức Giêsu phục sinh đã đến gọi ngài. Biến cố Đa-mát in tận tâm trí và đã làm biến đổi hoàn toàn con người của Phao-lô. Biến cố này là nền tảng không những cho cuộc sống mà còn định hướng cả suy tư thần học của thánh nhân. Sự kiện Đa-mát là ơn gọi của thánh Phao-lô, nên đã được sách Cv ghi lại 3 lần: một lần thuật lại sự kiện (Cv 9,1-10); hai lần do chính thánh

nhân nói ra (Cv 22,3-21; 26, 9-20). Ông gọi này, thánh nhân cũng đã ghi lại trong thư Ga-lát 1, 11-24.

Vài nét về thánh Phaolô

- Tarsus thành Hy Lạp: Cv 9,11 ; 21,39 ; 22,3
- Công dân La Mã Cv 16,37 ; 22,26 ; 23,27
- Học trò Gamaliel Cv 22,3-4
- bắt đạo Cv 7,58 ; 8,1-3 ; 9,1-2 ; 22,3-5 ; 26, 9-11 ; Gl 1.13-14 ; 1 Cr 15,9 ; Pl 3,6
- **Chính Đức Giêsu Phục Sinh hiện ra để gọi Phaolô làm Tông đồ dân ngoại Gl 1,11 – 12,10**

Phaolô là nhà thần học

1. Phaolô chưa bao giờ gặp được Đức Giêsu lịch sử ;
2. chưa bao giờ được nghe Người giảng hay thấy được phép lạ Người làm cũng như cái chết thập tự của Người ;
3. những giáo lý thánh nhân có là do cộng đoàn Damaskus đã dạy ;
4. Với Phaolô, tất cả đều xuất phát từ sự diện kiến Đấng Phục Sinh. 1 Cr 15,12-19
 - Đức Giêsu đã thực sự sống lại 1 Cr 15,20 ;
 - Người không chết nữa – chỉ sống cho Chúa “Vie pour Dieu” Rm 6,9-10 ;
 - biến đổi thân xác vinh quang 1 Cr 15,22 ;
 - Đức Giêsu là trưởng tử kẻ chết Rm 8,29 ; Cl 1,15 ;
 - Dieu l’a fait Seigneur et Christ Cv 2,36: Jésus est Le Seigneur, Fils de Dieu: Tin vào Chúa Giêsu anh sẽ được cứu Cv 16,31 ; Rm 10,9. Con Thiên Chúa Rm 1,4 ; 1 Cr 1,9 ; Gl 1,16

Ơn cứu độ (Rm 10,9-10 nhờ đức tin)

e. Tất cả chúng ta Do Thái hay Hy Lạp đều nằm dưới ách tội lỗi và phải chết: Gl 3,22 ; Rm 3,9 ; 7,14

f. Người đã chết vì tội lỗi chúng ta: 1 Cr 15,3 ; 2 Cr 5,20

g. Người giải phóng chúng ta khỏi tội lỗi / sự chết / Lễ Luật Rm 5,12 – 7,25

h. giao hòa chúng ta với Thiên Chúa Rm 5,1—11 11,15 ; 1 Cr 7,11 ; 2 Cr 5, 18-21: ơn công chính hóa (Rm 4,25 ; 5,16) ; ân sủng (Rm 3,24) ; sự sống đời đời (Rm 6,23).

Theo L.Cerfaux, le Christ dans la théologie de Saint Paul, 1958. Tiến trình suy tư của Phaolô được chia ra làm 3 giai đoạn:

1. (1-2 Tx ; 1 Cr 15) Đức Kitô vị Cứu tinh cánh chung qua việc phục sinh

2. (1-2 Cr ; Gl ; Rm) Chủ đề Phục Sinh: Đức Giêsu PD đang tác động ơn cứu độ trong đời sống các tín hữu.

3. (Pl ; Cl ; Ep) Đức Kitô hiện diện trong Hội Thánh: Phaolô chiêm ngắm chương trình cứu độ của Thiên Chúa mà Đức Kitô là trung tâm.

Thực sự thánh Phaolô được gọi là “Tông đồ dân ngoại”, nhưng ngài không phải là người đầu tiên rao giảng Tin Mừng cho dân ngoại ; trước đó đã có Phêrô (Cv 10) và nhóm Kitô hữu tại Antiochia (Cv 11,19-21). Thánh Phaolô là người thành công nhất vì có suy tư thần học.

Thành công của Phaolô cũng nhờ vào hoàn cảnh:

e. Đế quốc La Mã: một sự thống nhất chính trị mà mỗi công dân có thể tự do đi lại trên khắp đế quốc.

f. Trên đế quốc, dù có nhiều nước, nhưng có một ngôn ngữ hành chính của đế quốc là tiếng Hy Lạp (Koiné)

- g. Sự khủng hoảng về tôn giáo và luân lý
- h. các Diaspora Do Thái: nơi trú chân và là nơi bắt đầu rao giảng

Nếu không có hoàn cảnh này, có lẽ Kitô giáo không ra khỏi xứ Do Thái.

Những suy luận của Phaolô tách khỏi Do Thái giáo

5. Đức Giêsu đã PS thể nên bản án Công Nghị dựa theo Lễ Luật đã sai lạc.

6. Lễ Luật chỉ giúp cho người ta thấy tội lỗi chứ không cứu được ai cả

7. Cái chết của người công chính đem lại ơn cứu độ! Chỉ có Đức Giêsu Kitô đổ máu cứu chúng ta – chứ không phải Lễ Luật

8. Chính người giải phóng chúng ta khỏi Lễ Luật, khỏi Cắt bì, khỏi Do Thái giáo: Kitô giáo là tôn giáo cứu độ cho muôn người và muôn dân. không giá không thể nằm trong cục bộ của Do Thái giáo nữa.

Từ nay Đức Giêsu Kitô là trung gian cho chúng ta gặp được Thiên Chúa để nhận lãnh ơn cứu độ. Từ nay Đức Giêsu, Đấng Trung Gian duy nhất giữa Thiên Chúa và loài người, sẽ là trung tâm giao hòa giữa con người với Thiên Chúa. Đức Giêsu thay thế cho Lễ Luật và Đền Thờ (màn Đền Thờ xé ra làm đôi Mt 27, 51. Đây là thời Cánh chung, là thời của Thiên Chúa!

2. Ba cuộc truyền giáo của thánh Phao-lô

Sau cuộc gặp gỡ với Đấng Phục sinh, thánh Phao-lô “*ở lại Đa-mát với các môn đệ mấy hôm*” (Cv 9,19). Trong thư Ga-lát, thánh nhân viết: “*tức khắc tôi đã sang xứ Ả-rập, rồi lại trở về Đa-mát. Ba năm sau tôi mới lên Giê-ru-sa-lem diện kiến ông Kê-pha, và ở lại với ông mười lăm ngày*” (Gl 1,17-18).

Ngay trong cuộc thị kiến, thánh Phao-lô đã được ơn gọi đi làm “*Tông đồ cho dân ngoại*”. Khi nhắc lại thị kiến, thánh nhân cũng nói:

“Chúa bảo tôi: ‘Hãy đi, vì Thầy sẽ sai con đến với các dân ngoại ở phương xa’ (Cv 22,21). Trong thư Ga-lát thánh nhân khẳng định hai điều:

❖ *“Thưa anh em, tôi xin nói cho anh em biết: Tin Mừng tôi loan báo không phải là do loài người. Vì không ai trong loài người đã truyền lại hay dạy cho tôi Tin Mừng ấy, nhưng là chính Đức Giêsu Kitô đã mặc khải” (Gl 1,11-12)*

❖ *“Thiên Chúa đã dành riêng tôi ngay từ khi tôi còn trong lòng mẹ, và đã gọi tôi nhờ ân sủng của Người. Người đã đoái thương mặc khải Con của Người cho tôi, để tôi loan báo Tin Mừng về Con của Người cho các dân ngoại” (Gl 1,15-16)*

Dù đã được ơn gọi đặc biệt là truyền giáo cho dân ngoại, nhưng thánh nhân cũng phải do chính Hội thánh sai đi. *“Một hôm, đang khi họ làm việc thờ phượng Chúa và ăn chay, thì Thánh Thần phán bảo: ‘Hãy dành riêng Ba-na-ba và Sao-lô cho Ta, để lo công việc Ta đã kêu gọi hai người ấy làm.’ Bấy giờ họ ăn chay cầu nguyện, rồi **đặt tay** trên hai ông và tiễn đi” (Cv 13,2-3).*

Chúng ta chỉ biết những lần thánh nhân đi rao giảng và thành công, nhưng không thể thấu hiểu các khó khăn ngài phải chịu. Xin để thánh nhân lên tiếng:

“Bất cứ điều gì người ta dám làm, thì tôi cũng dám làm – tôi nói như người điên. Họ là người Híp-ri ư? Tôi cũng vậy! Họ là người Ít-ra-en ư? Tôi cũng vậy! Họ là dòng giống Ab-ra-ham ư? Tôi cũng vậy! Họ là người phục vụ Đức Kitô ư? Tôi nói như người điên: tôi còn hơn họ nữa! Hơn nhiều vì công khó, hơn nhiều vì ở tù, hơn gấp bội vì chịu đòn, bao lần suýt chết. Năm lần tôi bị người Do Thái đánh bốn mươi roi bớt một; ba lần bị đòn; một lần bị ném đá; ba lần bị đắm tàu; một đêm một ngày lênh đênh giữa biển khơi! Tôi còn hơn họ, vì phải thực hiện nhiều cuộc hành trình, gặp bao nguy hiểm trên sông, nguy hiểm do trộm cướp, nguy hiểm do đồng bào, nguy hiểm vì dân ngoại, nguy hiểm ở thành phố, trong sa mạc, ngoài biển khơi, nguy hiểm do những kẻ giả danh là anh em. Tôi còn phải vất vả mệt

nhọc, thường phải thức đêm, bị đói khát, nhịn ăn nhịn uống và chịu rét mướt trần truồng. Không kể các điều khác, còn có nỗi rày rứt hằng ngày của tôi là mỗi bận tâm lo cho tất cả các Hội thánh!” (2Cr 11,21-33).

3. Nội dung thần học

Có lẽ thánh Phao-lô chưa bao giờ thấy được Đức Giêsu thành Na-da-rét, chưa bao giờ được nghe Người giảng và cũng chưa bao giờ làm môn đệ của Người như nhóm Mười Hai. Như thư Ga-lát nhấn mạnh, những gì thánh nhân rao giảng là do Đức Giêsu Kitô Phục sinh “mặc khải”. Và đó là trọng tâm thần học của thánh Phao-lô. Trong Tân ước có tất cả 14 lá thư mang tên của Thánh nhân, nhưng các nhà Thánh kinh cho rằng tối đa là 7 lá do chính tay ngài viết, còn những thư khác là do các cộng đoàn do ngài thành lập. Tư tưởng của thánh Phao-lô quá phong phú, cho đến ngày nay, thần học cũng chưa triển khai hết. Chúng ta chỉ dám nêu lên hai điểm như sau:

a. *Đấng Kitô của thánh Phao-lô*

Sự kiện Đa-mát là nền tảng cho suy tư của thánh Phao-lô: *“Đức Kitô đã chết ...đã được mai táng, và ngày thứ ba đã chỗi dậy, đúng như lời Kinh Thánh”* (1 Cr 15,3-4). Nền tảng của Kitô giáo đặt trên sự kiện Phục sinh của Đức Giêsu Kitô. Qua cuộc Phục sinh, Đức Giêsu minh chứng mình là Đấng Mê-si-a và là Con Thiên Chúa, hiện tại Người là Đức Chúa, đang ngự bên hữu Thiên Chúa đầy quyền năng.

Cái chết của Đức Giêsu, nhờ qua cuộc phục sinh, mới được nhận thức là một cái chết cứu độ. Cái chết này được thánh nhân giải thích bằng các thuật ngữ phụng tự của Do Thái giáo: cái chết của Người là Hy tế đền tội (Rm 3,25; 5,9), là Hy tế giao ước (1 Cr 11,24) và Hy tế Vượt qua (1 Cr 5,7). Công thức ngắn: *“Đức Kitô đã chết vì chúng ta”* (Rm 5,6); *“Đức Kitô đã chết vì tội lỗi chúng ta”* (1 Cr 15,3). Cái chết của Đức Kitô giải thoát chúng ta khỏi Lễ Luật (Gl 3,13; Cl 2,14), khỏi tội lỗi (Rm 5,15; 6,10), khỏi cái chết (Rm 6,8), khỏi tất cả quyền lực của thế gian này (1 Cr 2,6; Cl 2,15).

b. Đức Kitô cứu độ muôn người

Công nghị Do Thái đã dựa vào Lễ Luật để kết án Đức Giêsu vì tội phạm thượng, nhưng Thiên Chúa đã cho Người từ cõi chết sống lại, để minh chứng Công nghị đã sai. Thiên Chúa đã biến cái chết của Người công chính là Đức Giêsu trở thành nguồn ơn cứu độ cho muôn người. Từ nay con người được giải phóng khỏi Lễ Luật: *“Luật chẳng qua chỉ làm cho người ta ý thức về tội”* (Rm 3, 20). Lễ Luật không cứu được ai cả, *“người ta được nên công chính vì tin, chứ không phải vì làm những gì Luật dạy”* (Rm 3,28). Nếu Đức Kitô đã đổ máu cho muôn người, thì không những cho người Do Thái, nhưng cả cho dân ngoại nữa. *“Chỉ có một Thiên Chúa, Đáng làm cho người được cách bì nên công chính vì họ tin, và làm cho người không được cắt bì nên công chính cũng bởi họ tin”* (Rm 3,30). Như thế Kitô giáo không còn lệ thuộc vào Do Thái giáo nữa, không còn lệ thuộc vào Lễ Luật nữa. Với thánh Phao-lô Kitô giáo đã dứt khoát bước ra khỏi Do Thái giáo và trở thành một tôn giáo đại đồng, tức là tôn giáo dành cho mọi người. Thánh Phao-lô dứt khoát rao giảng Tin Mừng cho dân ngoại. Đương nhiên thánh Phao-lô không phải là người đầu tiên giảng cho dân ngoại, nhưng là thánh Phê-rô (Cv 10), nhất là giáo đoàn ở An-ti-ô-khi-a (*“Nhưng trong nhóm, có mấy người gốc Síp và Ky-rê-nê; những người này, khi đến An-ti-ô-khi-a, đã giảng cho cả người Hy Lạp nữa, loan Tin Mừng Chúa Giêsu cho họ. Vì có bàn tay Chúa ở với họ, nên một số đông đã tin và trở lại cùng Chúa”* Cv 11,20-21), nhưng thánh Phao-lô là người thành công nhất và tạo một đường hướng thần học rõ ràng để loan Tin Mừng cho cả thế giới.

III. Cộng đoàn tiên khởi

Điều căn bản của Kitô giáo là **niềm tin Phục sinh**. Cuộc Phục sinh một mặt giúp cho loài người nhận ra Đức Giêsu thành Na-da-rét là Đáng Mê-si-a, là Đáng Kitô; nhưng đồng thời người tín hữu cũng nhận ra rằng **thời đại cánh chung** mà Thiên Chúa muốn, đã bắt đầu với cuộc Phục sinh của Chúa Kitô. Trong thời đại này, Thiên Chúa sẽ qui tụ những người được tuyển chọn (x.Mc 13,22.27), những người thánh (x.Rm 15,25) lại thành một dân riêng của Người. Đó là

Ecclesia, “cộng đoàn của những người được Thiên Chúa tuyển chọn trong thời đại cuối cùng”; đó là Hội thánh.

Sau khi lãnh nhận Thánh Thần, Thánh Phê-rô bước ra bên ngoài rao giảng. *“Và hôm ấy đã có thêm khoảng ba ngàn người theo đạo”* (Cv 2, 41). Đó là những người đầu tiên tin vào Chúa Phục sinh. Sách Công Vụ Tông đồ ghi lại cho chúng ta: *“Vây những ai đã đón nhận lời ông, thì đã chịu Thánh Tẩy... Họ chuyên cần với giáo huấn của các Tông đồ, và sự hiệp thông, việc bẻ bánh và kinh nguyện... Các kẻ tin hết thấy đều coi mọi sự như của chung: đất đai của cải thì họ bán đi mà phân phát cho mọi người, ai nấy tùy theo nhu cầu của mình...”* (Cv 2,41-45).

b. Khởi đầu là Bí tích Thánh Tẩy

Sau khi phục sinh, Đức Giêsu đã truyền cho các tông đồ: *“Anh em hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ, làm phép rửa cho họ nhân danh Chúa Cha, Chúa Con và Chúa Thánh Thần, dạy bảo họ tuân giữ mọi điều Thầy đã truyền cho anh em”* (Mt 28,19-20). Những người đã nghe thánh Phê-rô giảng, đặt câu hỏi “chúng tôi phải làm gì?”, ngài trả lời: *“Anh em hãy sám hối, chịu phép rửa nhân danh Đức Giêsu Kitô, để được tha tội và nhận được ân huệ Chúa Thánh Thần.”* (Cv 2,38). Bí tích Rửa tội không những tha mọi tội lỗi, mà còn giúp chúng ta được tham dự vào cuộc sống của Đức Kitô và cho chúng ta gia nhập vào Hội thánh.

c. “Họ chuyên cần với giáo huấn của các Tông đồ”

Các Tông đồ luôn tìm dịp để rao giảng về Đức Kitô phục sinh: *“Suốt ngày, nơi Đền Thờ và ở nhà, các ngài không ngớt giảng dạy và loan báo Tin Mừng về Đức Kitô Giêsu”* (Cv 5,42). Còn tín hữu được hun đúc tin bằng các lời rao giảng: *“Anh em hãy lớn lên trong ân sủng và trong sự hiểu biết Đức Giêsu Kitô là Chúa và là Đấng Cứu Độ chúng ta”* (2 Pr 3,18).

d. Bẻ bánh

Thuở ban đầu có hai thứ “bẻ bánh”: Agapè và Eucharistia. Khi chúng ta đọc câu Cv 2,46: *“Bẻ bánh ở nhà, cùng nhau chia sẻ của*

nuôi thân”, chúng ta sẽ hiểu đây là Agapè – Tiệc huynh đệ. Người ta đem lương thực đến với nhau và chia sẻ đồng đều với nhau. Còn câu Cv 20,7: *“Ngày thứ nhất trong tuần, chúng tôi hội lại để bẻ bánh”*, thì có thể hiểu đây là “Tiệc Tạ Ôn – Eucharistia”. Ngày xưa hai tiệc này đi chung, nhưng vì sự lạm dụng mà người ta bỏ tiệc Agapè, để chỉ còn Tiệc Eucharistia mà thôi. Đó là Thánh lễ của chúng ta ngày nay.

e. Chia sẻ

Cv 4, 32.34-35: *“Đoàn lũ những kẻ tin chỉ có một tấm lòng, một linh hồn... Không một người nào nói là mình có của gì riêng, nhưng đối với họ mọi sự đều là của chung. Và lại giữa họ không có ai phải túng thiếu.”* Cộng đoàn tiên khởi là một cộng đoàn yêu thương, không những chia sẻ trong đức tin, nhưng cả về mặt vật chất. Trong khi chờ đợi Chúa đến, họ hiện thực Nước Trời trong việc tương trợ yêu thương.

f. Các bí tích

Chúng ta có thể thấy những dấu vết các bí tích thuở ban đầu trong Tân ước:

- Bí tích Rửa tội: Rm 6; Ga 3
- Bí tích Thánh thể: Ga 6; 1 Cr 11,17-34
- Bí tích giải tội: Mt 16,19; Ga 20,23
- Bí tích truyền chức (đặt tay): 1 Tm 4,14; 5,22; Cv 6,6
- Bí tích xức dầu: Gc 5,14-15
- Bí tích Thêm sức: Cv 19,6
- Bí tích hôn phối: Ep 5,21-33

Hai phần e và f của bài này rất quan trọng: chúng ta muốn chứng minh rằng ngay thuở ban đầu đã có đủ 7 bí tích, đồng thời cũng đã có phẩm trật trong Hội Thánh. Xác tín như thế để chống lại

anh em Tin Lành vì họ cho Bí tích và phẩm trật Hội Thánh là “do con người lập ra” chứ không phải chính Đức Giêsu thiết lập.

g. Phẩm trật trong Hội thánh thuở ban đầu

- Tông đồ, ngôn sứ, thầy dạy: 1Cr 12,27-30; 14,26-40; Ep 4,1-16
- Episkopos – Presbyteros: Cv 20,17; 20, 28; Epikopoi: Plm 1 ; 1 Tm 3,1 ; Cv 20,28 ; Presbyteroi: Titus 1,5-9 ; Cv 14,23 ; 20,17 *thông dụng nơi cộng đoàn Do Thái*
- Phó tế: Cv 6, 1-6 ; Nữ phó tế Cv 6,1

Cộng đoàn tiên khởi

1. Bí tích Rửa tội Rm 6: trở thành môn đệ + hội nhập vào nhiệm thể Chúa Kitô: chia sẻ chức tư tế, ngôn sứ và mục tử ; hội nhập vào Hội Thánh (Thân Thể Chúa Kitô – 1 Cr 12)

2. Cách sống cộng đoàn Cv 2,42-47 ; 4,32-37

- chuyên cần nghe Tông đồ giảng dạy
- hiệp thông với nhau – mọi sự làm của chung – không ai thiếu thốn
- siêng năng tham dự lễ Bẻ Bánh
- cầu nguyện không ngừng

Để có thể hiểu thái độ của Kitô hữu vào thời gian này, chúng ta phải nhìn lại **sự mong chờ ngày Chúa đến thật gần**:

- Đức Giêsu rao giảng Nước Trời đã gần đến, đã đến giữa anh em (Mt 4,17 ; Lc 9,27 ; 1 Pr 4,7 ; Mt 10,23...)
- Vì xác tín như thế, thánh Phaolô khuyên người ta sống cầu nguyện: 1 Cr 7,29-31
- cuộc khủng hoảng đến vì quá lâu mà Chúa chưa đến: các dụ ngôn chậm trễ Mt 24-25 ; 2 Pr 3,3-10

Cuộc khủng hoảng đã đưa đến: 1. quyển Phúc Âm ; 2 Phẩm trật Hội Thánh để bảo đảm Lời Chúa nguyên tuyền.

Thánh lễ

Nguồn gốc thánh lễ

Đức Giêsu thiết lập Bí tích Thánh Thể trong một bữa tiệc Vượt Qua. Chúng ta nhìn tiến trình của bữa tiệc này.

+ Lễ Vượt Qua được qui định rõ ràng trong **Xh 12** và **Đnl 16,1-8**). Lễ Vượt Qua cùng đi chung với tuần ăn bánh không men.

+ Mười người đàn ông ăn một con chiên ; phải nướng và không được bẻ xương ; phải ăn hết ; những gì còn lại phải đốt ngay trong đêm đó và chôn.

+ Vào thời Đức Giêsu, tiệc Vượt Qua được qui định phải ăn từ 18 giờ đến 24 giờ.

+ Có thể chia bữa ăn này theo 4 tuần rượu: tức là chia nhau cùng uống chung một chén nghi thức ; đương nhiên mỗi người lại có chén riêng của mình.

Người ta phải rửa tay trước khi nhập tiệc (Đức Giêsu lại rửa chân – Ga 13, 1-20)

a.Chén khai vị: ăn các món nhẹ: bánh, rau và giấm (Đây là lúc Đức Giêsu chấm bánh vào nước chấm và trao cho Giuđa ; ăn xong, Giuđa đã ra đi– Ga 13,21-30 ; tức là Giuđa không hiện diện trong lúc Đức Giêsu truyền phép – lập Bí tích Thánh Thể)

Sau khi ăn xong, dọn bàn – Rửa tay – dọn chiên Vượt Qua và các món khác.

b.Chén ký sự (Xh 12,26-28 ; Đnl 16,1-8)

Đây là lúc nhắc nhớ lại kỳ công của Thiên Chúa cho các thế hệ trẻ (Đnl 6,20-25). Hát phần đầu các Tv Halleluia.

Chủ nhà sẽ cầm bánh, bẻ ra, tạ ơn Thiên Chúa để khởi đầu bữa tiệc (Đức Giêsu thay vì đọc lời kinh thông lệ như mọi gia đình khác,

đã nói: “Anh em cầm lấy mà ăn; đây là Mình Thầy, hiến tế vì anh em ; anh em hãy làm việc này để tưởng nhớ đến Thầy.” (1 Cr 11,24). Đức Giêsu truyền phép lên Bánh. Tất cả cùng chia tám bánh, cùng ăn để nói lên sự hiệp thông trong bàn tiệc ; sau đó cùng chia nhau uống chén kỷ sự và buổi tiệc ăn thịt chiên nướng bắt đầu.

Ăn xong, dọn xuống tất cả, chỉ để lại các ly rượu. Thực khách rửa tay .

c.Chén Chúc tụng (Halakkha – 1 Cr 10,16)

Chủ nhà đọc lời chúc tụng tạ ơn Thiên Chúa. Thay vì lời kinh thông thường Đức Giêsu lại cầm chén rượu và nói: “Đây là chén Máu Thầy. Máu đổ ra để lập Giao ước mới ; mỗi khi uống, anh em hãy làm như Thầy vừa làm để tưởng nhớ đến Thầy.” (1 Cr 11,25). Đức Giêsu truyền phép lên Rượu. Như thế, việc thiết lập bí tích Thánh Thể lần đầu tiên, có cả một bữa tiệc dài gần hai lần truyền phép. Thực khách còn nán lại trò chuyện.

d.Chén kết thúc

Khoảng 12 giờ đêm, tiệc tàn. Tất cả đứng lên, hát hết phần Tv Halleluia 113-117 & 135 (Mc 14,26). Sau đó uống chén giả biệt, rồi giải tán.

Rõ ràng, Thánh Lễ đầu tiên được lồng vào trong một bữa tiệc Vượt Qua. Thế nhưng, tiệc Vượt Qua chỉ được cử hành một lần trong một năm mà thôi! Các Kitô hữu đầu tiên là Do Thái biết rõ luật này, nên họ phải tìm cách phối hợp với **Quiddousch** để cử hành Thánh lễ cách hợp pháp.

Quiddousch là bữa cơm chiều ngày Sabbath. Người Do Thái tính thời gian dựa vào chu kỳ Sáng Tạo. Một ngày bắt đầu từ 6 giờ chiều hôm nay đến 6 giờ chiều ngày hôm sau. Chiều 6 giờ ngày Sabbath, tức là kết thúc một chu kỳ Sáng tạo của tuần cũ và khai mạc một chu kỳ Sáng Tạo cho tuần mới, vì thế bữa cơm này rất quan trọng. Bữa cơm này có những nghi thức như sau:

+ *Lời kinh khai mạc của chủ nhà – bẻ bánh – uống rượu hiệp thông*

+ *Bữa cơm*

+ *Halakkha – Lời chúc tụng sau bữa ăn của chủ nhà. Đây là lúc long trọng nhất. Chủ nhà tạ ơn Thiên Chúa ban cho bánh rượu ; nhắc lại mọi kỳ công của Thiên Chúa ; đặc biệt Người đã gìn giữ gia đình trong tuần qua ; xin Người chúc lành chu tuần mới. Tất cả đều đáp lại bằng tiếng “Amen”. Lời chúc tụng Halakkha này đã trở thành kinh Tiền tụng của Thánh Lễ. Người ta cũng dùng từ “Kính Tạ ơn” để gọi Thánh Lễ, để thấy sự gần gũi giữa Thánh Lễ với kinh Halakkha này.*

Quá trình phát triển Thánh Lễ

Mệnh lệnh của Đức Giêsu: “Anh em hãy làm như Thầy vừa làm để tưởng nhớ đến Thầy” (1 Cr 11,24.25) vừa buộc các tín hữu phải luôn thực hiện lại cử chỉ của Người, vừa thiết lập chức tư tế để việc cử hành này muôn đời được tồn tại. Chúng ta đọc trong Tân Ước để thấy ngay quá trình phát triển trong thời gian đầu của Hội Thánh:

1. *Agape + Eucharistia ;*

2. *1 Cr 11,17-34: có sự lạm dụng khi cử hành tiệc Bẻ Bánh ;*

3. *dần dần người ta tách Agape ra khỏi Eucharistia: Mt 26,17 “Rời” ; Mc 14,23 “Và” ; từ đó các bàn tiệc bị loại, chỉ còn độc một bàn và không còn là bàn tiệc mà là bàn thờ ; rồi với thời gian có sự tách biệt giữa giáo dân và giáo sĩ ;*

4. *Thay Agape bằng Phụng vụ Lời Chúa vào năm 70, khi Đền Thờ bị tàn phá.*

5. *”Vào chiều ngày ấy, ngày thứ nhất trong tuần” (Ga 20,19.26). Như thế, từ xa xưa, Hội Thánh tiên khởi mỗi tuần đều cử hành Thánh lễ*

Thánh Lễ phát triển trong lịch sử

1. Thế kỷ thứ II, chúng ta đã thấy được cơ cấu của Thánh lễ trong: *Didachè 9 & 10* ; *Justinô (sách Giáo lý toàn cầu 1345)* ; *Hippolit thành Rôma (Kinh nguyện Thánh Thể II)* ;

2. Thế kỷ thứ IV *Kinh nguyện Thánh Thể I Rôma* đã được xác định cho đến ngày nay. Từ thế kỷ IV độc tôn cho đến năm 1969.

3. Thế kỷ VII chúng ta có **Ordo Romanum I**, thánh lễ thuần túy Rôma. Thời đại này đã có **Schola cantorum**, hát kèm theo các cuộc rước: nhập lễ, dâng lễ vật và hiệp lễ ; sau mỗi cuộc rước đều có một lời kinh: *Collecta, oratio super oblata, Postcommunio*. Ngoài ra trong thời gian này đã hình thành các bài ca của giáo dân: *Kyrie, Gloria, Sanctus* và *Agnus Dei*. Hương được dùng để rước chủ tế đến bàn thờ, rước sách Phúc Âm và rước chủ tế về phòng áo.

4. Vào thế kỷ thứ IV, *kinh nguyện Thánh Thể I Rôma* đã được xác định. *Kinh nguyện* này độc tôn từ thế kỷ thứ IV cho đến ngày nay.

5. Vào thế kỷ IX, dưới trào Charlemagne, thánh lễ chịu ảnh hưởng của văn hóa German: - Charlemagne cho đọc kinh Tin kính trên toàn đế quốc, cùng với từ “*Filioque*”; - Xông hương các đối tượng: Thánh Giá, Nhà Tạm, sách Phúc Âm, chủ tế...; - Kinh dưới bàn thờ; - rất nhiều kinh thầm dành riêng cho chủ tế, từ khi rửa tay mặc áo cho đến hết lễ. Các kinh này giúp chủ tế ý thức về cử chỉ mình đang làm và thanh tẩy tâm hồn ; - Thời gian này có rất nhiều bài ca ngẫu hứng gọi là *Prosa* và *Sequentia*...

6. Thế kỷ XIII phong trào tôn sùng Thánh Thể (để đối kháng những kẻ chống lại chống lại thuyết Transsubstantiatio). Đây là thời *Kinh Viện* với Thomas thành Aquinô: - nâng cao Bánh đã truyền phép để giáo dân thờ lạy (đến thế kỷ XIV mới nâng chén rước) ; *Nền Sanctus* ; rung chuông, xông hương, giục chuông to long trọng đón rước *Quân Vương* đến. ; các buổi châu Thánh Thể ; đi kiệu Thánh Thể trong thành phố, ngoài đồng ruộng...

7. *Sách lễ Rôma của Đức Giáo Hoàng Pius V 1570* (Canh tân của Công Đồng Tridentinô): bỏ bớt những thứ rườm rà, bớt làm dấu Thánh Giá, bớt bái quì... Đặc biệt là loại bỏ các *Sequentia*: từ 5000 bài (mà chúng ta còn giữ được đến ngày nay) chỉ còn 5 bài: *Victime paschalis laudes* ; *Veni Creator Spiritus* ; *Lauda Sion Salvatorem* ; *Stabat Mater* ; *Die Irae*.

8. Năm 1955 Đức Giáo Hoàng Piô XII cho canh tân nghi thức Tuần Thánh.

9. Canh tân Phụng vụ sau Công Đồng Vaticanô II: Dâng lễ theo tiếng địa phương ; 1968 có 3 Kinh Nguyện Thánh Thể mới ; 1969 “đây là mẫu nhiệm được tin” ; 1970 Sách lễ Rôma mới ; 26.10.1974: 5 Kinh nguyện Thánh Thể mới (3 trẻ em ; 2 Hoà giải) ; năm 2000 Hướng dẫn Thánh lễ mới.

Tất cả mọi cố gắng canh tân chỉ cốt:

- để giáo dân được tham gia cách tích cực vào Thánh Lễ ;
- hiểu được những gì đang cử hành ;
- thể hiện niềm tin vào sự hiện diện của Chúa trong Bí tích Thánh Thể.

Bài 2:**KITÔ GIÁO CHẠM TRÁN VỚI ĐẾ QUỐC LA MÃ*****Nội dung***

- 1. Kitô giáo trên đế quốc La Mã ngoại giáo***
- 2. Kitô giáo trên đế quốc La Mã đã được kitô hóa***
- 3. Dòng tu***

I. Kitô giáo trên đế quốc La mã ngoại giáo

Đế Quốc La Mã

Người Latinh xây thành bên sông Tibre

Thế kỷ X dân Etrusque ở Tiểu Á xâm chiếm, có cả Hy Lạp và Celte

1. Thời kỳ vương chính 753-510

753 thành lập Rôma – các vua Etrusque

2. Thời kỳ Cộng Hoà (510-31) đuổi người Etrusque

Đất nước được cai trị do 2 quan Nhiếp Chính và 1 Nguyên Lão – Res publica – Republic

a. 275 La Mã chiếm hoàn toàn nước Ý

b. bành trướng:

264-146 chiến tranh Carthago ;

189 chiếm Syria ;

147 Macedonia ;

30 Ai Cập

c. thời kỳ nội chiến 133-31

-88-82 Nội chiến I: Marius # Sulla ;

60 chế độ tam hùng Triumvirat I: César, Pompeius, Crassus

-49-46 Nội chiến II: Pompeius # César ;

46 César độc tài ;

44 César bị ám sát

-44 Nội chiến III Brutus, Antonius, Octavianus ;

43 Tam hùng lần II: Antonius, Lepidus, Octavianus

3. Thời kỳ Đế chế

Octavianus Augustus (30 tcn-14 scn)

a. Nhà Julia-Claudia (30 tcn- 68 scn)

b. Nhà Flavius (69-96)

c. Các vua nghĩa tử (96-180)

d. Vua quân đội (180-260)

e. Tái lập đế quốc (260-305)

f. thời kỳ khủng hoảng (305-476)

313 chiếu chỉ Milanô

324-337 Hoàng đế Constantin (năm 330 dời đô về Constantinople) ;

179-195 đại đế Theodosius ;

380 Kitô giáo trở thành quốc giáo ;

381 Công Đồng chung Constantinople

395 Đế quốc bị chia đôi lần cuối cùng và dứt khoát:

Arcadius cai trị phương Đông ;

Honorius cai trị phương Tây

476 Tướng Odowaker, người German, hạ bệ Romulus Augustulus: chấm dứt đế quốc La Mã phương Tây.

1453 Hồi giáo chiếm Constantinople: chấm dứt đế quốc La Mã phương Đông.

Đức Giêsu thấy trước Hội thánh sẽ bị bách hại

Ga 15,20: “Hãy nhớ lời Thầy đã nói với anh em: tôi tớ không lớn hơn chủ nhà. Nếu họ đã bắt bớ Thầy, họ cũng sẽ bắt bớ anh em.”

Lc 21,12: “Nhưng trước khi tất cả các sự ấy xảy ra, thì người ta sẽ tra tay bắt và ngược đãi anh em, nộp cho các hội đường và nhà tù, và điệu đến trước mặt vua chúa quan quyền vì Danh Thầy.”

Mt 10,17-18: *“Hãy coi chừng người đời. Họ sẽ nộp anh em cho các hội đường, và sẽ đánh đập anh em trong các hội đường của họ. Và anh em sẽ bị điệu ra trước mặt vua chúa quan quyền vì Thầy để làm chứng cho họ và các dân ngoại được biết.”*

1. Hội thánh tùng phục Nhà Nước

Các phần tử của cộng đoàn tiên khởi là những người thầm lặng. Họ sống trong việc mong chờ một thế giới mới sẽ đến. Nhưng vì sống giữa đời, nên không thể lánh khỏi đời được; họ phải có thái độ trước thế giới chung quanh. Thánh Phao-lô nói rất tích cực về Nhà Nước, cũng như dạy tín hữu phải tùng phục chính quyền:

“Mỗi người phải phục tùng chính quyền, vì không có quyền bính nào mà không bởi Thiên Chúa, và những quyền bính hiện hữu là do Thiên Chúa thiết lập. Như vậy, ai chống đối quyền bính là chống lại trật tự Thiên Chúa đặt ra, và kẻ nào chống lại sẽ chuốc lấy án phạt” (Rm 13,1-2)

“Trước hết, tôi khuyên ai nấy dâng lời cầu xin, khấn nguyện, nài van, tạ ơn cho tất cả mọi người, cho vua chúa và tất cả những người cầm quyền, để chúng ta được an cư lạc nghiệp mà sống thật đạo đức và nghiêm chỉnh. Đó là điều tốt và đẹp lòng Thiên Chúa, Đáng cứu độ chúng ta, Đáng muốn cho mọi người được cứu độ và nhận biết chân lý” (1Tm 2,1-3)

Quyền bính là trật tự của Thiên Chúa, giúp việc cho Thiên Chúa để tạo phúc cho nhân dân; bởi đó cần phải tùng phục, không chỉ vì sợ án phạt, song vì lương tâm. Rm 13 không phải là điểm căn bản cho một ý tưởng nhà nước Kitô giáo hay là đề cao Nhà nước; thực sự chỉ để nhấn mạnh, đừng lẫn lộn giữa hy vọng vào Vương quyền của Đức Kitô với thái độ trần thế. Nhưng dù sao thánh Phao-lô cũng đánh giá cao trật tự Nhà Nước trần thế.

2. Các cuộc bách hại Kitô giáo trên đế quốc La mã

Trước thái độ tích cực của cộng đoàn, Nhà nước La mã đã đáp trả không mấy tốt đẹp. Từ hoàng đế Nê-rô cho đến Đi-ô-clê-xi-an,

các cuộc bách hại còn để lại nhiều vết tích đầm máu trong lịch sử. Nhưng mỗi thời kỳ có sự khác biệt:

Giai đoạn 1: Từ năm 69 đến năm 200, dưới trào các hoàng đế:

- Nero 54-68
- Domitian 81-96
- Trajan 98-117
- Hadrian 117-138
- Marc Aurel 161-180

Trong thời gian này, các cuộc bách hại **chỉ nhắm từng cá nhân**, tùy theo sự tố cáo của quần chúng. Nổi bật là câu trả lời của hoàng đế Trajan cho tổng trấn Plinius Junior: “Không nên tầm nã người Kitô hữu; nhưng nếu bị tố cáo và xác nhận là Kitô hữu thì phải trừng phạt. Tuy vậy nếu ai chối và minh chứng bằng việc thờ cúng thần minh thì được tha.”

Giai đoạn 2: từ năm 200 đến năm 249, dưới trào các hoàng đế:

- Septimus Severus 193-211
- Maximus 235-238

Từ năm 202, Septimus Severus đưa ra sắc lệnh ngăn chặn tổ chức Kitô giáo. Ông không bách hại đạo, nhưng **ngăn cấm sự bành trướng của đạo**:

- Cấm không được gia nhập đạo.
- Trừng trị những dạy đạo và rửa tội cho tân tòng.

Giai đoạn 3: Từ năm 249 đến năm 305, dưới trào các hoàng đế:

- Decius 249-251
- Valerian 253-260
- Diokletian 284-305

➡ Đây là giai đoạn bách hại tập thể và có hệ thống

Hoàng đế Decius bắt mọi người phải tế thần và ăn của cúng; đòi buộc mọi người phải có chứng minh thư đã tế thần. Tháng 08 năm 257, Valerian ra chiếu chỉ, lên án Hội thánh là đoàn thể bất hợp pháp, phải giải tán, tịch thu nơi thờ phượng, nghĩa trang... Ngày 24.02.302, Diokletian ban hành chiếu chỉ thứ nhất: tàn phá nơi thờ tự, thu nộp mọi tác phẩm, ai tàng trữ sách đạo sẽ bị tử hành. Mùa xuân năm 304 hoàng đế ra chiếu chỉ thứ hai: mọi Kitô hữu phải tế thần hoặc phải chết.

1. Nguyên nhân của các cuộc bách hại

Đế quốc La mã rất rộng rãi với tất cả mọi tôn giáo, trừ Kitô giáo! Cả Do Thái giáo cũng được hành đạo cách công khai tại thủ đô Rôma, nhưng Kitô giáo lại là một tôn giáo bất hợp pháp, cần phải triệt tiêu trên đế quốc. Có 2 lý do:

a. Việc mong chờ Nước Trời

Việc mong chờ Nước Trời mang tính tương lai cánh chung, kèm theo một vị vua mà *“tất cả mọi người phải bái phục và mọi miệng lưỡi sẽ phải ca tụng vương quyền của Người”*. Tư tưởng này mang đầy màu sắc chính trị. Đồng thời với việc mong chờ này là sự phê phán hiện tại. Người Kitô hữu không tham gia vào các việc tôn vinh các thể chế chính trị, thần thánh hóa thể chế Nhà Nước qua việc cúng thờ hoàng đế cũng như việc tuyệt đối hoá giá trị trần gian.

b. Tổ chức của Hội thánh

Ngay từ ban đầu, Hội thánh được tổ chức rất kỷ kưỡng, có phẩm trật, có tổ chức, cốt để bảo vệ đức tin và chống lại các lạc thuyết. Với thời gian Hội thánh, với tổ chức của mình, đã trở thành một xã hội trong một xã hội, cạnh tranh với Nhà nước: Hội thánh có phẩm trật, có luật hôn nhân, có toà án, có luật lệ... Chính việc phát triển này làm cho chính quyền không thể kiểm soát được, nên phải triệt tiêu.

3. Tôn kính các thánh tử đạo

Có thể nói từ năm 62 cho đến năm 313, Kitô giáo bị liệt vào hàng tôn giáo bất hợp pháp và bị bách hại trên toàn đế quốc La mã. Có bao nhiêu người tử đạo? Không ai dám quả quyết, nhưng không dưới vài trăm ngàn người. Từ **Martyrion**, có nghĩa là chứng nhân. Chính Đức Giêsu cũng được gọi là Martyrion của Thiên Chúa! Sau này từ trên được dùng để chỉ các vị Tử đạo.

Đối với mọi Kitô hữu, cái chết đầm máu của các vị Tử Đạo không phải là thất bại, nhưng là chiến thắng trên những gì thù nghịch với Chúa Kitô và Nước Trời. Cái chết tử đạo đảm bảo cho vinh quang thiên quốc; nên ngay từ ban đầu, Hội thánh tôn kính các vị Tử đạo như các vị thánh, tôn trọng di hài, thánh tích của họ. Mộ của họ là nơi cộng đoàn thường tụ tập để tưởng niệm, để động viên với nhau và sau cùng để dâng thánh lễ Tạ ơn (*Eucharistia*) trên mộ của họ. Từ đó mọi bàn thờ trong thánh đường đều phải có di tích của các thánh tử đạo.

Từ thế kỷ thứ III, cộng đoàn có thói quen kỷ niệm ngày tử nạn của các vị Tử đạo, tụ tập quanh mộ và cùng dâng Thánh lễ. Thêm nữa để động viên các người trẻ, người ta thường đọc hạnh tử đạo để cho thấy gương can đảm tuyên xưng đức tin. Nhờ đó, chúng ta có được sách Martyrologium, hạnh các thánh tử đạo, rất được quý chuộng trong Hội thánh. Cuối cùng để ghi nhớ ngày giỗ và địa điểm hành lễ trong năm, các Giám mục cho ghi vào một quyển lịch để công bố và nhắc nhớ giáo dân. Từ đó phát sinh ra **Lịch Công giáo**.

Nội dung

Nhìn Hội thánh trong thời gian từ năm 62 đến 313 trên đế quốc La mã. Đây là thời kỳ Hội thánh bị bách hại. Nhìn những gương can đảm tuyên xưng đức tin để sống cho ngày hôm nay.

Vấn đề tôn kính các thánh Tử đạo

Việc tôn kính các thánh Tử đạo có thể xuất phát từ việc tôn kính các vị thánh từ thờ Makkabê ; một mặt bắt nguồn từ các nghi thức chôn cất ; mặt khác dựa vào các Aretologie mang tính phụng vụ

(đó là việc thuật lại những kiệt tác hay phép lạ của một vị thần). Tất cả những việc này đều có trước thời Constantin ; việc tôn kính các thánh Tử đạo đúng nghĩa, thường đi kèm theo việc tôn kính di tích thánh, chỉ xuất hiện thật sự vào thời Constantin mà thôi.

Việc tôn kính các thánh tử đạo mang tính “công giáo”, có nghĩa là có ảnh hưởng trên nhiều cộng đoàn hay tất cả công đoàn là **những lá thư của các cộng đoàn Vienne và Lyon miền nam Gallia vào khoảng năm 177** (Euseb Lịch sử Hội Thánh V, 1) tường trình lại cuộc bách hại tại địa phương. Tài liệu thứ hai là lá thư luân lưu của cộng đoàn Smyrna tường trình về cuộc tử đạo của thánh Polycarpe (156 hay 168/9). Phân tích lá thư này, tác gia muốn đề cao việc tôn kính thánh tử đạo. Chúng ta đọc một đoạn trong thư này: “Chúng tôi đã thu xương của Người vì quý mến nó hơn mọi thứ đá quý, hơn cả vàng nữa ; chúng tôi lưu giữ ở một nơi xứng đáng. Chính đó là nơi khi nào có thể, chúng tôi tụ lại hàng năm để dâng lễ kỷ niệm ngày vị thánh sinh ra nơi Thiên quốc...” Việc tôn kính các thánh tử đạo địa phương gắn bó với địa phương và được cử hành lễ tưởng niệm hằng năm (Aniversarien) ngay tại mộ của thánh tử đạo. Việc cử hành này thường nằm trong phong tục tôn kính người chết vào cuối thời cổ. Để phổ biến các thánh tử đạo địa phương của mình, người ta thường viết các **Passiones** như bài tường trình cuộc tử đạo hay các bài **acta**, thuật lại cuộc thẩm vấn với không luận chứng xác tín vào đạo. Các bài Acta này gây ảnh hưởng mạnh mẽ nơi người ngoại.

Từ thời Constantin, có sự gia tăng việc tôn kính và nghi lễ tại mộ của các thánh tử đạo. Ambrosius thành Mailand và Augustinus gây một phong trào canh tân phụng vụ vào cuối thế kỷ thứ IV. Việc canh tân này đưa đến một hình thức rất phổ biến trong Giáo Hội: di chuyển (translationes) di hài các thánh tử đạo và đặt dưới bàn thờ ; Augustinus tường trình một nghi thức như thế trong Conf. IX 7,16 . Cũng vào thời này, người ta thường xây các thánh đường trên các ngôi mộ thánh tử đạo ; “extra muros” đưa ra nghi thức canh tân việc tôn kính các thánh tử đạo, hoàn toàn độc lập khỏi mộ của các thánh ; thay thế vào đó là việc tôn kính di hài các thánh tử đạo, náo loạn cả một thời kỳ Trung Cổ mà nhóm Cải Cách đã tấn công, buộc

Công Đồng Tridentinô phải lên tiếng. Ủy ban canh tân của Công Đồng từ năm 1568 đến 1570 phải xét lại tất cả các ngày lễ tôn kính các thánh tử đạo, đưa đến kết quả phải loại bỏ hơn phân nửa ngày lễ các thánh Tử đạo của 4 thế kỷ đầu.

II. Kitô giáo trên đế quốc La mã đã được Kitô hóa

Kitô giáo từ là một tôn giáo bất hợp pháp, bị bách hại, đến lúc được công nhận và trở thành quốc giáo, là một quá trình dài, nhưng bắt đầu là do công của hoàng đế Constantin (285-337)

Khoảng năm 285, con của Constantius Chlorus và bà Helena, được sinh ra tại Naissus vùng Serbie – thuở nhỏ sống trong cung của hoàng đế Diocletian ở Nicomedien.

Ngày 25.07.306 được quân đội tôn lên làm Augustus.

311 Chiếu chỉ tha bắt đạo của hoàng đế Galerius.

312 thắng Maxentius, con của Augustus Maximian, trên cầu Milvius.

Ngày 13.06.313 Constantin và Licinius đồng ký chiếu chỉ Milan: công nhận Kitô giáo là một tôn giáo hợp pháp trên đế quốc và hoàn trả tài sản đã tịch thu của Hội Thánh: các hoàng đế trước cho Kitô giáo là nguy hiểm cho Nhà Nước, Constantin thấy cần có 1 tôn giáo để hợp nhất đế quốc và ông chọn Kitô giáo.

313 Công Đồng Rôma.

314 Công Đồng Arles chống phái Donatisten.

320 Lễ đặt viên đá đầu tiên cho Basilika trên Tropeion mô của thánh Phêrô. Khi trở về Phương Đông, Licinius lại hành hạ Kitô giáo, vì thế Constantin phải xuất chinh.

Ngày 03.01.323 Constantin thắng Licinius tại Andrinople.

Ngày 18.09.324 Constantin chiến thắng và bắt được Lucinius tại Chryssopolis. Lucinius thất cổ tự vận.

324-337 Hoàng đế Constantin độc tôn trên toàn đế quốc.

324 Constantin thấy Rôma không còn là thủ đô thích hợp cho đế quốc nữa vì: a. chưa phải là trung tâm của đế quốc ; b. có quá nhiều tín ngưỡng ; c. Quý tộc trong thành Rôma hoành hành ; d. bị man dân đe dọa. Constantin cho xây thủ đô mới trên Cảng **Byzantium** ở eo biển Bosporus nối liền Biển Đen và biển Marmara. Constantin muốn gọi là “Nova Roma”, nhưng người ta thường gọi là thành của Constantin “Constantinopolis”.

325 cho triệu tập Công Đồng chung I Nicêa – chống Arius.

Ngày 11.05.330 khánh thành thủ đô mới Constantinopolis.

Ngày 22.05.337 Constantin qua đời. Trước đó không lâu, ông đã nhận Bí tích Thánh Tẩy.

Thời gian của giai đoạn này nằm từ năm 313 là năm được ban hành chiếu chỉ Milanô: Kitô được tự do hành đạo, cho đến năm 476 là năm chấm dứt đế quốc La mã bên phương Tây. Trong thời gian này có hai sự kiện quan trọng:

☑ Kitô giáo được Nhà Nước công nhận, dần dần trở thành quốc giáo

☑ Đế quốc La mã được chia để trị đưa đến chia rẽ, rồi thống nhất, đến năm 395, dứt khoát chia đôi: đế quốc La mã phương Đông và đế quốc La mã phương Tây.

1. Kitô giáo được tự do trên đế quốc La mã

Hoàng đế Diocletian (284-305) độc tôn tuyệt đối (*Dominat*). Vì đế quốc mệnh mông, nên hoàng đế chia đất nước để cai trị: Diocletian và Maximian làm **Augusti** (*Hoàng đế*); Galerius và Constantius Chlorus làm **Caesares** (*Vua*). Vào năm 305 Diocletian và Maximian bị hạ bệ. Chiến tranh giành ngôi xảy ra giữa những người con của họ.

Constantin, con của Constantius Chlorus, đã chiến thắng Maxentius, con của Maximian, trên cây cầu **Milvius** vào năm 312. Năm **313**, Constantin ban chiếu chỉ **Milanô**, ra lệnh chấm dứt cuộc bách hại, công nhận Kitô giáo là một tôn giáo hợp pháp và được tự

do hành đạo. Vào năm 324 Constantin chiến thắng Licinius, thống nhất đất nước. Constantin là hoàng đế độc tôn (324-337).

Constantin là con của Constantius Chlorus và mẹ là bà thánh Helena. Ông bố có cảm tình với Kitô giáo, đã không bách hại tín đồ trên phần đất của mình. Constantin được mẹ giáo dục đạo, nhưng không gia nhập, mãi cho đến lúc hấp hối mới ưng thuận theo đạo. Khi còn đóng quân ở Tiểu Á, ông đã thấy sức vươn dậy của đạo trên đế quốc và nhận ra đường hướng tương lai trên một đế quốc đang bắt đầu rệu rạo, sắp tan rã. Chiếu chỉ Milanô là một sự chọn lựa mang tính chính trị, dù đó là một chọn lựa tôn giáo. Nhờ chiếu chỉ này:

- ❖ Kitô giáo được công nhận trước pháp luật là một tôn giáo hợp pháp như các tôn giáo khác trên đế quốc La mã;

- ❖ Hàng giáo sĩ có đặc quyền như các tư tế các tôn giáo khác đã có từ trước;

- ❖ Hội thánh được pháp luật công nhận có tư cách pháp nhân, có quyền nhận tài sản. Chính hoàng đế đã tặng cho Giáo hội đất đai và đặc biệt là cung điện Latran, được thánh hiến thành Đền Thờ. Constantin bỏ cung điện tại Rôma, dời thủ đô về Ravenna. Sau đó dời về Constantinople, thành mới thành lập theo tên ông tại Tiểu Á vào năm 330.

Ngày 22.05.337 Constantin qua đời, trao quyền cho ba người con là: Constantinus, Constans và Constantius. Constantinus chỉ cai trị một thời gian ngắn, bị giết vào năm 340 khi muốn chiếm quyền Constans. Constans cai trị đế quốc La mã phương Tây, còn Constantius phương Đông. Năm 350 Constantius bị tướng Magnentius ám sát trong một cuộc đảo chính. Constans đem quân trừng phạt và trở thành bá chủ độc tôn từ 353 đến 361. Năm 357 tướng Julian (*Apostata*) chiến thắng man dân Alamannen tại Strasbourg. Năm 361, quân đội tôn ông lên làm hoàng đế. Constantius phản công, nhưng bất ưng qua đời tại Pannonia vừa được 44 tuổi.

Julian lên ngôi hoàng đế, muốn triệt tiêu Kitô giáo bằng cách tái lập lại các tôn giáo cũ. Ông cho thu hồi tất cả mọi đặc ân của Kitô

giáo đã được lãnh nhận trong thời Constantin. Các Kitô hữu phải bỏ mọi chức vụ trọng yếu trong Nhà Nước, không được giữ một chức vụ nào trong ngành giáo dục. Ông cho tái lập các tôn giáo cũ và ban mọi đặc ân như Kitô giáo đã có: hàng giáo sĩ, trường học, cơ sở từ thiện... Nhưng mới cai trị đất nước được 2 năm, ngày 26.06.363 ông tử trận tại Ba tư trong tay man dân!

Quân đội tôn vị lãnh đạo Juvianus cai trị đất nước, nhưng chỉ vài tháng lại qua đời ngày 17.02.364. Quyền hành được trao cho Valentinianus (364-375) cai trị phương Tây và Valens (364-378) cai trị phương Đông. Năm 375 Valentinianus qua đời trao quyền bên phương Tây cho hai con là Gratianus (375-383) và Valentinianus II (375-392). Bên Đông Valens tử trận vào năm 378 trong trận chiến với man dân. Tướng Theodosius lên thay.

Theodosius lần lượt hạ bệ các đối thủ và lên làm hoàng đế độc tôn từ 379-395. Ngày 28.03.380, tại Thêssalonica, ông ban chiếu chỉ “Cunto populos”, tuyên bố Kitô giáo là quốc giáo trên đế quốc La mã. Ông ngăn cấm mọi lễ nghi của các tôn giáo khác, đóng cửa các chùa chiền trên đế quốc. Năm 392, cấm luôn việc tế tự tại tư gia.

Ngày 17.01.395, hoàng đế Theodosius qua đời; nhưng trước đó ông đã chia đế quốc cho hai người con là: Arcadius làm hoàng đế phương Đông và Honorius là hoàng đế phương Tây. Đây là lần chia rẽ cuối cùng, mỗi phương sẽ có vận mệnh riêng của mình cho đến khi mất nước (*476 bên phương Tây và 1453 bên phương Đông*). Về tôn giáo, cũng có thể nói vào năm 395 này, Hội thánh đã chia ra Giáo hội Đông phương với tiếng Hy Lạp làm ngôn ngữ chính thức và Giáo hội Tây phương với tiếng La-tinh. Hai Giáo hội này càng ngày càng xa nhau. Dần dần đưa đến ly khai vào ngày 16.07.1054.

2. Hậu quả

Trước tiên nhìn đến các khía cạnh tích cực, khi Kitô giáo được công nhận và dần dần trở thành quốc giáo trên đế quốc La mã:

❖ Hình phạt thập giá bị xoá bỏ: không thể đem dầu chỉ cứu độ để hành hình tội phạm được;

❖ Hàng giáo sĩ được miễn thuế, miễn dịch, có nhiều đặc ân, đặc biệt dù có phạm tội cũng chỉ được xử nơi tòa án tôn giáo, chứ không chịu xử phạt nơi tòa đời.

❖ Hội thánh nhận được tính pháp nhân: được nhận tài sản, đặc biệt là các lãnh thổ do hoàng đế hay các tướng lãnh cũng như các tín hữu giàu có... ban tặng. Tài sản này càng ngày càng lớn dần. Cũng từ tư cách pháp nhân này mà lãnh thổ của Đức Giáo Hoàng càng ngày càng rộng lớn: khởi điểm cho nước Tòa Thánh với quà tặng của hoàng đế Constantin!

❖ Ngày Chúa nhật trở thành ngày nghỉ lễ trên toàn đế quốc.

❖ Nhiều đại giáo đường được xây cất: các đại thánh đường Gio-an Latêranô, đền thờ thánh Phêrô, thánh Phaolô, đền thờ Anastasis tại Giêrusalem...

Từ năm 380, khi Kitô giáo trở thành quốc giáo:

▪ Đập phá các chùa chiền của các tôn giáo khác với sự cộng tác của các tín hữu;

▪ Năm 394 đóng cửa các trò chơi Olympic;

▪ Năm 529 đóng cửa đại học ở Athen: trên đế quốc chỉ có văn hóa của Kitô giáo...

Thế nhưng các điểm tích cực trên không khóa lấp được các điểm tiêu cực, làm cho Hội thánh xa dần lý tưởng của mình:

- Hoàng đế Constantin muốn dùng Hội thánh như công cụ để thống nhất đế quốc, đang sắp sụp đổ. Ông sử dụng các Giám mục vào cơ quan hành chính: một thứ lẫn lộn giữa đạo và đời. Hoàng đế can thiệp vào nội bộ Hội thánh: các lạc giáo phải chịu hình phạt ở Nhà Nước. Hoàng đế triệu tập Công đồng, vì sợ có chia rẽ trong nội bộ Hội thánh, sẽ làm cho sự thống nhất bị rạn nứt.

- Xa hoa của cung đình đi vào hàng giáo phẩm: áo mào, trang phục, nghi thức xã hội ...du nhập vào cách sống trong các tòa Giám mục, du nhập vào trong Phụng vụ: đón rước linh đình, cân đai áo

mão, xông hương... Các phẩm phục được dần dần qui định, các phẩm trật được qui định: hàng giáo sĩ ăn lương Nhà Nước!

- Hội thánh trở thành công cụ của Nhà Nước, nằm dưới sự điều khiển của Nhà Nước; các Giám mục từng phục hoàng đế hơn là Giáo Hoàng. Hội thánh mất dần lý tưởng khó nghèo của Đức Giêsu Kitô!

III. Dòng tu

Kitô giáo xuất hiện sau Phật giáo gần 500 năm, sau nhiều tôn giáo khác. Những hình thức sống trọn vẹn cho một vị thần nào trong một nơi như Đền Thờ không có gì là lạ, vào trong thời của Đức Giêsu. Chúng ta không truy nguyên đời sống tu trì cách chung, chỉ khoanh lại nơi Kitô giáo

Thời Cựu ước, chắc chắn đã có đời sống tu trì này, nếu như chúng ta đọc câu chuyện của vị ngôn sứ Êlia 1 V 17-18: “Tôi đã giấu 100 người trong số các ngôn sứ của Đức Chúa, từng năm mười người một, trong các hang, và đã cung cấp bánh và nước cho họ” (1V18,13). Hay là: “Các anh em ngôn sứ ở Giêricô đến gần ông Elisa...” (2 V 2,5). Người ta cũng đã nói về nhóm ngôn sứ cùng sống với Êlia trên núi Carmen. Vào thời Đức Giêsu, có những nhóm Phariseu sống kiên trì và nghiêm nhặt với Lễ Luật, các nhóm Essenien, đặc biệt là nhóm Qumran, vừa được khám phá. Gioan Tẩy Giả kêu gọi một đời sống sám hối để chuẩn bị cho Nước Trời, một lối sống khác xa những người chung quanh.

Đức Giêsu không lập một dòng tu nào, nhưng Người cũng mời gọi sám hối để chuẩn bị cho Nước Trời. Những lời mời gọi vác thánh giá (Mc 8,34-36) ; hay lời khen về lối sống độc thân “vì Nước Trời” (Mt 19,10-12 – 1 Cr 7).

*a. Với những lời khuyên như trên, ngay trong cộng đoàn tiên khởi đã có những người tình nguyện sống khổ hạnh (Askese): từ bỏ hôn nhân, của cải, không ăn thịt, không uống rượu vì yêu mến Chúa. Có những người lập thành nhóm mà gọi là **Ordo** , như các bà goá (1 Tm 5,3-16) ; các thiếu nữ đồng trinh... Đây là những người tình*

nguyện vì yêu mến Chúa, vì sẵn sàng để chờ đón Nước Trời ; nhưng cũng có những nhóm bắt buộc kẻ khác nhiều thứ mà thánh Phaolô phải lên tiếng cảnh cáo: “Họ cấm không được kết hôn và bắt phải kiêng một số thức ăn” (1 Tm 4,3).

b. Tiếp thời gian khởi đầu là thời kỳ bị bách hại: tử đạo chính là yêu Chúa cách trọn vẹn nhất, theo gương Đức Giêsu , vì chứng nhân trung thành vì Người đã đi trọn con đường thập tự (Kh 1,5 ; 3,14). Vì tử đạo không chỉ là chứng nhân nhưng còn tuyên xưng đức tin bằng cái chết.

Anachoretentum – ana – xa lánh ; động từ chorein là ra đi – Đời Ân tu – Anachoret người ẩn sĩ

Vào cuối thế kỷ thứ II, nhất là sau thời Constantin, khi Kitô giáo được hoàng đế sử dụng trong đế quốc, đã có những phản kháng chống lại với thứ Kitô giáo xu chiều theo trần thế, một số người lánh vào vùng hoang mạc “xa lánh trần thế”, tìm một cách sống cho Chúa trọn vẹn , một lối sống “Tử đạo không đổ máu”. Họ chọn hoang mạc, vì đó là nơi trú ẩn của ma quỷ, họ muốn đối đầu với ma quỷ như xưa Chúa đã làm (Mt 4,1)

Gương mặt nổi bật nhất, được xem như tổ phụ đời tu là thánh **Antonius** (251-356; Anachoret từ năm 285). Athanasius thành Alexandria đã viết bằng tiếng Hy Lạp “Cuộc đời của thánh Antôn” và được Euagrius cũng ở Alexandria dịch ra tiếng Latinh vào năm 370 đã giúp cho các cộng đoàn Kitô hữu khá, một phái được lối sống ẩn tu. Antôn sau khi đoạn Tin Mừng Mt 19,21 đã bán tất cả của cải, gởi em gái vào nhóm đồng trinh, sống đơn độc ở cuối làng, tiếp đó là 13 năm gần một ngôi mộ ; 20 năm trong lâu đài hoang phế ; 55 tuổi đó nhận đệ tử ; năm 338 về Alexandria giúp Athanase đến chết. Thọ 105 tuổi.

Hình thức thứ hai theo gương Đức Giêsu Mt 8,20 Con người không có chỗ gối đầu, một lý tưởng khổ hạnh “vô gia cư”, một lối ẩn sĩ cũng có giá trị ngang hàng với Ai Cập. Hình thức này do Patrick (+461) thành lập ; ngoài các lời khuyên Phúc Âm, cách sống này

qui tụ quanh người chủ trì, mỗi tối từng người phải đến thú tội với vị cha già ; đồng thời sống lý tưởng đời ẩn tu “trên con đường truyền giáo”. Đó là hình thức sống của Giáo Hội Irland và Schottland.

Hình thức thứ ba là ẩn tu trên cột ; nổi danh nhất là Symeon Stylites (+459). Đây là hình thức sống ẩn tu độc đáo của Giáo Hội Syrie đông phương. Ngoài ra còn nhiều hình thức khác như: chỉ ăn cỏ, lang thang, sống trên cây, không ngủ...Hình thức thứ tư là sống cộng đoàn.

Koinobitentum- (do từ Hy Lạp koinós bíos) – **Đời sống Đan tu**

Đây là một đời sống tu trì có “cuộc sống chung – koinós bíos” dưới cùng một mái nhà và sau lưng một bức tường (tiếng Hy Lạp mandra), theo sự hướng dẫn của một “Archimandriten- Viện phụ”, thường vị này phải quán xuyến nhiều cộng đoàn (koinonia) như thế. Hình thức này do chính **Pachomius (292-346)** thành lập. Ngài từ nghề lính bước sang đời ẩn tu. Vì phải sống chung với nhau, nên Pachomius phải đưa ra một Lễ Luật tối thiểu: từng phục tuyệt đối vào Viện phụ ; từ bỏ của riêng ; sống trọn vẹn đời tu ; tuân giữ thời khóa biểu đã chỉ định trong ngày thay đổi từ việc thực tập thiêng liêng với lao động chân tay tập thể. Có thể được tài lãnh đạo của Pachomius. Từ Đan viện Tabennisi (chenoboskion), ngài điều khiển cả 11 đan viện chung quanh ở lưu vực sông Nil, các đan sĩ lợi dụng thủy triều lên xuống của sông Nil để canh tác. Đây là một hình thức sống khó tìm thấy trong lối sống tu trì ở Đông phương.

Lối sống đan tu cùng dưới một mái nhà lan dần ra trong khắp Hội Thánh ; trước tiên ở miền Tây Armenie với Eustathius von Sebaste (+377) ; tiếp đó là vị Tổng Giám Mục Basilius thành Caesarea /Kappadokien. Nhiều đan viện hình thành trong các vùng này, các thành viên còn kiêm nhiệm cả công tác của Hội Thánh như mục vụ, giáo dục trẻ em, chăm sóc bệnh nhân. Ambrosius (+397) cũng đã đem mẫu đan viện này về Mailand, nhấn mạnh việc thực hành sám hối đan tu, trong khi đó miền nam Gallia Johannes Cassianus (+430/5) thành lập nhiều đan viện, xuất phát từ kinh nghiệm đan tu qua việc du lịch của ngài ở Ai Cập và Palestina (12

quyển sách “*De institutis coenobiorum*”), mặt khác ngài chỉnh lại các đan viện cho nam cũng như nữ ở Marseille theo mẫu của Mailand. Paulinus von Nola (+431), bạn của Augustinô, theo gương đó cũng thành lập đan viện tại Kampanien ; chính Augustinô (+430) cũng thành lập đan viện “kép -Doppelkloster” có nghĩa là Nam tu và nữ tu cùng sống trong một đan viện, có phân cách rõ ràng, với những trách nhiệm mục vụ theo nhu cầu của Giáo Hội Phi châu. Và đời đan tu đạt tới đỉnh cao với thánh Benedictus thành Nursia (+529).

Eremitentum – Đan tu ẩn cư

Đây là phong trào cố gắng canh tân đời tu xuất hiện vào thế kỷ 10/11 ; phong trào này như muốn chống lại Koinobitentum và quay về với Anachoretentum.

Muốn hiểu vấn đề này, chúng ta phải nhìn lại vào thời di dân. Man dân đi đến đâu tàn phá đến đó. Các dòng tu ẩn cư nơi xa xôi, có thể tránh được cuộc tàn phá này. Từ đó, các dòng tu trở thành trung tâm của Giáo Hội địa phương, cũng như khi các thầy đan sĩ từ Ireland trở sang Âu châu để truyền giáo lần thứ hai cũng thế: đan viện trở thành trung tâm qui tụ giáo dân như một họ đạo ngày nay. Chính các đan viện là nơi tàng trữ các sách quý hiếm, do công viết tay, sao chép của các thầy, một thư viện, một chỗ tập trung trí thức cho suốt thời di dân. Từ khi Clovis và dân tộc Franc gia nhập Kitô giáo và Charlemagne (+814) trở thành hoàng đế, các đan viện ảnh hưởng rất nhiều về vấn đề giáo dục và được mọi người kính trọng. Chính vì quá lo công tác xã hội, các đan viện mất đi tính chất trầm lặng thuở ban đầu, lại nằm dưới quyền các vị lãnh chúa, dần dần đi vào sa đoạ.

Canh tân đan viện Cluny mở đầu cho các cuộc canh tân khác. Được thành lập tại Burgund vào năm 910 do công tước Guillaume xứ Aquitaine, dòng được nhiều đặc ân như tự quản lý tài sản của mình và tự qui định thời khóa biểu. Cuộc canh tân bắt đầu với Đan viện phụ Odo (927-942), tiếp đến là Mayeul, vị thứ ba rất nổi tiếng là Odilo (994-1049), vị thứ tư Tổng Đan viện phụ (1049-1109) cai quản

độ 200 đan viện. Đan viện quyết quay trở về với Luật dòng của thánh Benedictus: tập trung vào các giờ kinh phụng vụ, thánh lễ hằng ngày và chuẩn các đan sĩ việc làm tay chân nhờ các thầy trợ sĩ. Sự miễn chuẩn đó là để giành thời giờ chiêm niệm. Đan sĩ Hildebrand từ Cluny trở thành Đức Giáo Hoàng Grégoire VII (1073-1085) đem tinh thần canh tân này thực hiện trên toàn Hội Thánh.

Một đan sĩ Biển Đức là Romuald từ năm 975 cảm thấy mình bị cảnh cô tịch hấp dẫn và tuy không chủ định, nhưng đã trở thành nhà cải cách, vừa là “tổ phụ của những ẩn tu” với đan viện Chartreuse (1084). Thánh Benadô (Berhardt von Clairvaux +1153) với cuộc canh tân luật dòng Biển Đức, lập dòng Xitô (Cistercien). Ngài muốn trở về với chính bản luật và chỉ bản luật mà thôi, từ đó bỏ đi không y phục và các món ăn thêm không được thánh Bê-nê-đi-ctô cho phép, có việc kiêng thịt thường xuyên trở lại, khước từ mọi lợi tức không do lao động... Đây là phong trào canh tân tìm về sự thánh lặng và chiêm niệm của các ẩn sĩ Ai Cập.

Thế kỷ thứ IV có thể được gọi là thế kỷ của các dòng tu. Đó là sáng tạo của các tín hữu Ai Cập, sau đó nở rộ bên phương Đông. Từ đó tràn sang Phương Tây. Ở phương tây, các dòng tu giữ vai trò lãnh đạo trong suốt thời Trung Cổ; ngược lại, ở phương Đông, các dòng tu vẫn triệt để “lánh xa trần thế”, nên đã không can thiệp nhiều vào lịch sử của Hội thánh.

1. Đức Giêsu mời gọi

Ngay trong đời sống công khai Đức Giêsu đã mời các môn đệ: *“Ai muốn theo tôi, phải từ bỏ chính mình, vác thập giá mình mà theo. Quả vậy, ai muốn cứu mạng sống mình, thì sẽ mất; còn ai liều mất mạng sống mình vì tôi và vì Tin Mừng, thì sẽ cứu được mạng sống ấy. Vì được cả thế giới mà phải thiệt mất mạng sống, thì người ta nào có lợi gì?”* (Mc 8,34-36). Thánh Phao-lô cũng khuyên khải tín hữu: *“Còn chúng ta, quê hương chúng ta ở trên trời, và chúng ta nóng lòng mong đợi Đức Giêsu Kitô từ trời đến cứu chúng ta.”* (Pl 3,20). Cộng đoàn tiên khởi tin vào cuộc Phục sinh của Đức Kitô và mong đợi Người mau đến. “Tinh thần thoát tục” này ngày càng bị lợi dần. Nhưng tinh

thần “từ bỏ” trong các gương tử đạo, đã làm nóng lòng nhiều người. Thêm nữa thánh Phao-lô cũng khuyên tín hữu sống khổ hạnh (*Askese*) để chiến đấu chống lại lề luật tội lỗi còn đang hoành hành trong thân xác chúng ta.

Với các lời khuyên như trên, ngay trong Hội thánh thuở ban đầu đã có lối sống khổ hạnh: từ bỏ hôn nhân, của cải, ăn thịt và uống rượu... vì yêu mến Thiên Chúa. Những người này vẫn tiếp tục sống với nghề nghiệp của mình ngay trong lòng xã hội.

2. Ẩn tu bên phương Đông

Khúc quanh đầu tiên là cuộc bách hại dưới trào hoàng đế Decius. Nhiều Kitô hữu Ai-cập vì sợ chết, đã trốn lánh vào trong sa mạc ở thượng nguồn sông Nil vùng **Thebais**. Sau cuộc bách hại, họ tình nguyện ở lại. Đó là khởi đầu đời An sĩ (*Eremitentum-Eremitismus* do từ *Eremita* ‘sa mạc’; cũng còn gọi là *Anachoretismus*, do từ *anakhôrein* ‘rút lui’).

Trong số các ẩn sĩ, nổi tiếng nhất là **Paul de Thèbe** (228-341) và **Antonius** (251-356). Thánh Athanasius viết tiểu sử của Antonius, trình bày đường lối tu trì của thánh nhân. Khoảng 20 năm sau đời cô tịch, nhiều người đã đến với Antonius và xin tập sống như thế. Mỗi người lập một cái am ở chung quanh vị ẩn sĩ.

Nhận thức được sự nguy hiểm về phần xác cũng như về phần hồn cho các ẩn sĩ, khi phải sống cô tịch trong hoang mạc hay giữ rừng sâu, **Pachominus (287-347)** là người đầu tiên có ý định qui tụ các nhà ẩn sĩ lại một nơi, để có thể lo cho nhau trong khi đau yếu và có thể thực tập đức yêu người. “Đan viện” đầu tiên được xây dựng vào khoảng năm 320 trong nơi hẻo lánh, một nhà chung ở giữa (*synaxis- cùng ngôi*), mỗi người vẫn có am riêng của mình. Vì phải sống chung, nên phải có trật tự trong nhà. Thế là **Qui luật đan viện** đầu tiên được ra đời. Tất cả tổ chức đều dựa trên 4 yếu tố: đan viện, trật tự trong nhà, viện phụ (*pater monasterii*) và tình huynh đệ (*koinonia*). Đó là đời sống **Cenobitismus** (do từ *bios* ‘sống’ và

koinos ‘*qui tụ lại*’). Lối sống này đã lan tràn không những ở Ai-cập, mà còn sang cả Palestina và Syrie.



Nguyên nhân:

1 Người ta đặt vấn đề, tại sao đời sống ẩn sĩ lại xuất hiện ở Ai-cập mà không ở nơi khác? Có lẽ khí hậu và đất đai (*hoang mạc – cô tịch*) thuận lợi. Có lẽ văn hóa nơi đây cũng ảnh hưởng phần nào với đời sống cô tịch. Người Ai-cập suy niệm rất nhiều về cái chết (*xác ướp*), cộng thêm tinh thần từ bỏ thế tục để tìm sự thiện hảo, giúp cho Kitô hữu dễ dàng chọn đời ẩn sĩ.

2 Chúng ta cũng thấy cơ hội là cuộc bắt đạo của Decius. Nhiều người sợ chết đã trốn chạy. Sự xấu hổ vì tìm mạng sống cho mình, làm cho họ suy nghĩ về việc đền tội. Đời ẩn sĩ vừa mang tính chất đền tội, vừa có tính chất tử đạo. Đói rét, chay tịnh và khí hậu khắc nghiệt là những khí giới để họ “tử đạo dần dần – chết đi cho Chúa”

3 Đời sống ẩn sĩ nở rộ vào thế kỷ thứ IV, nhất là khi Hội thánh lân la với chính quyền, nhận mọi ân huệ và rơi vào sự xa hoa. An tu là cách sống khó nghèo phản đối lại sự xa hoa của Hội thánh.

4 Đời sống ẩn tu là một cuộc chiến trường kỳ để chống lại ba kẻ thù “ma quỷ, thế gian, xác thịt” để hoàn toàn thuộc về Chúa và tìm sự bình an trong tâm hồn.

Vào năm 451, Công đồng chung Chalcedoine tuyên bố các lời khấn của đan sĩ có giá trị vĩnh viễn. Giám mục địa phương có trách nhiệm chăm sóc các đan viện và tu sĩ sống trong địa phận của mình

3. Dòng tu bên Phương Tây

Chính thánh **Athanasius**, bên phương Đông, khi bị lưu đày ở Rôma và Trier, đã phổ biến lối sống đan tu này. Tiếp đó là thánh **Hieronymus** và **Martin thành Tours**, nhưng nổi bật nhất vẫn là thánh **Bê-nê-đi-ctô thành Nursia (480-543)**. Dòng Bê-nê-đi-ctô của ngài đã ảnh hưởng trên lịch sử Hội thánh trong suốt thời Trung Cổ.

Bênêđictô được du học Rôma, nhưng thấy sự xa hoa của hàng giáo sĩ, nên bỏ Rôma, gia nhập cộng đoàn khổ hạnh tại Affile, sau đó rút lui vào vùng Subiaco sống cô tịch. Nhiều người tập theo lối sống của ngài và ngài đã lập được 12 đan viện. Vì sự ganh tị giữa cộng đoàn, ngài bỏ Subiaco, đi lập đan viện **Monte Cassino vào năm 529**. Ngài qua đời vào ngày 21.03.547.

Thánh Bênêđictô không những nổi tiếng về sự thánh thiện mà còn về bản **Tu Luật – Regula**. Bản này gồm 73 chương quy định toàn bộ đời sống của cộng đoàn đan viện. Vì mục đích đời tu là tách biệt khỏi trần gian để phụng sự một mình Thiên Chúa, nên nguyên tắc cơ bản của đời sống là *Hoán cải*, từ bỏ thế tục qua các lời khẩn: *khó nghèo, khiết tịnh và vâng phục*. Thêm vào đó là một lời khẩn ‘**stabilitas loci – địa sở cố định**’, vì thánh nhân đã biết nguy hiểm của các nhà tu trì ‘du hành’. Thánh Bênêđictô (*Biển Đức*) đã tổ chức đời sống đan tu chỉ tập trung vào việc phục vụ Thiên Chúa, qua sự hoà hợp giữa “**Ora et labora – cầu nguyện và lao động**”.

Labora ở đây là lao động chân tay. Chúng ta nhớ khi thánh nhân lập đan viện Monte Cassino là lúc Âu châu đang bị man dân tàn phá. Các đan sĩ vẫn âm thầm khai phá, rồi ban đất cho dân chúng. Hình thái các nhà tín hữu vây quanh một đan viện là hình thái thông thường của suốt thời Trung Cổ. Thêm một công trạng của các đan viện vào thời kỳ này về việc lao động chân tay là bảo quản và sao lại các tác phẩm giá trị của Hội thánh. Đó là đề nghị của **Kassiodor (+570)** và đã trở thành công tác trong các đan viện. Nhờ đó các đan viện đã cứu được văn hóa Latinh và tác phẩm các giáo phụ. Chúng ta nhớ là mãi đến thế kỷ XV mới có việc in ấn với Guttenberg.

Bài 3:

KITÔ GIÁO CHẠM TRÁN VỚI TRIẾT HỌC HY LẠP

I. Hộ giáo và các giáo phụ

*Trước tiên cần phân biệt giữa **Griechentum** và **Hellenismus**. Griechentum là văn hóa Hy Lạp cổ, thời các triết gia như Platon, Aristoteles...nằm trên mảnh đất Hy Lạp. Hellenismus là văn hóa Hy Lạp được phổ biến ra bên ngoài nước Hy Lạp, nhờ qua cuộc chinh phục thế giới của Alexander Đại Đế. Chúng ta nhìn qua xứ Hy Lạp.*

1. Văn minh Crete-Mycenae của người Acheon ở Peloponnes.

2. Cuộc di dân Doris.

3. Thành lập các thành bang (Polis): Sparta và Athène. Đây là thời của Homer với các tác phẩm Iliad và Odyssée. Năm 776 xuất hiện trò chơi Olympic.

a) chiến tranh với Ba Tư 500-448 ;

b) Thời kỳ Periclès 448-431 ;

c) chiến tranh Poloponèse giữa Athen và Sparta 431-404 ; năm 404 Athen đầu hàng ;

4. Thời kỳ Macedoine và cuộc Hy hóa 337-30 tcn

336 **Alexander** Đại Đế, học trò của Aristoteles ;

334-330 Cuộc chiến trả thù Ba Tư ;

334 chiến thắng ở sông Granikos ;

333 chiến thắng Darius III ở Issos ;

332 chiếm Ai Cập – thành lập Alexandria.

331 chiến thắng Gaugemela, gần Ninive, đốt cung điện Xerxes ở Persepolis, để trả thù cuộc đốt Athen năm 480.

330 chiếm hoàn toàn Ba Tư ;

327/326 tiến sang Ấn Độ, thắng vua Poros ở sông Hydaspes ;

324 đám cưới tập thể ;

13.06.323 Alexander chết lúc 33 tuổi ở Babylon.

Kitô giáo, để tồn tại, phải đối mặt với 3 vấn đề: tôn giáo Do Thái, chính quyền La Mã và triết học Hy Lạp. Chúng ta đã thấy Hội Thánh chạm trán với Do Thái giáo, đã gặp gỡ với Nhà Nước La Mã ; giờ đây là cuộc chạm trán với văn hóa Hy Lạp. Chúng ta chú ý: một thời gian dài đế quốc La Mã đã lấy tiếng Hy Lạp làm ngôn ngữ chính thức của đế quốc, có nghĩa rằng tất cả văn bản chính thức của Nhà Nước đều được công bố bằng tiếng Hy Lạp. Toàn đế quốc phải sử dụng tiếng Hy Lạp làm ngôn ngữ trao đổi. Và nói đến ngôn ngữ Hy Lạp là phải nói đến triết học Hy Lạp, với những triết gia nổi tiếng như Sokrates, Platon, Aristoteles... Mãi đến thế kỷ thứ II sau, tiếng Latinh mới bắt đầu thịnh hành trên đế quốc La Mã.

Chúng ta chú ý mấy điểm sau:

1. Muốn truyền bá đức tin trên đế quốc La Mã, nhà truyền giáo phải biết tiếng Hy Lạp. Tiếng Do Thái chỉ được sử dụng trong các Diaspora Do Thái mà thôi. Phải thông thạo tiếng Hy Lạp như thánh Phaolô mới có thể dẫn chân trên cả đế quốc được. Chắc hẳn các thư của ngài cũng đã sử dụng tiếng Hy Lạp. Nhà truyền giáo phải giải thích Tin Mừng của Đức Giêsu bằng tiếng Hy Lạp.

2. Nguyên tác của quyển Tân Ước là tiếng Hy Lạp. Có nghĩa là người ta đã dịch Tin Mừng của Đức Giêsu từ tiếng Aram sang tiếng Hy Lạp. Việc chuyển ngữ như thế này có làm suy giảm gì mặc khải của Đức Giêsu hay không?

3. Các văn kiện chính thức của Tòa Thánh cũng như tác phẩm các giáo phụ từ đầu cho đến thế kỷ thứ IV đều được viết bằng tiếng Hy Lạp. Chúng ta thấy tiếng Latinh chỉ mới xuất hiện và sử dụng đại trà vào cuối thế kỷ thứ II. Vì thế, các tác phẩm thần học bằng tiếng Latinh chỉ mới xuất hiện vào thế kỷ thứ III bên phương tây với Tertullianô (160-220) ; Cyprianô (210-258), Ambrôsiô (339-397) và đặc biệt là Augustinô (354-430).

Người ta gọi các văn sĩ Kitô giáo vào những thế kỷ đầu là các Giáo Phụ (Pères de L'Église), những người đã cố gắng bảo vệ đạo bằng chính ngòi bút của mình và trung thành với truyền thống Hội Thánh (đôi khi đi đến tử đạo). Nhờ tài năng, họ làm sáng tỏ và xác định những giá sản Mặc Khải Kitô giáo. Người ta cũng gọi các ngài là “Tiến sĩ Hội Thánh – Docteurs de L'Église- Doctores ecclesiae”

a. Các giáo phụ thời Tông đồ (Tông phụ – les Pères apostoliques)

Các giáo phụ thời Tông đồ là các văn sĩ vào cuối thế kỷ thứ I đến giữa thế kỷ thứ II – Đó là những người trực tiếp được các Tông đồ hay môn đệ các Tông đồ giảng dạy, họ đã chuyển lại giáo lý đó cho chúng ta. Giá trị cổ là điểm quan trọng, vì họ là khâu trung gian giữa Chúa Kitô, các Tông đồ với các giáo phụ sau này.

Chúng ta chỉ giữ lại được 8 tác phẩm:

- Trước tiên là Lá thư của thánh Clément (93-97)
- Thư thánh Ignace (107-117)
- Didachè hay Giáo lý của 12 thánh Tông đồ (131-160)
- Lá thư tạm gọi là của thánh Barnabé (130-131)
- Pasteur Hermas (khoảng 140-155)
- Thư thứ 2 của thánh Clément (khoảng 150)
- Di cảo của Papias (khoảng 150)
- Thư thánh Polycarpe (khoảng 155)

Các tác phẩm này thường rất ngắn, vì các tác gia không phải là văn sĩ chuyên nghiệp. Thường là tác phẩm do hào cảnh, các Kitô hữu, linh mục, Giám Mục gắn bó với giáo lý các Tông đồ, cho thấy sự xác tín của họ vào các chân lý mà họ bảo vệ cách trung thành bất khuất. Viết đối với họ là hành động.

b. Các giáo phụ hô giáo (les Pères apologistes)

Là những văn sĩ Kitô giáo tiếp nối từ thế kỷ thứ II đến hết thế kỷ thứ III. Họ đã phát huy nhiều tư tưởng và nhuần nhuyễn trong ngôn ngữ. Người ta gọi họ là hộ giáo (Apologist người Bảo vệ) chỉ vì những vị này bên vực các Kitô hữu chống lại những luận điệu kết án bất công của nhà nước, chính quyền hay các tôn giáo bạn; trình bày giáo lý để những người ngoài Kitô giáo thấy rõ đức tin Kitô giáo al2 đáng tin, cần phải tôn trọng và chú tâm tìm hiểu.

Vào thế kỷ thứ II đây là các văn sĩ viết tiếng Hy Lạp (Ariston von Pella, Aristeides von Athen, Justin Tử đạo ở Roma, Tatian người Syrie, Athenagoras thành Athen) và các văn sĩ viết tiếng Latinh vào thế kỷ thứ III (Tertullien thành Karthago, Minucius Felix thành Rôma, Cyprian thành Karthago, Arnobius vùng Sicca)

Giai đoạn thứ ba bắt đầu với các nhà thần học thuộc trường phái Alexandria là Clemens và Origenes. Các văn sĩ này đối thoại với những người ngoại giáo và lạc giáo, để làm rõ các chân lý Kitô giáo. Đối với Eusebius von Caesarea, môn hộ giáo trở thành “Praeparatio evangelica” từ đó đi đến “Demonstratio evangelica” trình bày giáo lý Kitô giáo và đưa ra những phương pháp cô đọng tín lý. Đỉnh cao cách trình bày này được gặp trong quyển *Civitas Dei* của thánh Augustinô (413-426)

c. Các giáo phụ (doctores ecclesiae)

Bên Tây phương chúng ta có: Ambrosius, Augustinus, Hieronymus và Đức Giáo Hoàng Grégoire Cả; bên đông phương có: Athanasius, Basilius, Johannes Chrysostomus và Grégoire von Nazianz.

Kitô giáo xuất hiện trong một môi trường đặc biệt: tôn giáo Do Thái; chính quyền La mã và văn hóa Hy Lạp. Chúng ta đã thấy Hội thánh chạm trán với Do Thái giáo, đã gặp gỡ với chính quyền La mã. Bây giờ là cuộc chạm trán với văn hóa Hy Lạp. Đế quốc chính trị-quân sự La mã, nhưng ngôn ngữ chính thức trên đế quốc lại là tiếng Hy Lạp. Hy Lạp có một quá trình triết học nổi danh với nhiều gương

mặt như Sokrates, Platon, Aristoteles...Mãi đến thế kỷ thứ II scn, tiếng Latinh mới bắt đầu thịnh hành trên đế quốc.

1. Các nhà hộ giáo (Apologeten)

Từ Apologeten xuất phát từ Apologia, có nghĩa là “bảo vệ”, “biện hộ”; đây là từ của tòa án, nói về bài diễn văn của vị thẩm phán bào chữa cho bị cáo. Các nhà hộ giáo là những nhà trí thức, đã viết các tác phẩm để bảo vệ Kitô giáo, chống lại các cuộc tấn công, phê phán, chế giễu của các đối thủ thuộc Do Thái giáo, ngoại giáo, đặc biệt là các triết gia. Các nhà hộ giáo bao gồm các văn sĩ sử dụng ngôn ngữ Hy Lạp vào thế kỷ thứ II như Ariston thành Pella, Aristeides thành Athen, thánh Justinô tử đạo tại Rôma, Tatian người Syrie, Athenagoras xuất thân từ Athen. Thế kỷ thứ III có các tác gia sử dụng ngôn ngữ Latinh như Tertullian thành Carthago, Minucius Felix thành Rôma, Cyprian thành Carthago, Arnobius... Với các tác phẩm của mình, các nhà hộ giáo cố gắng:

☑ Bảo vệ đạo chống lại những thành kiến, những tố cáo sai lạc của chính quyền hay của người ngoại giáo. Thường Kitô giáo bị vu khống là vô thần, vô luân, âm mưu lật đổ chính quyền...Đáp lại, các nhà hộ giáo cho thấy tính độc thần trong niềm tin, nếp sống đạo nghiêm ngặt, các lễ nghi phụng vụ trong đạo...

☑ Qua đó, các nhà hộ giáo tạo được một vũ trụ quan và một nhân sinh quan Kitô giáo, nhờ qua các phạm trù triết học của Hy Lạp, để có thể đối thoại với các triết gia Hy Lạp, cũng như với các nhà trí thức trên đế quốc La mã.

Nổi bật nhất trong các tác gia sử dụng tiếng Hy Lạp là **Justinô tử đạo**. Có lẽ ngài gia nhập đạo vào năm 130 tại Êphêso. Năm 140 sang Rôma mở trường dạy học. Tranh luận với tất cả mọi người nghi ngờ về đạo. Năm 165 chịu tử đạo cùng với 6 tín hữu. Ngài còn để lại 2 tập Apologia và quyển “Dialogus cum Tryphon”. Một tập Apologia được gởi cho hoàng đế Antonius Pius, được viết khoảng năm 153-155, có 68 chương: biện hộ cho Kitô giáo chống lại những luận điệu xuyên tạc (*chương 4-12*); phần hai (*chương 13-67*) trình bày giáo lý

và phụng tự Kitô giáo, nhờ đó mà chúng ta còn giữ được bản tường trình về một Thánh lễ ở thế kỷ thứ II. Tập Apologia II được đệ lên Hoàng đế Marcus Aurelius, chỉ có 15 chương. Quyển “đôi thoại với Tryphon” dùng để đôi thoại với Do Thái giáo. Ngài dùng Cự ước để minh chứng Đức Giêsu Kitô là Đấng Messias, Hội thánh là “dân mới”, xứng đáng lãnh nhận lời hứa của Thiên Chúa.

Trong các nhà hộ giáo sử dụng tiếng Latinh, nổi bật nhất là Tertullian. Trong Hội thánh công giáo, có hai vị giáo phụ rất nổi tiếng vì đã phục vụ đắc lực cho Hội thánh, nhưng không được phong thánh là Origenes và Tertullian. Origenes vì quá nhiệt thành nên tự thiến; còn Tertullian lại hăng hái gia nhập phong trào Montanismus. Các tác phẩm của ngài dùng để đối đầu với kẻ thù Hội thánh (*ngoại giáo, Do Thái và nhóm Thông Tri*). Quyển Apologeticum (*viết khoảng năm 197*) chống lại người ngoại giáo với các luận điệu tuyên truyền là người Kitô hữu sống vô luân, vô thần và chống hoàng đế. Tác giả cho thấy người Kitô hữu đã chọn một tôn giáo đi đúng với tâm tình con người, là một công dân tốt, sống khắc khổ, không buông thả, bằng chứng là các cuộc tử đạo. Ngày Phán xét cuối cùng sẽ cho nhân loại thấy chiến thắng của Hội thánh.

Kết quả của các tác phẩm hộ giáo

Chúng ta thấy nhiều tác phẩm được đưa lên hoàng đế hay các tổng trấn, nhưng thực ra chính quyền không bao giờ đọc. Các tác phẩm này chỉ được chuyển tay trong nội bộ Kitô giáo mà thôi. Dù vậy, chúng ta thấy có những điểm tích cực như sau:

1. Vì phải đối đầu với các văn nhân, văn sĩ, triết gia Hy Lạp, nên các nhà trí thức Kitô giáo, cũng phải sử dụng các phạm trù triết học thời đó để củng cố các lời biện hộ của mình. Họ đã cố gắng đưa ra nhân sinh quan và vũ trụ quan theo quan niệm Kitô giáo, dù bất toàn, nhưng đã đi một bước quyết định.

2. Các nhà Hộ giáo cho thấy Kitô giáo là một tôn giáo độc thần, sự đạo đức, chiến thắng trên ma quỷ và sự tự do lương tâm. Điểm quan trọng: trong khi thánh Phao-lô cho Kitô giáo là một tôn

giáo cứu độ siêu nhiên nhờ cái chết thập tự của Đức Giêsu, thì các nhà hộ giáo dựa vào sự khôn ngoan để minh chứng con người Đức Giêsu và sức mạnh của ân sủng. Kitô giáo được xem là một tôn giáo của nhận thức chân thật và luân lý tuyệt vời. Vì dùng lý trí và các phạm trù triết học Hy Lạp để biện hộ, nên một thời gian dài, người ta đã nói đến vấn đề “Hy hóa” nội dung Kitô giáo.

3. Nhờ nhận định trên, chúng ta thấy các nhà hộ giáo nhấn mạnh đến vấn đề *với nhận thức tự nhiên con người có thể nhận ra các chân lý của Kitô giáo, nhưng vẫn nhấn mạnh Kitô giáo là “tôn giáo và mặc khải”*. Kề bên Thiên Chúa công bằng có một Thiên Chúa yêu thương; kề bên các chứng minh cách khoa học, còn có đức tin và sự tuyên xưng nồng nhiệt; ngoài giáo lý còn có đời sống luân lý.

2. Các giáo phụ (Pères de l'Église)

Từ “Pater – giáo phụ” thuở ban đầu dùng để chỉ vị Giám mục của một cộng đoàn. Từ này nếu dùng số nhiều “Pater – Patres” thường để chỉ các nghị phụ trong một Công đồng. Từ khi xuất hiện môn giáo phụ Patristik, người ta dùng thuật ngữ “Giáo phụ – Pères de l'Église – Docteurs de l'Église” để chỉ các văn nhân thời cổ của Kitô giáo. Hội thánh gọi một văn nhân là Giáo phụ, khi hội đủ 4 điều kiện như sau:

☑ Doctrina orthodoxa – Giáo lý chính thống! Các vị này phải trình bày giáo lý chính thống của Hội thánh, nhất khi nhiều vị cùng đồng lòng tuyên xưng một tín điều (*consensus unanimes Patrum*). Đương nhiên sự chính thống này phải do chính Hội thánh công nhận.

☑ Sanctitas vitae – Đời sống thánh thiện, gương mẫu.

☑ Approbatio Ecclesiae-Phải được chính Hội thánh công nhận.

☑ Antiquitas-Thuộc về cổ thời. Từ cuối thế kỷ XVIII, khoa giáo phụ xác nhận các giáo phụ sử dụng văn chương Hy-La, chấm dứt vào giữa thế kỷ thứ VII. Giáo hội phương Tây còn liệt kê Thánh Grégoire Cả (+604) và Isidore thành Sévilla (+636) thuộc hàng giáo

phụ; còn phương Đông, vị giáo phụ cuối cùng là thánh Gioan Damascène (+749)

Giữa các văn nhân này, có 4 vị được trọng vọng bên Phương Đông và 4 vị bên phương Tây:

Giáo Phụ Hy Lạp (Phương Đông)

- Athanasius (295-373)
- Basilius Cả (329-379)
- Gregoire thành Nazianz (330-390)
- Gioan Kim Khẩu (354-407)

Giáo Phụ Latinh (Phương Tây)

- Ambrosius (339-397)
- Hiêronymus (347-419)
- Augustinus (354-430)
- Gréoire Cả (540; 590-604)

Giá trị của các giáo phụ

Thuật ngữ “Theologia patristica” xuất xứ từ môn học “Lịch sử các tín điều”, từ đó mà có từ **Patristik-Giáo phụ học**. Thực ra từ thời Eusebius thành Caesarea đã có một tổng kết các văn nhân để phân biệt, vị nào trình bày giáo lý chính thống và vị nào đã đi vào lạc giáo. Hieronymus vào năm 392 cũng đã viết quyển “De viris illustribus – Các vị nổi danh”. Gennadius thành Marseille cũng đã trình bày tương tự như thế vào năm 480. Photius bên Đông phương cũng viết quyển “Myriobiblion” vào năm 858 về các văn nhân nổi tiếng trong Hội thánh...

Môn “Giáo phụ” học hỏi tiểu sử, tác phẩm và giá trị thần học của mỗi giáo phụ. Chúng ta nhớ môi trường của họ là Hy-La. Giá trị của các giáo phụ:

1. Các ngài là chứng nhân của đức tin chính thống. Tác phẩm của các ngài hoặc trình bày giáo lý, hoặc chống đối các lạc thuyết nảy sinh trong Hội thánh.

2. Các ngài là khâu quan trọng trong Thánh Truyền, bước chuyển từ Tin Mừng của Đức Giêsu Kitô đến thời đại của các ngài. Các ngài là một khâu quan trọng **trong sự phát triển đức tin, hay rõ hơn trong phát triển các tín điều (Dogmatik).**

3. Tác phẩm của các ngài là một dấu chứng của hội nhập văn hóa! Từ tinh thần Do Thái giáo chuyển sang văn hóa Hy Lạp, rồi Latinh. Vấn đề được đặt ra là **các ngài có “Hy hóa” niềm tin của Đức Kitô hay không?** hay đây chỉ là một mẫu gương của “Hội nhập văn hóa” của Hội thánh? Việc tìm hiểu vẫn chưa dứt khoát.

III. Tám Công đồng đầu tiên của Hội thánh

Ngay từ thời Tân ước, đã có lạc giáo xuất hiện ngay trong Hội thánh: *“Trong dân cũng đã từng xuất hiện những ngôn sứ giả; giữa anh em cũng vậy, sẽ có những thầy dạy giả hiệu, đó là những kẻ sẽ lén lút đưa vào những tà thuyết dẫn tới diệt vong”* (2 Pr 2,1). Có hai hướng đi của lạc giáo: 1. Hoặc là những giáo thuyết “bên ngoài Kitô giáo”, vá víu màu sắc Kitô giáo để thu hút tín đồ Kitô giáo, tí như:

- Dualismus (*Nhị nguyên Luận*)
- Manichêanismus (*Thuyết Mani*)
- Gnosis (*Thuyết Thông Tri*)
- Stoicismus (*Phái Stoa – chủ trương khổ hạnh*)
- Platonismus (*Triết thuyết Platon*)

Hướng thứ 2, nói như thánh Phaolô: *“Với người Do Thái, tôi đã trở nên Do Thái, để chinh phục người Do Thái ...đối với những kẻ sống ngoài Lễ Luật, tôi đã trở nên người sống ngoài Lễ Luật...để chinh phục người sống ngoài Lễ Luật...”* (1 Cr 9, 19-23). Những người Kitô hữu gốc Do Thái đã uốn nắn giáo lý Kitô giáo cho hợp tai người Do Thái, nhưng đã đi vào lạc giáo, như nhóm Ebionit (*Phái*

thanh tuyền), hay nhóm Kitô hữu gốc Hy Lạp cũng đã uốn nắn giáo lý của Chúa Kitô để rồi lại đi vào lạc giáo.

Có những lạc thuyết không gây ảnh hưởng nhiều trong Hội thánh, nhưng cũng có những lạc thuyết đã gây sự chia rẽ trầm trọng, buộc lòng Hội thánh phải họp **Công đồng** để giải quyết. Tám Công đồng đầu có những nét đặc biệt:

1. Do chính Hoàng đế La mã triệu tập (*chứ không do Đức Giáo Hoàng*); nhưng được gọi là Công đồng chung vì có chữ ký xác nhận của Đức Giáo Hoàng;

2. Tám Công đồng này chỉ họp bên Đông phương.

3. Bốn Công đồng đầu rất quan trọng, được các giáo phụ xem như 4 quyền Phúc âm vì giải quyết các vấn đề tín lý về **Chúa Ba Ngôi và Kitô học**.

Chúng ta có thể tóm 8 Công đồng đầu tiên như sau:

I. Công đồng Nicêa I

325 (20.05-25.07) Công đồng được hoàng đế Constantin (306-337) triệu tập dưới trào Đức Giáo Hoàng Silvester I (314-335). Đề tài chính: **Thiên tính của Đức Giêsu (chống bè Arius)** ¹

II. Công đồng Cosntantinople I

381 (tháng 5-6) Công đồng được hoàng đế Theodosius I (379-395) triệu tập, dưới thời Đức Giáo Hoàng Damasus I (366-384). Đề tài chính: Thiên tính của Chúa Thánh Thần ²

III. Công đồng Êphêso

431 (22.06 – 17.07) Công đồng được hoàng đế Theodosius II (408-450) triệu tập, dưới trào Đức Giáo Hoàng Coelstin (422-432).

¹ Sách Giáo Lý Toàn Cầu, số 465.

² Sách Giáo Lý Toàn Cầu, số 245 - 248.

Đề tài chính: **Chức Thiên Mẫu của Đức Trinh Nữ Maria (Chống Nestorius)** ³

IV. Công đồng Chalzedon

451 (08.10 – 01.11) Công đồng được hoàng đế Marcian (450-457) triệu tập, dưới trào Đức Giáo Hoàng Lêô I (450-461). Đề tài chính: **Hai bản tính trong một Ngôi vị Chúa Kitô** ⁴

V. Công đồng Constantinople II

553 (05.05 – 02.06) Công đồng được hoàng đế Justinien I (527-565) triệu tập, dưới trào Đức Giáo Hoàng Virgilius (537-555). Đề tài chính: kết án “Ba tác phẩm” của những người theo nhóm Nestorius, tức trường phái Antiochia ⁵

VI. Công đồng Constantinople III

07.11.680 – 16.09.681 Công đồng được hoàng đế Constantin IV (668-685) triệu tập, dưới trào Đức Giáo Hoàng Agatho (678-681). Đề tài chính: bác bỏ thuyết Nhất Chí (*Monothelismus*) ⁶

VII. Công đồng Nicêa II

787 (24.09 – 23.10) Công đồng được hoàng hậu Irênê (779-802) triệu tập, dưới trào Đức Giáo Hoàng Hadian I (772-795). Đề tài chính: được phép tôn kính các ảnh tượng thánh ⁷.

VIII. Công đồng Constantinople IV

05.07.869 – 28.02.870 Công đồng được hoàng đế Basilus I (867-886) triệu tập, dưới trào Đức Giáo Hoàng Hadian II (867-872). Đề tài chính: giải quyết vấn đề ly khai của Thượng phụ giáo chủ Photius.

³ Sách Giáo Lý Toàn Cầu, số 466.

⁴ Sách Giáo Lý Toàn Cầu, số 471 - 474.

⁵ Sách Giáo Lý Toàn Cầu, số 468.

⁶ Sách Giáo Lý Toàn Cầu, số 475.

⁷ Sách Giáo Lý Toàn , số 2131 - 2132.

Bài 4:**CUỘC DI DÂN VĨ ĐẠI VÀ THÀNH LẬP CÁC NƯỚC MỚI*****Nội dung***

- 1. Cuộc di dân**
- 2. Thành lập các nước mới và nước Tòa Thánh**
- 3. Tranh chấp giữa thần quyền (*Sacerdocium*) và thế quyền (*Imperium*)**
- 4. Phong trào giáo dân và hau dòng tu hành khất**
- 5. Thời kỳ đen tối của Hội thánh**

Những lý do đưa đến việc tan rã của đế quốc La Mã

1. Thời hoàng kim của La Mã nổi bật dưới trào của hoàng đế Caesar Octavianus (Imperator Caesar Divi Filius Augustus) 30 tcn-14 scn. Người ta gọi đây là nhà Julius Caesar (30 tcn-68). Tiếp đến là Octavianus Tiberius 14-27) ; Gaius Caligula (37-41) ; Claudius (45-54) ; Nero (54-68): 64 đốt thành Rôma – bách hại Kitô giáo lần đầu. Sau nhà Julius (30 tcn-68 scn) là nhà Flavius 69-96) ; tiếp theo là thời gian bắt đầu sa sút với các vua nghĩa tử (96-180) ; vua lính (180-260)...

2. Lý do tan rã có thể kể:

- đế quốc mệnh mông ; nhưng quân đội đại đa số là lính đánh thuê hay do chính dân địa phương cung cấp ;
- quá nhiều ngôn ngữ, dù ngôn ngữ hành chính là tiếng Hy Lạp, cho đến cuối thế kỷ I sang thế kỷ II tiếng Latinh mới dần dần thay thế.
- Có quá nhiều tôn giáo ; luân lý sa đoạ
- chia rẽ nội bộ: cả đế quốc cung phụng cho Rôma, thực sự là cho các nhà quý tộc để ăn chơi (Rm 1,28-32 ; Rôma thường được gọi là Babylon). Người nghèo luôn nổi dậy chống đối, nhất là cuộc nổi dậy của những người nô lệ Spartacus (73-71 tcn)
- Các nước bị trị cũng nổi dậy chống đối ách thống trị của nhà Nước La Mã , tí như Do Thái.
- Suy yếu nhất là việc chia đôi đất nước:
 - a. năm 305 đế quốc do Tứ hùng cai quản: Diocletian – Maximilian (Augusti) ; Galerius – Constantius Chlorus (Caesares)
 - b. Sau khi Constantin chết: Constantius cai trị phương đông ; Constantin II cai trị phương tây. Cuối cùng Constantius thông nhất đế quốc

c. năm 395 Theodosius đại đế chia đôi đất nước cho 2 con: Arcadius cai trị phương đông ; Honorius cai trị phương tây. đây là lần chia đôi đế quốc cuối cùng và dứt khoát

Năm 476 chấm dứt đế quốc La Mã phương Tây

Năm 1453 chấm dứt đế quốc La Mã phương Đông

d. Bắt đầu cuộc di dân (375-568). Từ lâu man dân đã âm thầm vượt biên giới vào canh tác trong đế quốc ; vừa làm lính đánh thuê, vừa là đồng minh với La Mã ; năm 378 Hoàng đế Valens chết trong trận chiến Adrianople chống người Westgoten.

Đế quốc La mã phương tây càng ngày càng sa sút, nên khi các man tộc tràn vào, đã vội sụp đổ. Đế quốc La mã phương Đông vẫn còn tồn tại thêm một ngàn năm. Các man tộc tiêu diệt đế quốc La mã phương tây. Về mặt Hội thánh, cuộc di dân này chấm dứt thời giáo phụ, mở đầu cho một thời gian đông cứng kéo dài từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ X chuẩn bị cho mùa xuân của Kinh Viện (thế kỷ X-XVI)

I. Cuộc di dân vĩ đại (375-568)

Man dân (Barbare – người có râu) là tư người La Mã dùng để chỉ các dân không có văn hóa, không có tôn giáo và không được văn minh như dân La Mã. Người La Mã bắt chước Alexander Đại Đế không để râu, và xem đó như là một dấu hiệu văn minh.

Người Hung Nô vào năm 375 từ Hungary tiến sang Âu Châu buộc dân Wisigoten và các bộ tộc khác phải lánh nạn, tràn vào đế quốc La Mã.

Năm 447 chiếm từ Hắc Hải đến Địa Trung Hải

Năm 451 tướng Attila (433-453) vượt sông Rhein tiến vào Orléans, nhưng bị đồng minh La Mã – Wisigoten chặn lại ở cánh đồng Cataluni (nằm ở Châlons-sur-Marne và Troyes). Vua người Wisigoten phải chết, nhưng ; Attila cũng phải lui binh. Ông cố gắng tiến vào đất Ý ; năm 452 tàn phá Aquileias, nhưng thất bại. Khi trở

về ông có chương trình tấn công Constantinople, nhưng đột ngột qua đời vào năm 453. Vương quốc người Hung nô ở Âu châu bị tan rã.

Bộ tộc Hung-nô là dân du mục sống phía Bắc Trung Quốc. Vào khoảng năm 200 tcn, họ bắt đầu đột kích các làng mạc và trang trại phía bắc Trung Quốc, đánh phá và thống trị Trung Quốc. Vào đầu công nguyên họ tràn xuống phía nam Trung quốc và tiến về Âu châu. Khoảng năm 375 họ tiến đến thung lũng sông Danube; bốn bộ tộc gốc German Là Ostgoten, Wisigoten, Vandale và Burgund buộc phải tràn vào đế quốc La mã để lánh nạn. Khi thấy đế quốc quá yếu, họ chiếm đất đai và thành lập vương quốc riêng của họ. Chúng ta có thể nhìn cuộc hành trình của họ như sau:

375 Bắt đầu cuộc di dân

418-711 Vương quốc người **Wisigoten**. Người Wisigoten dưới sự lãnh đạo của tướng **Alarich**, rời bỏ đất đai, tiến đánh Đông phương, nhưng thất bại. Ông quay về tiến xuống Rôma để cướp bóc. Năm 410, đánh chiếm được Rôma. Sau khi tàn phá Rôma, quay ngược trở lên, vượt qua dãy Pyrénée, định cư tại Tây Ban Nha.

Wisigoten, dưới sự lãnh đạo của Alarich, tấn công Hy Lạp vào năm 370, nhưng bị đẩy lui

410 tiến vào đất Ý. Họ đã tấn công Rôma tất cả là 3 lần từ năm 408. Chiến dịch 9 năm đánh đất Ý kết thúc vào năm 410 chiếm được Rôma ; tàn phá tất cả trong 6 ngày rồi bỏ đi.

Họ tiến sang Sicile, tấn công Bắc Phi, nhưng hạm đội bị bão đánh tan tành. Tướng Alarich qua đời.

Wisigoten trở ngược về Bắc Ý, bộc sang miền Nam nước Pháp chiếm Tây Ban Nha và thành lập vương quốc tại đây (418-711) Năm 711 người Hồi giáo chiếm Tây Ban Nha và tàn phá vương quốc này.

429-534 Vương quốc người **Vandale**. Từ bỏ quê hương, họ băng ngang nước Pháp, Tây Ban Nha, vượt eo Gibraltar, tấn công Bắc Phi, thành lập vương quốc tại Carthago. Năm 455, dưới sự lãnh đạo của **Gheiserich**, từ Carthago, họ vượt biển sang chiếm Rôma. Họ

cướp phá suốt hai tuần lễ, rồi trở về Carthago. Năm 477 Gheiserich qua đời.

443-534 Vương quốc người **Burgunder**. Từ quê hương, họ tiến chiếm và lập vương quốc ở miền nam nước Pháp

445- 453 **Attila**, tướng của Hung-nô, tấn công Âu châu. Liên minh người Franc, đánh hạ người Hung-nô tại những cánh đồng Katalauni vào năm 451.

476 Odowakar, một tướng đánh thuê gốc German, hạ bộ hoàng đế cuối cùng của đế quốc La mã phương Tây là Romulus Augustulus.
Chấm dứt đế quốc La mã phương Tây.

480-552 Vương quốc người **Ostgoten** trên đất Ý: thủ đô là Ravenna.

568-774 Vương quốc người **Langobarden**. Từ Bắc Âu, họ tiến xuống lập vương quốc ở Bắc Ý.

568 Chấm dứt cuộc di dân vĩ đại (375-568). Người ta lấy việc thành lập vương quốc Langobarden như điểm chấm dứt cuộc di dân: các man tộc đã định vị trên đế quốc La mã.

Ngoài 4 bộ tộc nằm trong thung lũng sông Danube, còn có những gốc dân nằm ở Bắc Âu cũng tiến vào đế quốc La mã, thành lập vương quốc của mình:

- Dân Langobarden (*Lombard*) vượt Châu Âu, định cư ở Bắc Ý (*Milan*)

- Hai gốc dân **Angles** và **Saxon** tiến chiếm đảo quốc Anh.

- Dân **Franken** thành lập vương quốc vùng nước Bỉ ngày nay. Đây là dân hùng mạnh, không rời xa bản địa, nên có tiếp tế và vương quốc ngày càng bành trướng, trong khi vương quốc của 4 bộ tộc German lần lượt bị tiêu diệt.

- Gốc Slave sống ở vùng đầm lầy Pripet, tấn chiếm và định cư ở những vùng Ba-lan, Nga, Ukraina...

Các man tộc German sống bên kia bờ sông Rhein và Donau. Trong quá trình phát triển, họ bị phân hóa thành ác bộ tộc khác nhau. Một trong các bộ tộc đó là người Franc. Khi xâm nhập đế quốc La Mã, người Franc cũng chia ra làm 2 nhánh: Franc Ripuaire định cư ở lưu vực sông Rhein, phía đông sông Meuse ; năm 463 họ chiếm Cologne và mở rộng lãnh thổ trong lưu vực sông Rhein (vùng Aachen và Metz). Nhóm Franc Salien chiếm phần lãnh thổ nằm giữa sông Meuse, Đại tây dương và sông Somme. Như thế, miền bắc xứ Gaule thuộc người Franc.

*Người Franc chưa thống nhất thành quốc gia, nhưng sống theo bộ lạc. Các bộ lạc Franc Salien liên minh lại để có thể chống người La Mã. Một trong các liên minh đó thuộc quyền lãnh đạo của **Clodion**. Clodion qua đời trao lãnh thổ cho 3 người con. Một người tên là **Mérovée**. Năm 453 ông phối hợp với các bộ tộc Bourgonde, Wisigoth và quân đội La Mã chặn đứng bước tiến ồ ạt của quân Hung nô dưới sự điều khiển của Attila tại trận Champs-Catalauniques. **Childeric**, con Mérovée, cộng tác với người La Mã lập được hai chiến công tại Orléans (463) và Angers (469) chống lại các man tộc German. Năm 465, bà vợ Basine hạ sinh cho ông một người con trai mà ông đặt tên là **Clovis**, người sáng lập ra triều đại phong kiến đầu tiên của nước Pháp – triều **Mérovingien**, lấy tên Mérovée ; triều đại này kéo dài đến 751. (Clovis – Chlodwig – Ludwig-Louis).*

Người thành lập vương quốc người Franken là tướng **Clovis (481-511)**.

- Năm 486, ông đã chiến thắng tướng Syagrius của La mã tại Soissons. Vương quốc ông tiếp giáp với các vương quốc gốc German: nam giáp với người Wisigoten, tây với người Alaman, tây nam với Burgunde.

- Năm 492, ông cưới bà **Clotilde**, cháu gái của vua Gondebaud, xứ Burgunde. Bà là người theo Kitô giáo. Clovis đã có đồng minh mới để chống lại 3 kẻ thù kia.

- Năm 496, Clovis bị bao vây tại Tolbiac; ông hứa cải đạo nếu như “Chúa của bà Clothilde giúp đỡ”. Ông đã chiến thắng. Ngày 25.12.496 ông lãnh nhận phép Rửa cùng với gia đình và 3000 chiến binh tại Reims, do chính tay Tổng Giám Mục Rémi. Vì thế người ta thường gọi nước Pháp là “Con gái đầu lòng của Hội thánh”.

- Năm 507, ông chiến thắng người Wisigoten tại Vouillé; vương quốc của Clovis được mở rộng đến miền nam nước Pháp ngày nay.

- Năm 511, Clovis qua đời, vừa được 46 tuổi. Vương quốc được chia cho 4 người con.

Truyền bá đức tin Kitô giáo cho các man tộc.

Người La mã gọi “man dân” là Barbare “người có râu – barbe”, trong khi La mã, theo gương của Alexandre Đại Đế, đều cạo râu. Họ gọi như thế vì cho nam dân là người không có văn hóa, không có đạo chính thống là Kitô giáo, thờ bụt thần... Khi tiến vào đế quốc La mã, họ chỉ biết cướp bóc và tàn phá tất cả. Đền đài, thánh đường, nhà thờ, tu viện ...tất cả đều bị tàn phá. Ưu tư của Hội thánh là “Kitô hóa man dân”

Vài niên biểu của cuộc truyền giáo lần thứ hai trên Âu châu

341 **Wulfila** được tấn phong Giám mục để rao giảng Tin Mừng cho các gốc dân Goten. Tiếc rằng ngài đã ngã theo nhóm Arius. Đa số người Goten biết Kitô giáo, nhưng theo lạc giáo Arius.

389-461 Thánh **Patricius** truyền giáo cho Ai Nhĩ Lan

496 Tướng **Clovis** gia nhập Kitô giáo. Bắt đầu thành lập Giáo hội Âu châu.

563 Columban Cả (+597) thành lập đan viện **Luxeuil** trên đất Pháp, sẽ là trung tâm xuất phát các cuộc truyền giáo của các tu sĩ Ái Nhĩ Lan trên toàn Âu châu.

569 Đức Giáo Hoàng Grégoir Cả (590-604) sai Đan viện phụ Augustinô, cùng 40 tu sĩ sang nước Anh để truyền giáo cho dân gốc Angle-Saxon.

675-754 Thánh **Bonifacius**, Đấng sáng lập Giáo hội nước Đức ngày 21.04.742. Công đồng tiên khởi của nước Đức tại Frankfurt am Main.

754 Đức Giáo Hoàng Stephan II (752-757) tấn phong **Pippin Trẻ** làm vua và ban tặng ông tước hiệu “**Patricius Romanorum**”

768-814 Hoàng đế **Charlemagne**: hoàn tất việc Kitô hoá trên toàn nước Đức

955 Bà quốc công **Olga** lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy. Bắt đầu Kitô hóa nước Nga.

988 ông hoàng Wladimir lãnh nhận bí tích Thánh Tẩy. Thành lập Tổng giáo phận Kiew

977-1038 Vua Stephan Kitô hóa Hungarie

1007 Vua Heinrich II thành lập giáo phận Bamberg dành cho việc Kitô hóa gốc dân Slave

1103 Thành lập Tổng giáo phận Lund miền Bắc Âu. Như thế đến thế kỷ XII ngoại giáo mới thực sự bị tẩy sạch khỏi Âu châu.

II. Thành lập các nước mới và Nước Tòa Thánh

Vào khoảng năm 250 người Franken đã có mặt ở miền Bắc đế quốc La mã. Suốt thế kỷ thứ IV sang đầu thế kỷ thứ V, họ vượt sông Rhein xâm nhập miền Đông Bắc xứ Gallien. Năm 451 họ đã đánh tan đạo quân của Attila tại cánh đồng Katalauni. Năm 476 hoàng đế La mã bị truất phế, đế quốc đầy chết, man tộc Franken hùng mạnh lên dưới sự chỉ huy của Clovis:

- Cuộc xâm lăng của các man tộc tiến vào đế quốc La mã làm thay đổi hình thái xã hội: xưa kia các man tộc sống theo chế độ thị tộc; nay khi thành lập vương quốc các chế độ thị tộc trở thành cơ quan của Nhà Nước.

- Thủ Lĩnh quân sự đoạt quyền của tù trưởng nhờ sự ủng hộ của quân đội: thủ lĩnh trở thành Vua với quyền lực tối cao.

- Vua tuyên bố đất đai chiếm được thuộc vương triều. Vua phân ra, ban thưởng cho các công thần: các công thần trở thành tầng lớp quý tộc mới. Đất vua phong tặng được gọi là Thái Ấp; **Chế độ Phong Kiến** ra đời.

1. Thành lập các nước mới

Bốn man tộc gốc German, tạo những vương quốc đầu tiên, dần dần bị tiêu diệt, chỉ vì bộ tộc của họ không còn hậu cứ, không có tiếp tế, không có quân bổ sung; trong khi vương quốc người Franken không rời đất tổ, có hậu cứ, mạnh lên dần thành một đế quốc rộng lớn vào thời **Hoàng đế Charlemagne (768-814)**. Từ đế quốc này sẽ phân ra các nước Đức, Pháp, Ý.

Năm 511 Clovis qua đời, chia đất cho 4 người con.

534-548 Theudebert I đưa vương quốc của Clovis đến tuyệt đỉnh

558-561 Chlothar I còn cai quản trọn vương quốc của Clovis. Sau khi ông qua đời vương quốc bị chia ra làm 4 tiểu vương quốc: Austrasien (thủ phủ là Metz và Reims) , Neustrien (Soissons và Paris) Burgund (Orléans) và Aquitaine. Cho đến năm 613, các vương quốc của triều Merovinger cứ gây chiến với nhau. Vào thời này các vị vương dòng Mérovinger không còn đủ thực lực để cai quản vương quốc mà trao việc lãnh đạo cho các Quản thừa (Majores domus, Majordome – Maire du Palais)

687 Pippin Trung, quản thừa của Austrasien, dần dần trở thành quản thừa của cả vương quốc.

732 **Charles Martel** đập tan quân Hồi giáo tại Poitiers vào tháng 10.732: Abd-er-Rhamân tử trận, tàn quân rút về Provence. Năm 737 Charles Martel chặn đường rút quân Hồi giáo và tiêu diệt chúng ở vùng Avignon.

741 Charles Martel trao quyền cho 2 con là: Carloman và Pippin Trẻ. Sau khi giúp Boniface lập đan viện Fulda, Carloman vào năm 747 trao trọn quyền cho Pippin để vào tu viện San-Sylvester gần Roma

751 Pippin triệu tập đại hội Soissons. Quý tộc và Giám Mục tôn ông làm vua và Boniface xức dầu tấn phong cho ông. Còn vua Childerich III của dòng Merovinger, Pippin cho đưa vào tu viện Sithin, chấm dứt triều đại Merovinger, mở đầu triều đại Carolinger (lấy tên của Charlemagne)

753 Đức Giáo Hoàng Stephan II từ Rôma sang xin Pippin giúp dẹp quân Lombardi. Để chấm dứt việc tranh chấp triều đại, Đức Giáo Hoàng đã xức dầu phong vương cho Pippin và hai con là Carloman và **Charles** tại nhà thờ St Denis vào năm 754.

Mùa xuân 755, Pippin đưa Đức Giáo Hoàng Stephan II về Rôma. Aistulf, vua người Lombardi, xin cầu hòa ; nhưng khi Pippin về nước , Aistulf lại bao vây Rôma. Năm 756 Pippin lại một lần nữa, kéo quân sang giải vây cho Đức Giáo Hoàng ; **sau đó đã ban tặng cho Đức Giáo Hoàng vùng đất của người Lombardi mà Pippin vừa chiếm được ; đó là Ravenna cùng với 5 tỉnh: Rimini, Pesaro, Fano, Semigallia, Ancora: Nước Tòa Thánh ra đời!** Đức Giáo Hoàng ban tặng cho Pippin danh hiệu **“Patricius Romanorum-Người bảo trợ dân Rôma”**.

Năm 768, Pippin qua đời để nước lại cho 2 con: Carloman và Charles. Năm 771 Karlmann qua đời, Charlemagne nắm trọn quyền lực. Từ năm 771 đến lúc qua đời năm 814, Charles thực hiện 53 cuộc viễn chinh nói rộng đất nước.

- 773-774 Chiến thắng người Langobarden.
- 772-804 Chiến tranh với người Sachsen.
- 778 Thu phục miền Bayern.

Charles chiếm hết phần đất của đế quốc La mã phương Tây và cả vùng Trung và Đông Âu mà La mã chưa bao giờ thực hiện được.

Charles trở thành hoàng đế mạnh nhất ở Âu châu. Ngày 25.12.800 Đức Giáo Hoàng Lêô III tấn phong Charles làm hoàng đế Rôma ; Đức Giáo Hoàng quỳ xuống trước mặt hoàng đế ; như thế là Đức Giáo Hoàng đã trao Imperium Romanum vào tay người Franken: Charlemagne trở thành người Bảo Trợ (Schutzherr) cho Kitô hữu của Giáo hội Rôma. Từ nay, người ta sẽ gọi ông là Carolus Magnus, tức là Charlemagne, Charles Đại Đế.

Charlemagne qui định rõ nghĩa vụ chư hầu đối với hoàng đế:

- Nghĩa vụ đầu tiên là phải thề trung thành với cá nhân nhà vua trong một buổi lễ long trọng trong nhà thờ, trước tượng thánh quan thần của đất nước. Hằng năm các chư hầu phải qui tụ về một địa điểm nhất định để lập lại lời người trung thành này.

- Nghĩa vụ thứ hai là quân sự: chư hầu có nghĩa vụ đóng góp một phần nhân lực, tài lực và vật lực, tùy theo số lượng đất đai được nhà vua ban cấp. Ngoài ra còn thuế vụ đóng góp vào mục tiêu quân sự.

Cách ban phát đất đai, cũng gọi là “đất phong” kèm theo nghĩa vụ, được gọi là **Beneficium**, **Ân tứ**. Charlemagne còn đặt các **Missi dominici**, sứ giả của nhà vua đi kiểm soát cách thực hành nghĩa vụ của các chư hầu.

Ngoài vấn đề quân sự-phong kiến, Charlemagne rất lo lắng về vấn đề giáo dục: ông cho phục hồi tiếng Latinh trong lĩnh vực hành chính, cải tiến chữ viết, truyền bá các tác phẩm của nền văn hóa La Mã, chấn chỉnh vấn đề tôn giáo.

Ngày 28.01.814, Charlemagne qua đời, trao quyền lại cho Louis de Pieux (814-840). Louis qua đời, 3 người con đánh nhau để tranh quyền. Cuối cùng năm 843, cả ba phải ngồi lại ký **Hoà ước Verdun chia đất**:

- Lothar, người anh cả, nhận phần đất ở giữa đế quốc gồm: Burgund, Provence và Bắc Ý;
- Charles “Đầu hói” giữ miền Tây của đế quốc (*nước Pháp*)

- Ludwig “Người Đức” nhận phần Đông của đế quốc (*nước Đức*)

Hòa ước Verdun 843 rất quan trọng:

- ☑ đánh dấu sự tan rã của đế quốc Franken
- ☑ đồng thời là cột mốc lịch sử, đánh dấu sự hình thành 3 nước lớn ở Tây Âu: các nước Pháp, Đức và Ý.

843-876 Ludwig der Deutsche

- Hoà ước Meerssen năm 870: Ludwig và Charles chiếm đất của người anh: nửa phần phía đông Lothringen và Aachen và Metz thuộc vào nước Đức ; các phần khác thuộc về nước Pháp.

- Hoà ước Ribémont năm 880: trọn miền Lothringen hoàn toàn thuộc về nước Đức

876-887 Karl der Dicke thống nhất được đất nước của Charlemagne, được gọi là hoàng đế Karl III (885-887), nhưng vì không chống lại được người Normannen, nên bị hạ bệ.

887-899 Arnulf von Kaerten, vua vùng Osrfranken, thắng được người Normannen, nên được tôn lên làm hoàng đế

900-911 Ludwig das Kind quá yếu kém bị hạ bệ. **Chấm dứt dòng Carolinger.**

- nước Pháp theo chế độ phong kiến (Feudalisierung)
- nước Đức theo chế độ Quận công (Stammesherzogtum)

911-918 vua Konrad I, Herzog của Franken. Thành lập các quận công: Sachsen , Schwaben, Bayern, Franken và Lothringen.

919-1024 Dòng Sachsen

Heinrich I 919-936

Otto I 936-973

Otto II 973-983

Otto III 983-1002

Heinrich II 1002-1024

1024-1125 **Dòng Franken**

Conrad II 1024-1039

Heinrich III 1039-1056 (*cao điểm cuộc tranh chấp*)

Heinrich IV 1056-1106

Heinrich V 1106-1125

1123 Công Đồng Latran I

1125-1137 Vua Lothar dòng Sachsenen

1138-1254 **Dòng Hohenstauffer**

Conrad III 1138-1152

1139 Công Đồng Latran II

Friedrich Barbarossa 1152-1190

1179 Công Đồng Latran III

Heinrich VI 1190-1197

Philipp 1198-1208 (*tranh chấp với Otto IV*)

Otto IV 1208-1215

Friedrich II 1215-1250

1215 Công Đồng Latran IV

1245 Công Đồng Lyon I

Conrad III 1250-1254

Interregnum ở Đức: tranh chấp giữa

- Richard von Cornwallis và

- Alphonse von Castillien

1268 Xử tử Conradin tại Neapel

Chấm dứt dòng Hohenstauffer.

2. Nước Tòa Thánh

Charles Martel cải cách chính trị nhờ chế độ Beneficium, phong cấp đất đai, kèm theo điều kiện quân sự. Người nhận đất là **Lãnh chúa**, có quyền trên phần đất của mình như một ông vua nhỏ, có lâu đài thành quách riêng, có quân lính và nông nô. **Nước Tòa Thánh cũng nằm trong diện này.** Khi nhận phần đất từ tay vua, Đức Giáo Hoàng đã trở thành chư hầu của vua, phải thề trung thành với vua! Vì đất đai, ngôi Giáo Hoàng đã lệ thuộc vào quyền của trần thế.

Vài niên biểu về Nước Tòa Thánh

313: Chiếu chỉ Milanô. Hội thánh có được pháp nhân, có quyền nhận gia sản. Ngoài các tặng phẩm, các Đức Giáo Hoàng còn nhận được những phần đất lớn nằm ở các vùng: Sicile, Corsica, Sardinien và ở Phi Châu. Tất cả sở hữu này được gọi chung là **“Patrimonium Sancti Petri”**

754: Đức Giáo Hoàng Stephan II (752-757) đích thân sang Gallien, xúc dầu phong vương cho **Pippin Trẻ** tại thánh đường Reims và ban cho ông tước hiệu “Patricius Romanorum –Người Bảo trợ dân La mã”. Để trả công, Pippin đã tặng Đức Giáo Hoàng phong địa, được gọi chung là **“Quà tặng của Pippin”** gồm: Ravenna và Pentapolis (*năm thành: Rimini, Pesaro, Fano, Senigallia, Ancora*): **Nước Tòa Thánh ra đời.**

774 Charlemagne xác nhận lại Nước Tòa Thánh và mở rộng về miền Trung Ý

962 Trong dịp phong vương, Hoàng đế **Otto I** xác định rõ ràng hơn về Nước Tòa Thánh (**Privilegium Ottonis**)

1810 **Napoléon** xóa bỏ Nước Tòa Thánh, sáp nhập vào đế quốc Pháp.

1815 Hội Nghị Vienne lập lại Nước Tòa Thánh với ranh giới cũ

1870 ngày 20 tháng 09, quân đội Ý bao vây và dứt điểm Nước Tòa Thánh

1929 ngày 11 tháng 02, ký kết Hiệp ước giữa Đức Giáo Hoàng Piô XI với Victor Emmanuel III, vua Nước Ý, thiết lập cách biểu trưng **Nước Tòa Thánh** như là “**Cità Del Vaticano**”. Với 44 mẫu đất tại Rôma.

III. Tranh chấp giữa thần quyền và thế quyền

Trong bài về Nước Tòa Thánh, chúng ta đã thấy Hội thánh lệ thuộc vào thế quyền (*Imperium*). Bài này chúng ta nhìn cuộc đấu tranh của Hội thánh để thoát khỏi ảnh hưởng của thế quyền. Thế quyền ở đây muốn nói đến đế quốc Đức, là nước mạnh nhất trong thời gian này. Chúng ta gọi đây là cuộc tranh chấp giữa thần quyền (*Sacerdotium*) và thế quyền (*Imperium*).

1. Cuộc canh tân của đan viện Cluny

Thánh Biển Đức được xem như tổ phụ đời tu ở Tây Phương. Ngài đưa ra luật dòng **Regula Sancti Benedicti**. Vào năm 529 khi thánh nhân thành lập đan viện Monte Cassino, thì đế quốc La mã đang bị các man dân tàn phá, ngay đan viện cũng phải bị người Langobarden tàn phá năm 581. Thế nhưng chính các đan sĩ đã cứu lấy văn hóa Latinh:

❖ Đan viện là trung tâm của giáo xứ, trung tâm văn hóa. Một công tác lao động quan trọng của các đan sĩ là sao chép các tác phẩm cổ của văn hóa Hy-La.

❖ Đất đai canh tác ngày càng được mở rộng: hoa lợi thuộc dòng cũng tăng;

❖ Dòng càng ngày càng giàu, nên sinh ra bê bối.

Vì quá giàu sang, các đan sĩ lơ là với luật dòng, chỉ lo xum xoe với các lãnh chúa địa phương, mà không coi giáo quyền là gì! Đây

cũng là thời gian của **Mại Thánh (Simonie)**. Vua cũng như lãnh chúa có quyền bổ nhiệm một giáo dân vào chức vụ thánh như Giám mục, Đan viện phụ... Lãnh chúa cũng có thể đặt một người bà con của mình vào chức đan viện phụ để hưởng hoa lợi mà người đó không cần phải có chức thánh. Lãnh chúa và vua có quyền bổ nhiệm Giám mục vào địa sở mà họ muốn, chứ không phải Đức Giáo Hoàng (**Laieninvestitur**). Thêm nữa, với một số tiền nhỏ, người ta có thể mua được chức thánh. Thời gian này Giáo hoàng là chư hầu của hoàng đế; nếu đẹp lòng Hoàng đế, Giáo hoàng sẽ ở ngôi lâu, ngược lại sẽ bị truất phế!

Trước tình trạng “tục hóa” của Hội thánh, cần có một động lực canh tân và động lực đó nảy sinh từ Đan viện **Cluny**. Đan viện này được thiết lập vào năm 910 cách Lyon độ 80 km về hướng Bắc, do quận công Wilhelm miền Aquitanien. Các đan viện phụ nổi tiếng như Berno (+927); Odo (+942); Majolus (+994); Odilo (+1048)... Cuộc canh tân này buộc các đan sĩ phải tuân giữ nghiêm ngặt luật dòng Bênêđictô; thêm vào đó có những điểm quyết định như sau:

- ❖ Phải hoàn toàn vâng phục Đan viện phụ và Đức Giáo Hoàng;

- ❖ Phải giữ luật độc thân;

- ❖ Phải độc lập khỏi mọi ràng buộc của thế quyền.

Cuộc canh tân nhằm vào việc giành độc lập cho đan viện cũng như Hội thánh. Chính vì thế đan viện tuyệt đối cấm:

- ❖ Cấm việc **Mại thánh** (*mua bán chức thánh*)

- ❖ Cấm tuyệt đối **Quyền bổ nhiệm của giáo dân** (*giáo dân như vua, lãnh chúa, bổ nhiệm một người vào chức vụ thánh, hay đặt họ vào vị trí mà lãnh chúa thích*)

Tinh thần canh tân này gây một sự phấn khởi trong các đan viện; từ Cluny, tinh thần này lan tỏa ra chung quanh, đi khắp nước Pháp, sang Đức, ngay cả Rôma cũng có đan viện theo tinh thần Cluny. Có thể nói vào đầu thế kỷ XI, đã có 2000 đan viện theo tinh

thần Cluny. Rồi từ canh tân đan viện bước sang canh tân Hội thánh. Nhất là khi một đan sĩ của Cluny tên là **Hildebrand** lên ngôi Giáo Hoàng lấy tên là **Grégoire VII (1073-1085)**

2. Cuộc chiến giữa thần quyền và thế quyền:

Cuộc tranh chấp về “Quyền bổ nhiệm”

Cuộc chiến kéo dài từ năm **1073 cho đến năm 1268**, chia ra làm ba giai đoạn.

a. Giai đoạn 1: Tranh chấp giữa Đức Giáo Hoàng Grégoire VII (1073-1085) và Heinrich IV, hoàng đế nước Đức (1056-1106)

Đức Bênêdictô IX (1032-1044) được dòng tộc Tuskulaner đưa lên ngôi Giáo Hoàng. Năm 1045, dòng tộc Crescentier đưa một Phản Giáo hoàng là Silvester III lên ngôi. Đức Bênêdictô IX bị đuổi ra khỏi Rôma, nhưng lại bán ngôi Giáo Hoàng cho Johannes Gratianus với một số tiền lớn. Vị này lên ngôi lấy tên là Grégoire VI (1045-1046). Thế là trong cùng một lúc có cả 3 vị Giáo Hoàng.

Theo yêu cầu của nhiều người, Hoàng đế **Heinrich III**, của nước Đức sang Rôma để lập lại trật tự. Ông triệu tập Công đồng **Sutri**, tiếp đến là Công đồng Rôma, cách chức cả 3 giáo hoàng và lần lượt đặt các Giáo hoàng người Đức:

- Clemens II 1046-1047
- Damasus II 1048
- Lêô IX 1049-1054
- Victor II 1055-1057

1057 Một dòng tộc Ý, kẻ thù của Đức, đưa **Stephan IX** lên ngôi Giáo hoàng. Giáo hoàng chống hoàng đế và cả nước Đức, tuyên bố việc “bổ nhiệm của giáo dân” là mại thánh.

1058-1061 Đức Giáo hoàng **Nicolas II**. Năm 1059, ngài ra sắc chỉ: việc tuyển chọn Giáo hoàng được trao phó cho Cộng đoàn Hồng

y. Quyền bổ nhiệm của Hoàng đế bị loại. Cả nước Ý đứng về phía Giáo hoàng.

1061-1073 Đức Giáo Hoàng **Alexandre II**

1073-1085 **Đức Giáo Hoàng Grégoire VII**. Ngài là đan sĩ Cluny, thâm nhuần tinh thần canh tân. Ngài muốn đem tất cả những gì áp dụng cho đan sĩ, thực hành trên toàn Hội thánh:

- ❖ Ý muốn của Đức Giáo Hoàng phải trở thành luật trên toàn Hội thánh;

- ❖ Các Giám mục và Công đồng chỉ có một trách nhiệm là vâng phục Đức Giáo Hoàng;

- ❖ Đức Giáo Hoàng có thể tháo gỡ hay ràng buộc tùy ý ngài, cả đối với lời tuyên thệ trung thành với hoàng đế;

- ❖ Trần gian phải tùng phục Đức Giáo Hoàng như các tín hữu trong Hội thánh;

- ❖ Đức Giáo Hoàng có quyền đặt hay hạ bệ nhà vua, nếu thấy cần thiết.

- ❖ Không ai được phép kết án Đức Giáo Hoàng;

- ❖ Hội thánh La mã là bất khả ngộ;

- ❖ Đức Giáo Hoàng thực hiện tuyệt đối quyền **Dictatus**

Papae.

1073 (*Công đồng mùa chay*) Đức Giáo Hoàng đưa ra luật độc thân giáo sĩ.

1074 (*Công đồng mùa chay*) Cấm giáo sĩ kết hôn; cấm quyền bổ nhiệm của giáo dân (*Laieninvestitur*)

1075 tháng 01, Heinrich IV triệu tập Công đồng Worms: **hạ bệ Đức Giáo Hoàng Grégoire VII.**

(*Công đồng mùa chay năm 1076*) Đức Giáo Hoàng hạ bệ hoàng đế và ra vạ tuyệt thông. Tháo mọi lời tuyên thệ trung thành với

hoàng đế ngày 14.02.1076. Tháng 10, “đại hội các lãnh chúa” đòi tẩy chay Heinrich IV, nếu trong một năm mà không được giải vạ.

1076 Hoàng đế hành hương đền tội ở Canossa. Ngày 28.01. Hoàng đế được giải vạ. Ngày 13.01. các lãnh chúa họp tại Forcheim chọn Rudolf von Schwaben làm Phán đế.

1080 Heinrich IV đưa Wilbert von Ravenna lên làm Phán Giáo hoàng Clemens III

1084 Heinrich tiến vào Rôma, được Phán Giáo hoàng Clemens III phong vương

1085 Ngày 25.05, Đức Giáo Hoàng Grégoire VII qua đời tại Salerno.

Người kế nhiệm Đức Grégoire VII không tha thiết về đấu tranh. Heinrich V (1160-1125) cũng muốn bình yên. Sau gần 50 năm tranh chấp, đưa đến **Thoả hiệp Worms năm 1122 giữa Đức Giáo Hoàng Calixtus II (1119-1124) và Hoàng đế Heinrich V**: Khi một tân Giám mục được tuyển chọn, Hội thánh sẽ trao cho ngài Nhẫn và Gậy khi lãnh chức thánh; sau đó hoàng đế sẽ trao cho ngài cây Trượng.

1123 Đức Giáo Hoàng Calixtus II triệu tập Công đồng chung Latran I

- Chấp nhận Thoả hiệp Worms;
- Quyết định chế độ độc thân giáo sĩ;
- Tuyên bố bất thành hôn nhân của người có chức thánh.

b. Giai đoạn 2: Tranh chấp giữa Đức Giáo Hoàng Alexandre III (1159-1181) và hoàng đế Friedrich I Barbarossa (1152-1190)

Vua Heinrich V qua đời, không có con, nên các lãnh chúa đã bầu Lothar dòng Sachsen lên ngôi (1125-1137). Nội bộ tranh chấp và ngôi hoàng đế rơi vào tay dòng **Hohenstaufen**.

1138-1152 Conrad II

1152-1190 Friedrich I Barbarossa, được Đức Giáo Hoàng Hadrian IV (1154-1159, vị Giáo hoàng duy nhất là người Anh) tấn phong tại Rôma năm 1155. Năm 1157 Friedrich gây chiến với xứ Lombardie của Ý. Đức Giáo Hoàng phản đối nhưng qua đời ngày 01.09.1159. Sau ba ngày các Hồng y bầu: đại đa số Hồng y chọn Roland von Sienna làm Đức Giáo Hoàng, hiệu **Alexandre III (1159-1181)**; nhóm thiểu số Hồng y theo phe Hoàng đế, chọn Octavian làm Phản Giáo hoàng. Thế là ly khai! Friedrich triệu tập Công đồng Pavia, có khoảng 50 Giám mục Đức, tuyên bố Octavian là Giáo hoàng và Phản giáo hoàng ra và tuyệt thông cho Alexandre III.

1160 ngày 24.03, Đức Giáo Hoàng Alexandre III ra và tuyệt thông cho Octavian và cả hoàng đế. Năm 1161, ngài phải lánh nạn sang Pháp và ở lại cho đến năm 1165.

1164 Phản giáo hoàng Octavian qua đời. Hoàng đế đặt Phản giáo hoàng Pascalis III.

1166 Friedrich tiến quân sang Ý, chiếm Rôma, đặt Phản giáo hoàng lên ngôi, buộc dân Rôma phải tôn kính.

1168 Phản giáo hoàng Pascalis III qua đời. Hoàng đế đưa Johannes von Struma làm Phản giáo hoàng Calixtus III

1174-1177 Các thành Lombardie nổi loạn. Hoàng đế lại một lần nữa đem quân sang Ý. Năm 1176, Friedrich thất trận tại Legnano, buộc phải ký hoà ước

1178 Hòa ước Venise giữa hoàng đế Friedrich I Barbarossa và Đức Giáo Hoàng Alexandre III

1179 Đức Giáo Hoàng Alexabdre III cho triệu tập Công đồng Latran III: xác nhận hòa ước Venise, như thế chấm dứt ly khai.

c. Giai đoạn 3: Đức Giáo Hoàng Innocent III (1198-1216)

Cuộc tranh chấp trong giai đoạn này mang một ý nghĩa khác: Đức Giáo Hoàng có quyền trên ngai vàng Đức hay không? Có quyền chọn người kế vị ngai vàng và hạ bệ hay không?

1190 Friedrich I Barbarossa chết đuối trên đường đi Thập tự chinh lần III

1190-1197 Heinrich IV qua đời quá sớm, để lại đứa con 3 tuổi; thế là tranh ngôi ở Đức giữa Philip thành Schwaben dòng Hohenstauffer và Otto IV dòng Welfen. Cuộc tranh chấp kéo dài từ 1198 đến 1208.

08.01.1198 Hồng y đoàn nhất trí bầu **Lothar Del Conti** vừa được 37 tuổi lên ngôi Giáo hoàng, lấy hiệu **Innocent III (1198-1216)**. Ngài đưa lý thuyết “**Hai cây gươm**”: Đức Giáo Hoàng có quyền trên đạo lẫn đời! Lợi dụng tranh ngôi, Đức Giáo Hoàng nói rộng Nước Tòa Thánh, chiếm Spoleto, Romagna, Ancora, đặt quan hệ với Sicile.

1201 Đức Giáo Hoàng chấp nhận Otto IV, vì ông này đồng ý nhường vương quốc Trung Ý và Sicile cho Đức Giáo Hoàng, nhận Đức Giáo Hoàng lãnh đạo Giáo hội Đức với quyền bổ nhiệm. Chiến thắng của Đức Giáo Hoàng quá rõ ràng.

1208 Philip bị ám sát. Otto IV làm vua. Không theo lời hứa, ông chiếm Trung Ý và bao vây Rôma. Đức Giáo Hoàng phải ký liên minh với Philippe II August của Nước Pháp.

1212-1215 Tranh ngôi bên Đức. Đức Giáo Hoàng quyết định đưa Friedrich II dòng Hohenstauffer, con của Heinrich II vừa được 18 tuổi, lên ngôi. Friedrich, vì muốn lên ngôi, phải hứa: 1. Công khai nhận Đức Giáo Hoàng là vua Sicile; 2. Phải thề trung thành với Đức Giáo Hoàng. Ngày 12.07.1212 các lời hứa này được ghi trong “Sắc vàng thành Eger – Goldene Bulle von Eger”: Đức Giáo Hoàng chiến thắng vẻ vang! Năm 1214 Otto IV bị liên minh của Đức Giáo Hoàng đánh bại ở Bouvines.

Công đồng Latran IV

1215 Ngày 16.07.1216 Đức Giáo Hoàng **Innocent III**, vị Giáo hoàng hùng mạnh nhất trong lịch sử Hội thánh, qua đời tại Perugia, gần đan viện của thánh Phanxicô thành Assisi.

IV. Phong trào giáo dân và Hai dòng tu hành khất

Trong khi Ngôi giáo hoàng chỉ lo tranh giành quyền lực, các Giám mục chạy theo các vua chúa: tất cả giáo sĩ chỉ tìm xa hoa hơn là phục vụ theo tinh thần Chúa Kitô. Trong hoàn cảnh sa đọa đó Thiên Chúa vẫn không bỏ rơi dân chiên

1. Các phong trào giáo dân (Lạc giáo)

Đan viện Cluny một thời gian lãnh đạo tinh thần canh tân, nay cũng chìm vào cơn khủng hoảng sa đọa. Khi người tín hữu không còn mong chờ gì được nữa nơi Hội thánh, họ phải đi tìm một lối thoát để cảnh tỉnh Hội thánh quay về với đức khó nghèo của Chúa Kitô; tiếc rằng những bước đi của họ quá quyết liệt đến độ phủ nhận quyền hành của giáo triều, nên bị kết án. Những cuộc Thập tự chinh do Giáo hội tổ chức, tàn sát nhóm **Albigensis** làm điều đúng cả miền nam nước Pháp kéo dài từ 1209 đến 1229. Những giàn hỏa thiêu được dựng lên như nấm, bắt đầu từ năm **1017. Pháp đình tôn giáo (Inquisition)** được Đức Giáo Hoàng Grégoire IX (1227-1241) thiết lập và kéo dài cho đến năm **1821**, tức là đến đầu thế kỷ XIX, mới chấm dứt trong Hội thánh.

Đầu thế kỷ XIII cả miền nam nước Pháp bị tàn sát vì tội đồ lạc giáo: các nhóm: **Albigensis, Catharers, Waldensers...** Chúng ta học qua hai nhóm Waldensers và Albigensis.

Waldensers (*theo người Đức*) hay Vaudois (*theo người Pháp*) xuất phát từ **Petrus Waldes (Valdesius)**, là một thương gia ở Lyon. Khi nghe câu chuyện về Alexis bỏ nhà ra đi trong đêm tân hôn, rồi trở về nhà trong bộ áo nghèo nàn, được trú ở gầm cầu thang; khi ngài chết, gia đình mới khám phá ra người thân của mình, Waldes ray rức về sự giàu sang của mình. Ông đã lấy một số tiền nhờ 2 linh mục **dịch vài tác phẩm Thánh kinh sang tiếng địa phương**. Ông say mê đọc và thấy Kitô giáo không thể sống chung với xa hoa được. Ông dứt khoát để gia sản cho gia đình, phần mình ông phát cho người nghèo và lên đường rao giảng Tin Mừng. **Waldes muốn sống lại đời Tông đồ mà theo ông Hội thánh đã quên lãng!** Như các Tông đồ,

ông đi chân không, ăn xin để sống qua ngày, nhưng dứt khoát là rao giảng Tin Mừng. Waldes cho rằng giáo sĩ đã chèn ép trong việc rao giảng, nên giáo dân phải theo lệnh Chúa công bố Tin Mừng! Việc rao giảng Tin Mừng không còn là độc quyền của giáo sĩ và linh mục nữa!

Năm 1179, Công đồng Latran họp dưới sự chủ tọa của Đức Giáo Hoàng Alexandre III, một nhóm người của Waldes dâng lên Đức Giáo Hoàng bản dịch Thánh kinh và yêu cầu ngài cho họ rao giảng Tin Mừng. Công đồng cấm giáo dân rao giảng! Waldes tuyên bố: *“Phải vâng lời Thiên Chúa hơn là vâng lời người phàm”* (Cv 5,29). Họ ra đi hai người một, rao giảng Tin Mừng. Nơi nào bách hại, họ trốn sang nơi khác, nhưng dứt khoát rao giảng Lời Chúa. Phong trào Waldenser là phong trào chống giáo sĩ, chống Đức Giáo Hoàng: **từ nay kẻ lạc giáo sẽ là người chống Hội thánh!** Phong trào giáo dân làm đảo lộn hàng giáo phẩm, hạ giá giáo sĩ và không xem gì giáo triều Rôma.

Nhóm Albigeois là hậu quả của nhiều lạc giáo: Thông tri, Mani (Nhóm Catharer), Priscillanisme, Bogolisme từ Bulgarie sang miền nam nước Pháp. Xuất hiện tại Lyon vào năm 1022. Năm 1119, họ bị Công đồng miền ở Toulouse lết án là lạc giáo: chống Bí tích Thánh Thể, chống việc rửa tội cho trẻ em, chống chức linh mục, phủ nhận hôn nhân... Vì họ theo thuyết Nhị Nguyên: những gì xấu xa đều do nguyên lý xấu hình thành, thế nên nhóm Albigeois cấm khao khát của cải, cấm các chức tước và quyền hành, cấm chiến tranh và cả sự tự vệ, cấm hôn nhân vì đó là chuyện của thân xác, ngăn cản bước đường về trời, phủ nhận việc thờ ảnh tượng, không cần nhà thờ, giáo sĩ, linh mục vì Thiên Chúa đang ở trong ta! Mọi người phải đi rao giảng Tin Mừng, nếu không đi được phải khao khát hết sức. Mọi người có thể làm phép bánh...

Phong trào giáo dân ở miền nam nước Pháp đã đứng lên chống đối hàng giáo sĩ, chống đối Đức Giáo Hoàng! vì các vị này chỉ biết chạy theo xa hoa, bỏ bê việc rao giảng Lời Chúa. Đáp lại, Công đồng Latran III (1179) cho phép Thánh chiến để tiêu diệt lạc giáo, được

khuyến khích bằng việc ban nhiều ân xá. Mùa hè năm 1209 đạo quân 5000 người, từ miền bắc nước Pháp tiến xuống, từ miền Bắc Ý tiến lên bao vây miền nam nước Pháp. Ngày 22.07.1208, khoảng 20 000 người lạc giáo bị giết. Cuộc chiến kéo dài cho đến năm 1229, triệt tiêu mọi lạc giáo ở nước Pháp. Để đảm bảo việc triệt tiêu này, với các sắc lệnh ngày 13; 20 và 22.04.1233 Đức Giáo Hoàng Grégoire IX ban quyền thành lập Tòa án dị giáo (*Inquisition*) và trao vào tay các linh mục dòng Đa-minh. Nhưng mãi đến cuối thế kỷ XIV nhóm Cathrers mới chấm dứt ở Pháp.

2. Hai dòng hành khất: Phanxicô và Đa-minh

Hội thánh sa đọa vào sự giàu sang, cần nhờ một sức mạnh của Thánh Thần để canh tân. Các phong trào giáo dân cũng là những ước mơ canh tân Hội thánh, nhưng vì không từng phục giáo phẩm nên đã tách ra khỏi Hội thánh. Hai dòng hành khất đã giúp cho Hội thánh ý thức được đức khó nghèo để dần từ bỏ xa hoa, quay về với Đức Kitô.

a. Thánh Phanxicô thành Assisi và dòng Phanxicô

Francesco Bernadone sinh tại Assisi miền Umbrien nước Ý vào khoảng năm 1181. Nhà giàu, ăn chơi buông thả. Ngã bệnh, một thời gian dài 1205-1208, bị người cha từ bỏ, bạn bè cũng xa lánh. Ngày 24.02.1209 nhận được ơn soi sáng khi nghe đoạn Phúc âm Mt 10,5: bắt đầu đi chân không, mặc áo dân quê, thắt lưng bằng dây thừng, xuống phố Assisi rao giảng về Hoà bình, Khó nghèo và Đức Ai.

1210 Đức Giáo Hoàng Innocent III công nhận bằng miệng luật dòng cho 12 người do Phanxicô thành lập (**OFM – Dòng Anh em hèn mọn**)

1212 Thành lập Dòng Nhì với **Clara** tại nhà nguyện San Damiano ở Assisi

1213 Phanxicô hành hương viếng mộ Santiago della Compostella ở Tây Ban Nha.

1219 Đi truyền giáo ở Maroc, Tunisie, Syrie và Palestina

1221 Thành lập Dòng Ba với Hồng y Hugolin von Ostia (*sau là Đức Giáo Hoàng Gregoire IX 1227-1241*). Cũng trong năm nay, thánh nhân đã trao quyền điều khiển lại cho Elias Cortona

1224 Ngày 04.09, trong một thị kiến trên núi Alvera, thánh nhân lãnh nhận thánh tích (*Stigmata*)

1226 Ngày 03.10 thánh nhân qua đời gần nhà nguyện Portiuncular

1228 Ngày 16.07, Phanxicô được Đức Giáo Hoàng Grégoire IX phong thánh

➡ **Linh đạo của vị thánh khó nghèo:**

☑ Say mê Đức Giêsu Kitô. Lòng nhiệt thành sùng kính Chúa bị đóng đinh đã làm cho ngài được in năm dấu thánh.

☑ Lòng say mê đức khó nghèo đến cực độ. Ngài thường gọi đức khó nghèo là bà chúa, là mẹ, là bạn trăm năm của mình, khó nghèo tuyệt đối theo đúng Phúc âm. Đối với thánh nhân, đức khó nghèo là nền tảng của đức khiêm nhường và là căn nguyên sự hoàn thiện. Theo ngài, chỉ khi nào lao động không đủ nuôi sống thì mới nhờ đến việc hành khất.

☑ Yêu quý thiên nhiên, yêu quý mọi tạo vật do Thiên Chúa dựng nên. Thánh nhân coi tất cả là “anh chị em”, kể cả thú vật và loài vô sinh. Tình yêu tạo vật đã gợi hứng cho ngài viết lên “bài ca mặt trời”

☑ Niềm vui thiêng liêng là linh dược hiệu nghiệm nhất chống lại muôn vàn tấn công xảo trá của kẻ thù. Kinh hòa bình diễn tả một tâm hồn bình an, giàu lòng nhân ái.

Các vị nổi tiếng thuộc linh đạo Phanxicô:

- Anton de Padua (1195-1231)
- Alexandre de Hales (1180-1245)
- Bonaventura (1221-1274)

- Thánh nữ Angela Foligno (1248-1309)
- Thánh nữ Benadino Siena (1380-1444)

b. Thánh Đa-minh và dòng anh em thuyết giáo

Dominicus de Guzmán sinh ra tại Caleruega vào ngày 24.06.1170. Lãnh chức linh mục khoảng năm 1195 và được gia nhập Hội Kinh Sĩ nhà thờ chính tòa Osma. Năm 1213 tháp tùng Đức Giám mục Diego de Acevedo sang Đan Mạch thu xếp cuộc hôn nhân giữa hoàng tử Tây Ban Nha với công chúa Đan Mạch. Khi đi qua miền nam nước Pháp, ngài xúc động mạnh trước sự bành trướng của lạc giáo Albigeois tại Toulouse và nhân đó nảy ra sáng kiến thành lập Dòng Giảng Thuyết để bênh vực và truyền bá Chân Lý đức tin.

Trong 10 năm từ 1205-1215 ngài cùng mấy linh mục kiên trì thuyết giảng ở vùng Toulouse. Tháng 2 năm 1216, ngài cùng anh em chọn tu luật của thánh Augustinô làm nền tảng cho dòng mới và soạn thảo Hiến pháp theo nếp sống của các kinh sĩ Prémontratsense. Ngày 22.12.1216, dòng được Đức Giáo Hoàng Honorio III châu phê với danh xưng là dòng “**Anh em Thuyết giảng – Ordo predicatorum – OP**”. Trong sắc lệnh châu phê dòng, Đức Giáo Hoàng viết “*Anh em sẽ là những chiến sĩ Đức Tin và là ánh sáng đích thực soi sáng trần gian*”. Thánh nhân qua đời ngày **06.08.1221**, tại Bologne nước Ý. Đức Giáo Hoàng Grégoire IX tôn phong hiển thánh ngày 03.07.1234.

Những đặc điểm của dòng Đa-minh

- ☑ Đây là dòng chuyên giảng thuyết trong Hội thánh
- ☑ Thánh Đa-minh tách việc tông đồ ra khỏi trách nhiệm mục vụ, để việc giảng thuyết được chuẩn bị sâu sắc hơn, chuyên cần hơn.
- ☑ Ngài đem việc “chuyên cần học hỏi Chân Lý về Thiên Chúa” vào quy luật dòng, thay thế cho việc lao động chân tay;
- ☑ Đức khó nghèo hành khát: Tư tưởng sĩ thuyết giáo phải rũ bỏ những âu lo về phương tiện sinh sống, hơn cả đối với trách nhiệm mục vụ nữa. Phải tin rằng nếu phục vụ Hội thánh, thì dân Chúa sẽ bảo đảm đời sống của họ.

☑ Linh đạo của thánh Đa-minh có thể tóm tắt trong hai đặc tính rõ nét nhất: *Đức Ai* và tinh thần *Sám hối, khổ hạnh*.

Các vị nổi tiếng của dòng Đa-minh

- Jordan thành Sachsen (+1237)
- Albertus Magnus (1193-1280)
- Thomas thành Aquino (1224-1274)
- Thầy Eckehart (1260-1327)
- Johannes Tauler (+1361)
- Heinrich Seuse (+1365)
- Girolamo Savonarola (1452-1498)
- Bartolomeo de Las Casas (1474-1566)
- Melchior Cano (1509-1560)

V. Thời kỳ đen tối của Hội thánh

Từ khi ngôi Giáo Hoàng dựa vào Hoàng đế Đức để sống, thì Giáo hoàng đã trở thành chư hầu, tùy thuộc vào hoàng đế. Cuộc đấu tranh dành tự do quá cực khổ. Để chiến thắng dứt khoát ảnh hưởng của đế quốc Đức, Giáo hoàng lại phải dựa vào một thế lực khác: nước Pháp. Bánh xe lịch sử lại quay trở lại: ngôi Giáo hoàng lệ thuộc vào Pháp, đến độ phải dời giáo đô về Avignon, để rồi tiếp đó đi vào thời Đại Ly Khai.

1. Trận chiến giữa Đức Giáo Hoàng Boniface VIII (1294-1303) và vua Philippe le Bel (1285-1314) của nước Pháp

Trong thời kỳ này nước Pháp vươn lên thay thế vị trí của Đức ở Âu Châu. Để thắng được nước Đức, Đức Giáo Hoàng phải dựa vào nước Pháp. Giờ đây Pháp sẽ thay thế Đức, áp đảo ngôi Giáo Hoàng.

Đức Giáo Hoàng Innocent III (1198-1216). Công đồng Latran IV 11-30.11.1215

Đức Giáo Hoàng Honorius III (1216-1227)

Đức Giáo Hoàng Grégoire IX (1227-1241) trỗi ngôi!

Đức Giáo Hoàng Innocent IV (1243-1254). Công đồng Lyon I (1245)

Đức Giáo Hoàng Alexandre IV (1254-1261)

Đức Giáo Hoàng Urban IV, người Pháp (1261-1264) yêu cầu nước Pháp bảo vệ ngôi Giáo hoàng.

Đức Giáo Hoàng Boniface VIII muốn tái lập quyền hành của ngôi Giáo Hoàng như thời Innocent III. Ngài là người vĩ đại, tiếc rằng quá cứng rắn, nên gây nhiều thù địch, không lo ích chung của Hội thánh, lại tìm lợi riêng cho dòng tộc (Nepotismus), nên các Hồng y chia rẽ.

Cuộc chiến giữa Boniface VIII và Philippe le Bel xoay quanh vấn đề tiền bạc. Cuối thế kỷ XIII, Anh Pháp tranh chấp. Anh đã cướp lấy tài sản của Hội thánh để sử dụng vào công quỹ. Pháp cũng muốn thế.

1296 Ngày 25.02, Đức Giáo Hoàng ra sắc lệnh “Clericis Laicos”: chỉ mình Đức Giáo Hoàng mới có quyền ra thuế trên tài sản Hội thánh; nếu không có sự ưng thuận, mà đóng thuế, sẽ bị vạ tuyệt thông. Vua Philippe coi đó là tấn công vào nước Pháp. Ông ra lệnh cấm chở vàng bạc ra khỏi nước, trục xuất các vị thu thuế của Tòa Thánh, lý do, nước Pháp phải gánh quá nhiều cho việc chi thu của Vatican.

1300 “Năm Toàn Xá” lần đầu tiên tại Rôma, có hàng nghìn người tuôn đến Rôma làm uy quyền của Giáo Hoàng được nâng cao.

1301 Tin tưởng sẽ gặt được thắng lợi, ngày 05.12.1301, Đức Giáo Hoàng ra Tông chiếu “**Ausculat Fili**”, triệu tập Công đồng để giải quyết “vấn đề nước Pháp”, buộc vua Philippe phải trình diện trước Công đồng. Theo ý kiến “Đại Hội Quốc dân” ủng hộ, vua từ chối.

1302 Ngày **18.11.1302**, Đức Giáo Hoàng ra Tông chiếu “**Unam Sanctam**”, đưa ra lý thuyết “Hai cây gươm” và kết luận

“mọi người phải tùng phục Đức Giáo Hoàng, đó là điều kiện để được ơn cứu độ”. Ngài tháo bỏ mọi lời thề trung thành với vua Philippe, ra vạ tuyệt thông cho nhà vua, sẽ công bố mọi điều này vào ngày 08.09.1303

1303 Để trả lời, vua sai tể tướng Nogerat sang bắt cóc Đức Giáo Hoàng để đưa về Pháp xử án. Dân Ý đã giải thoát được ngài, nhưng năm tuần lễ sau, ngày 11.10.1301, Đức Giáo Hoàng đã qua đời. **Tinh thần quốc gia Pháp đã chiến thắng.**

2. Thời kỳ lưu đày ở Avignon, nước Pháp, từ 1309-1377

Người kế vị của Đức Giáo Hoàng Boniface là Đức Bênêđictô XI (1303-1304) quá hiền lành, đã lần lượt đáp ứng những đòi hỏi của Philippe, rút lại lời kết án của Đấng tiền nhiệm và cho phép nhà vua lấy thuế trên tài sản của Giáo hội Pháp.

Thế nhưng Philippe vẫn chưa hài lòng: ngôi Giáo Hoàng phải luôn tùy thuộc vào nước Pháp. Ông ta muốn cho Đức Tân Giáo Hoàng, một người Pháp, trước là Tổng Giám mục Bordeaux, lấy hiệu **Clement V. (1305-1314)** không những đăng quang ở Lyon, mà còn ở lại lâu dài trên đất Pháp: từ **1309 Đức Giáo Hoàng Clement V cư trú lại trên đất Pháp ở Avignon.**

Đức Giáo Hoàng Clement V (1305-1314) ở lại Avignon. Năm 1312 họp Công đồng chung Vienne: tuyên bố Đức Giáo Hoàng Boniface VIII vô tội, nhưng đã giải tán Dòng Tu Đền Thờ. Vì Philippe muốn chiếm tài sản dòng, nên vua đã bắt tất cả tu sĩ của dòng vào năm 1307, tra khảo dã man, tất cả 54 thầy đều chống án, nhưng vẫn bị thiêu sống năm 1310.

Đức Giáo Hoàng Johannes XXII (1316-1334) được bầu sau hai năm ba tháng trống ngôi. Chính ngài quyết định ở lại mãi mãi trên đất Pháp.

Đức Giáo Hoàng Bênêđictô XII (1334-1342) đã xây dựng lâu đài cho Giáo hoàng ở Avignon.

Đức Giáo Hoàng Clement VI (1342-1352) bỏ tiền mua đứt vùng Avignon

Đức Giáo Hoàng Innocent VI (1352-1362) muốn khôi phục lại Rôma

Đức Giáo Hoàng Urban V (1362-1370) đôi khi có về Rôma

Đức Giáo Hoàng Grégoire XI (1370-1378) đã trở lại Rôma ngày **17.01.1377**. Ngài qua đời tại Rôma.

Bảy vị Giáo hoàng trị vì ở Avignon từ năm 1309 đến 1377. Tất cả các vị này đều là người Pháp. Cuộc lưu đày này là một ngọn đèn kinh khủng giáng vào nội lực cũng như ngoại diện của ngôi Giáo hoàng. Cuộc trở về Rôma của Đức Giáo Hoàng cũng nhờ công khó của hai vị nữ thánh **Brigit Thuỵ Điển (1303-1373)** và **Catharina thành Sienna (1347-1380)**.

3. Cuộc Đại ly khai ở Giáo hội Tây Phương (1378-1417)

Ngôi giáo hoàng ở Avignon gần 70 năm. Khi nhân dân Rôma đòi hỏi quá mạnh, Đức Giáo Hoàng Urban V có trở về Rôma vào năm 1367, nhưng được vài năm, ngài lại trở sang Avignon. Đức Grégoire XI lên kế vị mới thực sự dọn về Rôma, không bao lâu ngài qua đời. Đức Urban VI (1378-1389) được bầu là một người Ý. Vì tình thần quốc gia và vì quyền lợi của mình, 13 Hồng y người Pháp (*Hội Đồng tuyển cử Giáo Hoàng chỉ có 23 vị*) sau đó lại thêm 3 Hồng y người Ý, vào ngày **20.09.1378** đã bầu Phán giáo hoàng Clement VII (1378-1394). Clement VII cùng với các Hồng y của mình trở sang Avignon và lập giáo triều tại đây vào tháng 06.1379: **Bắt đầu cuộc ly khai**.

Để giải quyết vấn đề ly khai, **Công đồng Pisa** đã họp vào năm 1409, bầu thêm một vị Giáo hoàng nữa. Thế là trong thời gian này, Hội thánh có cả thấy 3 Giáo hoàng. Cuộc đại ly khai chỉ chấm dứt vào lúc họp Công đồng chung **Constance (1414-1418)**

Đức Giáo Hoàng chính thức	Phản Giáo hoàng
Urban VI (1378-1389)	Clement VII (1378-1394)
Boniface IX (1404-1406)	(1389-1404) Innocent VII
Bê-nê-đi-cô XIII (1406-1415)	(1394-1417) Grégoire XII

Đức Giáo Hoàng của Công đồng Pisa

Alexandre V (1409-1410)
 Johannes XXIII (1410-1415)

Đức Giáo Hoàng của Công đồng Constance (1414-1418)

Đức Giáo Hoàng Martin V. (1417-1431)

Bài 5:**HỒI GIÁO VÀ CÁC CUỘC THẬP TỰ CHINH*****Nội dung***

- 1. *Hồi giáo***
- 2. *Thập tự chinh***
- 3. *Phát kiến địa lý***
- 4. *Thực dân***
- 5. *Truyền giáo***

Vào thế kỷ thứ VII, Hồi giáo đã thống nhất các chi tộc Ả-rập về mặt tôn giáo cũng như chính trị. Những **Kalifen** (*những người kế vị Đấng Tiên Tri*) chiếm các tỉnh thành của Byzanz: Syrie, Palestina, Ai-cập, đập vỡ Tân đế quốc Ba Tư và thành lập một đế quốc mới với thủ đô Bagdad.

1. Hồi giáo

Tiên tri Mohammed xuất thân từ Mecca. Từ năm 610 ông được ơn thiên khải trên núi Hira gần Mecca. Tất cả thiên khải được ghi trong kinh Coran. Từ đó ông bắt đầu rao giảng giáo thuyết phó thác vào ý định của Thượng đế **Allah**, Đấng đã xác định từ trước từng cuộc sống con người: chỉ có **Đức Chúa Duy Nhất là Allah** và một tiên tri của Người là **Mohammed**.

570 khoảng ngày 26.4 **Abul Rasim Mohammed Ibu Abdullah** sinh ra ở Mecca

khoảng 25 tuổi, ông cưới bà Khadija

610 Được ơn thiên khải

622 Ngày 16.07 ông phải chạy trốn sang Medina. Khởi đầu niên lịch Hồi giáo

630 Trở về Mecca. Từ đó Mecca trở thành trung tâm hành hương của tín đồ Hồi giáo (*mục đích chính là hòn đá đen Kaaba*)

632. Ngày 08.06 Mohammed qua đời tại Medina.

Sau khi giáo chủ Muhammad qua đời, bốn người kế vị đ nối tiếp nhau mở rộng đế quốc Hồi Giáo và gây ra nhiều biến loạn, đó là Abu Bakr (632-634), Umar Khattab (634-644), Uthman (644-656) và Ali Talib (656-662). Sau đó là triều đại Umayyad kéo dài đến 1250.

Tiếp theo, ba đế quốc khác của Hồi Giáo đ được thiết lập và mở rộng, đó là Đế Quốc Mughul (1162-1831), Đế quốc Ottoman (1289-1924) rồi Đế quốc Safavids của giáo phái Shiite (1501-1779). Ba đế quốc này đ pht triển song hnh với nhau.

Abu Bakr (632-634), người kế vị thứ nhất lên nắm quyền đã ban hành ngay hai Sắc Lệnh: (1) Cấm không ai được tự xưng là tiên tri, vì Muhammad là vị tin tri cuối cùng được Thiên Chúa sai đến trên trần gian và (2) Cấm các tín đồ Hồi Giáo không được rời bỏ cộng đồng Hồi Giáo (Islamic confederacy). Họ gọi đạo Hồi là "đức tin của bạo lực" (a violent faith), một "tôn giáo quân phiệt" (a militaristic religion).

Trong vòng 10 năm, quân Hồi Giáo đã chiếm trọn bốn đảo Arabia (gồm Saudi Arabia, Yemen, Qatar, Oman và Emirate), Iraq, Syria, Palestine, Ai Cập và phía tây Iran.

Umar Khattab (634-644) kế vị tự xưng là "Tư lệnh của các tín đồ" (Commander of the faithful), đem quân chiếm Iran (Sassanian), thánh địa Jerusalem và các nước Bắc Phi gồm Ai Cập, Algeria, Tunisia và Maroc. Nhưng khi Umar đang cầu nguyện trong đền thờ tại Medina thì bị một binh người Iran đâm chết.

Uthman (644-656) kế vị thực hiện những chiến công oanh liệt, đem quân chiếm Hy Lạp và nhiều nước phía đông Địa Trung Hải, rồi tiến về phía Tây chiếm Libya và đi về phía đông chiếm Armenia ở Âu Châu, tiến vào miền Caucasus của Nga. Một cánh quân khác tràn xuống phía nam đánh chiếm Bắc Ấn Độ (tức Afghanistan và Pakistan ngày nay). Đến đây Hồi Giáo đã thành một đế quốc kéo dài từ Âu sang Á và Bắc Phi. Nhưng Uthman lại bị một nhóm chiến binh bất mãn giết và đưa Ali Talib (656-662) lên làm Caliph thứ tư của Hồi Giáo.

Ali Talib (656-662) vừa lên ngôi thì bị Muawiyah là người nhà của Uthman chỉ trích là đã không trừng phạt kẻ sát hại Uthman. Ali mang quân đến đánh Muawiyah nhưng hai bên đánh nhau khá lâu không phân thắng bại nên phải ngưng chiến. Năm 662 Ali và con trai cả của ông là Hassan cũng đã bị mưu sát.

Muawiyah (661-680) và triều đại Umayyad. Muawiyah là anh rể của Muhammad lên cầm quyền tuyên bố mình là Caliph đầu tiên của triều đại Umayyad (661-750). Ông dời thủ đô từ Mecca đến Damascus của Syria, mở đầu cho một triều đại Hồi Giáo kéo dài tới 6

thế kỷ, đó là Triều Đại Umayyad (Umayyad Dynasty) gồm những vị vua cai trị các nước Hồi Giáo dưới danh xưng là Caliph (661-1250). Ông chủ trương cai trị dân bằng giai cấp quân sự (military aristocracy), đó là giai cấp thống trị (a ruling class). Ông chết vì bệnh năm 680, cai trị được 19 năm.

Khi triều đại Umayyad sắp chấm dứt, ba đế quốc Hồi Giáo khác đ nổi ln chia nhau thống trị thế giới.

1.- Đế Quốc Mughul: Mughul là tiếng để gọi người Mông Cổ (Mongol). Đế quốc này do Thành Cát Tư Hãn (Genghis Khan 1162-1227) lãnh đạo, lần lượt đánh chiếm nhiều nước từ Á sang Âu tới tận Trung Đông và Phi Châu. Năm 1295, hoàng đế Mông Cổ Ghazan Khan theo đạo Hồi thuộc giáo phái Sunni nên từ đó về sau các hoàng đế Mông Cổ đều theo đạo Hồi. Năm 1404, Timur kéo quân ngược về phía Trung Á, tiến đánh Trung Quốc. Năm 1478 chiếm Indonesia và biến nước này thành nước Hồi Giáo. Năm 1747 chiếm Afghanistan và cai trị nước này 100 năm. Cho đến năm 1831, khi người Anh chiếm Ấn Độ, đế quốc Mughul mới chấm dứt trên lục địa Châu Á.

2.- Đế quốc Ottoman (1289-1924) phát xuất từ bộ lạc Osman ở Thổ Nhĩ Kỳ năm 1280. Chỉ trong 9 năm, họ chiếm một vùng lãnh thổ rộng lớn gồm cả Tiểu Nam Chu, Đông Nam Âu Châu và Đông Bắc Phi Châu. Tháng 4 năm 1453, quân Hồi Ottoman chiếm thủ đô của đế quốc Byzantine, một đế quốc Kitô Giáo Đông Phương, là thành phố Constantinople và xóa sổ đế quốc này. Sau đó, mở cuộc thánh chiến với giáo phái Shiite, chiếm Syria, Ai Cập, Bắc Phi và toàn bán đảo Arabia. Qua thế kỷ 16 chiếm Nam Tư và một phần Âu Châu tới thủ đô Vienna của Áo, Romania, Hungaria, Ba Lan và Tiệp Khắc. Từ đó đế quốc Ottoman trở thành cơ quan quyền lực của thế giới (world power).

3. Đế quốc Safavids (1501-1779): Đây là một nhánh của giáo phái Shiite do Esmail lãnh đạo, xuất phát từ miền tây nam biển Caspian, khởi binh chiếm luôn cả nước Azerbaijan và xưng là "Vua Hồi Giáo" (Sha/Sultan). Ông ra lệnh cho toàn dân phải theo đạo Hồi thuộc giáo phái Shiite. Sau đó quân Safavids tấn công thành phố

Anatolia của đế quốc Ottoman theo giáo phái Sunni, chiếm Iran và ra lệnh cho cả nước Iran phải theo Shiite, ai bất tuân đều bị giết. Các học sĩ (Ulamas) lnh đạo giáo phái Sunni đều bị chém đầu. Từ đó, các vua Hồi Giáo Iran được gọi là Sha hay Sultan.

Triều đại **Omaijaden**, bành trướng rộng rãi Hồi giáo, thủ phủ ở Damaskus

711 Hồi giáo vượt eo Gibraltar, tàn phá vương quốc người Wisigoten, chiếm Tây Ban Nha, vượt qua dãy Pyrénée. Năm 732 bị Charles Martel chặn lại ở Tours và Poitiers. Quay về cố thủ ở Tây Ban Nha. Từ năm 929 trở thành Kalifat Cordova

750-1258 Khalifat triều đại **Abbassiden**. Thủ phủ dời về Bagdad

1055 Khalifat Bagdad bị người **Seldschuden**, **Thổ**, lung đoạn. Người Thổ là người Đột Quyết, phía bắc Trung Quốc. Năm 657 bị vua Đường bắt thần phục, bắt mẫn, rời quê hương, tiến sang Âu Châu, lập nhiều vương quốc rải rác đến Ba Tư.

1076 Quân Thổ chiếm Giêrusalem

1200 Hồi giáo chiếm toàn Ấn Độ, Thủ phủ là Delhi từ năm 1207 cho đến thế kỷ XVIII, do thực dân Anh chiếm.

1214 Thành Cát Tư Hãn chiếm Bắc Kinh. Nhà Nguyên (đến 1368)

1254-1517 Thổ dòng Mamalucke chiếm Ai-Cập

1258 Hulagu, cháu của Thành Cát Tư Hãn, tàn phá Bagdad hạ bệ nhà Abbassiden.

1260 Thổ Mamalucke tiêu diệt đội quân của Hulagu

1281-1326 **Osmane I**. Thành lập đế quốc Osmane

1453 Sultan Mohammed II chiếm thành Constantinople. Chấm dứt đế quốc La mã phương Đông. Đổi tên thành là **Istanbul**. **Thủ đô của Thổ Nhĩ Kỳ cho đến nay.**

(Trích mạng Internet Wikipedia)

Tuy cùng một hệ thống nhất thần của các tôn giáo khởi nguồn từ Abraham nhưng giáo lý Hồi giáo không chịu ảnh hưởng tư tưởng của Ki tô giáo và Do Thái giáo. Thể hiện rõ trong kinh Koran (trong 6219 câu của kinh này đã thể hiện nội dung của kinh Cựu Ước và Tân Ước). Không như những tôn giáo bạn, đạo Hồi chỉ có duy nhất một quyển thiên kinh Qur'an, gồm có 114 chương, 6236 tiết. Đối với các tín đồ Hồi giáo, thiên kinh Qur'an là một vật linh thiêng, vì đó chính là lời phán của Allah Đấng Toàn Năng.

Người Hồi giáo tin tưởng các vị sứ giả đến trước sứ giả Muhammad, kể từ Adam đến Jesus xuyên qua Noah, Abraham, Moise, v.v. Họ cũng tin tưởng Cựu ước và Tân ước là kinh sách của Allah nhưng họ không thi hành theo vì sự "lệch lạc" do người Do Thái giáo và Thiên Chúa giáo tạo ra và thiên kinh Qur'an được Allah mặc khải xuống để điều chỉnh lại những gì đã sai trái ở hai kinh sách đó.

- Jesus đối với người Hồi giáo là một sứ giả rất được kính mến, nhưng họ không tin Jesus là con của Thiên Chúa (Allah), đối với họ Jesus chỉ là một con người, một sứ giả như mọi sứ giả khác vì theo quan điểm của Hồi giáo thì Thiên Chúa không có con, như Thiên kinh Qur'an đã phán:

Allah là Đấng Tạo Thiên Lập Địa! Làm thế nào Ngài có con khi Ngài không hề có người bạn đường? Chính Ngài là Đấng đã sáng tạo và thông hiểu tất cả mọi vật." (trích 6:101)

- Hồi giáo không chấp nhận tội tổ tông, việc làm của Adam và Eve không phải là nguồn gốc tội lỗi của loài người. Và không có một ai có quyền rửa tội cho một ai khác; ngoại trừ Allah.

Đạo Hồi không có Mười Điều Răn như đạo Ki Tô nhưng kinh Qur'an cũng liệt kê mười điều tương tự:

1. Chỉ tôn thờ một Thiên Chúa (tiếng Ả Rập là Allah).
2. Vinh danh và kính trọng cha mẹ.

3. Tôn trọng quyền của người khác.
4. Hãy bố thí rộng rãi cho người nghèo.
5. Cấm giết người, ngoại trừ trường hợp đặc biệt (*).
6. Cấm ngoại tình.
7. Hãy bảo vệ và chu cấp trẻ mồ côi.
8. Hãy cư xử công bằng với mọi người.
9. Hãy trong sạch trong tình cảm và tinh thần.
10. Hãy khiêm tốn

Ngoài ra tín đồ Hồi giáo có một số luật lệ:

- Một lần trong đời, họ phải hành hương về thánh địa Mecca, nhưng với điều kiện họ không vay mượn hay xin phí tổn. Trước khi đi, họ phải lo cho gia đình vợ con đầy đủ những nhu cầu cần thiết trong thời gian họ vắng mặt hành hương.

- Nghiêm cấm ăn máu, thịt con vật đã chết trước khi được cắt tiết theo nghi thức; không được ăn thịt lợn vì lợn là con vật bẩn thỉu.

- Nghiêm cấm uống rượu và các thức uống lên men.

- Nghiêm cấm cờ bạc.

- Nghiêm cấm gian dâm và trai gái quan hệ xác thịt trước khi cưới hỏi.

- Nghiêm cấm ăn những con vật ăn thịt sống hay ăn tạp (như chó, mèo, chuột, v.v.).

- Người Hồi giáo chỉ được ăn thịt halal, tức là thịt đã được giết mổ theo nghi thức của đạo Hồi. Tuy nhiên, trong trường hợp tuyệt đối không có gì ăn, họ được ăn mọi thứ để duy trì sự sống.

- Hàng năm phải thực hiện tháng ăn chay Ramadan để tưởng nhớ và biết thương xót người nghèo. Tháng này tính theo lịch Mặt Trăng. Trong tháng này, khi còn ánh sáng Mặt Trời, họ không được ăn và uống, đến đêm thì mới ăn. Cũng trong tháng này, con người

phải tha thứ và sám hối, vợ chồng không được gần nhau vào ban ngày nhưng ban đêm vẫn có thể ân ái với nhau. Trẻ em và phụ nữ có mang không phải thực hiện Ramadan.

- Hồi giáo nghiêm cấm kỳ thị chủng tộc và tôn giáo, tín đồ Hồi giáo không được phép chỉ trích cũng như phán xét người khác. Đó là việc của Allah Đấng Toàn Năng

Năm điều căn bản của đạo Hồi:

1. Tuyên đọc câu Kalimah Sahadah: *Ash Ha Du Allah Ila Ha Il Lallah Wa Ash ha du an na Muhammader rosu Lullah* , có nghĩa Tôi công nhận Allah là thượng đế duy nhất và ngoài ra không có ai khác cả và tôi công nhận Muhammad là vị sứ giả cuối cùng của Ngài

2. Cầu nguyện ngày năm lần: Buổi bình minh, trưa, xế trưa, buổi hoàng hôn và tối.

3. Bố thí.

4. Nhịn chay tháng Ramadan.

5. Hành hương tại Mecca.

Sự phân chia Hồi giáo

Sunni

Hồi giáo dòng Sunni chiếm 75%–90% số người theo Đạo Hồi.^[10] Dòng Sunni cũng có tên *Ahl as-Sunnah* nghĩa là "người truyền thống [của Muhammad]".^{[21][22]}

Người theo Sunni tin rằng bốn Khalip đầu tiên là những người thừa kế hợp pháp của Muhammad; vì Chúa không chỉ định bất kỳ lãnh đạo đặc biệt nào để kế thừa ông và những người này được bầu ra. Người theo Sunni tin rằng bất cứ ai là người công chính và chỉ có thể là một khalip nhưng họ phải hành động theo kinh Qur'an và Hadith.

Sunni theo Quran, sau đó là Hadith. Sau đó, các vấn đề pháp lý không được tìm thấy trong Kinh Qur'an hoặc Hadith, họ theo bốn madh'habs (trường phái tư tưởng): Hanafi, Hanbali, Maliki và Shafi'i, được thành lập xung quanh những lời dạy tương ứng của Abū Hanifa, Ahmad bin Hanbal, Malik ibn Anas và al-Shafi'i.

Tất cả 4 chấp nhận tính hợp pháp của nhau và Đạo Hồi có thể chọn bất kỳ một đề theo.[23] Salafi (hay Ahl al-Hadith (Arabic: أهل الحديث; *The people of hadith*), hoặc từ miệt thị *Wahhabi* theo cách gọi của đối thủ họ) là một phong trào Hồi Giáo cực kỳ chính thống đã đưa lớp người Hồi Giáo đầu tiên là một hình mẫu điển hình.[24]

Shia

Shi'a chiếm 10–20% số người theo đạo Hồi và là nhánh lớn thứ 2

Trong khi Sunni tin rằng Muhammad không chỉ định một người kế nhiệm và do đó kế nhiệm ông sẽ được chọn bởi cộng đồng thì Shia tin rằng trong lần hành hương cuối cùng của Muhammad đến Mecca, ông đã chỉ định con nuôi của ông là Ali ibn Abi Talib, làm người kế vị trong Hadith of the pond of Khumm. Và thế là họ tin rằng Ali ibn Abi Talib là *Imam* (lãnh đạo) đầu tiên, và bác bỏ tính hợp pháp của các khalip Hồi giáo trước Abu Bakr, Uthman ibn al-Affan và Umar ibn al-Khattab.

Hồi Giáo Shia có nhiều nhánh, nhánh lớn nhất là Twelvers, tiếp theo là Zaidis và Ismaili. Sau cái chết của Imam Jafar al-Sadiq (cháu lớn của Abu Bakr và Ali ibn Abi Talib) được xem là lãnh tụ thứ 6 của người Shia, Ismailis bắt đầu theo con trai ông Isma'il ibn Jafar và Twelver Shia's (Ithna Asheri) bắt đầu theo con trai khác của ông Musa al-Kazim làm Imam thứ 7. Zaydis theo Zayd ibn Ali, chú của lãnh tụ Jafar al-Sadiq, là lãnh tụ thứ 5.

Các nhóm khác nhỏ hơn gồm Bohra và Druze,^[25] cũng như Alawites và Alevi.

6. Các cuộc Thập tự chinh (từ năm 1095 đến 1270)

Phong trào canh tân Cluny ảnh hưởng trên mọi người. Khi người Hồi giáo gốc Thổ Seldschukiden chiếm Giêrusalem vào năm 1086, đe dọa đế quốc Byzanz, hoàng đế Alexois I (1081-1118) kêu cứu Tây Phương. Đức Giáo Hoàng Urban II (1088-1099) cự đàn sĩ Cluny, đã kêu gọi thánh chiến chống người Hồi giáo tại Công đồng **Clermont** năm 1095. Giáo dân đã đáp ứng với phong trào **Treuga Dei- Trung thành với Thiên Chúa**; cả Âu Châu sôi sục, tổng quân giải phóng thánh địa. Tất cả các chiến sĩ ra đi đều mang hình Thánh Giá trên áo, trên khiên thuẫn, trên tất cả, nên cuộc thánh chiến này được gọi là **Thập Tự chinh**. Có tất cả 7 lần tiến sang Thánh địa để giải phóng mộ thánh. Nhưng cuối cùng chỉ là thất bại.

Ngày 27.11.1095, Đức Giáo Hoàng Urban II kêu gọi cả Âu Châu thánh chiến tại Công đồng Clermont

1096-1099 Thập tự chinh lần 1

Cuộc viễn chinh cam go, ngày 15.07.1099 chiếm được Giêrusalem. Thập tự chinh lần này tạo được 4 vương quốc Kitô giáo: Giêrusalem, Antiochia, Tripolis, Edessa. Để bảo vệ các vương quốc này phải tổ chức các Dòng Kỵ Sĩ: Dòng Gioan Bệnh viện; Dòng Đền Thờ; Dòng Đức.

Năm 1141 Hồi giáo Sarazenen dưới sự chỉ huy của Emir thành Mossul đã chiếm lại thành Giêrusalem.

1147-1149 Thập tự chinh lần 2

Dưới lời kêu gọi của nhà giảng thuyết đại tài Bernhard thành Clairvaux (1091-1153) một cuộc Thập tự chinh lại lên đường với sự chỉ huy của vua Đức là Konrad III và vua Pháp Louis VII. Cuộc Thập tự chinh này hoàn toàn thất bại.

1189-1197 Thập tự chinh lần 3

Đáp lời kêu gọi của Đức Giáo Hoàng Urban III (1185-1187), một cuộc Thập tự chinh được tổ chức dưới sự chỉ huy của ba vị vua: Anh, Pháp, Đức. Quân Đức đi đường bộ, nhưng Hoàng đế Friedrich I

Barbarossa bị chết đuối ngày 10.06.1190 trên sông Saleph, nên đã kéo quân về. Pháp và Anh đi đường thủy. Vua Pháp Philippe II August cáo bệnh về trước, mưu toan lật đổ vua Anh. Vua Anh Richard chỉ ký được hoà ước với Sultan Saladin, rồi kéo quân về.

1202-1204 Thập tự chinh lần 4

Theo lời xúi giục của thương nhân, thay vì tiến sang Thánh địa, quân Thập tự tiến vào Constantinople cướp phá và vơ vét của cải, kinh thành bốc cháy mấy ngày đêm.

1212 Thập tự chinh trẻ em: khoảng 15 000 trẻ em Pháp tụ tập tại Marseilles, bị đưa xuống tàu, đem bán làm nô lệ cho Hồi giáo. Khoảng 20000 trẻ em Đức cũng bị tương tự như thế, nhưng Giám mục ở Brindisi can thiệp kịp, trao trả các em về nguyên quán.

1228-1229 Thập tự chinh lần 5

Friedrich II, dù bị vạ tuyệt thông, vẫn tổ chức thánh chiến. Không dùng vũ lực, ông đàm phán và ký được thỏa hiệp tại Jaffa (1229). Người Hồi giáo cho phép Kitô giáo đóng quân ở Giêrusalem, Bethlehem và Nazareth, nhưng không được lan ra chung quanh. Năm 1244 Giêrusalem lại bị Hồi giáo đánh chiếm.

1248-1254 Thập tự chinh lần 6

Vua thánh Louis IX (1226-1270) của nước Pháp mang quân sang Ai-cập, mới đánh nhau được vài trận, thì bị quân Hồi giáo bắt làm tù binh; phải mất một số tiền chuộc lớn mới được thả về.

1270 Thập tự chinh lần 7

Mười năm sau, vua Louis IX lại tổ chức Thập tự chinh; trên đường tiến sang Ai Cập, vừa đến Tunis, vua mắc bệnh dịch hạch và qua đời

Năm 1291, Akkon, thành cuối cùng của Kitô giáo trên Thánh địa rơi vào tay Hồi giáo. Phong trào Thập tự chinh từ đó chấm dứt hẳn!

Nhìn lại 200 trời Âu châu phát động rần rộ các cuộc Thập tự chinh. Chúng ta cũng nên tìm hiểu nguyên nhân và hậu quả của thất bại.

➡ **Nguyên nhân của Thập tự chinh**

❖ Chủ đích là giải phóng Thánh địa: Chúa đã chết cho tôi, nay tôi chết cho Chúa. Phong trào Treuga Dei cũng như hành hương đền tội.

❖ Đức Giáo Hoàng lại muốn thu phục Giáo hội Đông phương

❖ Các vua chúa muốn cướp bóc, nhất là thương nhân của Ý

➡ **Hậu quả thất bại**

❖ Đội quân chỉ có lòng nhiệt thành, chứ không có kỷ luật, kỹ thuật

❖ Các vua chúa chia rẽ nhau vì vua này muốn chiếm thành này, vua kia lại muốn chiếm thành kia: tất cả vì quyền lợi của từng đất nước

❖ Thương nhân chỉ lo mua bán hàng hóa

❖ Cuối cùng chỉ gây thêm sự cuồng tín của Hồi giáo

➡ **Diễn tích cực**

❖ Âu châu giao lưu văn hóa Hồi giáo, Hy Lạp

❖ Thương mại Âu châu sầm uất thêm

❖ Thương thuyền chắc chắn hơn, đưa đến các cuộc phát kiến địa lý.

III. Phát kiến địa lý

Năm 1291, Hồi giáo đã xóa tất cả vết tích của Kitô giáo trên Thánh địa. Trong khi Hồi giáo bị đánh bật ra khỏi Tây Ban Nha vào năm 1493, thì người Thổ Nhĩ Kỳ tấn chiếm Constantinople vào năm

1453, dứt điểm đế quốc La mã phương Đông. Ngày xưa Constantinople là nơi giao lưu giữa Đông-Tây; hàng hóa từ Ấn Độ và Trung Quốc tập trung tại đây, đặc biệt nhất là hương liệu. Như thế, Hồi giáo đã chặn con đường thương mại quan trọng này, vì thế Tây Âu phải tìm con đường khác để đến Ấn Độ. Động lực này đã đưa đến các cuộc phát kiến địa lý.

1. Các cuộc phát kiến địa lý

Từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV có những khám phá mới làm biến đổi bộ mặt Âu Châu: la bàn, thuốc súng, giấy và nghề in. Vào thời Thập tự chinh, thành phố **Venise** và **Genua** giữ độc quyền thương mại giữa Âu Châu và Á Châu. Nhưng rồi Hồi giáo đã chặn con đường liên lạc này. Mất đường bộ, Âu châu tìm con đường biển, thế là các tàu với hải quân hùng mạnh đổ xô “*tìm đường sang An Độ*”.

Động lực đầu tiên đi khám phá thế giới là kinh tế, tìm đường để trao đổi hàng hóa. Tiếp đến là thực dân, chiếm tài nguyên, thuộc địa. Và trong bối cảnh này là công cuộc truyền giáo.



Vài niên biểu cuộc khám phá thế giới của Âu châu

984 **Erik Đỏ**, người Island khám phá miền đất băng giá Gronland

1112 **Eirik Gnipson** được bổ nhiệm làm Giám mục tiên khởi tại Gronland

1415 Người Bồ Đào Nha vượt eo biển Gibraltar chiếm Ceuta (Phi Châu)

1419 **Henri le Navigateur** quốc vương Bồ, ra lệnh mỗi năm phải thám hiểm Phi Châu. Lần đầu tiên đã chiếm Madèra

1429 Đoàn thám hiểm Bồ vượt qua *Cap Bojador*

1445 Lập thương cùc ở Sénagambie. Bắt đầu thám hiểm Trung Phi

1453 Mohammed II chiếm thành Constantinople

1480 Người Bồ chiếm cứ vùng hạ lưu sông Congo

1492 Tàn phá vương quốc cuối cùng của người Maurer Hồi giáo trên đất Tây Ban Nha.

Christoph Columbus (1451-1506) đệ trình phương án sang Ấn Độ về phía Tây cho Jean II, vua nước Bồ, nhưng bị từ chối. Ông quay sang Tây Ban Nha, nhưng nước này lo tái chiếm Grenada. Năm 1492 sau khi chiếm được Grenada, hoàng hậu *Isabella de Castille* mới giúp ông thực hiện kế hoạch. Ngày **03.08.1492** ông lên đường và ngày **12.10.1492** ông khám phá ra châu Mỹ.

1493 Ngày 04.05 Đức Giáo Hoàng **Alexandre VI (1492-1503)** xác định con đường chia đôi thế giới cho Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha: Hiệp ước Tordesillas

1498 **Vasco da Gama (1469-1524)** khám phá đường biển tới Đông Ấn

1500 **Pedro Alvares Cabral (1460-1526)** khám phá Brasil

1508 Đức Giáo Hoàng Jules II (1503-1513) qua sắc lệnh “*Unievrsalis Ecclesiae*” ban Quyền Bảo Trợ truyền giáo cho Tây Ban Nha.

1509 Người Bồ làm chủ biển Ấn Độ: chiếm hải cảng Malabar, đóng đô tại Goa, đặt đồn tại Malacca, kiểm soát tất cả mọi đường biển từ Ấn Độ sang Trung Quốc, lập nhiều cửa hiệu tại Java và Molusques

1513 Vasco Nunez de Balbao khám phá Thái Bình dương

1514 Đức Giáo Hoàng Lêô X. (1513-1521) trong sắc lệnh “*Dum fidei Constanti*” ban quyền Bảo Trợ truyền giáo cho Bồ Đào Nha.

1519-1521 **Ferdinand Magalhães (1480-1521)** người đầu tiên đi vòng quanh thế giới bằng thuyền.

1519-1521 **Cortez** chiếm vương quốc của người Azteken (Mêxicô)

1531-1534 **Pizarro** chiếm vương quốc của người Inka (*Peru*)

Các miền Bảo Trợ của Tây Ban Nha: các đảo Antille, Mexico, Peru, Columba, Venezuela, Paraguay, Philippin

Các miền Bảo Trợ của Bồ Đào Nha: Phi châu, Á châu (*Ấn Độ, Mã lai, Nhật, Trung Quốc, Đông dương*), Brasil.

IV. Chủ nghĩa thực dân (mạng Wikipedia)

Hiện thực thực dân hóa trải dài trên khắp thế giới và qua quãng thời gian dài, xuất hiện ở những dân tộc rất khác nhau như người Hittite, người Inca và người Anh, mặc dù thuật ngữ *chủ nghĩa thực dân* thường gọi đến những cuộc chinh phục vượt biển của người châu Âu hơn là những các cuộc chinh phục trên đất liền ở sát nhau, ngay tại châu Âu hay bất cứ nơi khác.

Những cuộc chinh phục trên đất liền thường được ước định mô tả bằng thuật ngữ *chủ nghĩa đế quốc*, như Thời đại của chủ nghĩa đế quốc mà trong đó Chủ nghĩa thực dân là một khái niệm con, nhưng thuật ngữ chính thường đề nhắc đến các cuộc chinh phục và xâm chiếm các thế lực địa lý yếu hơn ở gần đó. Những ví dụ về các đế quốc trên đất liền gồm có Đế chế Mông Cổ, một đế quốc lớn trải dài từ Tây Thái Bình Dương đến Đông Âu, Đế chế của Alexander Đại đế, Vương triều Umayyad, Đế chế Ba Tư, Đế chế La Mã, Đế chế Byzantine. Đế chế Ottoman được tạo ra trên khắp Địa Trung Hải, Bắc Phi và bên trong vùng Đông Nam châu Âu và tồn tại trong suốt thời gian các quốc gia châu Âu đi thực dân ở các phần khác trên thế giới.

Sau thời kỳ *Reconquista* của Bồ Đào Nha khi Vương quốc Bồ Đào Nha đấu tranh chống lại sự thống trị của Hồi giáo tại Iberia, vào thế kỷ 12 và 13, người Bồ bắt đầu mở rộng lãnh thổ ra hải ngoại. Chủ nghĩa thực dân châu Âu bắt đầu vào năm 1415, với việc Bồ Đào Nha chiếm được cảng Ceuta của người Hồi giáo tại Bắc Phi. Trong các thập niên tiếp theo Bồ Đào Nha đã phát triển các địa điểm thông thương, cảng biển và pháo đài dọc theo bờ biển châu Phi. Chủ nghĩa thực dân ngày càng mở rộng với các cuộc thám hiểm châu Mỹ, bờ

biển châu Phi, Trung Đông, Ấn Độ và Đông Á của hai nước Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha.

Vào ngày 7 tháng 6 năm 1494, Giáo hoàng Alexander VI đã chia thế giới thành hai nửa, chia phần phía tây cho Tây Ban Nha, và phía đông cho Bồ Đào Nha, một cử chỉ mà nước Anh và Pháp chưa bao giờ chấp nhận. Xem thêm Hiệp ước Tordesillas ra đời sau sắc lệnh của Giáo hoàng.

Nửa sau của thế kỷ 16 chứng kiến sự bành trướng của quốc gia thực dân Anh qua Ireland^[3]. Mặc dù đã bỏ ra nhiều nỗ lực, cho đến tận thế kỷ 17, Anh quốc, Pháp và Hà Lan mới hình thành xong các đế quốc hải ngoại bên ngoài châu Âu, trực tiếp cạnh tranh với Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và cả với nhau. Vào thế kỷ 19, Đế chế Anh đã phình ra thành đế quốc rộng lớn nhất từng có (xem danh sách các đế quốc rộng lớn nhất).

Cuối thế kỷ 18 và đầu thế kỷ 19 là kỷ nguyên phi thực dân hóa đầu tiên khi phần lớn các thuộc địa của châu Âu ở châu Mỹ lần lượt giành được độc lập từ mẫu quốc của chúng. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha yếu đi thấy rõ sau khi bị mất đi các thuộc địa tại Tân Thế giới, nhưng Anh quốc (sau liên minh giữa Anh và Scotland), Pháp và Hà Lan lại hướng sự chú ý của mình đến Cựu Thế giới, cụ thể là Nam Phi, Ấn Độ và Đông Nam Á, những nơi tạo nên vùng duyên hải. Đế chế Đức (ngày nay là Cộng hòa), được tạo ra phần lớn nước Đức sau khi được hợp nhất dưới quốc gia Phổ (ngoại trừ Áo, và các vùng bản địa Đức khác), cũng tìm kiếm thuộc địa tại Đông Phi thuộc Đức. Các lãnh thổ ở khu vực khác trên thế giới vượt đại dương, hoặc vượt ra ngoài châu Âu, cũng được bổ sung vào Đế quốc thực dân Đức. Ý xâm chiếm Eritrea, Somalia và Libya. Trong chiến tranh Ý-Ethiopia lần thứ nhất và lần thứ 2, Ý đã xâm lược Abyssinia, và vào năm 1936 Đế quốc Ý đã được hình thành.

Sự công nghiệp hóa trong thế kỷ 19 dẫn đến một thời kỳ được gọi là Tân chủ nghĩa đế quốc, khi tốc độ thực dân hóa được đẩy nhanh, mà đỉnh cao của nó là Sự tranh giành châu Phi.

Vào năm 1823, Hoa Kỳ, trong quá trình mở rộng bờ cõi về phía tây bên bờ Thái Bình Dương, đã đưa ra Học thuyết Monroe trong đó đưa ra lời cảnh báo đối với những người theo chủ nghĩa bành trướng ở châu Âu đừng can dự vào công việc nội bộ của châu Mỹ. Nguyên thủy, tài liệu này nhằm đến việc mở rộng chủ nghĩa thực dân tại châu Mỹ Latin và vùng Caribê, cho rằng điều đó là đàn áp và không thể chịu đựng. Đến cuối thế kỷ 19, một số cá nhân như Theodore Roosevelt đã diễn dịch Học thuyết Monroe theo cách cho rằng trách nhiệm của Hoa Kỳ là phải bảo đảm cho sự ổn định kinh tế ở Trung Mỹ, Caribê và Nam Mỹ, từ đó giúp cho các quốc gia này trả lại số nợ cho những kẻ thực dân. Trên thực tế, dưới thời tổng thống Roosevelt vào năm 1904, Hệ luận Roosevelt đối với Học thuyết Monroe đã được thêm vào tài liệu gốc để điều chỉnh lại chính sách và hành vi mở rộng thuộc địa của Hoa Kỳ dưới thời Roosevelt^[4]. Roosevelt đã biện hộ cho sự sửa đổi này trước quốc hội vào năm 1904, trong đó ông nói:

"Tất cả những gì quốc gia này mong muốn là nhìn thấy những quốc gia láng giềng được ổn định, kỷ luật và thịnh vượng. Bất kỳ nước nào mà người dân cư xử tốt có thể nhờ cậy đến tình bằng hữu nồng ấm của chúng ta. Nếu một quốc gia cho thấy họ biết cách hành động với năng lực và cách thức hợp lý để đối phó với các vấn đề xã hội và chính trị, nếu họ giữ được trật tự và thể hiện sự biết ơn, họ không cần phải sợ có sự can thiệp nào từ Hoa Kỳ. Còn cứ liên tục làm điều sai trái, hay tỏ ra bất lực dẫn đến các mối liên kết văn minh bị nói dối, thì ở Hoa Kỳ, hay bất cứ nơi nào khác, rốt cuộc cần phải có sự can thiệp từ một quốc gia văn minh nào đó, và ở Tây Hemisphere sự tôn trọng triệt để của Hoa Kỳ đối với Học thuyết Monroe sẽ buộc Hoa Kỳ, dù miễn cưỡng, trước những trường hợp sai trái hoặc bất lực rõ ràng đó, phải thực thi sức mạnh cảnh vệ quốc tế (Roosevelt, 1904)."

Với sự kiện này, giờ đây lần đầu tiên trong lịch sử nước Mỹ, chủ nghĩa đế quốc đã bắt đầu biểu hiện bằng qua đường lãnh hải và đã sát nhập các lãnh thổ của Phillipines, Guam, Cuba, Puerto Rico, và Hawaii vào lãnh thổ Hoa Kỳ.

Mỹ đã thành công trong việc "giải phóng" các lãnh thổ Cuba, Puerto Rico, Guam, và Philippines. Chính quyền Mỹ thay thế chính quyền hiện có tại Hawaii vào năm 1893; nó được sát nhập vào liên minh Hoa Kỳ như một lãnh thổ hải ngoại vào năm 1898. Trong khoảng giữa năm 1898 và 1902, Cuba là một lãnh thổ của Hoa Kỳ cùng với Puerto Rico, Guam, và Philippines, tất cả đều là các thuộc địa mà Hoa Kỳ giành được từ tay Tây Ban Nha. Vào năm 1946, Philippines được trao quyền độc quyền từ Hoa Kỳ và Puerto Rico đến nay vẫn là một lãnh thổ của Hoa Kỳ cùng với Samoa thuộc Mỹ, Guam, và Quần đảo Virgin thuộc Mỹ. Tại Cuba, Luật sử đổi Platt bị thay thế vào năm 1934 bởi Hiệp ước Quan hệ trao cho Cuba quyền tự chủ cao hơn về các vấn đề kinh tế và ngoại giao. Năm 1934 cũng là năm dưới thời tổng thống Franklin D. Roosevelt, áp dụng Chính sách Láng giềng tốt để hạn chế sự can thiệp của Hoa Kỳ vào Trung và Nam Mỹ.^{[4][5][6][7][8][9][10]}

Trong suốt thế kỷ 20, các thuộc địa hải ngoại của những nước thua cuộc trong Đệ nhất thế chiến được các nước chiến thắng chia nhau với danh nghĩa lãnh thổ ủy quyền. Nhưng khi Đệ nhị thế chiến bắt đầu, ngày 14/8/1941 Tổng thống Mỹ Franklin D. Roosevelt và Thủ tướng Anh Winston S. Churchill cùng nhau ra Tuyên bố chung Hiến chương Đại Tây Dương. Điều 3 của Hiến chương này nói rằng Anh và Mỹ tôn trọng quyền của tất cả mọi dân tộc được chọn hình thức chính quyền lãnh đạo họ, Anh và Mỹ cũng mong muốn nhìn thấy chủ quyền và các hình thức nhà nước tự trị của các dân tộc trước kia bị người khác dùng vũ lực tước mất được tái lập lại.^{[11][12]} Đến cuối Đệ nhị thế chiến giai đoạn thứ hai của phi thực dân hóa mới được tiến hành nhanh chóng.

Thực dân Pháp xâm lược Đại Nam	
Lần thứ nhất (1858-1863)	Đà Nẵng (lần 1) • Phước Thắng • Gia Định • Chí Hòa • Mỹ Tho • Biên Hòa • Vĩnh Long (lần 1) • Đà Nẵng (lần 2) • Vĩnh Long (lần 2) • An Giang • Hà Tiên
Lần thứ hai (1873)	Hà Nội (lần 1) • Hưng Yên • Phủ Lý • Hải Dương • Ninh Bình • Nam Định (lần 1) • Cầu Giấy (lần 1)
Lần thứ ba (1882-1886)	Hà Nội (lần 2) • Hồng Gai • Quảng Yên • Nam Định (lần 2) • Gia Quất • Cầu Giấy (lần 2) • Phủ Hoài • Thuận An • Sơn Tây • Bắc Ninh • Hưng Hóa • Thành Tuyên Quang • Bắc Lệ • Lạng Sơn
Các hiệp ước Pháp - Nguyễn	Nhâm Tuất 1862 • Giáp Tuất 1874 • Quý Mùi 1883 • Giáp Thân 1884
Các hiệp ước Pháp - Thanh	Thiên Tân 1885 • Công ước Pháp-Thanh 1887 • Công ước Pháp-Thanh 1895

Trong hai thế kỷ XIX và XX, diện tích các thuộc địa toàn cầu của Pháp đứng thứ nhì sau Đế quốc Anh. Vào thời kỳ cao điểm khoảng những năm 1919-39, đế quốc thực dân của Pháp bao phủ trên 12.898.000 km² mặt đất. Nếu tính cả nước Pháp chính quốc thì diện tích đất thuộc chủ quyền của Pháp lên đến 13.000.000 km² tròn giai đoạn này, tức chiếm 8,7% diện tích đất trên toàn thế giới. Ngày nay, chứng tích còn sót lại của đế quốc rộng lớn này là hàng trăm hòn đảo và quần đảo ở Bắc Đại Tây Dương, biển Caribe, Ấn Độ Dương, Nam Thái Bình Dương, Bắc Thái Bình Dương và Bắc Băng Dương cũng như nhiều lãnh thổ ở Nam châu Phi với tổng diện tích 123.150 km² - tức chỉ khoảng 1% của diện tích Đế quốc cũ ngày xưa trước năm 1939. Dân số các lãnh thổ ngày nay thuộc quyền cai trị của Pháp là khoảng 2.543.000 người. Tất cả các vùng này đều được quyền đại diện chính trị đầy đủ ở cấp quốc gia và các cơ quan lập pháp.

Thời đó, nước Pháp đã trải qua cuộc Cách mạng, rồi Chế độ đốc chính (*Directoire*). Ngày 18 tháng Sương mù, tức ngày 9.11.1799, Napoléon làm một cuộc đảo chính và lập ra Chế độ tổng tài (*Consulat*) gồm 3 người cai trị nước Pháp do Napoléon làm Đệ nhất tổng tài (*Premier consul*), cùng với Emmanuel J. Sieyès và Roger Ducos.

Cuộc trưng cầu dân ý (*plébiscite*) ngày 6 tháng 11 năm 1804 đã hợp thức hóa việc chuyển sang Đệ nhất đế chế. Nghị viện nguyên lão công bố nghị quyết tôn Napoléon lên làm hoàng đế nước Pháp từ ngày 18.5.1804. Napoléon Bonaparte được giáo hoàng Pius VII làm lễ phong vương tại Nhà thờ Đức Bà Paris ngày 2 tháng 12 năm 1804 với danh hiệu Napoléon đệ nhất. Tuy nhiên, khi đội vương miện thì chính Napoléon đã giật lấy từ tay giáo hoàng và tự đội lên đầu mình.

Tiếp theo Đệ nhất đế chế là Thời Phục hưng thứ nhất (*Première Restauration*) ngắn ngủi của vương triều Bourbons từ 6.4.1814 tới 20.3.1815. Napoléon mưu toan trốn khỏi đảo Elba, quay về Pháp lấy lại quyền hành từ tay vua Louis XVIII, đây là Thời kỳ 100 ngày (*Cent-Jours*), từ 20.3.1815 tới 22.6.1815. Napoléon lại đối đầu với Liên minh thứ bảy và cuộc đại bại của quân Pháp trong Trận

Waterloo đã chấm dứt hẳn những gì còn sót lại của Đế nhất đế chế. Trở về Pháp 3 ngày sau, hoàng đế Napoléon đệ nhất lại phải thoái vị lần thứ hai và bị đưa đi đày ở đảo Saint Helena trên Đại Tây Dương cho tới chết.

Đế chế thứ hai bắt đầu từ năm 1830 khi Pháp xâm chiếm Algeria, cuộc xâm lăng kéo dài 17 năm. Trong khoảng thời gian 1861-1867, hoàng đế Napoléon III muốn biến México thành một đất bảo hộ, nhưng sau nội chiến Hoa Kỳ, Tổng thống 17 của Hoa Kỳ là Andrew Johnson dùng Chủ thuyết Monroe mà cấm cản nên Pháp bỏ ý định này. Chính quyền Napoléon III cũng cho quân xâm chiếm Nam Kỳ vào những năm 1867-1874, và năm 1863 đặt chế độ bảo hộ trên đất Campuchia. Sau khi chiếm Nam Kỳ làm thuộc địa, Pháp từ từ tiến ra Bắc Kỳ (1884) và Trung Kỳ (1885) để lập ra chế độ bảo hộ. Cộng hai đất này với Campuchia và Nam Kỳ, Pháp đã lập ra Đông Dương thuộc Pháp năm 1887 (năm 1893 thêm Lào và năm 1900 thêm Quảng Châu Loan). Năm 1849, Pháp chiếm thêm một khu nhượng địa ở Thượng Hải cho đến năm 1946.

Ở châu Á, Hồ Chí Minh lãnh đạo Việt Minh tuyên bố Việt Nam độc lập ngay từ năm 1945, dù rất mềm mỏng nhưng cương quyết không thừa nhận quyền thống trị của Pháp, dẫn đến cuộc chiến tranh Pháp-Việt. Năm 1947, nội các của thủ tướng Paul Ramadier đã rất vất vả để đàn áp các cuộc nổi dậy vùng Thượng Malagasy (nay phần lớn là Madagascar), mở đầu cho sự tan rã thuộc địa tại châu Phi. Chiến tranh Đông Dương kết thúc với thất bại của Pháp, người Việt Nam thu hồi lại quyền kiểm soát của đất nước mình từ năm 1954. Liên bang Đông Dương thuộc Pháp sụp đổ hoàn toàn

PHÁP XÂM LĂNG VIỆT NAM

2.1 Pháp chiếm Nam Kỳ

a. Pháp đánh Đà Nẵng (1.9.1858).

Pháp đã cố ý tìm thuộc địa ở Viễn Đông, nhân việc cấm đạo và giết hại giáo sĩ, làm chấn động dư luận quần chúng bên Pháp, triều đình Pháp vịn cớ bệnh vực giáo sĩ, dùng vũ lực xâm lăng Việt Nam.

Vì có mấy giáo sĩ Tây Ban Nha bị giết, nên Tây Ban Nha hợp lực với Pháp sang đánh ta.

1858 31 tháng 8, Mười ba chiến thuyền của liên quân Pháp, Tây Ban Nha do thiếu tướng Rigault de Genouilly điều động với 2000 quân đến ngoài khơi vịnh Đà Nẵng thả neo. Quân giặc dự định chớp nhoáng chiếm Đà Nẵng, rồi hành quân chớp nhoáng qua Hải Vân, đánh thốc ra kinh đô Huế, buộc triều đình Huế đầu hàng.

1 tháng 9, Quân giặc nổ súng tấn công, mở màn cuộc xâm lăng. Nguyễn Tri Phương một mặt triệt để tản cư, cô lập giặc, mặt khác đắp lũy ngăn chặn. Sau năm tháng (9.1858 đến 1.1859) giặc chỉ chiếm được đảo Sơn Trà và Đồn Đông. Giặc lúng túng vì không thấy giáo dân nổi lên làm nội ứng, như các giáo sĩ hứa hẹn. Giặc đổi chiến lược đánh Gia Định.

Genouilly giao Sơn Trà cho đại tá Toyon với ít quân còn đại quân tiến vào Gia Định

b. Pháp chiếm bốn tỉnh Nam Kỳ.

b.1. Chiếm Gia Định

1859 2 tháng 2, Genouilly kéo đại quân theo đường biển vào Cửa Cần Giờ.

16 tháng 2, ở cửa Cần Giờ, giặc nã đại bác vào các pháo đài của quân triều đình ở Vũng tàu

17 tháng 2, quân giặc theo đường sông áp sát tỉnh thành, đổ bộ công phá. Thành vỡ Án Sát Lê Từ tự vẫn

18 tháng 2, Quân Pháp chiếm Sài Gòn

6 tháng 3, phá hủy tỉnh thành vì quá rộng, không kiểm soát hết. Đốt hết kho tàng, dinh thự. Rút ra khỏi thành, đóng ở pháo đài phía Nam.

20 tháng 4, Genouilly giao thành cho Jauréguiberry, trở về Đà Nẵng. Tháng 12, Jauréguiberry trở vào tỉnh thành Sài Gòn, mở rộng ra khu Chợ lớn.

18 tháng 6, quân giặc xin đình chiến để chờ viện binh.

Triều đình chấp nhận.

14 tháng 9, tám trung đội viện binh địch tới Đà Nẵng.

15 tháng 9, Pháp bội ước, tấn công phá hủy toàn bộ tuyến phòng thủ của ta.

19 tháng 10, Genouilly bị gọi về Pháp

Thiếu tướng Page sang thay.

18 tháng 11, quân giặc bắn phá pháo đài Định Hải (Quảng Nam) chiếm đồn Chân Sảng để phong tỏa đường đèo Hải vân.

1860 tháng 1, Page cử phái viên đến quận thứ Gia Định đưa bản dự thảo Hòa Ước gồm 11 điều khoản:

1. Hai bên chấm dứt mọi xung đột, ký kết hòa hiếu với nhau.
2. Sứ thần của Pháp được sử dụng đường bộ để đi từ Đà Nẵng vào Kinh đô Huế.
3. Nước Nam đặt quan hệ ngoại giao với nước nào, thì nước Pháp cũng coi nước đó là bạn.
4. Triều đình Huế phải khoan tha, không được trả thù những người đã cộng tác với Pháp.
5. Pháp sẽ rút quân, ngay sau khi hòa ước này được hai bên ký kết.
6. Triều đình Huế không được bắt giữ, xét hỏi và xâm phạm đến tài sản của những người theo đạo Giátô một cách vô cớ. Trường hợp giáo dân làm bậy thì chiếu luật trị tội.
7. Đối với giáo sĩ người Pháp phạm tội, triều đình phải giao cho nước Pháp xử lý, chứ không được đem giết hoặc đóng gông, khóa, trói.
8. Không được ngăn cản hoặc yêu sách ngoại tệ đối với

thương thuyền của nước Pháp đến các cửa biển thông thương buôn bán.

9. Triều đình Huế cấp cho Tây Ban Nha một bản Hoà Ước.

10. Cho Giáo sĩ Pháp được tự do đến những xã có dân theo đạo để giảng đạo.

11. Cho người Pháp đến bờ biển lập phố thông thương, buôn bán.

1860 23 tháng 3, theo lệnh triều đình Pháp, Page điều hết quân bỏ Đà Nẵng, sang chiến trường Trung Quốc để hỗ trợ cho Charner buộc triều đình Thanh thi hành hòa ước Thiên Tân 27.6.1858. Trước khi rút quân, Page ra lệnh đốt hết các đồn, sở Sơn Trà, An Hải, Điện Hải, Trà Úc.

Lúc ấy, Napoléon III (1808-1873) đã có ý rút hết các quân khỏi Việt Nam, vì quá tốn người, tốn của. Nhưng bộ trưởng Hải quân Chasseloup Laubat cương quyết xâm lược Việt Nam, nên vẫn để lại ít lính chiếm đóng Sài Gòn, gồm 800 lính Pháp, 300 lính Tagal (Phi luật tân) do Đại tá d'Ariès chỉ huy.

b 2. Pháp đánh đồn Kỳ Hòa

1860 Tháng 8, Triều đình cử Nguyễn Tri Phương giữ chức Tổng thống quân vụ vào Nam chỉ huy quân thứ Gia Định tổ chức việc đánh Pháp.

Ông cho đắp đồn Kỳ Hòa, định đánh đuổi giặc để lấy lại Gia Định

Tháng 10, Pháp tấn công đồn Phú Nhuận, bị đánh lui.

25 tháng 10, Pháp và Trung quốc ký hiệp ước đình chiến.

1861 7 tháng 2, Phó đô đốc Charner điều quân từ Trung quốc sang Saigon.

Tổng số lính đến 2.200, trong đó 800 lính Tagal, cộng thêm

600 người Hoa vừa mộ được ở Quảng Đông.

23 tháng 2, Thực dân Pháp mở đợt tấn công qui mô vào đại đồn Chí Hoà. Suốt hai ngày hai đêm, quân ta chiến đấu rất dũng cảm, gây nhiều tổn thất cho giặc: quan văn Tây Ban Nha Palanco, 34 sĩ quan, 2000 quân xâm lược bị giết tại trận.

25 tháng 2, đại đồn Chí Hoà thất thủ.

Nguyễn Tri Phương trúng đạn bị trọng thương.

Nguyễn Duy, Tôn Thất Trí tử trận, quân ta rút về cố thủ ở thôn Tân Tạo, tỉnh lỵ tạm thời của Gia Định.

26 tháng 2, Giặc tấn công vào thôn Tân Tạo.

28 tháng 2, Tỉnh lỵ mới của Gia Định thất thủ.

24 tháng 3, Phó Đô Đốc Charner ký nghị định chính thức thành lập bốn trung đội lính ngự đầu tiên ở Nam Kỳ, mở đầu một cách qui mô chính sách dùng người Việt đánh người Việt.

b 3. Pháp chiếm Định Tường-Biên Hoà-Vĩnh Long.

Bại quân của Nguyễn Tri Phương rút về đóng quân ở Biên Hoà, còn đang rối loạn, chưa dám làm gì. Pháp quay về phía Tây, đánh tỉnh Định Tường.

1861 17 tháng 3, quân Pháp cho chiến thuyền đóng chiếm vùng Cù Úc và hải phận các cửa biển Đại Hải, Tiểu Hải thuộc Định Tường.

29 tháng 3, quân giặc nổ súng tấn công các đồn: Tân Hương, Tỉnh Giang, Cai Lộc.

12 tháng 4, Định Tường thất thủ. Quân triều đình rút về Vĩnh Long.

Tháng 9, Trương Định chiêu mộ nghĩa binh chống Pháp ở Gia Định. (ngày 20.8.1864 Trương Định mất).

9 tháng 12, Quân giặc chiếm Côn Đảo.

(1.3.1862 Bonard thiết lập nhà tù Côn Đảo, ngày 5 tháng 6 năm 1862, Huế ký hiệp ước nhường Côn Đảo cho Pháp.)

10 tháng 12, Chiến thắng Nhật Tảo trên sông Vàm Cỏ Đông. Nghĩa quân của Nguyễn Trung Trực đốt cháy tàu Espérance (27.10.1868 Trục bị Pháp xử chém công khai tại Rạch Giá).

16 tháng 12, Giặc mở chiến dịch tấn công Biên Hòa.

18 tháng 12, Tỉnh thành Biên Hòa thất thủ. Quân triều đình rút về rừng Phước Tuy.

1862 7 tháng 1, Pháp tấn công đánh chiếm thành Bà Rịa. Quan Trấn ra lệnh đốt 4 trại giam người Giatô ở Long Kiên, Long Định, Lonh Thành, Đất Đỏ giết chết 440 người có đạo.

Sau khi chiếm Tịnh Tường (12.4.1861) ngày 19.4 năm 1861. Pháp đưa năm tàu chiến xâm nhập vào các nhánh sông thuộc tỉnh Vĩnh Long để dò xét.

20 tháng 3, Giặc đưa mười chiếc tàu vào khu vực đồn Vĩnh Tòng thả neo. Cho hơn 1000 quân đổ bộ đắp đồn.

21 tháng 3, nổ súng tấn công đồn Vĩnh Tòng và Thanh Mỹ.

22 tháng 3, Quân ta phóng hỏa đốt hết dinh thự, kho tàng, rút khỏi thành về đóng ở Bảo Vĩnh Trị.

23 tháng 3, Giặc chiếm Vĩnh Long (lần 1).

5 tháng 5, theo lệnh Bonard, trung tá hải quân Simon đem chiến thuyền vào cửa biển Thuận An gây sức ép buộc triều đình Huế giảng hòa.

26 tháng 5, Phái đoàn triều đình do Phan Thanh Giản làm Chánh Sứ, Lâm Duy Hiệp làm Phó sứ đến Saigon.

5 tháng 6, (tức ngày 9.5 Nhâm Tuất, Tỵ Đức năm thứ mười lăm), triều đình Huế ký “*Hiệp ước hòa bình và hữu nghị*” tại Saigon với Pháp và Tây Ban Nha.

Đại diện ta: Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp. Đại diện

Pháp: Bonnard.

Đại diện Tây Ban Nha: Guittierez.

Hiệp ước có 12 khoản, quan trọng những khoản sau:

1. Việt Nam phải để cho Giáo sĩ Pháp và Tây Ban Nha được tự do vào giảng đạo, và để cho dân chúng được tự do theo đạo.
2. Việt Nam phải nhường đất cho Pháp ba tỉnh: Biên Hòa, Định Tường và Gia định. Phải để cho chiến thuyền Pháp ra vào tự do ở sông Mêkông.
3. Việt Nam không được đem khí giới, đạn dược đi qua những tỉnh đã nhường cho Pháp.
4. Việt Nam có giao thiệp với nước nào thì phải thông qua chính phủ Pháp. Khi nhường đất cho nước nào, phải có sự ưng thuận của Pháp.
5. Người Pháp và Tây Ban Nha được ra vào buôn bán tự do ở cửa Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên.
6. Việt Nam phải trả bốn triệu đôla, chia làm mười năm, mỗi năm 40 vạn cho Pháp (qui định một đô la bằng 0,72 lạng bạc. Mỗi năm Việt Nam phải trả 288.000 lạng bạc).
7. Pháp sẽ trả Vĩnh Long cho Việt Nam, nhưng vẫn đóng ở tỉnh lỵ cho đến khi dẹp yên giặc giã mới rút quân (sẽ trả Vĩnh Long, khi triều đình Huế chấm dứt được các cuộc khởi nghĩa chống đối Pháp ở các tỉnh Gia Định, Định Tường và phải gọi tất cả các thủ lĩnh nghĩa quân trở về. Tuyệt đối không còn một ai tại hai tỉnh đó).

1863 21 tháng 6, Triều đình Huế cử phái đoàn sang Pháp với nhiệm vụ thương lượng chuộc lại bằng tiền ba tỉnh Biên Hoà, Gia Định và Định Tường.

Phái đoàn gồm: Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ và Nguyễn Khắc Đản.

13 tháng 9, Phái đoàn tới Paris. Napoléon III sai Trung tá

Ousbaret sang Việt Nam thương lượng. Pháp trả ba tỉnh Gia Định, Biên Hòa, Định Tường, nhưng phải được quyền bảo hộ cả sáu tỉnh Nam Kỳ.

1864 Cuộc thương thuyết ở Huế chưa xong, thì ở Pháp, thượng thư Hải quân De Chasseloup Laubat phản đối việc cho Việt nam chuộc đất. Napoléon III ra lệnh thi hành đúng hiệp ước 1862.

b 4 Pháp chiếm 3 tỉnh miền Tây: Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên..

1867 Rigault de Genouilly lên làm thượng thư bộ Hải quân bên Pháp, quyết chiếm trọn lãnh thổ Nam Kỳ.

20 tháng 6, Thực dân Pháp chiếm tỉnh thành Vĩnh Long (lần 2)

22 tháng 6, Thực dân Pháp đánh chiếm Châu Đốc, tỉnh thành tỉnh An Giang.

24 tháng 6, Thực dân Pháp đánh chiếm tỉnh thành Hà Tiên.

25.6 De la Grandière, thiếu tướng hải quân, tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp tại Nam Kỳ ra bản tuyên bố: Toàn bộ sáu tỉnh Nam Kỳ là lãnh địa của Pháp, kể từ nay, triều đình Huế không còn quyền lực gì đối với Nam Kỳ lục tỉnh nữa: một chính quyền duy nhất tồn tại ở Nam Kỳ là chính quyền của người Pháp.

2.2 Pháp chiếm Bắc Kỳ

Chiếm miền Nam xong, Pháp có ý đánh Bắc Kỳ để thôn tính cả Việt Nam, để dễ bề giao thương với Trung quốc và giữ vững uy thế của Pháp ở Viễn Đông.

a. *Pháp chiếm Bắc Kỳ lần nhất (1873)*

1866 5 tháng 6, Mở đầu cuộc hành trình khảo sát dòng sông Cửu Long của thực dân Pháp, thiếu tá hải quân Francis Garnier được giao nhiệm vụ khảo sát lưu vực sông Hồng.

Tại đất Trung quốc, Garnier gặp lái buôn Pháp Jean Dupuis (ta quen gọi là Đồ Phở Nghĩa), cả hai nhất trí: cần phải thiết lập tuyến

đường sông Hồng, nối liền vùng biển tới tỉnh Vân Nam qua Bắc Việt nam. Đây là tuyến đường vận chuyển nhanh nhất và tốt nhất.

1868 29 tháng 6, Đoàn về tới Saigon, từ đó giới cầm quyền thực dân quyết định bãi bỏ kế hoạch khảo sát dòng Cửu Long, mà chuyển sang khảo sát tuyến đường sông Hồng, từ bờ biển qua Bắc Việt Nam, để thâm nhập vào Vân Nam, Trung Quốc.

1873 30 tháng 4, Jean Dupuis từ Vân nam trở về Hà Nội và gây hấn với quân triều đình.

5 tháng 6, Thống đốc Nam Kỳ Dupré gửi thư về Bộ Hải quân Pháp ; đề nghị cho dùng vũ lực đánh chiếm Bắc Kỳ. Trước tiên là đánh chiếm vùng đồng bằng sông Hồng.

31 tháng 8, Triều Đình Huế cử đoàn vào Saigon để yêu cầu Pháp giải quyết vụ Jean Dupuis.

11 tháng 10, Thống Đốc Dupré cử Francis Garnier ra Bắc với chiêu bài: *“giải quyết vụ Dupuris”*.

12 tháng 11, Garier gửi tới hậu thư cho Nguyễn Tri Phương buộc phải hạ khí giới, nộp thành Hà Nội. Hấn ra tuyên bố: *“Đường sông Hồng từ nay đã được khai thông buôn bán với các nước đã ký kết hiệp ước với triều đình Huế như: Pháp, Tây Ban Nha, Trung Quốc”*.

19 tháng 11, Tới hậu thư thứ hai.

20 tháng 11, Garnier tấn công thành Hà Nội. Hà Nội thất thủ.

Nguyễn Tri Phương bị trọng thương.(ngày 20.12.1873 mất, vì nhịn ăn)

28 tháng 11, Pháp chiếm Hưng Yên, Bắc Ninh, Thái Nguyên.

4 tháng 12, Pháp chiếm Hải Dương.

10 tháng 12, Pháp chiếm Nam Định.

21 tháng 12, Quân Pháp đại bại ở Cầu Giấy. Francis Garnier cùng một số sĩ quan bị giết chết tại trận.

1874 3 tháng 1, Phái đoàn hiệp thương Việt Pháp, do Nguyễn Văn Tường và Philastre tới Hà Nội.

16 tháng 2, Pháp trả lại Hà Nội.

15 tháng 3, Hòa ước Giáp Tuất ký tại Saigon.

Đại diện ta: Lê Tuấn, Nguyễn Văn tường

Đại diện Pháp: Dupré.

Hòa ước Giáp Tuất có 22 điều khoản. Nội dung chính có:

Khoản 2: Pháp thừa nhận quyền độc lập của vua nước Nam trên phần đất Việt Nam từ tỉnh Bình Thuận ra Bắc, không phải thần phục nước nào cả.

Khoản 9: Vua nước Nam phải để cho Giáo sĩ được tự do đi giảng đạo, và để cho dân trong nước được tự do theo đạo.

Khoản 11: Vua nước Nam phải mở cửa Thị Nại, Ninh Hải, thành Hà Nội và sông Hồng Hà, cho ngoại quốc vào buôn bán.

Khoản 20: Hòa ước ký xong, Pháp đặt sứ thần ở Huế để kiểm soát việc thi hành hòa ước. Việt nam có quyền đặt sứ thần ở Paris và Saigon.

b. Pháp chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai (1882).

1881 Hai người Pháp là Courtin và Villeroi có giấy thông hành đi Vân Nam, đến Lào Kay, bị giặc Tàu chặn lại. Viên thống đốc Le Myre de Vilers gửi thư về Pháp, xin nên dùng binh lực để dẹp yên đất Bắc.

1882 25 tháng 3, theo lệnh Thống đốc, Heri Rivière đem hai chiến hạm cùng 300 quân ra tăng cường cho lực lượng viễn chinh Pháp từ Saigon ra đánh Bắc Kỳ.

3 tháng 4, Lực lượng Henri Rivière đến Hà Nội

25 tháng 4, năm giờ sáng, Rivière gửi tối hậu thư cho Tổng Đốc Hoàng Diệu hạ khí giới, nộp thành trước 8 giờ.

Đúng 8 giờ: ba pháo thuyền Fanfare, Maxue, Carabine từ bờ sông Hồng nã đại pháo vào thành.

10 giờ 45 phút: Quân Pháp tấn công. Thành Hà Nội thất thủ, Hoàng Diệu treo cổ tự vận.

1883 Tháng 10, Trung Quốc đưa 17 doanh quân sang đóng tại một số tỉnh phía Bắc Việt Nam, để chuẩn bị sẵn sàng tranh chấp với Pháp về vấn đề Việt Nam.

12 tháng 9, Henri Rivière chiếm khu mỏ Hồng Gai. Phong tỏa vùng vịnh Hạ Long.

23 tháng 3, Pháp chiếm Nam Định.

19 tháng 5, Quân Pháp đại bại ở Cầu Giấy. Trung tá Henri Rivière tử trận. Đại úy Berthe de Villers bị thương nặng.

9 tháng 6, Trung tướng Bouet nắm quyền chỉ huy tối cao lực lượng viễn chinh Pháp xâm lược Bắc Kỳ, ra lệnh thiết quân luật ba tỉnh Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, lập tiểu đoàn “*Cờ vàng*” (Batalillon de Pavillons Jaunes).

19 tháng 7 (tức ngày 15 tháng 6 năm Quý Mùi)

Tự Đức băng hà, trị vì 36 năm, thọ 55 tuổi, miếu hiệu là Dục Tông Anh Hoàng đế.

V. Các cuộc truyền giáo

Phát kiến địa lý – Thực dân – Truyền giáo! Ba sự kiện này tạo thành một khối lịch sử, không thể tách ra được. Ba châu lục: Châu Mỹ Latinh, Phi Châu và Á Châu vẫn luôn nghi ngờ Kitô giáo, núp bóng thực dân. Vết thương này vẫn chưa lành được.

Các nhà truyền giáo nổi tiếng

- Bartolomé de Las Casas OP 1474-1566
- Petrus Claver SJ 1581-1651
- Franz Xaver SJ 1506-1552

▪ Robert Nobili	SJ	1577-1656
▪ Matteo Ricci	SJ	1552-1610
▪ Johann Adam Schall	SJ	1591-1666
▪ Ferdinand Verbiest	SJ	1623-1688
▪ Alexandre de Rhodes	SJ	1593-1660
▪ Jacques Marquette		1637-1675

1587 Cuộc bách hại ở Nhật (Nagasaki)

1622 Thiết lập **Congregatio de propaganda fide**

Chấm dứt “*tranh luận về nghi thức*” qua sắc lệnh “**Ex quo singularis**” của Đức Giáo Hoàng Bênêđictô XIV (1740-1758)

Ngày 20.05.1985, Đức Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II đại diện cho Hội thánh thú nhận những sai trá của những người Kitô hữu Âu châu đã gây nên qua Chủ nghĩa thực dân. Ngài đã nói tại Trụ sở Công Đoàn kinh tế Châu Âu CEE:

“ Những bậc tiền bối của chúng ta cũng đã mở ra những con đường hướng về những miền đất có người khác ở. Được thúc đẩy bởi ước muốn nhận biết thế giới ấy được giao phó cho con người, khi đã tiến bộ về kỹ thuật, họ ra đi khám phá những lục địa mà đối với họ là mới mẻ. Cuộc mạo hiểm kỳ lạ! Họ đi cảm Thánh Giá, phân phát niềm hy vọng Kitô giáo, phổ biến tiến bộ trí tuệ và kỹ thuật của họ. Nhưng họ cũng là những người xâm lăng, họ đi cảm nền văn hóa của họ vào; họ chiếm những tài sản của những nhóm bộ tộc khác mà rất thường họ coi kinh những truyền thống riêng và rất thường bắt phục tùng quyền lợi của họ một cách hung bạo. ”

Vết nhơ thứ nhất là **Thực dân**, vết nhơ thứ hai là việc “**buôn bán nô lệ**”: đầu thế kỷ XVI, sau khi Christophe Cplomb tìm ra Tân thế giới (1492), chủ nghĩa tư bản Âu Châu xâm chiếm thuộc địa tại Châu Mỹ, và mua nô lệ da đen Châu Phi đem sang Châu Mỹ làm nhân công tại các đồn điền. Đầu tiên là Bồ Đào Nha (1549), sau đó là Anh quốc (1607), mãi về sau này mới đến nước Pháp...

Vài nét về cuộc truyền giáo tại Việt Nam

a. Về các nhà truyền giáo đến trước các cha Dòng Tên

Sách “*Việt sử Thông giám cương mục*” do Quốc Sử Quán triều Nguyễn, biên soạn từ năm 1856 đến 1884, trong **Chính biên XXXIII,6** có ghi lời chú về từ **Gia tô** như sau: “**Theo sách Dã Lục, thì ngày tháng ba, năm Nguyên Hòa thứ nhất (1533) đời Lê Trang Tông, người Tây Dương tên là I-Nê-Khu lên lút đến xã Ninh Cường, xã Quần Anh, huyện Nam Châu và xã Trà Lũ, huyện Giao Thủy, ngấm ngấm truyền giáo về tả đạo Gia Tô.**” Tức là Chính Biên không có tài liệu, chỉ dựa vào sách Dã Lục nào đó, mà cho rằng có người tên I-Nê-Khu đã đến giảng đạo từ năm 1533? I-Nê-Khu có phải là Ignace không? có phải nói về một linh mục dòng Tên không? Dòng Tên chỉ mới thành lập vào năm 1539, nên không thể là dòng Tên được! cho đến nay không ai biết vị truyền giáo này.

1550 Đời Lê trung Tông, một tu sĩ dòng Đa-minh là **Gaspar de Santa Cruz**, Bồ Đào Nha, từ Malacca để truyền giáo tại Hà Tiên (*lúc đó còn thuộc Chân Lạp*); ở đấy độ 5 năm, sau đi Bà Rịa, khắp vùng đàng Trong, rồi về Quảng Đông.

1558 Đời Lê Anh Tông. Giám mục Malacca là Georges Sainte Luckie phái hai tu sĩ Đa-minh là **Lopez** và **Acevedo**, người Bồ, sang truyền giáo ở Chân Lạp. Không thành công, họ trở về.

1570 Đời Lê Anh Tông. Có tàu Bồ bị đắm, tất cả được cứu và trình diện vua. Người ta dâng lên vua thư của dòng Phanxicô kèm theo bức tranh vẽ Phán Xét Chung. Vua biên thư cho Giám mục Melchior Carneiro ở Macao, nhưng Đức Giám mục không có thừa sai để gởi.

1573 Giám mục Melchior sai linh mục **Pedro d’Alfaro** dòng Phanxicô sang Việt Nam. Chưa đi, ngài đã bị người Bồ Đào Nha trục xuất vì cho là dọ thám. Năm 1580 cha Pedro đi Goa để khiếu nại; giữa đường tàu bị đắm, cha chết đuối.

1580 Hai linh mục **Ludovico de Forces**, người Bồ Đào Nha và **Grégoire de la Motte**, người Pháp, thuộc tỉnh dòng Đa-minh Santa Cruz de las Indias được sai đến Đàng Trong. Giữa đường bị người Xiêm bắt giết.

1583 Mạc Mậu Hợp muốn có các nhà truyền giáo đến Thăng Long vì nghĩ rằng, có họ Bồ Đào Nha sẽ giúp đỡ. Nhờ tiền dâng cúng, phái đoàn dòng Phanxicô gồm có các linh mục: **Diego d'Oropese, Bartholomeo Ruiz, Pedrô Gomez, Phanxicô Montillo**, các trợ sĩ **Diego Jimenez, Cristobal Gomez, Phanxicô Villorino, Manuel de Santiago**. Họ đến được Quảng Yên, vì hiểu lầm, bị đuổi, trôi giạt về Hải Nam, giải về Quảng châu và đưa về Macao.

1584 Linh mục **Bartolomeo Ruiz** và một người bạn khác đến đất Bắc. Năm 1586 rời đất Bắc đi Macao. Chết tại Manilla, thọ 83 tuổi. Có thể gọi ngài là vị truyền giáo tiên khởi của đất Bắc.

1588 Đức Giám mục Carneiro đã gọi hai giáo sĩ **Alphonso de Costa** và **Gioan Gonzales de Sa** sang đất Bắc. Đến năm 1590, họ bị giam lỏng tại Vạn Lại Sách.

1590-1592 Câu chuyện về giáo sĩ **Pedro Ordonêz de Ceballos**. Một câu chuyện mang tính lãng mạn, khó chấp nhận, nhưng vẫn được R. du Caillaud thuật lại tỉ mỉ trong quyển *Essai sur les origines du Christianisme au Tonkin*, Paris 1915.

Tất cả các bước đầu truyền giáo đều thất bại. Có lẽ lúc đó chưa có người Tây Âu nào biết đến Việt Nam. Điểm nhắm của các nhà truyền giáo là Trung Quốc với các huyền thoại của nó, nhất là những câu chuyện do chính Marco Polo thuật lại. Cả các cha Dòng Tên cũng không biết đến Việt Nam, khi đặt chân đến Hội An, họ mới ngỡ ngàng vì có một dân tộc “nói tiếng lú lo như chim”. Các nhà truyền giáo vào thời này xuất phát từ các cứ điểm: **Goa (từ 1534)**, **Malacca (từ 1567)**, **Macao (từ 1575)**, ba cứ điểm này là của người Bồ Đào Nha; một cứ điểm không kém quan trọng là **Manila (từ 1527)** thuộc quyền người Tây Ban Nha. Tóm lại, các nhà truyền giáo, nếu có hiện

diện một thời gian ngắn hay rất ngắn, là vì họ không biết đến dân tộc Việt Nam, thứ đến chỉ là “qua đường” để đến Trung Quốc mà thôi.

b. Các cha Dòng Tên tại Việt Nam

1. Lý do các cha Dòng Tên đến Việt Nam

Thánh Ignatio thành Loyola (1491-1556) sáng lập Dòng Tên, được Đức Giáo Hoàng Phaolô III chấp nhận dòng vào ngày 27.09.1549 qua Tự Sắc *Regimini militantis Ecclesiae*. Thánh Phanxicô Xavier cùng thụ phong linh mục với Ignatio. Năm 1542, vâng lời Bề trên, Phanxicô đã lên đường truyền giáo: ngài đi Lisbon xin giấy chứng nhận của Bồ Đào Nha để đi phương Đông. Ngài đến Goa, miền đông Ấn Độ. Năm 1549 đem theo 2 linh mục Dòng Tên và ba tín hữu Nhật Bản, ngài lên đường truyền giáo ở nước Nhật. Năm 1552 trên đường trở về Goa, ngài qua đời trên một hòn đảo gần Quảng Đông. Dòng Tên cố gắng truyền giáo tại Á châu, đến năm 1600 đã có 109 gồm linh mục, tu sĩ Dòng Tên trong 30 cư sở, chăm sóc 50 nhà thờ với 50 000 giáo dân.

Vì lý do nào Dòng Tên sang truyền giáo tại Việt Nam? Trong quyển “hành trình” Alexandre de Rhodes viết: *“Vì Nhật Bản vẫn thi hành chính sách bế quan tỏa cảng nên bề trên tin rằng Chúa cho phép sự ác đó để mở cửa cho Đàng Trong nhận Phúc âm.”*(trang 54). Như vậy, Nhật Bản cấm đạo là nguyên nhân và cơ hội đưa các Giêsu-hữu vào đất Chúa Nguyễn.

Ngày 15.08.1549 thánh Phanxicô Xavier đặt chân lên cảng Kagoshima, nước Nhật. Năm 1588 giáo phận Funay được thành lập với 200 000 giáo dân. Ngày 19.10.1596 một chiếc tàu buôn Tây Ban Nha có tên San Felipe từ Philippin đến Nhật Bản. Trên tàu có một sĩ quan khoát lác với người Nhật: nước Tây Ban Nha hùng mạnh và vua Tây Ban Nha muốn chiếm nước nào thì trước hết cho các nhà truyền giáo đi trước, làm cho dân địa phương theo đạo; rồi vua Tây Ban Nha mới đem quân đi chiếm nước ấy cách dễ dàng, vì đã có người địa phương nước đó theo đạo làm tiền quân ủng hộ giúp đỡ. Nghe tin ấy **Mộc Hạ Vĩnh Nghĩa (Kinoshita Hydeyoshi)** đâm ra lo

sợ Tây Ban Nha sẽ đánh chiếm nước Nhật, nên ra lệnh cấm đạo ngày 09.12.1596. Cuộc bắt đạo này dẫn đến việc 26 vị Tử đạo ở Nagasaki bị treo trên thập giá.

Sau khi Mōc Hạ Vĩnh Nghĩa qua đời, tình hình đạo trở nên tốt đẹp. Cho đến năm 1603, Nhật Bản có thêm 70 000 người theo đạo. Các nhà thờ bị tàn phá, nay được trùng tu, hoạt động trở lại. Năm 1610 số tín hữu lên đến 500 000 người. Tình hình đang tốt đẹp, thì ngày **14.02.1614**, tướng quân **Xuyên Gia Khang (Tokugawa Ieyasu)** ban hành sắc lệnh cấm đạo gắt gao, khiến cho giáo phận Nhật Bản xuống dốc dữ dội; đến thế kỷ XIX gần như không còn vết tích Kitô giáo trên đất Nhật Bản nữa. Trong khi bắt đạo có 47 linh mục và tu sĩ còn lén lút ở lại truyền giáo, trong số đó có 27 Giêsu-hữu.

Do bị cấm đạo ngặt nghèo, nên các nhà truyền giáo phải trốn chạy khỏi Nhật Bản. Một số chạy về Manila; một số khác về Macao-Áo Môn. Tất cả 73 Giêsu-hữu chạy về cư sở Dòng Tên ở Áo Môn, trú trong học viện Madre di Dios. Sự có mặt của các nhà truyền giáo đã làm cho đời sống của Dòng Tên tại đây gặp nhiều khó khăn về vật chất lẫn tinh thần: chỗ ở, ăn mặc, hoạt động.

Cùng năm 1614, Fernandes da Costa, một thương gia Bồ Đào Nha từ Áo Môn đến Đàng Trong. Sau khi triều yết chúa Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1635), ông được nhà chúa chấp thuận điều thỉnh cầu: dành độc quyền thương mại cho người Bồ Đào Nha; không cho người Hà Lan đến buôn bán. Nguyễn Phúc Nguyên vừa lên thế ngôi cha là Nguyễn Hoàng, muốn mở cửa thương mại với Áo Môn, hầu củng cố chính quyền non trẻ trước sức mạnh của chúa Trịnh Đàng Ngoài, nên sẵn sàng tiếp đón thương thuyền Bồ Đào Nha.

Khi về đến Áo Môn, Da Costa báo cáo chuyến đi thành công với thống đốc Bồ Đào Nha mà còn đem tin vui cho cha giám tỉnh Dòng Tên **Valentin Carvalho**. Da Costa muốn có các nhà truyền giáo có mặt ở Đàng Trong như cây cầu liên lạc giữa Macao và Đàng Trong. Còn chủ đích của cha giám tỉnh: các Giêsu-hữu sang Hội An để giúp các Kitô hữu Nhật Bản vì cấm đạo, đã lãnh nạn tại đó. Thật

sự Dòng Tên chưa biết gì về Đàng Trong cũng như Đàng Ngoài. Khi đến nơi họ mới gặp “*một dân tộc dễ thương, hiếu khách...tiếng lúi lo như chim*” và họ đã ở lại, lên chương trình truyền giáo cho dân tộc này. Một sự quan phòng của Thiên Chúa!

Linh mục Đỗ quang Chính SJ viết trong quyển “Sống trong xã hội con Rồng cháu tiên”, 1615-1773, xuất bản năm 1998: “Ngày **06.01.1615**, tàu nhỏ neo từ Áo Môn trực chỉ ĐT; say 12 ngày tàu tới Cửa Hàn (Đà Nẵng) **18.01.1615. Đây là ngày Giáo hội Việt Nam thường coi cuộc truyền giáo được “chính thức” mở ra ở Việt Nam**, mặc dù trước đó đã có những “dấu vết” Tin Mừng ở xứ này. Ba nhà thừa sai Dòng Tên bước chân vào cái “xứ trầm hương, yến sào”, nhờ chuyến tàu buôn Bồ Đào Nha lạ nước lạ cái, ngôn ngữ bất đồng, nói chuyện thông qua thông dịch viên loại “i tờ”. Tuy thế **Buzomi** cũng cho dựng lên một nhà nguyện ở Cửa Hàn; vào dịp lễ Phục sinh 1615 các cha dâng Thánh lễ ở đây và rửa tội được 10 người. Tiếp theo, các tu sĩ đến **Cacciam (Kẻ Chàm)** tức Thành Chiêm, cũng gọi là Quảng Nam Dinh. Cách Hội An chừng 7 km về phía tây, nơi quan Trấn thủ Nguyễn Phước Kỳ đặt bản doanh, cai trị suốt từ đèo Hải Vân xuống tận Qui Nhơn. Tại Quảng Nam dinh, quan Trấn Thủ cũng cho phép các Giêsu-hữu làm một nhà nguyện và nhà ở, nhờ sự giúp đỡ của một Bà rất quý phái” (trang 18).

↪ **Vài nét về thuở ban đầu của các cha Dòng Tên tại Việt Nam:**

1617 hai linh mục Francesco de Pina (Ý), Francisco Barreto (Bồ) và thầy Diaz (Bồ sang giúp cha Buzomi).

1618 Bề trên cho thêm: 2 linh mục Pedro Marquez (Bồ lai Nhật) và Cristoforo Borri (Ý)

1618-1620: Buzomi, De Pina và Borri ở Nước Mặn với thầy Diaz và Augustin; Pedro Marquez và 2 thầy Nhật ở Hội An. Linh mục De Pina đã thông thạo tiếng nói và phong tục địa phương, được phái đi Quảng Nam. Cha rửa tội được 275 người trong đó có cụ Nghè Giuse.

1624 Ngày 07.12 linh mục Gabriel de Mattos đi kinh lý Đàng Trong, đem theo các linh mục “ Gieronimo de **Majorica** (Ý), Gaspar **Luis** (Bồ), Antonio de Fontes (Bồ), **Alexandre de Rhodes** (Pháp) và thầy Melchior Ribeto (Bồ).. Thừa sai lúc đó lên đến 15 người: 11 linh mục và 4 thầy. Ngoài ra còn có các thầy giảng Việt Nam, trong đó có quan Nghè Phêrô, chuyên dạy tiếng Việt cho các thừa sai mới và cụ Emmanuel rất nhiệt thành cho việc truyền giáo.

1625 Cha Alexandre de Rhodes cộng tác với cha Pina hoạt động ở Quảng Nam và Thuận Hóa. Họ dừng lại Huế một thời gian. Tại đây, có một mệnh phụ, sau khi nghe cha Pina giảng, xin được rửa tội với tên thánh là Maria Madalêna, tức **Bà Minh Đức Vương Thái Phi, dì của Chúa Sãi**. Bà trở thành điểm tựa cho cuộc truyền giáo tại Huế, và đã đưa một số người gia nhập đạo, trong đó có cả dòng tộc của Chúa Nguyễn. Cuối năm 1625 cha Pina bị chết đuối, chỉ còn cha Đắc Lộ nói sỏi tiếng việt; tiếc rằng cha chỉ ở Đàng Trong 18 tháng, rồi ra Đàng Ngoài.

Sau cái chết của cha Pina, một tai họa đổ xuống! Đó là thuyền buôn của Bồ Đào Nha không còn đến như thường lệ. Chúa nổi giận và tin vào lời dèm pha của các sư sãi, cho rằng: đó là lệnh man rợ, khi cấm mọi sự thờ cúng tổ tiên. Mặc dù chưa đưa đến đổ máu, vì Chúa còn cần đến Bồ Đào Nha để đương đầu với Chúa Trịnh. Chúa ra lệnh các nhà truyền giáo phải tập trung về Hội An để dễ kiểm soát.

Từ năm 1627 đến 1639 không có một tài liệu nào về Dòng Tên tại Đàng Trong. Trấn thủ Quảng Nam là người ghét đạo, theo lời dèm pha của Tổng thị, đã yêu cầu Chúa cho trục xuất hết các Thừa sai: **đầu năm 1639, các Thừa sai Dòng Tên ở Đàng Trong bị trục xuất ra khỏi xứ**. Theo linh mục Cardim, vào năm 1639 đã có 15 000 người được rửa tội.

Linh mục Alexandre de Rhodes (1593-1660)

Cha Alexandre de Rhodes viết: *“Đó là ngày mồng 3 tháng 7 năm 1645, thân xác tôi rời bỏ Đàng Trong nhưng linh hồn tôi thì không, cả Đàng Ngoài cũng không kém. Thực ra cả hồn cả xác tôi*

đều ở cả hai nơi và tôi không nghĩ tôi có thể rời bỏ mãi được.”
(Hành trình, trang 198).

1645 Ngày 03.07 cha Đắc Lộ rời bỏ Đàng Trong vĩnh viễn;
ngày 20.12 năm đó cha đáp tàu về Âu Châu

1646 Ngày 11.01 đến Malacca; đi Djakarta, bị giam tại đây 3
tháng; ngày 25.10 rời Java đi Goa

1647 Ngày 30.09 đi Ba Tư

1648 Tháng 03 quyết định đi đường bộ về Rôma

1649 Ngày 17.03 theo tàu buôn Ý rời Smyrna và ngày
27.06.1649 về đến Rôma. Cuộc hành trình từ Macao đến Rôma tốn 3
năm 6 tháng, có 12 tháng đi đường bộ. Cha ở lại Rôma 3 năm

1652 Ngày 11.09 đi Paris vận động cho công cuộc truyền giáo
tại Việt Nam

1654 Ngày 16.11 cha rời Marseilles đi truyền giáo Ba Tư

1655 Tháng 10 đến Tauris; tháng 11 đến Ispahan, thủ đô Ba
Tư.

- Ngày 29.07.1658 Đức Giáo Hoàng Alexandre VII ký sắc
lệnh bổ nhiệm 2 Giám mục để gửi sang Việt Nam

- Ngày 09.09.1659 thành lập và qui định ranh giới hai địa
phận công giáo đầu tiên tại Việt Nam: Đàng Trong và Đàng
Ngoài

- Ngày 03.06.1659 cha Đắc Lộ viết thư cảm ơn Tòa Thánh

Ngày 05.11.1660 cha Alexandre de Rhodes, Đắc Lộ, qua đời
tại Ispahan, thọ 67 tuổi.

c. Các cha Thừa Sai MEP

Đức Cha Lambert de La Motte và Các cha thừa sai Paris

(Mission étrangère de Paris – MEP)

Ngày 07.01.1655 Đức Giáo Hoàng Innocent X. qua đời, thọ 81 tuổi. Đức Giáo Hoàng Alexandre VII (1655-1667) lên ngôi. Ngài muốn cử Giám mục đi truyền giáo càng sớm càng tốt. Chỉ 8 ngày sau, Bộ Truyền giáo đã gửi thư cho sứ thần Tòa Thánh tại Paris: Bộ muốn xúc tiến vấn đề cử Giám mục đi truyền giáo dưới điều kiện **“Lập bản – Fondation”** phải đặt tại Rôma hay Avignon. **“Lập Bản”** tức là cơ sở thu nhận tài chính quyền góp để lo cho các thừa sai lên đường đến nơi truyền giáo và hỗ trợ các ngài trong thời gian xa Âu Châu.

1. Hai Giám mục tiên khởi của Việt Nam: ĐC Francois Pallu (1626-1684) và ĐC Lambert de La Motte (1624-1679).

Hội nghị Giáo sĩ Pháp (*Assemblée du Clergé de France*) tán thành và xúc tiến việc gửi Giám mục Pháp đi Việt Nam, bằng cách giúp đỡ lập quỹ tài chánh đặt tại Avignon để cung cấp cho các Tân Giám mục ở Việt Nam. Đầu năm 1655 Tòa Thánh cử cha Francois de Montigny Laval đi làm Giám mục ở Quebec (Canada), nên nhóm Bạn Hiền quyết định gửi một phái đoàn sang Rôma, vận động gửi Giám mục sang Việt Nam. Nhóm đầu gồm có **Vincent de Meur** và **Francois Pallu**, mãi đến ngày 10.07.1657 phái đoàn mới gặp được Đức Giáo Hoàng. Bộ Truyền giáo muốn giải quyết vấn đề Lập Bản cụ thể, nhưng phái đoàn không có cơ sở gì cả. Biết không giải quyết được vấn đề, Pallu liền viết thư cho Lambert mời sang Rôma phụ mình.

Pierre Lambert de la Motte sinh năm 1624 tại Lisieux nước Pháp. Sau khi học trường của các cha Dòng Tên ở Caen, Lambert học luật và hành nghề trạng sư trong vòng 9 năm. Vào tháng 12.1654 nhân cuộc tĩnh tâm ở Đan viện Caen, Lambert cảm thấy ơn gọi đi truyền giáo ở Canada, đến độ bỏ chức luật sư ngày 30.04.1655, đến Paris trình bày ý nguyện cho hội Truyền giáo Canada (*Société de Montréal*). Tiếp đó Lambert nhập chủng viện do các cha dòng Eude ở Coutances và ngày 27.12.1655 lãnh chức linh mục. Cha bề trên thay vì cho cha đi truyền giáo lại điều cha về nhà thương ở Rouen,

chăm lo các em bụi đời. Được thư cha Pallu, cha Lambert vội vã lên đường đi Rôma và ngày 18.11.1657 cha đến Rôma.

Để giải quyết vấn đề trợ cấp các Giám mục, cha Lambert nhờ một ngân hàng ở Rôma đứng bảo đảm, để dâng cúng **tài sản của mình làm nguồn lợi trợ cấp**. Vấn đề như thế đã được giải quyết, nên Ủy ban 4 Đức Hồng y tuyên bố tán thành việc sai 3 Giám mục Đại diện Tòa Thánh qua miền Đông Á. Ngày 13.05.1658 Ủy ban 4 Hồng y quyết định chọn 2 cha Pallu và Lambert. Ngày 08.06.1658 Đức Giáo Hoàng Alexandre VII chấp nhận ý kiến; cuối cùng ngày **29.07.1658** Đức Giáo Hoàng ký Đoản Sắc **“Apostolatus Officium”** công bố:

1. Cha Francois Pallu là Giám mục hiệu tòa Héliopolis (*nay là Ballbek thuộc xứ Syrie*)

2. Cha Lambert de la Motte làm Giám mục hiệu tòa Béryte (*nay là Beyrouth thủ đô Liban*)

Ngày 17.11.1658 cha Pallu được tấn phong Giám mục tại đền thánh Phêrô do Đức Hồng y Tổng trưởng Bộ Truyền giáo, Đức Hồng y Barberini. Đức Cha Pallu sinh ngày 31.08.1626 ở Saint-Saturnin, nước Pháp. Thụ phong linh mục ngày 24.09.1650; Giám mục ngày 17.11.1658

- Ngày 02.01.1662 đến 1664 truyền giáo lần thứ nhất. Trở về Âu Châu

- 1670-1673 truyền giáo lần hai; trở về Âu Châu

- 1681-1684 truyền giáo lần ba

Ngày 29.10.1684 qua đời tại Moyang, Trung Quốc. Ngài là vị Giám mục Tông Tòa đầu tiên ở Đàng Ngoài. Sau bao cố gắng, vẫn chưa lần nào đặt chân lên đất Việt.

Cha Lambert, sau khi được gọi làm Giám mục, liền trở về Pháp theo ngả Marseilles, đến Paris vào ngày thứ Tuần Thánh 20.04.1658. Cha chỉ ở Paris 5 ngày, rồi về Rouen chuyển giao công tác. Ngày **02.06.1660** cha mới được thụ phong Giám mục do Đức Tổng Giám

mục địa phận Tours, Victoir Le Bouthillier tại thánh đường Visitation nằm trên đường Sain-Antoine ở Paris.

Ngày **09.09.1659** Đức Giáo Hoàng Alexandre VII ban Đoàn Sắc “**Super cathedram principis**” chia khu vực công tác cho các tân Giám mục:

- Đức Cha **Pallu** cai quản địa phận **Đàng Ngoài**, từ sông Gianh đến biên giới Trung Quốc; đồng thời cai quản các tỉnh bên Trung Quốc: Vân Nam, Quý Châu, Hồ Nam, Hồ Bắc, Tứ Xuyên và cả nước Lào.

- Đức cha **Lambert** cai quản địa phận **Đàng Trong**, kiêm các tỉnh Trung Quốc: Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây và đảo Hải Nam. Khi nói về Đàng Trong, Tòa Thánh hiểu cả các miền: Chiêm Thành, Chân Lạp và Xiêm (*Thái Lan*).

- Ngày 20.09.1660 Đức Giáo Hoàng lại đặt thêm cha **Ignace Cotelendi**, do Đức Cha Pallu giới thiệu, làm Giám mục đại diện Tông Tòa với hiệu toà Metellopolis, nay là Médélé; trông coi địa phận Nam Kinh và 4 tỉnh miền Bắc Trung Quốc: Bắc Kinh, Giang Tây, Thiểm Tân, Giang Đông với cả hai nước Triều Tiên và Mông Cổ. Ngày 03.09.1661 ngài lên đường đi Trung Quốc, nhưng ngày 26.08.1662 ngài đã qua đời trên đường đi.

Một Huấn thị của Bộ Truyền giáo được trao tận tay các Tân Giám mục ngày **10.11.1659** gồm 3 phần:

1. Trước khi lên đường: tuyển chọn thêm thừa sai, đặt đại diện ở Pháp và Rôma, kiểm soát chặt chẽ về tiền tài trợ. Bộ nhấn mạnh: cuộc chuẩn bị phải hết sức kín đáo, không được tiết lộ các dự định và chương trình, sợ gây khó khăn và vướng mắc do người ác ý muốn phá vỡ công việc.

2. Cuộc hành trình: Bộ khuyên các ngài nên đi đường bộ lên Ba Tư, Mông Cổ, đến mỗi nơi phải viết thư cho Bộ, trình bày tình hình của địa sở truyền giáo, với những khó khăn, để làm tài liệu cho người đi sau.

3. Nguyên tắc hành động tại địa sở truyền giáo:

- a. Việc huấn luyện và thành lập giáo sĩ bản quốc, đi dần đến việc thành lập hàng giáo phẩm với các Giám mục bản quốc.
- b. Phải liên lạc chặt chẽ với Tòa Thánh
- c. Không dính líu đến vấn đề chính trị
- d. Tôn trọng các văn minh, văn hóa, phong tục của các dân tộc, tìm cách thích ứng, hoà mình với môi trường địa phương.

1. Các cha Thừa sai Paris (MEP) hoạt động tại Việt Nam

Ngày 27.11.1660, Đức Cha Lambert de la Motte cùng với 2 cha: **Jacques de Bourges** và **Francois Deydier** lấy tàu từ Marseilles đi Syria. Từ đó đi bộ, ngày 30.10.1661 đến cảng Gomeron. Từ đây đi tàu đến Senate thuộc Ấn Độ. Từ đó đi bộ 40 ngày ngang qua Ấn Độ tới Masulipatam. Từ đây đi tàu đến Tenasserim thuộc Thái Lan ngày 19.05.1662. Lên kinh đô Thái Lan Juthia ngày 22.08.1662.

Khi vừa đến Juthia, 2 Đức Cha gặp những khó khăn, nên đã vội vàng gởi thư về Bộ Truyền giáo. Có nhiều vấn đề cần được Thánh Bộ giải đáp, Đức Cha Pallu thấy rằng mình cần về Rôma để trình bày. Sau khi giao Đàng Ngoài lại cho Đức Cha Lambert chăm sóc, Đức Cha Pallu lên đường trở về Rôma ngày 17.01.1665. Một mình Đức Cha Lambert ở lại với mọi khó khăn.

Khó khăn đầu tiên là việc xung khắc về quyền bính: các cha Dòng Tên không nhận quyền của Đức Cha Lambert, vì các ngài không nhận được một lời thông báo nào của Tòa Thánh, cũng như của Bề Trên dòng. Thêm nữa, các văn bản do Đức Cha Lambert cầm theo, không có khoản nào nói đến việc xoá bỏ quyền Bảo Trợ của Bồ Đào Nha, như thế là bất hợp pháp. Đức Cha Lambert phải tư về Toà Thánh, thế là nhiều Sắc lệnh được ban ra: **“Cum sicut acsepimus”** ngày 04.06.1669; **“Solicitudo”** ngày 07.06.1669; **“Solicitudo pastoralis officii”** ngày 10.11.1673; **“Decet Romanum”** ngày 23.12.1673; 2 Sắc lệnh **“In apostolicae dignitas”** & **“Christianae religionis”** ngày 07.04.1674: Tất cả những ai cản trở việc làm của

các Giám mục Đại diện Tông Tòa sẽ bị vạ tuyệt thông. Từ năm 1676 tình hình tranh chấp mới lắng dịu.

➡ **Đức Giám mục Lambert đã làm 2 chuyện quan trọng:**

☑ Truyền chức linh mục cho những người Việt Nam đầu tiên: ngày 31.03.1668 Đức Cha truyền chức linh mục cho **Thầy Giuse Trảng** tại Ayuthia, cũng trong năm có linh mục **Luca Bền**, đó là 2 linh mục tiên khởi của Đàng Trong; vào tháng Giêng 1670, Đức Cha Lambert truyền chức cho 7 thầy của Đàng Ngoài lên chức linh mục: **Martinô Mát; Simon Kiên, Antôn Quế, Philipphê Nhàn, Giacôbê Chiêu, Vitô Tri...** trên một con thuyền lênh đênh trên sông Cái ở Phố Hiến.

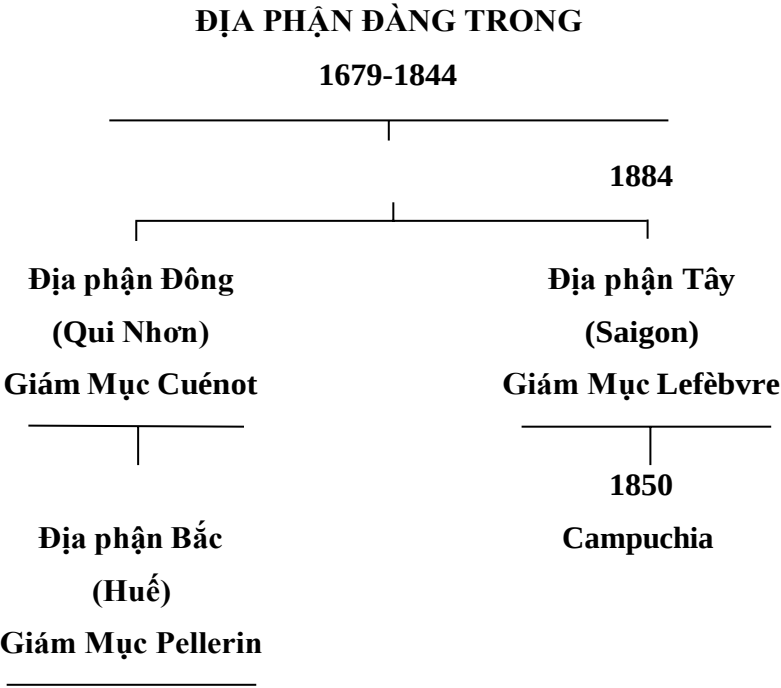
☑ Đức Cha đã thành lập dòng Mến Thánh Giá. Ngày **19.02.1670** Đức Cha nhận lời khẩn của hai nữ tu tiên khởi: **Anê và Paula** tại Phố Hiến. Theo cha H.Ravier thì “*Nhà Mụ thứ nhất*” ở xứ Kiên Lao, tỉnh Nam Định. Nhà thứ hai ở Bái Vàng, tỉnh Hà Nam, dưới quyền bà Bề trên Lina. Bà là một goá phụ đạo đức đã 45 tuổi. Lợi dụng lúc tạm trú trong gia đình bà Lucia Ký, Đức Cha Lambert tổ chức tu viện cho các chị Mến Thánh Giá đầu tiên ở Đàng Trong, tỉnh Quảng Ngãi. Đức Cha nhận lời khẩn của 8 chị. Bà Bề trên là chị của cha Giuse Trảng. Bà Lucia Ký dâng nhà và cơ nghiệp cho tổ chức Dòng mới ở An Chỉ. Cuối năm 1672, Đức Cha thành lập dòng Mến Thánh Giá cho một số Việt Kiều ở Ayuthia với bản luật như ở Việt Nam.

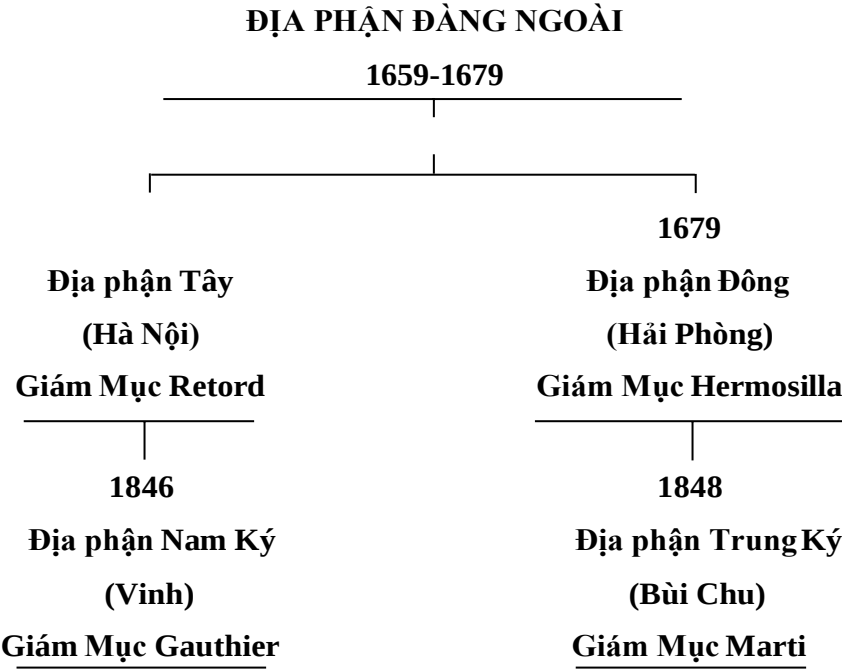
Ngày 15.04.1679, lúc 4 giờ sáng, Đức Cha Lambert qua đời tại Ayuthia

Tiếp nối Đức Cha Lambert ở Đàng Trong (**1659-1844**), chúng ta có các vị

1659-1679	Đức Cha P.Lambert de la MOTTE
1682-1684	Đức Cha Guillaume MAHOT
1691-1728	Đức Cha Francois PÉREZ

1728-1743	Đức Cha Alexandre d' ALEXANDER
1743-1760	Đức Cha Armand LEFÈBRE
1764-1771	Đức Cha Guillaume PIGUEL
1771-1799	Đức Cha BÁ ĐA LỘC (Pigneau de Béhaine)
1799-1823	Đức Cha Jean LABARTETTE
1827-1840	Đức Cha TỪ (PHÚ HOÀI NHÂN) JB Taberd
1840-1844	Đức Cha THÊ (E. Cúenot)





Bài 6:
CÁC ĐẠI HỌC VÀ THẦN HỌC KINH VIỆN

Nội dung

- 1. *Các đại học và thần học Kinh Viện***
- 2. *Giáo hội với phong trào Phục Hưng và Nhân Bản***
- 3. *10 Công đồng thời Trung cổ***

Sau thời gian loạn lạc vì cuộc di dân vĩ đại; trí thức như ngưng trệ từ thế kỷ thứ V đến thế kỷ thứ X. Khi vương quốc người Franken trở thành đế quốc, Charlemagne mới chú tâm đến việc giáo dục. Ông trao việc giáo dục cho hai nhà trí thức Alkuin (740-804) và Hrabanus Maurus (776-856). Như thế, vào thế kỷ IX và X, chỉ có hai trung tâm giáo dục: Nhà thờ chính tòa (*Domschule*) và Đan viện (*Klosterschule*)

I. Các Đại học

Vào thế kỷ XI, kinh tế công thương nghiệp phát triển, dẫn đến sự ra đời của thành thị và tầng lớp thị dân: văn hóa khởi sắc, trí thức tăng cao. Trường học của Giáo hội không đủ đáp ứng những yêu cầu trí thức, nên các đại học dần dần ra đời. Nếu như Cung đình là trung tâm giáo dục và Đan viện cũng thế là vì người ta cần đến một tầng lớp trí thức để phục vụ công tác của mình: cung đình cho việc cai trị và đan viện cho Hội thánh. Thành thị ra đời cũng cần đến tầng lớp trí thức lo cho thành thị, đó là lý do các đại học ra đời.

Vào khoảng năm 1200 xuất hiện những trường học không dính dáng gì đến Giáo hội, được gọi là “Trường Phổ thông”; dần dần được gọi là **Universitas**, nghĩa đen là “liên hợp”. Đại học là tổ chức liên hợp gồm các đoàn thể sinh viên và giáo sư, lập ra để bảo vệ quyền lợi, y như các phường hội của các thợ thủ công trong đô thị. Nổi tiếng nhất là Đại học Paris được vua Philippe II phê chuẩn qui chế. Sinh viên lập thành 4 Hội Đồng hương: Normandie, Anh, Gaule và Picardie. Các giáo sư cũng gia nhập các tổ chức này.

Đa số đại học đều được tổ chức giống nhau, do một bộ phận quản lý, gồm Viện trưởng (Recteur), Khoa trưởng (Doyen); các môn học tập trung vào 4 khoa: khoa Nghệ thuật (gồm văn chương và khoa học), khoa Thần học, Khoa Y và Khoa Luật. Ngôn ngữ được sử dụng chính thức trong các đại học là tiếng Latinh. Về phương pháp giảng dạy, chúng ta thấy:

1. Trước hết, giảng sư sẽ nêu lên một vấn đề (*lectio*);

2. Từ nội dung này, sinh viên hay chính giảng sư sẽ nêu lên vấn nạn để tranh luận (*quaestio disputatae*);

3. Phân tích, tìm giải đáp và kết luận (*determinatio*). Các sinh viên đều phải học qua môn triết, rồi mới được lên cấp cao hơn. Về khoa triết, người ta nói đến Trivium (*Văn phạm, biện chứng và tu từ*) và Quadrivium (*Số học, địa lý, chiêm tinh và âm nhạc*)

Các đại học nổi tiếng đã lần lượt ra đời: Bologna (1158); Paris (1170); Modena (1182); Oxford (ca.1200); Padua (1222); Neapel (1224); Cambridge (1229); Toulouse (1233); Salamanca (1243); Siena (1246) Sevilla (1254); Prag (1348); Krakau (1364); Wien (1365); Ferrara (1391)... Vào thế kỷ XIII hai dòng hành khất Phanxicô và Đa-minh mở các trường ở Paris và giữ các ghế giáo sư thần học. Đây là thời kỳ tư tưởng của **Aristoteles** bước vào Âu châu nhờ các trung gian các triết gia Ả-rập (*Avicenne, Averroès*) và Do Thái (*Maimonide*) cũng như các trường dịch thuật của Tây Ban Nha (*đại học Tolèdo*)

1. Kinh Viện

Từ “**Kinh Viện**” được sử dụng để dịch thuật ngữ **Scholasticus**; người ta hiểu đây là phương pháp giáo dục mang tính chất thần học lẫn triết lý được khai triển trong các đại học vừa mới hình thành trong thời Trung Cổ, được sử dụng để giải thích nội dung của đức tin.

Căn bản của Kinh Viện là **việc tìm hiểu sự hiệp nhất giữa lý trí và mặc khải, chủ ý muốn liên kết giữa mặc khải và triết học thành một hệ thống trọn vẹn, hoà hợp Nhà Nước với Hội thánh**. Kinh viện bắt đầu khi cung đình vương quốc Normandie và đại học Tolèdo ở Tây Ban Nha dịch những tác phẩm triết gia Hy Lạp, đặc biệt là của Aristoteles, cũng như các tác phẩm của Byzanz sang tiếng Latinh. Khi các bản dịch này được phổ biến rộng rãi ở Âu châu, đã gây nên phong trào say mê triết học. Các giáo sĩ áp dụng Aristoteles để giải thích Mặc khải. Thánh Albertô Cả (1193-1280) chú giải toàn bộ tác phẩm Aristoteles, qua đó minh chứng: **Kitô giáo**

không đi ngược với lý trí, triết học và khoa học tự nhiên. Thánh Thomas cũng dựa vào đó để viết các tác phẩm vĩ đại của mình.

Triết học Kinh viện chia ra làm hai phái: Duy Danh (*Nominalismus*) và Duy Thực (*Realismus*). Thuyết Duy Danh cho rằng: khái niệm chung là do tư duy con người sáng tạo ra, là tên gọi chung của các vật thể riêng lẻ. Các vật thể riêng lẻ có trước khái niệm chung. Thuyết Duy Thực cho rằng trước khi có một vật thể nào đó, thì khái niệm về vật thể ấy phải có trước trong tư duy con người: khái niệm chung có trước, các vật thể có sau. Như thế thuyết Duy Thực mang tính Duy Tâm, còn Duy Danh có tính Duy Vật, nên thường bị Giáo hội kết án.

Các nhà thần học Kinh Viện nổi  ng

Tiền Kinh Viện (800-900):

- Johannes Scotus Eriugena (810-877)

Sơ Kinh Viện (1000-1200):

- Anselm thành Canterbury (1033-1109)
- Petrus Abelard (1079-1142)

Trung Kinh Viện (1200-1280):

- Albertus Magnus (1193-1280)
- Thomas Aquin  (1225-1274)
- Bonaventura (1221-1274)

Hậu Kinh Viện (1280-1400):

- Duns Scotus (1266-1308)
- Thầy Eckehart (1260-1327)
- William Ockham (1280-1349)

2. Thánh Thomas thành Aquin  (1225-1274)

Người làm cho thần học Kinh Viện nổi bật là thánh Thomas thành Aquinô. Chúng ta cũng nên biết qua thân thế và tác phẩm của ngài.

1225 Thomas sinh ra trong mùa xuân tại Rocca-secca gần Aquinô, một thị trấn miền nam nước Ý. Con của bá tước Landolfo và bà Theodora.

1230 Được gọi vào đan viện Biển Đức tại Cassino; 1235 rời đan viện.

1239 Học phân khoa nghệ thuật tại Đại học Neapoli; 1244 tốt nghiệp. Xin gia nhập Dòng Thuyết Giáo. Sau đó được gửi sang Paris thụ giáo với Albertus Magnus.

1248 Theo Albertus về Cologne, nước Đức. Thụ phong linh mục

1252 Trở lại Paris dạy thần học tại tu viện Saint Jacques. 1256 giáo sư chính thức.

1259 Được gọi trở về Ý, dạy ở: Anagni (1259-1261), Orvieto (1261-1265), Roma (1265-1267), Viterbo (1267-1268)

1269 Trở lại Paris dạy tại đại học Paris. 1272-1273 dạy tại Rôma

1274 Được mời dự Công đồng chung Lyon II. Rất tiếc ngài qua đời ngày 07.03.1274. tại Đan viện Xi-tô Fossa Nuova, trên đường tới dự Công đồng.

Tác phẩm

Đức Giáo Hoàng Alexandre IV phải can thiệp để thánh Thomas có thể làm giáo sư chính thức, vì những cuộc tranh chấp giữa các giáo sư tại đại học. Khi làm giáo sư, ngài cũng như các giáo sư khác dạy theo phương pháp

❖ Legere diễn giảng hằng ngày. Giáo sư chọn một vài sách Thánh kinh để chú giải, đào sâu

❖ Disputare tranh luận, nêu đề tài và đề các sinh viên đóng góp và giáo sư sẽ đúc kết (*determinatio*)

❖ Quodlibet –đề tài tự do. Mỗi năm chỉ tổ chức hai lần “*de quodlibet ad voluntatem cujuslibet*”

Trong thời gian này, Thomas đã viết những cuốn chú giải: Thánh kinh, Boetius, Petrus Lombardus, Questiones disputatae và Questiones quodlibetales. Nguyên Questiones disputatae đã được thu lại trong 7 đề tài gồm 510 cuộc tranh luận. Đó là do 5 năm đầu giảng dạy, mỗi tuần có hai cuộc tranh luận.

Giai đoạn hai là lúc tư tưởng của Aristoteles du nhập vào Âu châu. Có thể nói có 3 giai đoạn tư tưởng này du nhập vào Âu châu

❖ lần thứ nhất nhờ Boetius (+525) làm môi giới, tây phương mới biết được Aristoteles như một nhà văn phạm: phân tích các ý niệm và các mệnh đề. Các nhà chú giải Thánh kinh liền áp dụng ngay trong các chú giải: học hỏi ý nghĩa của các từ ngữ.

❖ Lần thứ hai vào thế kỷ XII, Aristoteles như nhà lý luận: cách dùng tam đoạn luận và chứng minh. Khoa chú giải cũng tìm những đoạn khó hiểu, xem ra mâu thuẫn nhau mờ xẻ, sắp xếp cho có hệ thống. Đây là lúc thần học có hệ thống ra đời: các vấn đề được sắp xếp theo thứ tự lý luận.

❖ Lần thứ ba vào thế kỷ XIII-XIV, khi Âu châu biết toàn bộ tác phẩm của Aristoteles qua các bản dịch của các triết gia Hồi giáo. Bây giờ người ta mới thấy một hệ tư tưởng siêu hình, một nhân sinh quan và vũ trụ quan của ngoại giáo. Đức tin Kitô giáo bị tấn công! Chính thánh Thomas đã mạnh dạn đứng ra dung hòa hai thế giới có vẻ độc lập với nhau: đức tin và lý trí! một thế giới đức tin của Kitô giáo và một thế giới suy luận tự nhiên của Aristoteles. Thomas chú giải các tác phẩm của Aristoteles. Người ta quen nói thánh Thomas rửa tội cho học thuyết Aristoteles, theo nghĩa bổ khuyết những thiếu sót và dung hòa những đòi hỏi giữa đức tin và lý trí: mặc khai dù trở vượt hơn lý trí, nhưng không nghịch với lý trí.

Trong tất cả các tác phẩm có 2 tập tổng luận (Summa). Đó là những cuốn cẩm nang dành cho sinh viên: 1. Trình bày vắn tắt minh bạch toàn thể một môn học nào đó; 2. Áp dụng phương pháp tổng hợp trong cách xếp đặt các đề tài; 3. Mục tiêu sư phạm dành cho sinh viên.

a) *Summa contra gentiles (Liber de veritate catholicae fidei contra errores infidelium)* chia ra làm 4 cuốn:

❖ Ba quyển đầu nói về những chân lý tự nhiên: Thiên Chúa, sáng tạo, đời sống luân lý.

❖ Quyển cuối: Thiên Chúa Ba Ngôi, Nhập Thể, các Bí tích

b) *Summa Theologicae* chia làm 3 phần:

❖ Thiên Chúa tự tại (*quaestio* 2-102)

❖ Con người hướng về Thiên Chúa: cuốn 1 (q.1-114); cuốn 2 (q.1-189)

❖ Công trình cứu chuộc: Thiên Chúa nhập thể (q.1-26), Cứu chuộc (q.27-59), Bí tích (q.60-96).

Đức Giáo Hoàng Lêô XIII đã nói về thánh Thomas: “*Thánh Thomas đã thâm nhập học thuyết của các vị đó, tựa những chi thể rời rạc của cùng một thân thể, rồi tổng hợp, sắp xếp trong một trật tự tuyệt vời và phong phú đến độ ngài xứng đáng được coi là một bảo vệ độc đáo và là niềm vinh dự của Giáo hội. Hơn nữa, cùng với việc phân biệt lý trí và đức tin, ngài liên kết cả hai bằng mối dây thân ái, như thể ngài giữ được cho mỗi bên các quyền lợi, bảo toàn phẩm giá đến độ khi được đôi cánh của thánh Thomas đưa lên tận chóp đỉnh của trí khôn con người, lý trí không thể vươn cao hơn được nữa, và còn đức tin thì hầu như không cần trông đợi nơi lý trí những trợ lực nào phong phú hoặc mãnh mẽ hơn các trợ lực Thánh Thomas đã cung cấp.*”

II. Giáo hội với phong trào Phục hưng và nhân bản

Cuối thế kỷ XV, ý thức dân tộc càng ngày càng sâu đậm, nhiều nước muốn thoát khỏi quyền bính phong kiến và tôn giáo. Một phong trào canh tân sâu rộng mang tính văn hóa xuất hiện được gọi là **Phục Hưng** (Renaissance): phát minh máy in, phổ biến rộng rãi các văn phẩm đạo đời. Dân chúng, nhất là các người trí thức say mê với các tác phẩm cổ, các bản văn Thánh Kinh và giáo phụ, đòi buộc Giáo Hội phải canh tân, Đức Giáo Hoàng Giáo Hội đã không đáp ứng kịp thời ; thế là các nhà Cải Cách đã ra tay, gây đổ vỡ trong Hội Thánh .

1. Khai sinh các quốc gia: Pháp, Anh, Tây Ban Nha

Cuối thế kỷ XV, nhiều quốc gia đã hình thành rõ rệt dưới quyền một vị vua thống trị.

- Trận giặc “Trăm năm” kết thúc vào năm 1453, phân chia ranh giới giữa hai nước Pháp và Anh. Qua thỏa ước Bologne 1516, với sự trao quyền của Đức Giáo Hoàng Léo X, vua Pháp Francois I được đặc quyền trên Giáo Hội Pháp với quyền chỉ định các Giám Mục và đan viện phụ.

- Vua nước Anh Henri VIII (1509-1547) giữ vai trò quan trọng về chính trị và tôn giáo ở Âu châu

- Nước Tây Ban Nha được thống nhất qua cuộc hôn nhân của Isabella de Castille và Ferdinan d’Aragon (1469) và bằng chiến thắng cuối cùng quân Hồi giáo năm 1492 tại Grenada. Để bảo vệ và củng cố địa vị, quyền lực nước mình, các “ông hoàng công giáo” tổ chức lại Tòa Tin Án (Inquisition 1478) nhằm truy nã gắt gao những người lạc giáo, người theo Hồi giáo và Do Thái giáo.

- Thủ đô Moscow trở thành “Giáo đô thứ ba” (1589) sau Rôma và Constantinople. Sau khi xâm chiếm Constantinople (1453), Hồi giáo tiến chiếm vùng Balkans, dòm ngó các nước Hungarie và Áo. Giáo đô Constantinople cũng cố gắng truyền giáo sang Serbie, Bulgarie, Rumanie...

- Đế quốc La-Đức. Kể từ năm 1438, hoàng đế La-Đức được 7 ông hoàng thuộc dòng Habsbourg (Áo) bầu lên. Hoàng đế Maximilian (1493-1519), qua hai cuộc hôn nhân, chiếm thêm vùng Bourgogne và Milan ; cũng bằng các cuộc hôn nhân của con cháu, ông chiếm luôn Tây Ban Nha và Hungarie. Charles Quint (1519-1556) được bầu làm Hoàng đế thừa hưởng gia sản to lớn của nhà Habsbourg, vùng Bourgogne và cả vương quốc Tây Ban Nha ; và nếu tính luôn các thuộc địa ở Tân Thế giới, hoàng đế Charles Quint theo đuổi mộng bá chủ toàn cầu ; nhưng giấc mộng này bị Pháp và Đức Giáo Hoàng cản trở.

- Ngôi vị Giáo hoàng bị mất nhiều uy tín từ cuộc ly khai của Giáo Hội Chính Thống 1054. Vào thế kỷ XVI, nhiều Giáo Hoàng thỏa hiệp với các ông hoàng để bảo vệ quyền lợi của mình, nên làm phật lòng vua Pháp và hoàng đế nhà Habsbourg. Nhiều vị Giáo hoàng bất xứng: có vị chỉ lo làm giàu cho dòng họ (Népotisme) ; có vị sống bê tha (Alexander VI Borgia 1492-1503), có vị chỉ lo chiến tranh (Jules II 1503-1513) ... Về mặt văn hóa, nghệ thuật, nhiều vị giáo hoàng (từ Đức Giáo Hoàng Nicolas V đến Đức Léo X – 1447-1521) cổ vũ việc xây cất đền đài, trang hoàng các ngôi thánh đường, cung điện, lăng tẩm lưu truyền đến ngày nay.

2. Phong trào Phục Hưng

Phong trào Phục Hưng phát động mạnh từ năm 1453, khi Constantinople thất thủ, các nhà nghiên cứu triết học Hy Lạp (Bessarion) trốn sang Phương Tây, mang theo nhiều thủ bản Hy Lạp. Người Tây Phương được dịp khám phá lại văn chương nghệ thuật của thời Cổ đại. Các nhà trí thức quay lại kho tàng văn chương đã “ngủ yên” từ lâu đời trong các tu viện. Việc phát minh máy in của Gutenberg (1440) giúp phổ biến rộng rãi các tư tưởng triết học của cổ Hy Lạp và La Mã , các tác phẩm giáo phụ, Thánh Kinh và các sách đạo đức. Một sự khát khao học hỏi, tìm tòi bùng lên trong mọi lãnh vực, biểu hiện qua các kiến thức khoa học và thành công của các nhà thám hiểm.

Nền văn học thời Phục Hưng mang ba đặc tính: quốc gia, nhân bản và Kitô giáo.

Mỗi quốc gia phát triển ngôn ngữ, văn hóa xã hội của mình.

- *Các nhà nhân bản suy tư về sự tự do của con người: **Dante** với tác phẩm “La divine Comédie” ; **Rabelais** cổ vũ đấng hướng giáo dục tự do và tự lập. Điều khiển, hội họa thiên về tả chân, nói lên tình cảm với thiên nhân và cảm nghĩ của con người: Michel ANge, Raphael, Leonardo da Vinci, Fra Angelico...*

- *Trừ một vài người như Machiavelli với ác phẩm “Le Prince” , đại đa số nhà nhân bản là Kitô hữu, tìm cảm hứng sáng tác trong Thánh Kinh, với mục đích canh tân Giáo Hội, hướng dẫn con người. Phải kể đến **Thomas More** (1478-1535) với tác phẩm “Utopie”; ông phê bình đời sống xã hội và tôn giáo. Vì trung thành với niềm tin và gắn bó với Giáo Hội Rôma, ông chấp nhận sự tử đạo.*

- ***Erasmus von Rotterdam (1469-1536)**. Với tác phẩm “Eloge à la Folie” (1511), ông phê bình xã hội về mọi mặt, đặc biệt giới giáo sĩ. ông xuất bản nhiều sách vở về các triết gia cổ, các giáo phụ, Thánh Kinh Hy Lạp (1516) . Ông chủ trương canh tân thần học bằng cách trở về nguồn, hội hỏi nghiên cứu Thánh Kinh và giáo phụ, để khám phá chân dung thật của Đức Kitô, giúp mọi Kitô hữu hiểu biết Tin Mừng bằng chính ngôn ngữ của mình, trở về với tôn giáo nội tâm.*

Về mặt tôn giáo

Trước phong trào canh tân văn hóa, nghệ thuật, khoa học của các nhà nhân bản, Giáo Hội cũng muốn vươn mình canh tân, nhưng quyền hành Rôma không đủ khả năng

- *Với tình trạng phổ biến ma thuật, thị kiến Khải Huyền và ngày thế mạt, công với tình trạng lo âu sợ mất linh hồn, Đức Giáo Hoàng Innocent VIII ban sắc lệnh “Summus desirantes” để truy nã gắt gao các pháp sư, bài trừ các việc phù thủy... Có đến hơn hai trăm ngàn người bị thiêu sống trong vòng 2 thế kỷ.*

- *Hàng giáo không đủ tư cách và kiến thức để giải đáp vấn đề ; họ lại quá đề cao việc tôn sùng Đức Mẹ, cổ võ hành hương, tôn sùng các Thánh mà quên đi vị trí ưu tiên là việc kính thờ Thiên Chúa ; nguy hại hơn, họ chỉ lo tích trữ tiền bạc, tranh nhau quyền lợi bổng lộc, buôn bán ân xá. Giáo dân không tin tưởng vào quyền bính Giáo hoàng để canh tân đời sống Giáo Hội, vì chính Đức Giêsu Kitô cũng lo kiếm tiền a chi phí và xây cất Đền đài...*

- *Trước thảm trạng bị thương của Giáo Hội và hàng giáo sĩ, nhiều tác phẩm văn hóa lên án gắt gao, với giọng điệu chua chát: Erasmus kết án mạnh mẽ những lạm dụng bê bối trong Giáo Hội ; Savonarola OP (1494-1498) chỉ trích Đức Giáo Hoàng Alexander VI, loan báo án phạt của Thiên Chúa, kêu gọi dân chúng ăn năn sám hối. Cuối cùng cũng bị Giáo Hội đưa lên giàn hỏa thiêu.*

- *Nhiều người nghĩ đến biện pháp Công Đồng: Đức Giáo Hoàng Jules II khai mạc Công Đồng Latran V (1512-1517) kết án các lạm dụng trong Giáo Hội và đưa ra một chương trình canh tân...nhưng chẳng được kết quả gì. Công Đồng bế mạc vào tháng 3.1517, thì đến ngày 31.10.1517, Luther niêm yết tại Wittenberg “95 đề tài chống tờ Ân xá”.*

Thế kỷ XIII-XIV Kinh viện đã đến đỉnh điểm thống trị trí thức của Âu Châu: khoa học và triết học đều là công cụ và là đầy tớ của thần học (*Ancilla Dei*). Văn hóa nằm trong tay giáo sĩ. Thần học bảo vệ giáo lý, đè bẹp mọi tư tưởng tách rời Thánh kinh và Giáo hội. Thế nhưng một thời đại mới đang bắt đầu mà Hội thánh đã không để ý: Thành thị ra đời; giai cấp tư sản tìm cách phá vỡ khung phong kiến. Vào thời gian này đã có nhiều phát minh khoa học: máy in của Guttenberg (1450), nghề đúc thép, đúc súng, nghề giấy, phát kiến địa lý và chủ nghĩa dân tộc ra đời. Tất cả nằm trong khung của thời kỳ Phục hưng (*Renaissance*) và phong trào nhân bản (*Humanismus*).

1. Phong trào Phục Hưng (Renaissance)

Lịch sử đều có nguyên nhân. Mỗi hiện tượng đều có nguyên nhân xa xôi và trở thành nguyên nhân cho cái kế tiếp. Phong trào Phục Hưng cũng thế.

a. Tinh thần quốc gia

Việc nhớ đến vinh quang của đế quốc La mã xa xưa, chưa bao giờ biến mất trong tâm tư người Âu Châu. Charlemagne muốn trở thành một Constantin của La mã, nắm trọn quyền trên Giáo hội. Hay vào thế kỷ XI với Friedrich II cũng thế. Còn trong Hội thánh, ai cũng khao khát canh tân Hội thánh, mong chờ Hội thánh trở về sự đơn sơ của thời các Tông đồ. Những cố gắng của Bernhard thành Clairveaux hay của Phanxicô thành Assisi cũng thế. Từ khi chấm dứt cuộc đấu tranh giữa thần quyền và thế quyền, chấm dứt dòng Hohenstauffer bên Đức và khi ngôi Giáo hoàng rời bỏ Rôma, sang Avignon, người Ý đã ý thức đến quốc gia của họ, lòng yêu nước tỏ lộ và đó là bước đầu của phong trào Phục Hưng.

Phong trào Phục Hưng bắt đầu ở Nước Ý vào thế kỷ XV (*Quattrocento*) và thế kỷ XVI (*Cinquecento*). Phong trào đạt được đỉnh cao ở Florenz với nhà Medici và vinh quang tiến sang Rôma với nhà Borjia, với Đức Giáo Hoàng Julius II và Leo X. Phong trào này là dấu chứng được hiểu qua 4 thái độ: Tính dân tộc – cá nhân chủ nghĩa – tinh thần giáo dân – chủ nghĩa phê phán. Tinh thần quốc gia của phong trào này nổi cộm trong việc sử dụng ngôn ngữ địa phương. Chúng ta biết, vào thời này giới trí thức ở Âu châu đều sử dụng ngôn ngữ Latinh, nhưng các tác giả phong trào Phục Hưng đều dùng tiếng mẹ đẻ để viết các tác phẩm của mình, vừa mang ý thức chống đối tiếng Latinh, vừa nói lên tinh thần dân tộc, vừa muốn phổ biến cho giới bình dân gần gũi. Đây là điểm son của phong trào Phục Hưng.

b. Hoài cổ

Khi ý thức đến dân tộc, người Ý muốn nhìn lại nguồn gốc của mình. Trong cuộc khủng hoảng của thời đại, các nước giành giật

quyền lợi, nội bộ Giáo hội chia rẽ, phong trào đẩy mạnh lời kêu gọi: **Hãy trở về nguồn! Tìm lại quá khứ!** Chính nguồn gốc là điều tinh sạch và toàn thiện đi đúng với ý định của Thiên Chúa nhất. Và nguồn gốc La mã vẫn còn đó, trong máu thịt xương tủy, trong cánh đồng, trong hoang phế, trong các tượng cổ, trong phế tích,...Sau bao nhiêu năm ngủ vùi, nay tất cả tỉnh thức dậy. Việc đầu tiên là làm sống lại lề luật cổ xưa của Rôma. Người ta thu tập các cổ vật, các tác phẩm nghệ thuật bị chôn vùi dưới đất. Các cổ vật này dù thuộc về thời đại “ngoại giáo”, nhưng mang tính tươi sáng hơn cái mờ tối và tội lỗi của thời Trung Cổ. Người ta đọc lại các tác phẩm cổ. Năm 1452 dân chúng ở Constantinople phải di tản sang Âu châu trước sức tấn công của Hồi giáo. Họ đã mang theo các tác phẩm văn học, thần học, đặc biệt là các bản nguyên gốc của Aristoteles, các triết gia Hy Lạp, các tác phẩm của các giáo phụ Đông phương...Trở về nguồn! Trở về nguồn! Người ta học lại tiếng Latinh, tiếng Hy Lạp để có thể đọc các tác phẩm nguyên gốc.

Cái nguy hiểm là người ta đọc với tinh thần ngoại giáo! so với tất cả ức chế của giáo luật, đạo đức, khổ chế của Giáo hội. Và sự phê phán bắt đầu.

c. Đề cao con người

Sau khi khám phá các tác phẩm nghệ thuật của La mã và Hy Lạp cổ, những tác phẩm của ngoại giáo, của đa thần, người ta cảm nhận được cái đẹp, những thước đo “vàng” trong cái đẹp, trong thân xác con người. Từ đó, người ta xa dần Hội thánh. Trong khi Hội thánh, nhất là Kinh Viện, đi tìm siêu hình và các vị thánh, thì phong trào Phục Hưng quay về với con người. Các bức tranh, cả các bức tranh về chư thánh, cũng mang màu sắc “con người” hơn. Vòng hào quang trên đầu các ngài mất dần, nhỏ dần và biến mất. Con người là đối tượng của các tranh vẽ mỹ thuật thời Phục Hưng.

Thời trước, con người chìm trong Hội thánh, Nhà nước, nhưng bây giờ “cái Tôi” bắt đầu xuất hiện. Cái tôi dần dần trở thành định luật, đánh giá cho tất cả. Từ đó, tất cả đã thay đổi: thay vì khiêm nhường – sẽ là ý thức; thay vì, từ bỏ. Chiêm niệm và cầu nguyện –

thì sẽ hành động và quyền lực; thay vì chay tịnh- thì sẽ là hưởng thụ. Tóm lại, đối lại với Nước thiên quốc và bên kia thế giới, bây giờ là trần thế này với tất cả vẻ đẹp của nó và cố gắng làm cho tên tuổi mình tồn tại. Người ta khám phá ra vẻ đẹp thiên nhiên, du lịch và chiêm ngắm tự nhiên (*tác giả Petrarca*)

d. Phong trào giáo dân

Thế giới cổ mà thời này tìm hiểu là ngoại giáo, thuần túy con người, không có một sự tham gia nào của ý tưởng siêu nhiên. Chính người giáo dân đã làm sống lại thế giới cổ này. Cố gắng này là để củng cố vai trò công dân của đô thị. Dù có nhiều giáo sĩ, Giám mục và cả Giáo hoàng tham gia, nhưng phong trào này dứt khoát là của giáo dân, và chính họ đã đưa phong trào này đến thành công. Trong tinh thần này, Macchiavelli đã đưa ra lý thuyết về Nhà Nước. Những tư tưởng của thánh Augustinô phải bị loại bỏ chỉ vì nhìn Nhà Nước như một đối tượng cô lập, chỉ là quyền lực và là tiêu chuẩn cho mọi cái khác. Theo Macchiavelli, Nhà Nước không bị Hội thánh ràng buộc và cũng không bị ràng buộc bởi một thứ luân lý nào.

Vài văn nhân tiêu biểu

- **Dante Alighieri (1265-1321)**, tác phẩm “Divina comedia de monarchia”
- **Francesco Petrarca (1304-1374)**, tác phẩm “Trường ca Phi Châu”
- **Niccola Macchiavelli (+1527)**, tác phẩm “Il principe”
- **Boccaccio (1313-1375)**, tác phẩm “Decameron”
- **Margaret von Navarra**
- **Thomas Morus (+1538)**, tác phẩm “Utopia”
- **John Fisher (+1535)**
- **Desiderius Erasmus von Rotterdam (1466-1536)**

Tác phẩm:

- **Enchiridion militis christiani encomion Moriae**
- **Francois Rabelais (1494-1553), tác phẩm: Pantagruel (1532); Gargantua**
- **Miguel de Servantes (1547-1616), tác phẩm “Don Quichote”**
- **Shakespeare (1564-1616)**
- **Johannes Reuchlin (+1522)**

↪ Các họa sĩ

- **Leonardo da Vinci**
- **Van Eyck**
- **Raffael Santi**
- **Albrecht Durer**
- **Michelangelo Buonarotti**
- **Hans Holbein**

2. Hội thánh dưới thời Phục Hưng

Hội thánh cũng rút ra nhiều điểm tích cực trong thời gian này. Ngay từ thời nhà nhân bản đầu tiên Petrarca (1304-1374), thần học Kinh Viện phải đối mặt với một cái nhìn mới: triết học Kitô giáo dựa trên Platon. Đại học ở Florenz đã cố gắng tạo một liên hệ giữa cổ điển với Kitô giáo qua Platon, nói rõ hơn là cái nhìn Kitô giáo dưới ánh sáng của triết học Platon. Với phương châm trở về nguồn! Người ta từ từ rời bỏ triết học Kinh Viện, bắt đầu học Hy ngữ và Hipri để đọc Thánh kinh theo bản gốc, cũng như đọc chính bản văn của các giáo phụ. Người ta học cổ ngữ cách khoa học, tìm lại các tác phẩm của giáo phụ, đặc biệt là của thánh Hiêrônimô và Augustinô. Chính Erasmus von Rotterdam khuyến khích đọc Thánh kinh bằng nguyên gốc. Nhưng ông cũng là người đưa ra tiêu chuẩn: chỉ có Thánh kinh mới là tiêu chuẩn duy nhất cho những gì mang tính Kitô giáo. Như thế là ông phủ nhận thánh truyền, mở ngõ cho phong trào Cải cách.

Về các Giáo hoàng thời Phục hưng. Trước tiên chúng ta thấy Đức Giáo Hoàng Martin V (1417-1431), sau khi chấm dứt thời đại ly khai, đã bắt đầu cho sửa sang lại thành Rôma. Tiếp là Đức Giáo Hoàng Eugen IV (1431-1447), sau 10 năm ở Florenz, trung tâm của Phục hưng, đã đem tinh thần phong trào này vào giáo triều. Nổi bật nhất là Đức Giáo Hoàng **Nicolaus V** (1447-1455). *Thomas Parentucelli* sinh tại Sarzana ở Liguria vào năm 1397, con của một bác sĩ, đã cố gắng học hỏi để thoát cảnh nghèo. Sau khi học xong, ngài đến Florenz và gặp gỡ rất nhiều nhà trí thức. Học tại Bologna, chịu chức tại đây và trở thành thư ký của Hồng y Nicolas Albergati. Trong thư viện ngài khám phá ra nhiều tác phẩm của giáo phụ, đặc biệt là của Tertullian. Vào năm 1444 được gọi làm Giám mục tại Bologna. 1446 lên Hồng y và 1447 được chọn làm Giáo hoàng. Việc tuyển chọn ngài đã gây một sự phấn khởi cho các nhà trí thức của nhóm Phục Hưng. Nhờ ngài mà ngày nay chúng ta có được đền thờ thánh Phêrô, với các tác giả đóng góp như Bramante, Raffael, Michelangelo... Ngoài các thánh đường còn biết bao nhiêu cung điện và biệt thự của Giáo hội cũng được xây dựng tốt đẹp.

Như chúng ta đã thấy phong trào Phục Hưng đã đưa ra sự đối kháng giữa thế giới bên kia với thế giới bên này; giữa Hội thánh với tính cách cá nhân, giữa tôn giáo còn có các đề tài trần tục và huyền thoại. Người ta đề cao tự nhiên và cũng đề cao sự hưởng thụ. Bằng chứng là quyền Decameron. Tính chất hưởng thụ này cũng đã xâm nhập vào giáo triều. Từ thời Avignon, tiếp đến là thời Đại ly khai, hai tội lỗi lớn là “Mại thánh- Simonie” và “Gia đình trị – Nepotismus” đã ăn sâu vào trong giáo triều, thì thời đại Phục Hưng, hai tội này đã đến đỉnh điểm của chúng. Nếu Innocent III là đỉnh cao của quyền lực, thì Alexandre VI (1492-1503) của dòng Borjia, là vị Giáo hoàng mang tai tiếng nhất trong Giáo hội: mại thánh, giới răn thứ sáu và đánh thuốc độc. Nếu như Hội thánh là một tổ chức của con người, chắc chắn đã tan nát từ lâu, nhưng vì là tác phẩm của Con Thiên Chúa và được Thánh Thần hỗ trợ, Hội thánh vẫn được nâng đỡ để chỗi dậy.

Mọi thành phần trong Hội thánh đều kêu gào: Hãy trở về lại với Hội thánh khó nghèo và đơn sơ của thời các tông đồ! Ngay từ phong trào giáo dân của thế kỷ XII, người ta mong chờ **một ngày tận thế** (*tức là việc Thiên Chúa sẽ thanh luyện Hội thánh và Nhà Nước*) và **ngày canh tân thế giới**. Người giảng tư tưởng này chính là đan viện phụ Joachim von Fiore (+1203) và tiếp đến là thánh Phaxicô thành Assisi. Vào thời Phục Hưng, với nghề in của Gutenberg, sách được bán với giá rẻ và đại trà, nên người ta có nhiều sách để đọc. Quyền sách phổ biến nhất là Thánh kinh. Người ta say mê đọc sách Khải Huyền và xoay quanh về nhân vật “Phản Kitô”. Ai chống lại đạo, chống Chúa Kitô đều là “Phản Kitô”; người đó có thể là một triết gia, có thể là nhà vua và cũng có thể là một vị Giáo hoàng. Người say mê sách Khải huyền là vị đan viện phụ **Hierônymus Savonarola (+1499)**. Ngài say mê các sách Ngôn sứ. Ý thức về vai trò ngôn sứ, ngài trở thành người rao giảng sám hối dựa theo Khải Huyền. Cuộc đời của người thanh sạch, chay tịnh nghiêm khắc, lời rao giảng mạnh mẽ. Ngài nhấn mạnh: 1. Hội thánh phải được thanh luyện; 2. Nhờ đó mà được canh tân; 3. điều này sẽ xảy ra tức khắc. Dân chúng tuân đến nghe rao giảng. Sự phê bình giáo triều của ngài gặp ngay sự chống đối của Đức Giáo Hoàng Alexandre VI. Người ta đã bắt vị ngôn sứ, tra tấn và cuối cùng đã thiêu sống trước đại thánh đường Marcô tại Venise.

Một nguy hiểm nữa trong thời gian này là thuyết “Đại Công đồng”. **Marsilius von Padua**, phục vụ dưới trướng của Ludwig von Bayern, đã viết tác phẩm **Defensor pacis**, phủ nhận quyền của Đức Giáo Hoàng. Ông theo thuyết dân chủ đặt vấn đề: nếu như Đức Giáo Hoàng phạm sai lầm, ai sẽ giải quyết? ông đưa câu trả lời: Công đồng phải đứng trên Giáo hoàng để giải quyết mọi vấn đề trong Hội thánh! Lý thuyết Đại Công đồng được đưa ra và được áp dụng ngay trong Công đồng Constance (1414-1418). Công đồng Constance đã quyết định, 5 năm sau sẽ có một Công đồng, tiếp đó là 7 năm và từ đó theo định lệ là 10 năm. Không cần sự triệu tập của Giáo hoàng. Giáo hoàng phải đứng dưới Công đồng! Mãi cho đến Công đồng Latran V (1512-1517) mới giải quyết được thuyết Đại Công đồng này

III. Mười Công đồng thời Trung Cổ

Chúng ta đã học 8 Công đồng đầu; tất cả các Công đồng này có 2 điểm đặc biệt:

1. Do Hoàng đế triệu tập;
2. Tất cả đều họp bên Đông phương.

Đương nhiên để trở thành Công đồng chung, các văn kiện của Công đồng phải được Đức Giáo Hoàng phê chuẩn.

Còn lại 13 Công đồng:

1. Phải do Đức Giáo Hoàng triệu tập (*theo đúng giáo luật CIC 338*);
2. Tất cả đều họp bên Tây phương.



Mười Công đồng Trung Cổ có những nét chính như sau:

- ❖ Lo giải quyết vấn đề hiệp nhất với anh em Chính Thống
- ❖ Các vấn đề có liên quan đến chính trị: thần quyền, thế quyền, thập tự chinh, lạc giáo...
- ❖ Giải quyết vài vấn đề thần học: Thuyết Biến Thể, phán xét riêng, Luyện ngục...
- ❖ Cố gắng canh tân Hội thánh, đưa ra nhiều kỷ luật...

1. Cuộc ly khai của Giáo hội Chính Thống

Cuộc ly khai của Giáo hội Chính Thống là một vết thương rất nặng cho Hội thánh của Đức Kitô. Các Giáo hội tự xưng là **Chính thống** là những Giáo hội “trung thành với Công đồng Chalcedon 451”, rộng hơn là các Giáo hội Đông phương. Chúng ta nhớ vào năm 395, Hoàng đế Theodosius đã chia đôi đế quốc cho hai người con. Từ đó, hai miền càng ngày càng xa nhau và cả Giáo hội cũng thế. Lý do:

- ❖ Khác biệt về văn hóa: đông phương nói tiếng Hy Lạp, trong khi Tây phương sử dụng tiếng Latinh.

❖ Từ khác biệt văn hóa, đưa đến khác biệt về thần học: Đông phương thiên về triết học (*đi về hướng thần bí*) – Tây phương thiên về luật (*giải thích rõ ràng tín điều, qui định luật lệ*).

❖ Nặng nhất là việc tranh chấp về thứ bậc và quyền tối thượng của hai thượng phụ giáo chủ Rôma và Byzanz.

325 Công đồng Nicêa thừa nhận ưu quyền của các Giám mục thành Rôma, Alexandrie và Antiochia.

381 Công đồng Constantinople công nhận ưu quyền của Giám mục thành Constantinople.

451 Công đồng Chalcedon công nhận quyền tài phán tông thổ (*Jurisdiction territoriale*) của Giáo chủ Constantinople, tuyên bố ngài có địa vị ưu tiên ngang hàng với Giám mục Rôma. Đức Giáo Hoàng Lêô I (440-461) cực lực phản đối.

484 Đức Giáo Hoàng Felix II (483-492) tuyên án Thượng phụ giáo chủ Akazius ở Constantinople đã bao che “Nhất tính thuyết”, ra vạ tuyệt thông – Cuộc ly khai đầu tiên của Đông phương – Ly khai Akazius.

596 Đức Giáo Hoàng Grégoire I (590-604) chống lại tước hiệu “Thượng phụ giáo chủ phổ quát” mà thượng phụ Johannes IV đã tự gán cho mình ở Constantinople.

754 Đức Giáo Hoàng Stephan II (752-757) phong vương cho Pippin Trẻ và ban cho ông tước hiệu “Patricius Romanorum”. Đông phương cho Tây phương là phản bội, coi kẻ thù của người Rôma là người Bảo trợ.

787 Công đồng Nicêa II chấm dứt cuộc tranh luận về ảnh tượng (*Ikonoklasmus*)

800 Đức Giáo Hoàng Lêô III (795-816) tấn phong Charlemagne, yêu cầu ông bảo vệ Hội thánh, như thế là phủ nhận quyền bảo trợ của Đông phương. Chính Charlemagne cho đọc kinh Tin Kính có từ **Filioque** trong các Thánh lễ ngày Chúa nhật tại Âu châu. Đông phương cho Tây phương là lạc đạo.

863-867 **Cuộc ly khai của Photius.** Hoàng đế đông phương Micel III cách chức và lưu đầy Giám mục Ignace, Giám mục Constantinople, vì ông khiển trách hoàng đế. Hoàng đế đặt Photius lên chức Giáo chủ Constantinople. Photius là một giáo dân, chịu chức vội trong vòng 6 ngày. Đức Giáo Hoàng Nicolas I (858-867) đòi Ignace và cả Photius về Rôma trình diện. Photius không về và còn chỉ trích quyền phán xử của Đức Giáo Hoàng. Trong một Công đồng Rôma, Đức Giáo Hoàng cách chức Photius. Năm 877 Photius lên ngôi giáo chủ Constantinople!

1053 Cuộc tranh luận về Men (*sử dụng bánh không men trong Thánh lễ*). Michael **Caerularius**, Thượng phụ giáo chủ Constantinople ra lệnh đóng cửa các giáo đường và dòng tu theo nghi thức Latinh ở Constantinople.

1054 Ngày 16.07 Hồng y **Humbert von Silva Candida**, Fedérich de Lorraine và Tổng Giám mục Pierre d'Amalfi đặt trên bàn thờ chính ở đại thánh đường Hagia Sophia ở Constantinople sắc lệnh ra và tuyệt thông (*Đức Giáo Hoàng Lêô IX đã qua đời vào ngày 19.04.1054*). Đáp lại, giáo chủ Michael Caerulasius dứt phép thông công Giáo hội Latinh. Ly khai trọn vẹn. Cuộc ly khai kéo theo các Giáo hội Serbes, Bulgarie, Nga và Rumanie theo Đông phương.

1274 Công đồng hiệp nhất Lyon

1438-1442 Công đồng hiệp nhất ở Ferrara-Florence.

1453 Ngày 29.05 người Thổ Hồi giáo chiếm Constantinople, dứt diêm đế quốc La mã Đông Phương.

1585 Thượng phụ Mascova được nâng lên hàng giáo chủ, nắm quyền tự trị và tự nhận là Giáo đồ thứ ba sau Rôma và Constantinople.

1965 Ngày 07.12, áp ngày bế mạc Công đồng Vaticanô II (1962-1965): Đức Giáo Hoàng Phaolô VI (1963-1978) và Thượng phụ giáo chủ Athenagoras I cùng tuyên bố rút lại lời và tuyệt thông cho nhau từ 1054. **Chất dứt ly khai giữa Giáo hội Đông Phương và Tây Phương.**

2. Mười Công đồng Trung cổ

1. Công đồng Latran I (18.03 – 06.04.1123)

Họp tại Rôma, dưới trào Đức Giáo Hoàng Calixtus II (1119-1124).

Đề tài: giải quyết tranh chấp về “Quyền bổ nhiệm” – xác nhận thỏa hiệp được ký kết giữa Đức Giáo Hoàng với Hoàng đế Heinrich V vào ngày 29.09.1122 tại Worms.

2. Công đồng Latran II (tháng 04. 1139)

Họp tại Rôma, dưới trào Đức Giáo Hoàng Innocent II (1130-1143).

Đề tài: chấm dứt cuộc ly khai của Phán Giáo Hoàng Anaklet – Chống lại tội mại thánh.

3. Công đồng Latran III (ngày 05. đến 19.03.1179)

Họp tại Rôma, dưới trào Đức Giáo Hoàng Alexandre III (1159-1181).

Đề tài: 1. Loại hai Phán giáo hoàng Calixtus III và Pascalis III; 2. Canh tân việc bầu cử Giáo hoàng (*chỉ có Hồng y mới có quyền bầu cử; người được bầu phải hội đủ 2/3 tổng số phiếu*).

4. Công đồng Latran IV (ngày 11 đến 30.11.1215)

Họp tại Rôma, dưới trào Đức Giáo Hoàng Innocent III (1198-1216).

Đề tài: 1. Chống bè rối Waldenser và Albigeois; 2. Thập tự chinh; 3. Thuyết Biến Thể (*Transsubstantiatio*); 4. Luật xưng tội và rước lễ mùa Phục sinh hằng năm.

5. Công đồng Lyon I (ngày 26.06 đến 17.07.1245)

Họp tại Lyon, nước Pháp, dưới trào Đức Giáo Hoàng Innocent IV (1234-1254).

Đề tài: hạ bộ và ra vạ tuyệt thông cho hoàng đế Friedrich II (1215-1250) của nước Đức.

6. Công đồng Lyon II (ngày 07.05 đến 17.07.1274)

Họp tại Lyon, nước Pháp, dưới trào Đức Giáo Hoàng Grégoire X (1271-1276).

Đề tài: 1. Nội qui bầu Giáo Hoàng; 2. Hiệp nhất với người Hy Lạp; 3. Thập tự chinh.

7. Công đồng Vienne (1311-1312)

Họp tại Vienne, nước Pháp, dưới trào Đức Giáo Hoàng Clément V (1305-1314).

Đề tài: 1. Chấm dứt Dòng Đền Thờ; 2. Tranh luận về sự khó nghèo; 3. Canh tân Hội thánh.

8. Công đồng Constance (05.11.1414 – 24.04.1418)

Họp tại Đức, dưới trào Đức Giáo Hoàng Grégoire XII (1406-1415) và Đức Giáo Hoàng Martin V. (1417-1431).

Đề tài: 1. Chấm dứt đại ly khai bên Tây Phương; 2. Kết án Jan Hus; 3. Sắc chỉ về ưu quyền của đại Công đồng (*Conciliarismus*) và về sự hội hợp thường xuyên của Công đồng sau 5,7, và cuối cùng là 10 năm; 4. Hiệp ước của 5 quốc gia tham dự Công đồng (*Đức, Pháp, Ý, Tây Ban Nha, Anh*).

9. Công đồng Bâle (1431-1445)

Họp tại Bâle – Ferrara – Florence – Rôma, dưới trào Đức Giáo Hoàng Eugen IV (1431-1447)

Họp tại Bâle (1431-1433)

- Chống nhóm hussiten
- Hoà bình cho nhân dân
- Canh tân Hội thánh

Họp ở Ferrara (1438)**Họp ở Florence (1439-1442)**

- Hiệp nhất với người Hy Lạp (06.07.1539)
- Hiệp nhất với người Armeni (Decretum pro Armeniis – 22.11.1439)
- Hiệp nhất với người Jacobite (04.02.1442)

Họp tại Rôma (1443-1445)**10. Công đồng Latran V. (10.05.1512-16.03.1517)**

Họp tại Rôma, dưới trào Đức Giáo Hoàng Julius II (1503-1513) và Đức Giáo Hoàng Lêô X. (1513-1521).

Đề tài: 1. Phủ nhận thuyết đại Công đồng; 2. Canh tân Hội thánh.

Bài 7:
CUỘC CẢI CÁCH VÀ CÔNG ĐỒNG TRIDENTINÔ
(1545-1563)

Nội dung

1. *Cuộc Cải Cách*
2. *Công đồng TRIDENTINÔ*
3. *Canh tân h sau Công Đồng Tridentinô*

Cuộc Cải Cách đã tạo một rạn nứt trong Hội thánh kéo dài cho đến hôm nay. Mỗi tác giả sẽ nhìn một khía cạnh để tìm hiểu, không ai có thể bao quát hết mọi vấn đề của cuộc Cải Cách này. Chúng ta chỉ nhìn qua một ít nguyên nhân của cuộc Cải Cách, sau đó sẽ nhìn đến Công đồng Tridentinô (1545-1563), cuối cùng nhìn đến cuộc Canh tân trong Hội thánh.

I. Cuộc Cải Cách

Chúng ta gọi chung là cuộc “Cải Cách – Reformation”, vì gồm nhiều tác giả khác nhau, nội dung khác nhau và mỗi đất nước cũng có sự khác biệt: Luther ở nước Đức; Calvin ở Thụy Sĩ và Pháp; Zwingli trong miền Thụy Sĩ nói tiếng Đức; vua Henri VIII bên Anh.

a. Luther và cuộc Cải Cách ở Đức

Martin Luther là người khởi xướng cho cuộc Cải Cách. Và có lẽ, nếu chỉ đơn độc có Luther, chắc cuộc Cải Cách này cũng sẽ không có sự rần rộ như chúng ta sẽ thấy. Nếu như nhìn đến nguyên nhân, chúng ta có thể kể như sau:

- Anh em Tin Lành gọi bốn vị sau đây là các vị Tiền Cải Cách “Vorreformatoren”: Petrus Waldus; John Wiclif; Jan Hus và Gironimo Savonarola. Đương nhiên 4 vị này đều bị Hội thánh kết án và Hus cũng như Savonarola đều bị thiêu sinh. Tất cả đều chỉ muốn canh tân Hội thánh. Nhưng đặc điểm của họ là chống Giáo Hoàng, chống sự xa hoa của giáo triều. Ngay từ thời Phong trào giáo dân của thế kỷ XII, mọi người đều khao khát Hội thánh trở về với sự khó nghèo và đơn sơ của thời các Tông đồ. Tiếng kêu gào chỉ đi vào khoảng không, nên người giáo dân mới hành động. Savonarola, bề trên của tu viện Đa-minh cũng kêu gào thảm thiết và đã bị lên giàn hoả thiêu.

- Nhìn lại các vị Giáo hoàng trước thời Cải Cách: Sixte IV (1471-1484); Innocent VIII (1484-1492); Alexandre VI (1492-1503); Jules II (1503-1513); Léon X (1513-1521) tất cả đều chạy theo tiền bạc, chính trị. Người ta không còn thấy Đức Giáo Hoàng như người lãnh đạo tinh thần mà chỉ là một vua của nước Tòa Thánh: liên minh quân sự, bảo vệ, bành trướng... Vì củng cố quân sự, vì ăn

chơi nơi giáo triều, vì xây cất bao cung điện, giáo triều cần đến tiền: đánh thuế trên tài sản của Giáo hội toàn cầu, trên các nước; bán giấy ân xá (Indulgentia), bán các chức thánh (Simonie)...Thêm nữa, để bảo vệ ngai triều, cần có những người thân cận: gia đình trị (Nepotisme).: César Borjia mới 16 tuổi đã lên chức Hồng y! Thêm các tệ nạn: một người nắm quá nhiều chức tước để hưởng lợi tức: một Giám mục coi nhiều địa phận; một đan viện phụ coi nhiều đan viện. Các vị lãnh đạo thường vắng mặt, vì phải hiện diện luôn bên cạnh nhà vua...Hội thánh chỉ chạy theo quyền lực và tiền bạc:

- Tinh thần quốc gia của các nước đã bùng dậy mà Hội thánh chưa cảm nhận được. Nước nào cũng muốn chiếm lấy tài sản của Giáo hội, vì lúc ấy Hội thánh có đất đai khoảng 1/3 trên khắp Âu Châu. John Wiclif và Hus chống Hội thánh vì tinh thần quốc gia.

Vài nét để chúng ta có thể thấy tính chất phức tạp của vấn đề Cải Cách, nhưng con người của Luther mới là động lực chính.

1483 ngày 10.11 Martin Luther được sinh ra ở Eisleben, miền Thuringer, nước Đức

1497-1505 Học ở Magdeburg; Eisenach; Erfurt

1505 Ngày 02.07 gặp cơn bão, sét nổ quá gần, Luther thảm khản: nếu qua tại nạn sẽ đi tu. Ngày 17.07 gõ cửa dòng thánh Augustinô ở Erfurt, nhập dòng lúc 22 tuổi. Sau đó về Wittenberg.

1511 Cùng với cha bề trên đi Rôma. Tại đây Luther nhìn thấy sự bê bối của giáo triều. Năm 1512 trở về Wittenberg.

1516-1517 Johann Tetzel O.P. (1465-1519) rao bán giấy ân xá

30.10.1517 Luther dán 95 luận đề tại cửa đại thánh đường Wittenberg.

1. Tấn công vào sự lạm dụng việc bán giấy Ân xá;
2. Chống đối giáo lý sai lệch về Luyện ngục và giấy Ân xá;
3. Tấn công vào hàng giáo phẩm;

4. Lần đầu tiên trình bày giáo lý Tin Lành và Luther xuất đầu lộ diện. **Cuộc Cải Cách bắt đầu.**

1518 Giám mục Albrecht von Mainz trình sự việc lên Giáo triều. Đức Giáo Hoàng đòi Luther sang Rôma để xét xử. Vì sợ bị giết (tòa *Tín án*) Luther xin Hầu tước Friedrich của Wittenberg bảo lãnh. Ngày 12 đến 14 tháng 10. Tranh luận giữa Luther và Hồng y Cajetan ở Ausburg. Hồng y bắt Luther phải rút lời. Luther từ chối. Ông trốn sang Wartburg.

1519 Sứ thần Toà Thánh cố giải hoà: Luther hứa sẽ không nói nữa nếu Tetzel không bán giấy An xá! Tranh luận giữa Luther và Johann Eck tại Leipzig: Luther phủ nhận quyền bất khả ngộ của Công đồng và tối thượng quyền của Đức Giáo Hoàng

1520 Ngày 15.06 Đức Giáo Hoàng Lêo X. ban sắc lệnh **Exsurge Domine** lên án 41 đề tài của Luther, buộc phải rút lời. Ngày 10.12 Luther đốt sắc lệnh trước cửa Elster của Wittenberg.

1521 Ngày 03.01 Đức Giáo Hoàng ban sắc lệnh **Decet Romanum Pontificem** ra và tuyệt thông Luther. Khi trốn ở Wartburg, Luther đã dịch Tân ước ra tiếng Đức, đặt nền tảng Đức ngữ cho đến ngày nay. Phần Cựu ước mãi cho đến 1534 mới hoàn thành.

1525 Ngày 13.06 Luther kết hôn với cựu nữ tu dòng Xi-ta tên là Katharina von Bora.

1526-1528 Tranh luận giữa Luther và Zwingli về Bí tích Thánh thể.

1529 Ngày 21.02 Quốc hội Đức họp tại Speyer rút lại quyền cải cách: yêu cầu thi hành bản án Worms, là xử tử Luther, phải lập lại phụng vụ Rôma trên cả đất nước. 14 ông hoàng thuộc nhóm Cải Cách chống đối mãnh liệt, cùng ký vào bản Thệ Ước (Protestation) ngày 15.04 Từ “Thệ Phản - Protestant” phát sinh từ đây, để gọi những nhà Cải Cách tách biệt khỏi Rôma.

1530 Charles Quint muôn giải quyết vấn đề tôn giáo triệu tập Quốc hội Đức họp tại Ausburg. Philipp Melachthon, đại diện nhóm Luther, đọc 28 khoản điều trần được gọi là: **Confessio Augustana**, bản tuyên tín đầu tiên của nhóm Cải Cách.

1530-1548 Liên minh Schmalkalde của các lãnh chúa nhóm Cải Cách chống lại Liên minh Nurnberg của Công giáo

1545-1563 Công đồng Tridentinô

1546 Ngày 18.02 Luther qua đời ở Eisleben (*mộ ông ở thánh đường Wittenberg*)

1546-1547 Chiến tranh Schmalkalde lần II

1552 Hoà ước Passau: những người theo Confessio Augustana được tự do hành đạo.

1555 **Hòa ước Ausburg: Cujus regio, ejus religio.** Lãnh chúa theo đạo nào thần dân theo đạo đó. Ai không thích cứ tự do ra đi.

1570 Trên 2/3 người Đức theo nhóm Cải Cách

1648 Chấm dứt chiến tranh tôn giáo trên nước Đức.



Giáo lý của Martin Luther

Ông chịu nhiều ảnh hưởng của phong trào Phục Hưng-Nhân bản, vừa mang tính dân chủ, vừa có tính quốc gia. Những bước đầu của ông nằm trong tình yêu đối với Hội thánh. Nhưng quyền hành của giáo triều và cá tính của Luther là những nhân tố quan trọng. Thêm nữa các lãnh chúa muốn chiếm tài sản của Hội thánh: ai theo nhóm Tin Lành sẽ tịch thu tài sản của Hội thánh trên lãnh thổ của mình. Thêm nữa, các lãnh chúa cũng muốn liên minh để chống lại nhà Habsburg (*vua Karl V.*) đang có một đế quốc minh mông, từ Tây Ban Nha, sang Bỉ, Pháp, Đức...

➡ Về giáo lý của Luther, chúng ta có thể nói:

a. Tội nguyên tổ phá hủy con người hoàn toàn, không có khả năng làm bất cứ việc thiện nào.

b. Công chính hóa hoàn toàn do Thiên Chúa: việc thiện không ích lợi gì (**Sola gratia**)

c. Việc công chính hóa không phải là sự thay đổi bên trong con người: con người vẫn là tội nhân, nhưng là Thiên Chúa tuyên bố họ công chính: tội lỗi nhờ hồng ân che lấp, nhưng không thanh tẩy (**Simul justus, simul peccator**)

d. Công chính hóa duy chỉ nhờ vào niềm tin (**Sola fide**): xác tín vào ơn cứu độ do Thập giá mang đến.

e. Từ năm 1517-1519, Luther đưa ra quan niệm về Hội thánh: nếu như chỉ Thiên Chúa hoạt động, ý chí con người và việc thiện con người không làm được gì cả, thì không cần đến tu viện, lời khấn, chức linh mục, bí tích, không cần đến một phương tiện để lãnh nhận hồng ân nào cả. Hội thánh thuần túy là tinh thần. Tất cả những gì hữu hình của cơ chế là do con người làm ra và thuộc về ma quỷ.

b. Huldreich Zwingli (1481-1531): Cải cách ở Thụy Sĩ, tiếng Đức

1481 Ngày 01.01 Zwingli sinh ra tại Wildhaus thuộc Tổng Toggenburg, Thụy Sĩ

1506 Thụ phong linh mục: chánh xứ Glarus; chánh xứ Einsiedeln

1522 Hôn nhân với Anna Reinhard

1523 Tranh luận ở Zurich với Giám mục Faber của Constance vào ngày 23.01. Zwingli được thị xã công nhận là thắng cuộc: không được giảng một đạo nào khác ngoài Tin Lành. Cuộc Cải Cách bắt đầu ở Thụy Sĩ tại Tổng Zurich, rồi lan ra các vùng nói tiếng Đức

1529 Chiến tranh Cappel lần I: các Tổng theo Tin Lành khai chiến với các tổng theo Công giáo

1531 Chiến tranh Cappel lần II. Ngày 09.10 năm Tổng Công giáo kéo binh chiếm Tổng Zurich. Ngày 11.10, Zwingli tử trận. Người kế vị là **Heinrich Bullinger**

1566 Bullinger cho xuất bản quyển “Confessio Helvetia posterior”

Zwingli là người cực lực phản đối việc tôn kính các ảnh tượng, đòi sống tu trì, việc xưng tội và ăn chay. Tịch thu tài sản của Giáo hội. Ông cho Tiệc Thánh chỉ là biểu tượng (*“Đây là Minh Thầy” được ông giải thích “Đây là biểu tượng cho Minh Thầy”*), việc rước lễ cũng chỉ là biểu trưng cho việc hiệp nhất tinh thần của người tín hữu với Chúa. Chính tín hữu chọn người lãnh đạo cho mình, việc đóng thuế nhà thờ là tự nguyện. Giáo hội tổ chức theo từng Tổng (Canton) trong nước Thụy Sĩ.

c. Jean Calvin (1509-1564): Cải Cách Thụy Sĩ nói tiếng Pháp

1510 ngày 10.07 Jean Calvin sinh tại Noyon, vùng Picardie, miền bắc nước Pháp

1528-1531 Học Luật ở Orléans, Bourges và Psris. Đây cũng là thời gian ông chuyển sang Tin Lành.

1534 Đêm 16 rạng 17.10, Tin Lành dán yết thị ở nhiều tỉnh làm vua hoảng sợ. Ngày 29.01.1535 Vua Francois I ra lệnh trục xuất mọi người Tin Lành. Calvin trốn sang Thụy Sĩ.

1536 Calvin viết tác phẩm quan trọng “Institutio religionis Christianae” dịch ra tiếng Pháp “l’Institution chrétienne” (*sửa lại lần I năm 1539 và lần II năm 1559*)

1536-1538 Do Wilhelm Farel yêu cầu, Calvin hoạt động tại Genève, nhưng vì khát khe, thành phố buộc ông phải ra khỏi Genève.

1538-1541 Nhận lời mời Martin Puzer, ông hoạt động tại Strassburg. Năm 1540 kết hôn với Idelette von Bure.

1541 Ngày 13.09 ông trở về Genève, lúc đó vừa 32 tuổi. Dùng bạo lực xử lý những ai chống đối giáo thuyết của ông. Ngày 27.10.1553 ông cho thiêu sinh Michel Servet, chặt đầu Gruel. Tổ chức thành phố theo thần quyền (*Théocratie*)

1554 Calvin được bầu làm Thị trưởng của Genève. Về Giáo hội, giáo dân bầu một Nghị hội (*consistoire*) gồm mục sư, kỳ mục và phó tế, liên kết chặt chẽ với ủy Ban thành phố. Ông cấm các trò chơi, khiêu vũ, các bữa tiệc trên ba món ăn. Năm 1559 thành lập Académie tại Genève để huấn luyện mục sư. Theodor Beza làm viện trưởng

1564 Ngày 27.05 ông qua đời, an táng thực nghèo tại nghĩa trang Plainpalais. Béza kế vị ông.

Phái **Calvinismus** đã đem Tin Lành sang các Nước Pháp, Hà Lan, Schottland và Anh quốc. Hai nước cuối cùng là các nước đảo quốc, nhờ họ mà Tin Lành truyền sang các nước thuộc địa, nhất là nước Mỹ. Trong quyển **Institutuion chrétienne** của năm 1559, Calvin trình bày giáo lý của mình cũng tương tựa như của Luther: tách khỏi Rôma, công chính hóa do đức tin, duy chỉ Thánh kinh (*loại bỏ thánh truyền*). Calvin đặt giáo lý của mình trên một hình ảnh nghiêm khắc của Thiên Chúa: đó là thuyết **Tiên định (Predestination)**. Ý định của Thiên Chúa vượt trội trên tất cả, đó là mầu nhiệm. **Thiên Chúa không muốn cứu độ tất cả mọi người!** Người đã tiên định trước người này được hưởng phúc, người khác thì xuống hỏa ngục. Calvin xác tín rằng Thiên Chúa không cứu chúng ta vì hành động của chúng ta (*tức là việc thực hành đạo đức*), nhưng Người không cứu chúng ta mà không có hành động của chúng ta (*Calvin affirme que si Dieu ne nous sauve pas à cause de nos oeuvres [pratique des vertus], il ne nous sauve pas sans nos oeuvres*). Chính cách sống đúng Phúc âm sẽ giúp xác tín rằng chúng ta thuộc về những kẻ được tiên định sống hạnh phúc. Calvin nối kết đức tin với luân lý! Cuộc sống phải đạo đức, tỉnh thức, tiết kiệm và lao động. Sự giàu sang cũng là dấu chỉ thương yêu của Thiên Chúa.

Thuyết Calvin được gọi là học thuyết của chủ nghĩa tư bản trên lĩnh vực tôn giáo.

Thuyết Calvin tràn sang nước Pháp đều bị đè bẹp, nhưng khi hoàng hậu Catharine von Medici cai trị, thì phái này mạnh lên tạo thành một lực lượng chiến đấu, thu hút nhiều nhà quý tộc và cả ứng viên ngai vàng. Và đương nhiên sẽ xảy ra chiến tranh giữa nước Pháp. Cuộc chiến này được gọi là chiến tranh **Hugenotten** kéo dài từ 1562 đến 1598. Nhất là đêm lễ thánh Bartholomê 24.08.1572 hàng ngàn người Calvin bị giết tại Paris. Tại Paris, một liên minh thần thánh được thiết lập để chống lại Hugenotten, Mỗi khi Henri III bị ám sát. Henri de Navarre lên ngôi, lấy hiệu **Henri IV (1589-1610); bắt đầu nhà Bourbon ở Pháp (1589- 1792)**. Để thu phục Paris, Henri IV phải trở lại Công giáo ngày 25.07.1593; tháng 03.1594 ông tiến vào Paris., nhờ đó mới ký được hiệp ước **Nantes 1589** giữa Công giáo và Tin Lành. Hai tôn giáo bình đẳng trước pháp luật. Con của Henri IV là Louis XIII có tể tướng là Hồng y **Richelieu (1585-1642)** đã đưa Pháp lên địa vị đứng đầu Âu châu. **Vua Pháp Louis XIV (1643-1715) có Hồng y tể tướng Mazarin (1643-1661)**.

d. Vua Henri VIII (1509-1547) và cuộc Cải Cách ở Nước Anh (1533)

1521 Vua Henri VIII tự tay viết tác phẩm “Assertatio septem sacramentorum” chống lại ý kiến của Luther. Ông được Đức Giáo Hoàng Lêô X. (1513-1521) ban tặng tước hiệu “Defensor fidei”.

1526 Vua muốn ly dị hoàng hậu Catharine d'Arragon, vì không có con trai và muốn lấy Anne de Boleyn. Ông yêu cầu Tòa Thánh chuẩn nhận, nhưng bị Đức Giáo Hoàng Clement VII (1523-1534) từ chối.

1531 Dựa theo ý kiến của Thomas Cromwell và Thomas Cranmer, Quốc Hội họp, ngày 11.02, tuyên bố “Vua là người lãnh đạo Giáo hội ở Anh”. Quốc hội cấm mọi khiêu nại về Rôma. Nhà vua có toàn quyền bổ nhiệm ai tùy thích. Lập tức Vua đặt Thomas Cranmer làm Tổng Giám mục Cantorbéry (1533); Tổng Giám mục

tuyên bố chấp nhận hôn nhân của Henri với Anne de Boleyn. Ngày 03.11.1534 Quốc hội tuyên bố: nhà Vua là người lãnh đạo Giáo hội Anh, có quyền thẩm phán các vấn đề thuộc tinh thần, có quyền phong chức các phẩm trật; tất cả tài sản của Giáo hội Anh đều thuộc về nhà Vua. Cuộc Ly khai bắt đầu.

1537-1539 Henri hạ lệnh tịch thu tài sản của Hội thánh ở Anh. Ông ban phát bán rẻ cho các nhà tư sản, tạo một lớp quý tộc mới.

1535 Ngày 22.06 xử tử Hồng y John Fisher; ngày 06.07, xử tử Thẩm phán Thomas Morus.

1538 Đức Giáo Hoàng Phaolô III kết án tuyệt thông Henri VIII

1541 John Knox (1513-1572) đem lý thuyết Tin Lành vào Schottland

Vua Henri VIII qua đời, Édouard VI (1547-1553) lên ngôi, Anh giáo phát triển thêm một bước, chịu ảnh hưởng của Calvin. Tiếp đến **Marie Tudor (1553-1558)** lên ngôi. Bà là con của vua Henri VIII và hoàng hậu Catharine d'Arragon. Marie lấy Philippe của Tây Ban Nha, thuần túy công giáo, căm thù Anh giáo và quyết trả thù cho mẹ. Nhờ sự ủng hộ của Tây Ban Nha, Marie tái lập Công giáo tại Anh. Nhiều người Tin Lành bị ném vào lửa. Năm 1557 Marie đứng về phía Tây Ban Nha tuyên chiến với Pháp, nhưng thất bại: hải cảng Calais của Anh trên đất Pháp bị mất. Marie uất ức mà chết. Quý tộc Anh đưa **Elisabeth I (1558-1603)**, con của vua Henri VIII và Anne de Boleyn, lên ngôi. Trong 45 năm, chế độ quân chủ chuyên chế ở Anh đã đến mức cực thịnh. Bà đã dùng biện pháp ôn hoà để khôi phục lại Anh giáo. Năm 1588 Anh đã đánh tan hạm đội vĩ đại **Armada** của Tây Ban Nha. Bắt đầu thời đại hùng mạnh của hải quân Anh: thiết lập Công ty Đông An; thuộc địa Madras (1639); Calcutta (1690); Bombay (1661).

II. Công đồng Tridentinô (1545-1563)

Công đồng Tridentinô là câu trả lời của Huấn quyền cho cuộc Cải Cách Tin Lành; mặc dù không trọn vẹn lẫn, nhưng cũng đáp ứng phần nào cho đòi hỏi canh tân trong Hội thánh.

Ngày 19.03.1544 Đức Giáo Hoàng Phaolô III ban tự sắc **Laetare Jerusalem** triệu tập Công đồng Tridentinô. Ngày **13.12.1545** Công đồng khai mạc dưới sự chủ tọa của Đức Giáo Hoàng Phaolô III

Giai đoạn 1: (1545-1548) [phiên họp 1 đến 10] ở Tridentinô

- Phiên họp IV: Thánh kinh và Thánh Truyền là nền tảng đức tin
- Phiên họp V.: Nguyên tội
- Phiên họp VI: Công chính hoá
- Phiên họp VII: Đại cương về Bí tích; Bí tích Thánh Tẩy và Thêm Sức

Ngày **10.11.1549** Đức Giáo Hoàng Phaolô III qua đời

Ngày 07.02.1550 Đức Giáo Hoàng **Julius III (1550-1555)** được bầu

Giai đoạn 2: (1551-1552) khai mạc ngày 01.05.1551 (Phiên họp 11-16)

- Phiên họp XIII: Bí tích Thánh Thể
- Phiên họp XIV: Bí tích Thống hối và Xức dầu

Ngày 23.03.1555 Đức Giáo Hoàng Julius qua đời

Đức Giáo Hoàng **Marcellus II 09.04 – 01.05.1555**

Đức Giáo Hoàng **Phaolô IV 02.05.1555 – 18.08.1559**

Đức Giáo Hoàng **Piô IV 25.12.1559 – 09.12.1565**

Giai đoạn 3: (1561-1563) khai mạc ngày 18.01.1562 (Phiên họp 17 – 25)

- Phiên họp XXI-XXII : Bí tích Thánh Thể và Hy Tế, lễ vật.
- Phiên họp XXIII : Bí tích Truyền chức thánh

- Phiên họp XXIV : Bí tích hôn phối
- Phiên họp XXV : Giáo lý về Luyện ngục, An xá, tôn kính các hài cốt và ảnh tượng các thánh

Ngày 04.12.1563 bế mạc Công đồng Tridentinô

Ngày 26.01.1564 Đức Giáo Hoàng Piô IV ban Tông huấn “Benedictus Deus” châu phê các sắc lệnh Công đồng và chính thức công bố trên toàn Hội thánh.

Đức Giáo Hoàng Piô V. 07.01.1566 – 01.05.1572

1566 Giáo lý Rôma

1568 Cải tiến Kinh Nhật tụng

1570 Missale Romanum

Đức Giáo Hoàng Grégoir XIII 13.05.1572 – 10.04.1585

Đức Giáo Hoàng Sixtus V. 24.04.1585 – 27.08.1590

1590 Ngày 01.03. xuất bản Thánh kinh La-ngữ Vulgata

Đức Giáo Hoàng Urban VII 15 – 27.09.1590

Đức Giáo Hoàng Grégoir XIV 05.12.1590 – 17.10.1591

Đức Giáo Hoàng Innocent IX 29.10 – 30.12.1591

Đức Giáo Hoàng Clement VIII 30.01.1592 - 03.03.1605

1592 Xuất bản “*Vulgata Clementia*”

Chúng ta đã nhìn qua quá trình các phiên họp của Công đồng cũng như các đề tài, có thể kết luận như sau:

1. Nhờ cuộc Cải Cách, Hội thánh đã nhìn lại một cách có hệ thống toàn bộ giáo lý công giáo, đặc biệt về Thánh lễ, các Bí tích, Luyện ngục và Ân Xá.

2. Công đồng Tridentinô đã sử dụng thần học của thánh Thomas thành Aquinô để đáp trả mọi cuộc tấn công của Cải Cách. Thần học của Thomas được Hội thánh công nhận công khai.

3. Việc canh tân đầu tiên của Hội thánh là việc học giáo lý căn bản cho mọi người; Công đồng chú trọng đến cuốn sách giáo lý. Đây là cuốn giáo lý có hệ thống được trao vào tay từng người tín hữu để nắm vững giáo lý đức tin. Chính vì thế phải canh tân Hội thánh từ trên xuống, tức là từ giáo sĩ: canh tân hàng giáo sĩ, đào tạo hàng giáo sĩ, **thành lập các Chủng viện**. Xuất hiện các dòng tu chuyên lo huấn luyện các linh mục (*Xuân Bích*)

4. Dựa theo các lạc thuyết của Cải Cách, Công đồng đã trả lời từng điểm một:

❖ Cải cách nói: Sola fide; Công giáo nói đức tin không hành động là đức tin chết. Chính các việc lành phúc đức mới nói lên đức tin sống động của chúng ta.

❖ Cải cách nói: Sola gratia; Công giáo nói “để cứu chúng ta, Thiên Chúa cần chúng ta”; ân sủng của Thiên Chúa cần có sự cộng tác của con người cách tự do. Giá trị của các việc thiện trong ơn cứu độ!

❖ Cải cách nói: Sola Scriptura; Công đồng khẳng định niềm tin của Kitô giáo dựa trên Thánh kinh và **Thánh Truyền**.

❖ Cải cách nói: Simul justus, simul peccator, vì con người không làm được gì có giá trị trước mặt Thiên Chúa, nên ân sủng phủ lên kẻ có tội và đưa họ lên thiên đàng; Công giáo khẳng định qua bí tích rửa tội, con người được Thiên Chúa tha thứ hết mọi tội lỗi; dù còn “Vật dục – concupiscentia” nhưng bản chất con người không bị hủy hoại, nhưng nhờ ân sủng có thể lập công.

5. Về kỷ luật

❖ Luật cơ sở cho các Giám mục, để các ngài bớt vắng mặt trong giáo phận của mình.

❖ Linh mục phải độc thân

❖ Luật buộc mọi tín hữu dự lễ ngày Chúa Nhật; học hỏi giáo lý.

III. Canh tân Hội thánh sau Công đồng Tridentinô

Cuộc canh tân thời Cải Cách không còn phải là phong trào của giáo dân nữa, nhưng là từ chớp bu của Giáo hội đi xuống. Trước tiên chúng thấy Đức Giáo Hoàng **Phaolô III (1534-1549)**, dù là một ông hoàng, chiến đấu để chống lại Charles-Quint, nhưng đã thấy phải canh tân Hội thánh và ngài đã quyết tâm thực hiện: ngài cho thành lập lại Tòa Tán án Rôma (*Inquisituion romaine*) [được Đức Giáo Hoàng Innocent III thành lập qua Công đồng Latran IV vào năm 1215, một thời gian đã lơ lửng, nay thiết lập lại tại Rôma], Thánh bộ (*Saint-Office*) và quyền sách cấm Index. Ngài khuyến khích dòng Tên ngay từ ban đầu và cho triệu tập Công đồng Tridentinô. Đức Giáo Hoàng **Julius III (1550-1555)** tiếp tục Công đồng, xác nhận bản luật của dòng Tên và cho phép họ thành lập Collegium romanum và Collegium germanicum tại Rôma. Đức Giáo Hoàng Piô IV (1559-1565), trong thời gian của ngài có Đức Hồng y **Charles Borromée** rất nhiệt thành để thực hiện các quyết nghị của Công đồng và cố gắng hết sức để canh tân hàng giáo sĩ.

Tiếp tay với giáo triều là các dòng tu. Đây là thời gian nở rộ các dòng tu. Tây Ban Nha là nước kiên cường giữ vững đức tin Công giáo, đã đóng góp được hai gương mặt sáng chói: Ignatio de Loyola (1491-1556) với dòng Tên thiên về hành động và Têrêsa Cả với dòng Carmen thiên về chiêm niệm. Chúng ta nhìn qua các dòng tu trong thời kỳ này:

▪ Theatiner	1524
▪ Kapuziner	1528
▪ Barnabiten	1532
▪ Jesuite	1534
▪ Ursuline	1535
▪ Anh em bác ái	1540
▪ Oratorianer	1564
▪ Oblaten	1578

- Piaristen 1597
- Englische Fräulein 1609
- Salesianerinne 1610
- Lazaristen 1624
- Nữ tử bác ái 1633

Các vị thánh nổi tiếng trong thời này: Ignatius – Franz Zaver – Aloysius – Stanislas Kostka – Franz Borgia – Canisius – Pius V. – Giberti – Carlo Borromeo – Giám mục Fisher – Gioan Thánh Giá – Petrus von Alcantara – Teresa von Jesu – Philippe Neri...

Trong các dòng tu vào thời này, đặc biệt nhất là Dòng Tên

1491 Inñgo Lopez de Récalde, thường được gọi là thánh Ignace de Loyola, sinh tại tỉnh Guipúzcoa, nước Tân Ban Nha.

1521 Ngày 20.05 bị thương tại pháo đài Pamplona, dưỡng bệnh lâu dài. Sau đó đi Montserrat xưng tội.

1522-1523 Trú trong hang Mansera, viết tập “Linh Thao – Exercitia spiritualia”

1534 Tuyên thệ cùng với: Peter Faber, Franz Xaver, Jakob Laynez, Alfons Salmeron, Simon Rodriguez, Nicolaus Bobadilla, tại Montmartre, Paris. **Thành lập Dòng Tên.** Ngoài ba lời khấn như các dòng khác, Dòng Tên còn một lời khấn: tuyệt đối vâng phục Đức Giáo Hoàng.

1540 Đức Giáo Hoàng Phaolô III qua tự sắc “**Regimini militantis Ecclesiae**” chấp nhận thành lập Dòng Tên.

1556 Ngày 31.07 Ignatio qua đời tại Rôma. Lúc đó Dòng Tên đã có 100 cư sở và 1500 tu sĩ.

1773 Đức Giáo Hoàng Clement XIV bị áp lực, đã đóng cửa Dòng Tên.

Đức Thánh Cha Phanxicô sẽ chủ sự giờ kinh tạ ơn kỷ niệm 200 năm Dòng Tên được tái lập

Tin từ văn phòng cha Bê Trên Tổng Quyền Dòng Tên cho hay Đức Thánh Cha Phanxicô sẽ chủ sự giờ kinh tạ ơn nhân dịp kỷ niệm 200 năm Dòng Tên được tái lập trên toàn thế giới tại nhà thờ Giêsu, nhà thờ mẹ của Dòng vào lúc 4:50 chiều (giờ Rôma) ngày 27.09.2014.

Cũng nên nhắc lại, từ giữa thế kỷ XVII, Dòng Tên đã gặt hái nhiều thành quả trong sứ mạng phục vụ, nhưng cũng gặp nhiều chống đối. Sự chống đối đến từ các chính quyền ở Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha, do mất quyền lợi từ các thuộc địa có các thừa sai Dòng Tên đến truyền giáo và nâng cao dân trí; ở các quốc gia theo trào lưu Tin Lành lúc bấy giờ; ở Châu Á do sự nghi kỵ các thừa sai. Năm 1773, trước sức ép nặng nề của các chính quyền ác cảm với Dòng Tên, ĐGH Clementê XIV ra đoản sắc Dominus ac Redemptor giải thể Dòng trên toàn thế giới. Tuy nhiên, hoàng đế nước Phổ Frederick II và nữ hoàng Nga Catherina I đã cho phép Dòng Tên tiếp tục hoạt động ở Phổ và Nga. Ngày 07.08.1814, ĐGH Piô VII ra trọng sắc Sollicitudo omnium Ecclesiarum tái lập Dòng Tên. Dòng Tên bắt đầu hồi sinh, tiếp tục phục vụ trong các hoạt động giáo dục, truyền giáo và hướng dẫn thiêng liêng.

Đức Giáo Hoàng Pius VII cho tái lập Dòng Tên.

Với lời tuyên hứa vâng phục Đức Giáo Hoàng, Dòng Tên đã phục vụ Hội thánh cách nhiệt tình cho đến ngày nay. Ngay thời canh tân sau Công đồng Tridentinô, chúng ta đã thấy các tu sĩ dòng đã dần thân trong các lĩnh vực sau:

❖ Một số vị hoạt động cạnh các ông hoàng, các người lãnh đạo quốc gia. Họ đã làm tuyên úy, cha giải tội, cha giảng...

❖ Một số đông tập trung vào việc dạy học. Ngay tại Rôma, Dòng Tên được mở các đại học như Collegium romanum và Collegium germanicum. Với việc đào tạo giáo sĩ và trí thức, các ngài đã ngăn chặn rất nhiều lạc thuyết của Tin Lành. Việc học cũng đã

được truyền bá trong các nước: Ý, Pháp, Tây Ban Nha và Bỉ. Ngày nay các ngài cũng giữ một chân quan trọng trong các đại học Công giáo.

❖ Hoạt động thứ ba là truyền giáo trong các vùng Á châu và Nam Mỹ. Thánh Phanxicô Xavie, nhà truyền giáo Á Đông. Nhờ công khó của Dòng Tên mà nước Việt Nam của chúng ta mới nhận được đạo Chúa, đặc biệt là cha Alexandre de Rhodes vừa giảng đạo vừa giúp chúng ta có được chữ quốc ngữ.

Các dòng tu vào thế kỷ XVI

Hoàn cảnh thế giới vào đầu thế kỷ XVI

- 1453 Hồi giáo tấn chiếm Constantinople – các nhà trí thức chạy sang phương tây, tạo nên phong trào Phục Hưng-nhân bản.

- 1492 Christophe Colomb tìm ra Mỹ châu mở ra một chân trời mới - thương mại phát triển - bắt đầu thời kỳ thực dân – truyền giáo

- 1450 Johannes Gutenberg khám phá ra máy in ở Mayenne

- Hoàng đế Nga Ivan III (1462-1505) ly khai với Rôma theo Chính thống ; ông muốn biến Moscow thành Rôma thứ ba thay thế Constantinople. Giấc mộng này đã thành sự thật vào năm 1562 khi Đức thượng phụ Constantinople công nhận Ivan IV.

- 31.10.1517 bắt đầu cuộc Cải Cách của Luther.

Vào thời Trung Cổ, ngoài hai dòng Hành khát Phanxicô và Đaminh, chúng ta còn thấy:

- Phái Thần bí (Mystik) Rheiner do Meister Eckhart (1260-1328) và đệ tử là Johannes Tauler (1300-1361) khai sinh. Người ta gọi là trào lưu Devotio moderna.

- Đường hướng thần bí này quá khó khăn, Johannes Van Ruysbroeck (1293-1381) đề nghị đơn giản hơn, nên sống theo bộ luật thánh Augustinô.

- Gérard Groot hay Grote (1340-1384) thành lập “Các tu huynh sống cộng đoàn”. Cuốn “*Guong Chúa Giêsu – De imitatio Christi*” do tu huynh Thomas a Kempis (1379-1471) thuộc nhóm này viết ra.

Có thể nói từ thế kỷ thứ X đã có biết bao tiếng gọi đòi hỏi canh tân trong Hội Thánh, nhưng có thể nói tất cả đều thất bại vì không có sự lãnh đạo từ chóp bu. Nhìn cách dòng tu ở thế kỷ XVI cũng thấy được sự đòi hỏi đó. Cuộc Cải Cách của Tin Lành, rồi với Công Đồng Tridentinô mới thực sự đòi buộc có sự canh tân trong toàn thể Hội Thánh.

Vào thế kỷ XVI, có hai hướng: a. Canh tân các dòng cũ ; b. các dòng tu mới.

a. Canh tân các dòng xưa cũ

Đầu thế kỷ XVI, các dòng xưa đều ít nhiều canh tân đời sống thiêng liêng và kỷ luật:

- Garcia de Cisneros (1483-1548) chấn chỉnh lại dòng Biển Đức về đời sống kỷ luật và phụng vụ tại Đan viện Monserrat.

- Battista Crema (1460-1534) ở Ý và Francois de Vittoria (1483-1548) bên Tây Ban Nha canh tân dòng Đaminh.

- Mathieu de Basci (1495-1552) canh tân dòng Phanxicô, thành lập “Anh em hèn mọn Capucinô” vào năm 1525, được phê chuẩn năm 1528: sống ơn gọi thánh Phanxicô như chỉ đi rao giảng và truyền giáo những nơi thật nghèo khó.

- Cải cách dòng Carmen với Terêsa Avila (1515-1586) và Gioan Thánh Giá (1542-1591)

b. Các tu hội mới

Có thể chia ra 3 loại tu hội:

b.1 Tu hội “canh tân mục vụ” như dòng Théatins và dòng Barnabites.

- Dòng Théatins (1524) do Gaeten de Thiene (1480-1547) thành lập. Khi làm linh mục tại Vicence và Venise, ngài gặp Hồng Y Jean Pierre Caraffa thúc đẩy sáng lập tu hội giáo sĩ. Hồng Y là Giám Mục thành Théate, nên tu hội gọi là Théatins. Khi Hồng Y Caraffa lên ngôi Giáo hoàng lấy tên là Phaolô II (1417-1464-1471) đưa hội dòng phát triển nhanh hơn.

- Dòng Barnabites do Antoine Marie Zaccaria (1502-1539) sáng lập. Năm 1528 ngài chịu chức linh mục. Đức Giáo Hoàng Clément VII (1523-1534) phê chuẩn hội dòng vào năm 1533 chuyên ngành giáo dục trẻ em. Tên Barnabite xuất xứ từ giáo xứ kính thánh Barnabé do hội dòng chăm sóc

b.2 những hội dòng chuyên lo mục vụ

- Dòng Somasques do Jérôme Emilien (1481-1537) sáng lập. Năm 1518 chịu chức linh mục. Năm 1528 nạn đói và ôn dịch hoành hành dữ dội, Jérôme dẫn thân đến độ ngã bệnh. Sau khi khỏi bệnh, ngài bỏ hết của cải, tìm giúp trẻ em mồ côi. Tại Somasca gần thành Bergame, ngài lập một tu hội mang tên Somasques chuyên lo việc bác ái xã hội. Đức Giáo Hoàng Phaolô III (1534-1549) phê chuẩn năm 1540.

- Dòng Camilliens do Camille de Lellis (1550-1614) sáng lập. Năm 1591, Tòa thánh chấp nhận “Hội dòng tôi tớ các bệnh nhân”. Các tu sĩ có lời khấn thứ tư phục vụ bệnh nhân bị dịch tả.

- Dòng Ursulines do Angela Merici (1474-1540) thành lập. “Tu hội Tông đồ Trinh nữ thánh Ursule” thành Brescia thành lập năm 1533. Đây là một hình thức mới tụ họp các thiếu nữ dâng mình sống giữa đời.

b.3 .Hội dòng canh tân đời sống thiêng liêng

- *Dòng Oratoire do thánh Philippe dè Néri (1515-1595) sáng lập năm 1554. Tu hội giáo sĩ này được Đức Giáo Hoàng Grégoire XIV phê chuẩn năm 1612.*

c.Dòng Tên với thánh Ignatio thành Loyola . Năm 1540 Tòa Thánhnh công nhận dòng Tên qua Sắc Chỉ “Regimini militantis Ecclesia”

B. Những cố gắng đối thoại hiệp nhất

Từ năm 1054 Giáo Hội Chính Thống ly khai khỏi Rôma, các Công Đồng Lyon, Ferrare, Florence...tìm cách hòa giải, nhưng không thực hiện được.

Năm 1890, linh mục Fernand Portal có sáng kiến đối thoại với Lord Halifax. Và được tiếp nối từ năm 1921-1925 giữa nhóm Công giáo và Anh giáo. Cuộc đối thoại Malines do Đức Hồng Y Mercier đỡ đầu.

Năm 1933 khởi sự tuần lễ cầu nguyện cho sự hiệp nhất các Giáo Hội Kitô giáo (tổ chức từ 18 đến 25 tháng 1 hằng năm) do linh mục Couturier khởi xướng.

Năm 1937 khởi sự “Groupe de Dombes”, gồm các mục sư Tin Lành và linh mục công giáo gặp nhau bàn hỏi về vấn đề thần học do linh mục Couturier khởi xướng.

Ngày 5.6.1960 Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII sáng lập Văn phong cổ võ sự hiệp nhất Kitô hữu.

Ngày 6.1.1964 Đức Giáo Hoàng Phaolô VI và Đức giáo chủ Athénagoras gặp nhau tại Giêrusalem . Ngày 21.11.1964, Công Đồng Vaticanô II phổ biến Sá8Chúa lệnh về Hiệp Nhất (Unitatis reintegratio).

Ngày 7.12.1965 Đức Giáo Hoàng Phaolô VI hủy bỏ Sá8Chúa Lệnh dứt phép thông công năm 1054 và cùng ngày, Rôma và

Constantinople cùng tuyên bố giải và tuyệt thông năm 1054 cho nhau.

Ngày 23.3.1966 tại Rôma, Đức Giáo Hoàng Phaolô VI gặp tiến sĩ Ramsey, Tổng Giám Mục Cantorbery, thành lập Ủy ban Công giáo –Anh giáo.

Bài 8:
CÔNG ĐỒNG VATICANÔ I (1869-1870)

Nội dung

- hóa***
- 1. Giáo hội với cuộc Cách Mạng Pháp và phong trào tục***
 - 2. Công đồng Vaticanô II***

I. Giáo hội với cuộc Cách Mạng Pháp và phong trào tục hóa

Hậu kỳ Trung Đại khẳng định vị thế của phương thức sản xuất mới và giai cấp tư sản. Chế độ phong kiến duy trì quyền thống trị của mình, tìm mọi cách hạn chế quyền của giai cấp tư sản. Mâu thuẫn càng ngày càng tăng, buộc phải đưa đến cách mạng tư sản, thủ tiêu chế độ phong kiến đã lỗi thời, thiết lập nền thống trị của giai cấp tư sản, mở đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển.

1. Cách mạng tư sản Hà Lan (1566-1648)

Phát triển kinh doanh của giai cấp tư sản Hà Lan (ngành sản xuất len dạ) bị chế độ cai trị độc đoán của vương triều Tây Ban Nha cản trở. Cách mạng nổ ra ở các tỉnh miền Bắc vào tháng 8.1566. Chính quyền Tây Ban Nha (Vua Tây Ban Nha cũng là vua Hà Lan theo quyền thừa kế) đàn áp dã man, nhưng không ngăn cản nổi sự phát triển của Cách mạng. Tháng 1.1579, đại biểu các tỉnh miền Bắc tổ chức hội nghị ở Utrech, thành lập “đồng minh vĩnh viễn” gọi là “Đồng minh Utrech”. Đây là tổ chức nhà nước tư sản đầu tiên: Hội nghị ba cấp là cơ quan quyền lực cao nhất; đồng minh có chung hệ thống tiền tệ, đo lường, tổ chức quân sự và chính sách đối ngoại; đạo Calvin được coi là quốc giáo, nhưng quyền tự do tín ngưỡng được tôn trọng.

Năm 1581 Hội nghị ba cấp chính thức tuyên bố truất phế vua Felipe II. Các tỉnh miền Bắc thống nhất thành nước Cộng hòa có tên là Các Tỉnh Liên Hiệp hay Hà Lan (theo tên gọi của tỉnh lớn nhất). Tây Ban Nha không công nhận; nhân dân Hà Lan phải tiếp tục đấu tranh (đến 1609) để giải phóng các tỉnh miền Nam. Mãi đến năm 1648, Tây Ban Nha mới chính thức công nhận nền độc lập của Hà Lan.

2. Cách mạng tư sản Anh (1640-1689)

Nghề len dạ phát triển; quý tộc “rào ruộng cướp đất”, dân chúng lang thang, di cư sang lục địa mới. Quý tộc gài lên, tư sản hóa, chống lại phong kiến đang giữ các chức vụ cao trong bộ máy nhà

nước. Nhân dân ủng hộ tư sản chống lại phong kiến. Mâu thuẫn bùng nổ vào năm 1640, khi Charles I triệu tập Quốc Hội để giải quyết vấn đề tài chính. Xung đột giữa Vua (đại diện phong kiến) và Quốc hội (đại diện tư sản và quý tộc mới) dẫn đến cuộc chiến đẫm máu kéo dài 6 năm (1642-1648). Phe Quốc hội yếu, nhưng nhờ **Olive Cromwell** cải tổ quân đội, nên dần dần chiếm ưu thế. Vua Charles I thất bại, phải lên đoạn đầu đài tháng 1.1649. Cách mạng đạt tới đỉnh cao, nền Cộng hòa được thành lập.

Cromwell cầm quyền từ 1649 đến 1658, thực hiện chính sách khuyến khích phát triển công thương nghiệp, tiến hành chiến tranh xâm lược Ireland và Scotland, đấu tranh chống Hà Lan, buộc nước này phải công nhận “Luật Hàng Hải” của Anh (Luật này nhằm chống quyền bá chủ trên biển của Hà Lan: Anh chỉ nhập hàng hóa của nước chủ hàng hay hàng do tàu Anh chở). Chính sách của Cromwell chỉ phục vụ giai cấp tư sản, không chia đất như đã hứa. Nông dân nổi dậy. Cromwell đàn áp dã man, thiết lập chế độ bảo hộ, một hình thức độc tài cha truyền con nối vào năm 1653.

Những bất ổn về chính trị xảy ra sau khi Cromwell qua đời đã đưa đến sự khôi phục chế độ phong kiến (1660-1688). Nhưng những mưu toan phục hồi mọi đặc quyền phong kiến chuyên chế đã khiến giai cấp tư sản bất mãn. Năm 1688, họ thực hiện một cuộc đảo chính, buộc vua phải trao quyền cho con gái Mary và con rể là W.Orange, Quốc vương Hà Lan. Tháng 2.1689 Quốc hội thông qua luật **Bill of Rights** Luật về các quyền, vua từ nay không được thống trị tuyệt đối nữa, m73 đầu cho chế độ quân chủ lập hiến ở Anh.

3. Chiến tranh giành độc lập của các thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ (1775-1783)

Giữa thế kỷ XVIII người Anh đã lập được 13 thuộc địa dọc theo bờ Đại Tây Dương với số dân khoảng 1,3 triệu. Những quan hệ kinh tế gắn bó người dân thuộc địa thành một cộng đồng thống nhất và hun đúc ý thức dân tộc ; trong khi đó, chính quyền Anh thực hiện chính sách cai trị nhằm kìm hãm sự phát triển độc lập của các thuộc địa.

Nguyên nhân trực tiếp của chiến tranh là luật “Thuế chè” do chính quyền thực dân ban hành năm 1770. Phong trào phản đối dâng lên mạnh mẽ ở khắp các thuộc địa. Sau “vụ chè Boston” năm 1773 (nhân dân tấn công 3 tàu chè và ném các thùng chè xuống biển), chính phủ Anh ra lệnh phong tỏa cảng Boston và đưa quân đội sang thuộc địa. Các thuộc địa cử đại biểu đi dự Đại Hội lục địa ở Philadelphia tháng 9.1774, yêu cầu vua Anh bãi bỏ chính sách hạn chế công thương nghiệp ở Bắc Mỹ. Vua Anh tuyên bố các thuộc địa phải chấm dứt nổi loạn, nếu không sẽ bị trừng phạt.

Xung độ vũ trang giữa thuộc địa và chính quốc nổ ra tháng 4.1775. Quân thuộc địa không đánh lại chính quốc, nhưng quyết tâm cao. Ngày 10.5.1776 Đại hội lục địa lần hai khai mạc, tuyên bố cắt đứt quan hệ với Anh và giao cho G.Washington, một chủ nô giàu có ở Virginia, làm Tổng chỉ huy quân đội. Ngày **4.7.1776**, đại hội lục địa thông qua bản **Tuyên ngôn độc lập** của nước Mỹ, tuyên bố nền độc lập của 13 thuộc địa.

Cuộc chiến ác liệt vẫn diễn ra. Ngày 17.10.1777 quân của Washington thắng lớn trong trận Saragota, bắt được hơn 5000 tù binh. Chiến thắng này tạo ra bước ngoặt cho chiến tranh, kéo được Pháp và Tây Ban Nha đứng về phe các thuộc địa. Năm 1781, quân thuộc địa thắng trận quyết định ở Yorktown, chấm dứt chiến tranh. Năm 1783, hoà ước được ký kết ở Versailles: Anh chính thức công nhận nền độc lập của 13 thuộc địa ; một quốc gia độc lập ra đời, mang tên Hợp Chúng Quốc châu Mỹ.

4. Cách mạng Pháp 1789

Năm 1789 nước Pháp lâm vào khủng hoảng tài chính. Vua Louis XVI buộc phải triệu tập Hội nghị ba đẳng cấp với hy vọng giải quyết khủng hoảng. Các đại biểu của đẳng cấp thứ ba, bất mãn với thái độ của vua, đã tự ý tuyên bố thành lập Quốc Hội để chuẩn bị dự thảo hiến pháp. Ngày **14.7.1789** dân chúng Paris nổi dậy tấn công ngục Bastille. Cách mạng bùng nổ. Chế độ lập hiến được thành lập. Vua Louis XVI được tiếp tục cai trị, nhưng quyền hành bị hạn chế. Ngày 26.8.1789 Quốc Hội thông qua **Tuyên ngôn nhân quyền và**

dân quyền. Lần đầu tiên trong lịch sử nước Pháp và Châu Âu, chủ quyền tối cao của nhân dân được công khai thừa nhận.

Nhưng Cách mạng Pháp chưa dừng lại ở đây. Thế lực phong kiến Pháp không cam tâm chịu thất bại, đã cấu kết với phong kiến Châu Âu (Áo, Phổ, Nga...) chống lại cách mạng Pháp (4.1792). Cao trào tình nguyện nhập ngũ chiến đấu bảo vệ cách mạng dấy lên khắp nước Pháp. Nhân dân Pháp do lực lượng dân chủ cách mạng lãnh đạo đã nổi dậy lật đổ nền quân chủ (10.8.1792). Sau đó, nền Cộng Hòa được thành lập (9.1792). Nhưng phái Girondin cầm quyền tỏ ra bất lực trong nhiệm vụ chống nội phản và ngoại xâm. Ngày 31.5.1793 nhân dân Pháp ủng hộ phái Jacobin lật đổ phái Girondin. Nền chuyên chính cách mạng Jacobin từ 2.6.1793 đến 27.7.1794.

Phái Jacobin thực hiện triệt để các nhiệm vụ cách mạng tư sản: thủ tiêu hoàn toàn và không bồi thường mọi nghĩa vụ phong kiến, tịch thu ruộng đất của quý tộc phong kiến, chia thành từng lô nhỏ bán cho nông dân. Ngày 21.6.1793 ban hành Hiến Pháp mới, bản Hiến Pháp Cộng Hòa đầu tiên của nước Pháp: thực hiện chế độ Công hòa dân chủ, phổ thông đầu phiếu đối với nam công dân từ 21 tuổi trở lên. Phái Jacobin còn thành lập Ủy ban An ninh nhằm trấn áp bọn phản động và bọn đầu cơ tích trữ (7.1793). Ngày 28.8.1793 Sắc lệnh Tổng động viên toàn quốc. 42 vạn người Pháp tình nguyện tham gia quân đội cách mạng. Nhờ vậy, phái Jacobin đã dập tắt các cuộc nội loạn và giành nhiều thắng lợi trên chiến trường, đuổi quân xâm lược ra khỏi biên giới.

Giai cấp tư sản còn chia rẽ nội bộ. Ngày 28.7.1794 Maximilien Isidore Robespierre (1758-1794) cùng nhiều người lãnh đạo phái Jacobin phải lên đoạn đầu đài. Vì chưa đủ năng lực để nắm chính quyền, họ phải nhờ đến **Napoléon Bonaparte (1769-1821)**, một viên tướng trẻ từng lập nhiều chiến công, có biệt tài quân sự cũng như tổ chức. Lần cầm quyền sau cuộc chính biến tháng 11.1799, 5 năm sau, Napoléon tự xưng là Hoàng đế, thành lập Đế chế thứ nhất (1804-1815).

Hội thánh bị một vết thương quá nặng do Cải Cách gây nên. Mọi người đều cố gắng canh tân để Hội thánh có được bộ mặt của những người môn đệ chân thật của Đức Kitô. Nhưng tiếp đó ảnh hưởng của nhiều nhân tố cũng làm điên đảo Hội thánh:

❖ Sau phong trào Phục Hưng, Nhân bản, tiếp đến là Phong trào **Khai sáng**, đề cao lý trí của thế kỷ XVII. Về khoa học: *Descartes, Newton, Leibniz...* Về văn học: *Montesquieu (1689-1755), Voltaire (1694-1778), Denis Diderot (1713-1784) với nhóm Bách khoa (1746-1772), J.J. Rousseau (1712-1778)...*

❖ Tinh thần dân tộc dâng cao, nhất là dưới trào của vị vua ánh sáng Louis XIV (1661-1714)

❖ Ảnh hưởng của Ly Khai chiếm đoạt tài sản của Hội thánh

Từ những ảnh hưởng trên đã có những hình thức ngay trong nội bộ công giáo hình thành để chống lại Hội thánh.

1. Hội thánh trước thời Cách mạng Pháp

a. *Phái Jansénisme*

Phái Jansénisme xuất phát từ một việc giải thích lệch lạc tư tưởng của thánh Augustinô. Nước Pháp, sau thời Cải Cách, chịu ảnh hưởng của phái Calvin với thuyết Tiền định; thêm nữa các vở kịch của Corneille, Racine, Moliere đã gây cho thính giả sự thích thú đào sâu tâm lý con người. Trong hoàn cảnh này, Jansénius, Giám mục địa phận Ypres của Pháp đã trình bày tư tưởng cứu độ của mình trong quyển sách “Thánh Augustinô”, chỉ được xuất bản năm 1640, hai năm sau khi ngài qua đời. Tác giả hy vọng trình bày đúng đắn tư tưởng của thánh nhân, nhưng đã đi quá đà, cho rằng con người đã bị tội nguyên tổ đả thương không thể cứu chữa được. Nhưng Thiên Chúa đã ban ân sủng cho loài người: ân sủng đầy đủ cho những ai đang chiến đấu các lỗi lầm của mình; ân sủng hiệu năng cho những ai đã chiến thắng các cơn cám dỗ, nhưng Thiên Chúa chỉ ban ân sủng hiệu năng cho những ai được tiền định mà thôi. Như thế tác giả đã rơi vào hai lạc thuyết:

Phủ nhận ý chí tự do;

Phủ nhận ý định cứu độ phổ quát của Thiên Chúa.

Tư tưởng này được phổ biến nơi các tu sĩ, nhất là trong dòng nữ tu Xi-ta ở Port-Royal-des-Champs, trong thung lũng Chevreuse, Đan viện mẫu là Angélique Arnaud. Sau đó dòng dời về Paris, đường Saint-Jacques (1625). Dòng trở thành trường học. Port-Royal trở thành trụ sở của Jansénisme. Phái này đòi buộc đền tội thật khủng khiếp sau khi đã xưng tội; cho rằng con người xúc phạm đến tình yêu của Thiên Chúa, con người không xứng đáng để rước lễ. Việc rước lễ gần như không thể được đối với con người.

Đức Giáo Hoàng Innocent X. đã kết án phái này với Sắc lệnh “Cum occasione” ban hành ngày 31.05.1653; Đức Giáo Hoàng Alexandre VII cũng kết án qua sắc lệnh “Ad sacram” ngày 16.10.1656. Vào năm 1709, vua Louis XIV đã triệt hạ Port-Royal và cả nghĩa trang của dòng. Năm 1713 Đức Giáo Hoàng Clément XI lại ban sắc lệnh “Unigenitus”, một lần nữa kết án phái này. Dù vậy, tinh thần của phái này cho đến nay vẫn còn lẩn cấn trong tâm trí người Kitô hữu

Pháp giáo – Gallicanisme

Chúng ta nhớ lại cuộc chiến giữa Philippe le Bel và Đức Giáo Hoàng Boniface VIII (+1303) xoay quanh vấn đề tiền bạc: vua Pháp muốn xử lý vấn đề tiền bạc trên đất pháp một cách tự do không bị Đức Giáo Hoàng ràng buộc. Thêm nữa, Công đồng Constance (1414-1418) giải quyết vấn đề Đại ly khai, nhưng trong phiên họp IV và V. lại công nhận thuyết “Đại Công đồng – Conciliarisme”, Công đồng có quyền đứng trên Đức Giáo Hoàng! Pháp giáo – Giáo hội Pháp, hay đúng hơn, triều đình Pháp muốn ngăn chặn sự can thiệp của Rôma về nội bộ Giáo hội Pháp, nhất là vấn đề tài chính.

Thực ra, trong nước Pháp đã có một luật Régale: khi một ngai toà Giám mục trống ngôi, nhà vua có quyền cử một đại diện, xử lý vấn đề tài chánh (*régale temporelle*); đôi khi nhà vua cũng xếp đặt cha sở cũng như các chức phẩm giáo hội trong thời gian trống ngôi này (*régale spirituelle*). Từ năm 1673, vua Louis XIV muốn nắm cả hai quyền. Đức Giáo Hoàng Innocent XI phản đối. Năm 1682, vua cho

triệu tập Đại nghị giáo sĩ. Giám mục Jacques Benigne Bossuet (1627-1704) đã biên soạn 4 điều khoản gọi là “Hiến chương Pháp giáo”:

Đức Giáo Hoàng chỉ có quyền tinh thần, chứ không có quyền trần thế, đặc biệt là không có quyền trên các vua và công dân.

Công đồng Chung lãnh nhận quyền trực tiếp từ Đức Giêsu và đứng trên cả Đức Giáo Hoàng.

Quyền của Đức Giáo Hoàng bị hạn chế bởi các giáo khoản do toàn Giáo hội xác nhận: ở nước Pháp hướng dẫn của Đức Giáo Hoàng đối với Giáo hội Pháp phải bị ràng buộc vào luật tập quán của Pháp.

Những quyết định của Đức Giáo Hoàng về những vấn đề thuộc đức tin chỉ vô ngộ khi được toàn Giáo hội chấp nhận.

Nhân dân trong nước Pháp đều phải học hỏi 4 điều khoản này. Các giáo sư trước khi thi hành chức vụ phải tuyên thệ công nhận và giảng dạy 4 điều khoản này.

1690 Ngày 04.08 Đức Giáo Hoàng Alexandre VIII (1689-1691) kết án 4 điều khoản này

Napoléon công bố Hiến chương Pháp giáo 1682 là luật pháp của đế quốc.

Năm 1693 vua Louis nhượng bộ: vì người Pháp không muốn đi đến ly khai! Đức Giáo Hoàng cũng nhượng bộ, cho phép Vua Louis XIV được quyền thời gian (*régalé temporelle*) trên toàn địa phận trên nước Pháp. Tinh thần Pháp giáo dù vậy vẫn tồn tại trên đất Pháp mãi cho đến Công đồng Vaticanô I (1870), khi tuyên bố tín điều Bất khả ngộ của Đức Giáo Hoàng.

b. Đức giáo – Fébronianisme

Tinh thần quốc gia của Pháp đã ảnh hưởng trên nước Đức. **Johann Nikolaus Hontheim (1701-1790)**, Giám mục phó ở Trier từ năm 1748. Vào năm **1763** cho xuất bản tác phẩm “*De statu Ecclesiae et legitima potestate Romani Pontificis*” dưới tên **Febronius** (mượn tên cháu gái là Justina Febronia). Hontheim đưa ra một cái nhìn về Giáo hội học:

1. Quyền hành trong Giáo hội đã được Đức Kitô trao ban cho toàn Hội thánh và các Giám mục.

2. Đức Giáo Hoàng chỉ là Giám mục thứ nhất, là *Primus inter pares*; Ngài phải tùng phục Công đồng Chung.

3. Tối thượng quyền của Đức Giáo Hoàng chỉ là quyền giám sát (*primatus Inspectionis*)

Febronianisme khác với Gallicanisme ở chỗ quyền tước đoạt nơi Đức Giáo Hoàng không trao lại cho thế quyền, nhưng trao lại cho các Giám mục trong nước. Năm 1769 Nhà nước đưa ra 31 đề tài: khiếu nại về việc Đức Giáo Hoàng xen vào quyền lợi của Giáo hội Đức. Năm 1785 giáo sĩ đòi huỷ bỏ Khâm sứ Toà Thánh, cấm việc khiếu nại về Tòa Thánh. Ngày 25.08.1768. Giáo hội Đức đưa ra 23 điều khoản: chương trình của Đức giáo.

c. Áo giáo – Josephinisme

Vào thời Nữ hoàng **Marie Thèrèse**, thuyết Gallicanisme, phong trào Khai sáng lan tràn qua đế quốc Áo. Hoàng đế **Joseph II (1780-1790)**, nghe lời cố vấn Kaunitz (+1794) muốn thiết lập một Giáo hội Nhà Nước: Giáo hội phải trở thành một cơ quan của Nhà Nước. Nhà vua cai quản và lo lắng cho Giáo hội:

❖ Tất cả những sắc lệnh của Đức Giáo Hoàng hay Giám mục đều phải có sự đồng ý của Hoàng đế.

❖ Ông cho bỏ tất cả những nhượng quyền dành cho Đức Giáo Hoàng, cả về việc kiểm soát dòng tu.

❖ Ông còn đưa ra những nghi thức phụng vụ, loại bỏ việc đi kiệu và hành hương.

❖ Tệ hại nhất là loại bỏ tất cả các chủng viện thuộc quyền Giám mục: từ nay chỉ còn 4 Liên Đại chủng viện: Wien, Pest, Pavia và Louvain.

Năm 1781 Hoàng đế ra chiếu chỉ: mọi tài sản của Giáo hội đều nằm dưới quyền Nhà Nước. Ông bắt đóng cửa tất cả 700 tu viện lớn

nhỏ. Mọi người cố gắng thuyết phục, cả Đức Giáo Hoàng Pius VI năm 1782 thân chinh sang Wien để thuyết phục, tất cả đều vô ích. Khi các chư hầu như Bỉ, Hungarie phản đối thì Hoàng đế qua đời. Hoàng đế Léopold II (1790-1792) rút lại nhiều sắc lệnh, dù vậy tư tưởng Quốc giáo vẫn còn ảnh hưởng mạnh trong nước.

2. Giáo hội trong thời Cách mạng Pháp (1789-1794)

Cách mạng Pháp đã gây một tiếng vang rất lớn trên cả thế giới và hậu quả đã làm đảo lộn tất cả Âu châu. Người ta có thể thấy những nguyên nhân như sau:

❖ Mặt trận tư tưởng của Cách Mạng là Phong trào Khai Sáng với những gương mặt như Voltaire (1694-1778), Montesquieu (1689-1755), Diderot, d'Alambert, Rousseau (1712-1778)... Phong trào này đề cao Lý trí, từ đó phê phán tất cả mọi cơ chế Xã hội cũng như Giáo hội, xem có đáp ứng với đòi hỏi lý trí hay không, từ đó loại bỏ mọi thứ thần quyền của Quân chủ, Phong kiến cũng như Giáo hội. Những nhà tư tưởng mới này kết hợp với nhóm Tam Điểm (*Franc-Maconnerie*) xuất phát từ nước Anh với những Grande Loge của Londres vào năm 1717, từ đó tràn sang Paris, Berlin, Florence. Đó là các nhà tư tưởng tự do, nhưng cùng một chí hướng: chống đối Kitô giáo và các tôn giáo tích cực, cho đó là cuồng tín và nhẹ dạ. Họ là những người có ảnh hưởng, giàu có, tìm mọi cách để truyền bá tư tưởng chống đối. Các Đức Giáo Hoàng Clément VII và Bênêđictô XIV đều kết án Tam Điểm.

❖ Nhân tố thứ hai là sự phân hóa giai cấp trong xã hội Pháp. Triều đình Pháp theo Công giáo, thần quyền còn rất mạnh; còn xã hội được chia ra làm 3 giai cấp:

- Đẳng cấp thứ nhất là hàng giáo sĩ (*phục vụ cho vua bằng lời cầu nguyện*)
- Đẳng cấp thứ hai là quý tộc (*phục vụ cho vua bằng cây gươm*)

- Đẳng cấp thứ ba gồm tư sản, thị dân, nông dân (*phục vụ cho vua bằng của cải vật chất*)

Hai giai cấp trên hưởng đặc quyền đặc lợi. Còn giai cấp thứ ba cuối mặt xuống đất, không thấy tương lai.

Cơ hội chín muồi đã đến: triều đình có một lối sống xa hoa, hoang phí, đến độ mang nợ, không đủ cả việc trả lãi, nên các ngân hàng không cho vay nữa. Để giải quyết khủng hoảng này, vua cho triệu tập Hội Nghị cả 3 đẳng cấp

05.05.1789 Hội nghị các đẳng cấp khai mạc tại cung điện Versailles

17.06.1789 Các đại biểu của đẳng cấp thứ 3 tự tuyên bố thành lập **Quốc dân nghị hội (Assemblée Nationale)**. Vua muốn đóng cửa cung điện, không cho họp. Các đại biểu thề sẽ không giải tán, khi chưa soạn xong hiến pháp

09.07.1789 Quốc dân nghị hội tự tuyên bố thành **Quốc Hội lập hiến (Assemblée constituante)**. Vua cho đàn áp. Dân chúng nổi loạn.

12.07.1789 Nổ ra cuộc tổng khởi nghĩa, mở màn cho Đại Cách Mạng Pháp

Cuộc Cách Mạng Pháp được chia ra làm 3 giai đoạn:

☑ **Giai đoạn 1:** Từ ngày **14.07.1789** đến ngày 10.08.1792. Giai đoạn cầm quyền của phái Lập Hiến.

☑ **Giai đoạn 2: thành lập nền Cộng Hòa**, chính quyền của phái **Girondin**: từ ngày 10.08.1792 đến ngày 02.06.1793

☑ **Giai đoạn 3:** nền chuyên chính củaphái **Jacobin** từ ngày 03.06.1793 đến ngày 27.07.1794

Ngày 14.07.1789 dân chúng Paris khởi nghĩa, phá ngục **Bastille**. Tiếp đến là bùng nổ cách mạng ở nhiều tỉnh. Ngày 04.08.1789 Quốc hội tuyên bố xóa bỏ mọi đặc quyền đặc lợi của quý tộc. Ngày 26.08.1789 Quốc hội lập hiến thông qua bản **Tuyên ngôn nhân quyền và dân**

quyền 1789. Ngày 02.11.1789 Quốc hội ra sắc lệnh tịch thu tài sản của Giáo hội Pháp.

Trong cuộc cách mạng này, hàng giáo sĩ đã không bị bỏ quên, vì cách mạng đồng hóa hàng giáo sĩ với hàng quý tộc phong kiến. Đúng là các Giám mục vào năm 1789 đều thuộc hàng quý tộc. Giàu sang và cao ngạo. Họ tạo thành hàng “Giáo sĩ cao cấp” (*Tổng Giám mục, Giám mục, Kinh sĩ và đan viện phụ*), còn đại đa số giáo sĩ thứ cấp, **khoảng độ 63.000 người**, xuất phát từ tầng lớp nghèo hèn, sống với dân chúng và đôi khi không có gì để ăn. Ngày **12.07.1790**, Hội nghị đưa ra “**Hiến chương dân sự cho hàng giáo sĩ – Constitution civile du Clergé**”, mang đầy tinh thần Pháp giáo và dân chủ.

❖ Hiến chương chia nước Pháp ra làm 83 địa phận với 10 Tổng giáo phận.

❖ Giám mục và cha sở được Nhà Nước trả lương

❖ Giám mục là cha sở nhà thờ chính toà với 12 đến 16 phụ tá

❖ Loại bỏ kinh sĩ và Tổng đại diện.

❖ Linh mục cũng như Giám mục phải do dân chúng bầu ra: Giám mục do Ủy ban bầu cử địa phận; linh mục do Ủy ban bầu cử địa phương. Sau đó Giám mục mới tường trình về Tòa Thánh. Quốc Hội quyết định Giáo hội Pháp phải tùng phục quốc gia Pháp, không lệ thuộc vào Vatican về mặt hành chính.

❖ Các việc hộ tịch (*khai sinh, hôn nhân...*) phải chuyển sang Nhà Nước.

❖ Tịch thu tài sản Giáo hội làm tài sản quốc gia và đem ra phát mại.

Vì Cách mạng còn nằm trong thời quân chủ, nên Hiến chương cần có chữ ký của vua. Vua Louis XIV rất lúng túng, nên đã tư về Tòa Thánh. Ngày 19.08.1790 vua nhận được lá thư của Đức Giáo Hoàng Pius VI khuyên vua nên lập một ủy Ban để xem xét lại Hiến chương. Nhưng rồi dưới áp lực quần chúng, vua Louis XVI đã ký vào bản Hiến chương vào ngày **24.08.1790**. Ngày 30.10, các vị Giám

mục trong Hội nghị Cách mạng từ chối với 93 chữ ký của quân hạt trong một Mémorandum. Hội Nghị quyết định thi hành Hiến chương: trong 8 ngày buộc mọi giáo sĩ **phải tuyên thệ công nhận Hiến chương**.

Lệnh của Hội nghị tạo một sự phân hóa khủng khiếp trong nội bộ Giáo hội Pháp: Bốn vị Giám mục (*của các địa phận Autun, Orléans, Sens và Viviers*) đã tuyên thệ. Số đông địa diện giáo sĩ trong Quốc hội từ chối. Hàng giáo sĩ phân hóa: linh mục không tuyên thệ, được gọi là **réfractaire**, hơi nhiều hơn linh mục tuyên thệ **Assermenté** độ 55/100. Câu chuyện không chấm dứt ở đó. Ngày 10.03.1791 Đức Giáo Hoàng Pius VI ban Đoán thư *Aliquantulum* kết án bản Hiến chương. Ngày 13.04.1791, ngài ban Đoán sắc *Caritas* cho hàng giáo sĩ Pháp, nhấn mạnh “bản Hiến chương dựa trên những nguyên tắc rời đạo”. Và Quốc Hội Pháp đã phản ứng:

❖ Dưới nguy cơ là quân đội Phổ sắp tràn sang Pháp, Quốc Hội tàn sát tất cả những người bị tình nghi.

❖ Linh mục và quý tộc bị bắt nhốt đầy dẫy trong tu viện Saint-Germain-des-Prés và tu viện Cát-minh

❖ Tiếp đó là “Cuộc hành quyết tháng 9”: trong vòng 4 ngày, người ta đã giết 11.000 người

❖ Ngày 04.12.1793 Pháp lệnh tàn phá thánh đường và tiêu diệt bất cứ ai bị nghi ngờ.

❖ Thay vào phụng vụ của Giáo hội, người ta đưa ra các thứ tôn thờ: Đấng siêu việt, tôn thờ Lý Trí, tôn thờ thiên nhân và nhiều thứ tôn thờ khác ... Tất cả đối tượng chỉ là để biểu trưng cho lý trí, đề cao con người và chống đối mọi tôn giáo, đặc biệt là Hội thánh Công giáo

❖ Vua và hoàng hậu bị kết án và lên đoạn đầu đài
(21.01.1793)

❖ Nhiều luật lệ được ban hành để loại bỏ tu viện và đời sống tu trì. Những luật lệ chống các linh mục không tuyên thệ: bách hại, lưu đày, xử tử.

Trong quá trình bi đát như thế, cả nước Pháp chỉ có vùng **Vendée** là đứng lên chống đối. Cuộc chống đối kéo dài từ tháng 3 năm 1793 cho đến ngày 02.05.1795, nhưng mãi đến năm 1796 mới chấm dứt.

Vào ngày 17.02.1795 Convention (*Quốc Ước*) ra sắc lệnh “Tự do phương tự” trên toàn quốc, cũng như năm 1794 đã tuyên bố: “Nước Pháp không trả thuế cũng như trả lương cho bất cứ tôn giáo nào.” Một quyết định dứt khoát tách rời Hội thánh ra khỏi Nhà Nước. Ngày 30.05.1795 Quốc Ước cho tái thiết mọi thánh đường. Phục sinh năm 1795 toàn nước Pháp đã rần rộ mừng đại lễ một cách thật long trọng. Theo “niên giám tôn giáo” đã ghi là 30.000 giáo xứ đã thành lập trở lại. Chính sách tự do này cũng được tiếp tục dưới thời Directoire (*Chính Phủ Đốc chính – tháng 10.1795 – đến tháng 11.1799*). Thật sự không phải là tự do hoàn toàn, vì nhiều điều về tôn giáo vẫn bị cấm, tỉ như rước kiệu, những nghi thức ngoài thánh đường và cả việc mang áo dòng.

Một cơn giông tố lại nổi lên vào ngày 04.09.1799 đưa phái Jacobin trở lại chính quyền. Người ta áp dụng luật Cách mạng, thế là bách hại, lưu đày, giết hại. Nhiều linh mục bị đày sang các đảo Ré và Oléron. Loại Kitô giáo, cách mạng đưa lên một thứ tôn giáo kỳ lạ (théophilanthropique) tôn thờ thiên nhiên, nông nghiệp...nhưng rồi cũng thất bại, vì quá kỳ cục. Từ đó tư tưởng Cách mạng lan ra cùng Âu Châu và thế giới.

Đối với nước Pháp, thế kỷ XVIII là thế kỷ Cách mạng, nhưng đối với Giáo hội là tàn phá, hoang tàn, thánh đường bị tịch thu, tất cả những gì thuộc công giáo bị xung vào công quỹ, các quả chuông bị dùng để đúc súng thần công. Nhiều nơi phương tự trở thành chỗ vui chơi. Giáo hội Pháp chết lịm, nhưng cần phải có được sinh khí để chỗi dậy.

3. Giáo hội và phong trào tục hoá

Đức Giáo Hoàng Gioan-Phaolô II viết trong Tông huấn *Sám hối và hoà giải* như sau: “**Trào lưu tục hoá** tự bản chất và định nghĩa là một phong trào về tư tưởng và thái độ **chủ trương một nền nhân bản tuyệt đối không có Thiên Chúa** hoàn toàn tập trung vào sự sùng bái hành động và sản xuất, bị thu hút bởi sự say mê hưởng thụ và tìm kiếm hưởng lạc mà không quan tâm gì đến mối nguy mất linh hồn mình” (số 18). Thưa ra, phong trào tục hóa (**Sécularisation**) có tất cả 4 cấp bậc:

1. Tục hoá đầu tiên là cố ý cướp bóc tài sản của Hội thánh như thời của Vua nước Pháp Philippe le Bel hay thời Cải Cách, các lãnh chúa cố ý theo Tin Lành để chiếm tài sản Hội thánh trong lãnh địa của mình.

2. Cấp thứ hai là tách dần ảnh hưởng của Giáo hội ra khỏi Nhà Nước: vấn đề giáo dục, y tế, bác ái, tiêu diệt dần ảnh hưởng tôn giáo trong văn học, nghệ thuật, triết học.

3. Cấp thứ ba, tìm mọi cách khống chế tôn giáo, đẩy lùi tôn giáo vào nhà thờ và thuộc phạm vi cá nhân, thu hẹp dần mọi hoạt động, cố gắng triệt tiêu mọi hình thức tôn giáo, ngay cả ảnh hưởng tôn giáo trong tâm thức công dân.

4. Cấp cuối cùng là xây dựng một xã hội không có tôn giáo, không có Thiên Chúa, chỉ còn có khoa học, kỹ thuật để phục vụ nhu cầu con người. Triệt tiêu tinh thần để chỉ còn vật chất.

Nhìn lại lịch sử Hội thánh, chúng ta thấy có những sự kiện quan trọng như sau:

- Trận chiến giữa Philippe le Bel với Đức Giáo Hoàng Alexandre VIII. Vua Pháp tịch thu tài sản dòng Đền thờ, vu khống các tu sĩ lạc đạo, đem chặt đầu trên 50 tu sĩ. Cấm không cho đem vàng ra khỏi nước, tức là thuế đánh trên tài sản của Giáo hội, tiền thuế đem về Tòa Thánh.

- Vua Henri VIII của nước Anh tịch thu gần 1000 tu viện.

- Thời Cải cách, bất cứ vùng nào theo Tin Lành, các lãnh chúa đều tịch thu tài sản của Hội thánh trên vùng đất ấy.

- Hoàng đế Joseph II của Áo đã đóng cửa và tịch thu tài sản của trên 700 dòng tu.

- Cách mạng Pháp tịch thu tài sản của Hội thánh trên đất Pháp, xung vào công quỹ.

- Ngày 17.05.1809 quyết định của Napoléon Bonaparte ký tại Schönbrunn ở Wien, sáp nhập nước Tòa Thánh vào đế quốc Pháp cách vĩnh viễn. Ngày 25.01. Napoléon bắt Đức Giáo Hoàng Pius VII về Pháp ép ký một hiệp ước mới tại Fontainebleau. 1814-1815 Hội nghị ở Wien tái lập lại Nước Tòa Thánh.

- Ngày 20.09.1870 quân đội Ý tiến vào Rôma: chấm dứt nước Tòa Thánh, chấm dứt quyền trần thế của Đức Giáo Hoàng. Vatican chỉ còn 44 mẫu đất.

II. Công đồng Vaticanô I (1869-1870)

Từ thời Phục hưng – Nhân bản, các văn sĩ đã bắt đầu tẩy chay tiếng Latinh của Đại học và sử dụng tiếng địa phương, một mặt vừa phổ biến đại trà tư tưởng của mình, mặt khác đánh thức tình yêu quê hương. Và họ đã thành công. Ngay trong thời Cách mạng tư sản, đặc biệt là Cách mạng Pháp, nơi nào tinh thần dân tộc cũng bùng dậy, đưa đến những cuộc chiến thống nhất đất nước. Các nước Pháp, Đức và Ý lần lượt thống nhất và xuất hiện như thế lực mạnh trên bàn cờ thế giới.

A. Nước Pháp với Napoléon

Năm 1769

Napoléon sinh ra ngày 15.8 tại Ajaccio, đảo Corsica, là con trai thứ nhì của vợ chồng Carlo và Tetizia Buonaparte.

Năm 1779-1784

Theo học viện quân sự ở Brienne, rồi trường Quân sự Paris

Năm 1785

Tháng 9, Napoléon tốt nghiệp Trường Quân sự, với hàm thiếu úy pháp binh, đóng quân tại Valence.

Năm 1790

Trở về Corsica giúp người Pháp củng cố việc cai trị

Năm 1792

gia nhập trung đoàn ở Pháp. Ngày 10.8, chứng kiến cơn bão tấn công cung điện Tuileries lần thứ hai.

Năm 1793

tháng 9, N. chỉ huy một đơn vị pháo binh bao vây Toulon. Đây là chiến thắng đầu tiên của N., được thăng cấp lên thiếu tướng.

Năm 1795

tháng 10, N. ủng hộ Barras trong việc đàn áp quân bảo hoàng nổi dậy ở Paris.

Năm 1796

Tháng 3, N. cưới Joséphine de Bauharnais . Được trao quyền chỉ huy quân đội Pháp ở Ý.

Tháng 5, N. chiến thắng ở Matenotte , Dego, Millesimo, Mondovi và Lodi, chiếm Milan.

Tháng 8, quân Pháp chiến thắng ở Castiglione.

Tháng 10, quân Pháp chiến thắng ở Arcola

Năm 1797

Tháng 2, N. chiếm Mantua

Tháng 4, N. thỏa thuận đình chiến với Áo

Tháng 5, N. trở về Paris như một anh hùng dân tộc.

Năm 1798

Tháng 5, N. giong buồm đến Ai Cập

Tháng 6, quân Pháp chiếm Malta

Tháng 7, quân Pháp nắm quyền sông Nile ; quân Pháp kiểm soát đồng bằng châu thổ sông Nile.

Tháng 8, hạm đội của N. bị thiêu hủy do đô đốc Nelson ở vịnh Aboukin.

Năm 1799

Tháng 2, N. thất bại trong trận ở Acre. N.rút lui khỏi Ai Cập

Tháng 6, quân Pháp thắng người Thổ Nhĩ Kỳ ở Aboukin

Tháng 8, N. trở về Paris

Tháng 11, xảy ra cuộc đảo chính Tháng Sương Mù. Chế độ Đốc Chính bị huỷ bỏ, thay vào đó là Viện Nguyên Lão. N. được bầu là Tổng Tài thứ nhất và trên thực tế trở thành nhà độc tài của nước Pháp.

Năm 1800

N. cải tổ lại chính phủ từ địa phương đến trung ương, cải tổ giáo dục và cơ quan lập pháp.

Năm 1801

Tháng 6, Hiệp Ước (Concordat) với Đức Giáo Hoàng

Năm 1802

Tháng 8, thông qua một cuộc trưng cầu dân ý, N. được đề cử làm Tổng Tài suốt đời.

Năm 1803

Tháng 5, bùng nổ chiến tranh giữa Pháp và Anh. Tháng 12 “Đại quân” tập trung ở Boulongne sẵn sàng xâm lược nước Anh

Năm 1804

Tháng 5, Viện Nguyên Lão tuyên bố N. là “Hoàng đế nước Pháp”

Tháng 12, N. làm lễ đăng quang ở nhà thờ Đức Bà. Người Tây Ban Nha liên minh với Pháp tuyên chiến với Anh.

Năm 1805

Tháng 8, N. xâm lược nước Đức

Tháng 10, quân Pháp chiến thắng ở Ulm, thất bại ở Trafalgar.

Tháng 11, quân Pháp chiến thắng Austerlitz. N. lên ngôi vua nước Ý. Joseph Bonaparte làm vua xứ Naples. Louis Bonaparte trở thành vua Hà Lan.

Năm 1806

Tháng 6, N. thành lập Liên Bang xứ Rhein

Tháng 9, người Phổ tuyên chiến với Pháp

Tháng 10, quân Pháp chiến thắng quân Phổ ở Jena và Auerstadt

Tháng 11, N. đưa ra “Hệ thống lục địa”

Năm 1807

Tháng 6, quân Pháp chiến thắng quân Nga ở Friedland

Tháng 7, thành lập Đại công quốc Warsaw

Tháng 11, quân Pháp chiếm Lisbon.

Năm 1808

Tháng 5, ở Tây Ban Nha, Charles IV nhường ngôi cho N.

Tháng 7, Joseph Bonaparte lên ngôi vua Tây Ban Nha

Tháng 11, N. tới Tây Ban Nha để củng cố ngai vàng cho mình.

Năm 1809

Anh liên minh với Áo chống Pháp

Tháng 12, N. ly dị Joséphine

Năm 1810

Tháng 4, N. cưới Marie-Louise

Tháng 6, Hoà Lan sát nhập vào Pháp

Tháng 11, miền bắc nước Đức sát nhập vào Pháp

Tháng 12, Nga chống lại “Hệ thống lục địa”

Năm 1811

Marie-Louise sinh cho N. một con trai, tước hiệu là Vua thành Rôma

Năm 1812

Tháng 6, quân Pháp băng qua Neimen và bắt đầu chiến dịch xâm lược nước Nga

Quân Pháp bị đánh bại ở Tây Ban Nha

Tháng 9, diễn ra trận chiến ở Borodino, N. tiến vào Moscow

Tháng 10, quân Pháp rút lui khỏi Moscow

Ngày 10.11 tàn quân của N. trở lại Neimen

Ngày 18.12 N. đến Paris.

Năm 1813

Tháng 12, quân Phổ liên minh với Nga chống lại Pháp

Tháng 5, quân Pháp chiến thắng ở Lutzen và Bautzen

Tháng 10, N. bị đánh bại ở Leipzig trong cuộc “Chiến giữa các quốc gia”.

Tháng 12, quân liên minh xâm lược nước Pháp.

Năm 1814

Tháng 3, Paris rơi vào tay Liên Minh

Tháng 4, N. thoái vị

Tháng 5, N. bị đày tới đảo Elba

Năm 1815

Tháng 3, N. trở lại Pháp. Thời kỳ “100 ngày” bắt đầu.

Tháng 4, N. thiết lập một chính phủ mới ở Paris

Tháng 6, N. chiến thắng ở Ligny, nhưng bị đánh bại tại Waterloo. N. thoái vị lần 2

Tháng 10, N. tới St Helena

Năm 1821

Ngày 5 tháng 5, Napoléon mất

1814-1824 Vua Louis XVIII (em Louis XVI) khôi phục lại vương triều Bourbon.

1824-1830 Charles X.

1830 Cách mạng tháng 7 (Julirevolution) tại Paris, Charles thoái vị

1830-1848 Louis Philippe I của nhà Orléans

22 đến 24 tháng 2.1848 Cách mạng tháng 2 tại Paris. Louis Philippe trốn sang Anh.

25.2.1848 Chính phủ mới tuyên bố Thành Lập nền Cộng Hòa thứ II của Pháp. Tư sản lợi dụng Cách mạng, cuối cùng đẩy các công nhân ra bên ngoài: mâu thuẫn giữa tư sản và vô sản

23.6.1848 khởi nghĩa tại Paris. Paris chia thành 2 chiến tuyến

Từ 24.6 đến 10.12.1848 phái Cộng Hòa tư sản đã nắm quyền thống trị. Giai cấp tư sản thông qua hiến pháp nền Cộng Hòa: Quốc hội có quyền lập pháp, Tổng Thống có nhiệm kỳ 4 năm

10.12.1848 Louis Bonaparte, cháu Napoléon I, được bầu làm Tổng Thống.

Tháng 11.1849 Bonaparte giải tán nội các cũ, lập nội các mới gồm các phần tử Napoléon.

Ngày 2.12.1851 Louis B. làm cuộc đảo chính, chiếm Paris, giải tán Quốc Hội, đàn áp quần chúng

Ngày 14.1.1852 ban bố Hiến Pháp mới qui định Tổng Thống có nhiệm kỳ 10 năm

Ngày 2.12.1852 tuyên bố thành lập Đế chế II của Pháp: Louis Bonaparte lên ngôi lấy danh hiệu là Napoléon III (1852-1870)

Ngày 4.9.1870 Nước Pháp trở thành nước Cộng Hòa

B.Nước Đức với Bismarck (1815-1898)

Năm 1815, khi những vùng đất bị Napoléon chinh phục, giành lại được tự do, nước Đức bị chia thành hơn 20 bang độc lập. Ai cũng muốn thống nhất các bang này lại để có sức mạnh, nhưng lại bất đồng với nhau: Phái Đại Đức chủ trương thống nhất tất cả vùng nói tiếng Đức, dưới sự lãnh đạo của Áo ; phái Tiểu Đức chủ trương nước Đức do Phổ lãnh đạo.

Năm 1834, một liên minh thuế quan (Zollverein) của 18 bang được thành lập. Áo không có trong liên minh này.

1861-1888 Wilhelm I, Vua nước Phổ

Ngày 23.9.1862 vua bổ nhiệm Otto Leopold von Bismarck (1815-1898) làm Thủ Tướng (Nhờ qua 3 cuộc chiến tranh mà Bismarck đã thống nhất nước Đức)

Từ ngày 16.8 đến 1.9 trong đại hội các quận chúa, Hoàng đế Franz Joseph cố gắng thuyết phục chủ trương Đại Đức , nhưng PHỔ bác bỏ.

1864 chiến tranh Áo-Phổ chống Đan Mạch (Vua Christian IX 1863-1906)

Ngày 30.10.1864 Hòa Ước tại Wien, Đan mạch phải trao cho Áo-Phổ các vùng Lauenburg, Holstein và Schleswig. Phổ nhận

Schleswig và Lauenburg. Lợi dụng cách chia không đều này, Bismarck gây chiến với Áo.

1866 chiến tranh Áo- Phổ. Ngày 3.7 Phổ chiến thắng dễ dàng

Ngày 23.8.1866 Hoà ước ở Prag: Áo tách khỏi nước Đức, trao Schleswig-Holstein cho Phổ, công nhận liên bang Bắc Đức của Phổ. Schleswig-Holstein, Hannover, Kurhessen, Nassau, Frankfurt a.M. liên bang với Phổ. 1867 Liên Bang Bắc Đức được thành lập dưới sự lãnh đạo của Phổ.

Ngày 19.7.1870 Pháp tuyên chiến với Phổ. Các thành miền nam nước Đức liên kết với bắc Đức

Ngày 2.9 Pháp đầu hàng. Napoléon III bị bắt làm tù binh. Ngày 4.9 Paris trở thành nước Cộng Hòa.

Ngày 18.1.1871 Thiết lập đế quốc Đức: Wilhelm I, hoàng đế nước Đức (1871-1888)

Ngày 26.2.1871 Hòa ước ký kết tại Versailles: Elsass và Lothringens với Metz thuộc Đức và trong vòng 3 năm phải đóng 3 tỉ Franc chiến phí.

C.Chủ nghĩa Công sản

Tham gia cuộc thế chiến thứ I, nước Nga liên tiếp phải gánh chịu những tổn thất nặng nề, làm cho các mâu thuẫn xã hội lúc ấy vốn đã sâu sắc, lại càng thêm gay gắt.

Năm 1917 cả quân đội cũng tham gia biểu tình để chống lại chính phủ. Tháng 2 (cho tới tháng 3.1918 vẫn còn theo lịch Nga – trễ hơn dương lịch 13 ngày).1917, Nga hoàng phải thoái vị và một chính phủ mới được thành lập dưới sự lãnh đạo của Kerensky và Hội Thánh người Melsheviks. Chính phủ mới nắm chính quyền được 8 tháng, nhưng chỉ muốn bảo vệ quyền lợi của giai cấp trung lưu.

Từ tháng 4 đến tháng 10 năm 1917, dưới sự lãnh đạo của đảng Bolsheviks, đứng đầu là Vladimir Ilyich Lenin, nhân dân các dân tộc Nga đã tiến hành cuộc Cách mạng xã hội chủ nghĩa, và đến ngày

25.10 (7.11) đã lật đổ chính quyền của giai cấp tư sản, chuyển chính quyền vào tay nhân dân lao động.

Sau khi đánh bại quân đội can thiệp của 14 nước đế quốc và các thế lực phản động trong nước, ngày 30.12.1922, Liên bang cộng hòa Xã Hội chủ nghĩa Xô Viết (Liên Xô) được thành lập trên cơ sở liên minh tự nguyện, bình đẳng của 4 nước cộng hòa Xô Viết (Nga, Ucraina, Belorussia, ngoại Kavkaz) nhằm vào vệ, tăng cường khả năng phòng thủ đất nước và cùng nhau xây dựng xã hội chủ nghĩa. Số nước cộng hòa Xô Viết gia nhập liên bang ngày càng tăng và đến năm 1940 là 15 nước.

Khoảng năm 1944-1945, khi Hồng quân Liên Xô truy kích bọn phát-xít qua vùng Đông Âu, nhân dân và lực lượng vũ trang các nước này đã kịp thời nổi dậy phối hợp với Hồng quân tiêu diệt bọn phát-xít, giành chính quyền và thành lập các nước dân chủ nhân dân: ngày 23.8.1944 thành lập nước Cộng Hòa nhân dân Rumani; 9.9.1944 Cộng hòa nhân dân Bulgari; 11.12.1945 Cộng hòa nhân dân Albani; 4.4.1945 Cộng hòa nhân dân Hungari; 22.7.1944 Cộng hòa nhân dân Ba Lan; 9.5.1945 Cộng hòa nhân dân Ba Lan; 7.10.1949 Cộng hòa nhân dân Đức.

Năm 1985 Gorbachev lên nắm quyền, tiến hành công cuộc cải tổ Liên Xô nhằm thoát khỏi khủng hoảng và xây dựng một CNXH dân chủ, nhân văn. Công cuộc cải tổ gặp khó khăn: kinh tế suy sụp, xung đột giữa các sắc tộc, nội bộ Đảng chia phe phái, các thế lực chống CNXH tích cực hoạt động... Từ ngày 19.8 đến 21.8.1991 có cuộc đảo chính lật đổ Gorbachev, nhưng không thành, để lại những hậu quả nghiêm trọng: Đảng Cộng Sản bị đình chỉ hoạt động; chính phủ Xô viết bị giải thể; 11 nước Cộng Hòa tách khỏi liên bang

21.12.1991 Công đồng các quốc gia độc lập (SNG) ra đời

25.12.1991 Liên bang Xô Viết tan rã.

Cuộc Cách Mạng Pháp 1789-1794 đã gây một tiếng vang lớn trên khắp Âu châu, kéo theo nhiều cuộc cách mạng khác làm thay đổi bộ mặt thế giới.

1. Bối cảnh

➡ **Nhìn chung thế giới**, chúng ta thấy có những xu hướng như sau:

a. Âu châu rồi lên vì cuộc Cách mạng Pháp. Quân chủ và phong kiến vẫn còn mạnh đã liên kết lại, cố gắng vươn lên. Tư sản lợi dụng thời thế chiếm đoạt thành quả của giai cấp nghèo hèn. Pháp muốn hùng cứ Âu châu với Napoléon Bonaparte (1804-1814), nhưng các đồng minh liên kết chặn bước tiến. Trong thời gian này Pháp, Đức và Ý lo việc thống nhất đất nước.

b. Tiếp theo Cách mạng Pháp là các phong trào cách mạng tư sản ở Châu Âu và Mỹ Latinh

- Cách mạng Tây Ban Nha 1820-1823
- Cách mạng Ý năm 1820-1821
- Phong trào giành độc lập ở Hy Lạp 1821-1829
- Khởi nghĩa Tháng Chạp ở Nga (1825)
- Phong trào giành độc lập ở Mỹ Latinh: Haiti (22.08.1791); Mêhicô (1821); Venezuela (1818); Colombia (1819); cách mạng nổ ra ở các nước: Chilê (1818); Argentina (1816); Peru (1821); Bolivia (1830). Các thuộc địa của Tây Ban Nha đều được giải phóng trừ vùng Caribê. Brasil, thuộc địa của Bồ Đào Nha cũng tuyên bố độc lập năm 1824.

c. Lực lượng nòng cốt cho các cuộc cách mạng là giới nghèo, dễ rồi bị tư sản chiếm đoạt tất cả các thành quả. Năm 1848, Karl Marx đã đưa ra Bản Tuyên ngôn “Cộng sản” (*Kommunistische Manifest*), kêu gọi giai cấp vô sản toàn thế giới hãy đoàn kết lại thành một lực lượng đấu tranh đòi quyền lợi và quyền lực. Chế độ quân chủ và phong kiến đã dần dần sụp đổ, giai cấp tư sản đã xuất hiện, bây giờ giai cấp vô sản được Marx gây ý thức đoàn kết thành một giai cấp: và cuộc đấu tranh giai cấp bắt đầu trong lịch sử nhân loại.

d. Từ thế kỷ XV, hai nước Bồ Đào Nha và Tây Ban Nha đã hăng hái ra đi tìm thuộc địa. Hà lan và Anh vùng lên tiến chiếm các vùng thuộc địa của hai nước trên. Cuộc chiến giành giựt thuộc địa bắt đầu. Các nước Pháp, Đức, Ý mau mắn giải quyết nội bộ, để chen chân với các nước khác tiến chiếm các vùng đất mới. Như thế, có truyền giáo hay không, nước Việt Nam cũng là đích nhắm của thực dân.

➡ Về mặt Hội thánh:

a. Vết thương của Cải Cách gây cho Hội thánh vẫn còn hành hạ Nhiệm Thể Chúa Kitô. Mọi cố gắng để canh tân Hội thánh, đặc biệt là hàng giáo sĩ (*đào tạo trong chủng viện, huấn luyện thường kỳ, các dòng tu chuyên lo đời sống linh mục*) vẫn tiếp tục cách hăng hái. Mọi người đều học giáo lý đức tin, để hiểu rõ sự khác biệt giữa Công giáo và Tin Lành. Chiến tranh giữa hai giáo phái vẫn chưa dứt. Chiếc áo của Chúa Kitô bị rách loang lổ: Âu châu chia thành từng vùng theo giáo phái.

b. Ưu tư thứ hai của Hội thánh là việc truyền giáo trên các vùng thuộc địa của Âu châu: 1. Người Âu châu chiếm đất, bóc lột, hành hạ người bản địa...là một gương xấu cho Kitô giáo. Sự hận thù do tinh thần quốc gia của các nước bị mất chủ quyền là một rào cản thật dày, khó làm cho nhiều người hiểu đạo hay đến với đạo; 2. Việc Kitô hóa bằng bạo lực đã diễn ra trên nhiều thuộc địa; 3. Không có vấn đề đối thoại liên tôn; 4. Vấn đề “Tranh luận về các lễ nghi” gây nhiều đau đớn cho các tín hữu ở Á châu...

c. Vấn đề ở Âu châu: 1. Đối mặt với các Nhà Nước thù nghịch với Kitô giáo, muốn chiếm tài sản Hội thánh; 2. Cao trào cùng cố đức tin đưa đến Công đồng Vaticanô I.

➡ Giáo hội trước Công đồng Vaticanô I

Giáo hội thật sự chao đảo trước Cách mạng Pháp! Phong trào Khai Sáng đưa đến Pháp giáo; Cách mạng sử dụng Pháp giáo, trước là đặt Giáo hội như một cơ quan Nhà Nước, sau dần dần triệt tiêu ảnh hưởng của Giáo hội. Đáng lý Giáo hội Pháp, nằm dưới áp lực của

Cách mạng sẽ phải tiêu vong, nhưng đã sống lại, để đi đến Công đồng Vaticanô I. Cách mạng đã **tách rời Hội thánh ra khỏi Nhà Nước, tách rời Hội thánh với văn hóa và tách rời Hội thánh ra khỏi cuộc sống xã hội**. Chính vì thế, thế kỷ XIX, công tác của Hội thánh phải lo 3 vấn đề:

- Hội thánh và Nhà Nước
- Đức tin và trí thức
- Sự hiệp nhất của Hội thánh (*tập trung vào Rôma*)

Chúng ta thấy có những cố gắng như sau:

a. Thỏa hiệp 1801 (*Concordat de 1801*)

Người đi bước lại là Napoléon Bonaparte. Nhân tài của phong trào Khai sáng và của Cách Mạng Pháp, Napoléon cũng nhận ra rằng “Hội thánh công giáo là mỏ neo có thể làm ổn định tình hình đảo lộn ở Âu châu”. Ông cho mời Đức Giáo Hoàng Pius VII (1800-1823) ký thỏa ước 1801.

Tại sao lại có thỏa hiệp này? 1. Trước tiên là để chấm dứt tình trạng ly khai của “Hiến chương giáo sĩ 12.07.1790”; 2. Trong lời dẫn nhập thỏa ước có nhấn mạnh đến việc chấm dứt tình trạng âu lo nội tâm; âu lo gì đây? a. âu lo thứ nhất là những người đã cướp tài sản của Hội thánh, cũng như những kẻ mua lại tài sản này, đều bị dứt phép thông công! Thỏa ước này hợp thức hóa việc “ăn cướp” này, cho phép những kẻ chiếm đoạt cũng như những người mua bán, đều được xóa miễn, được thông công với Hội thánh, được “rước lễ” trở lại; b. âu lo thứ hai là Cách mạng buộc hàng giáo sĩ phải tuyên thệ với Hiến chương giáo sĩ 1790, ai không tuyên thệ sẽ bị hành hạ, giết chóc và đại đa số là đã bị lưu đày. Trong thời cách mạng, chỉ còn có “linh mục quốc doanh” mà thôi, các vị không tuyên thệ phải lén lút như thời bách hại. Vậy thì giáo dân đi dâng lễ của các linh mục quốc doanh có được phép không? có thành không? vì các vị này, một cách nào đó đã ly khai, không tuân phục Hội thánh. Thỏa ước này “công chính hóa tất cả”.

Thỏa ước này được công bố trên toàn đất Pháp vào ngày **08.04.1801**, công nhận Công giáo có nhiều tín đồ nhất trên đất Pháp, nhưng sau đó công nhận cả Tin lành, Anh giáo cũng như Do Thái giáo, như thế Công giáo không còn là tôn giáo Nhà Nước nữa (*religion d'État*). Thỏa ước có 17 khoản: chia địa phận lại còn 60 (thay vì 83 ở thời Cách mạng); Tổng tài (*Consul*) sẽ đặt Giám mục và Tòa Thánh sẽ phong chức (*k.4&5*); Giám mục trước khi nhận chức phải tuyên thệ trung thành với Nhà Nước (*k.6*); sau mỗi phụng vụ, phải đọc: *Domine, salvam fac rempublicam. Domine, salvos fac consules* (*k.8*); Giám mục được quyền có một Kinh hội và một chủng viện trong địa phận (*k.11*)

Cùng lúc công bố Thỏa ước 1801, Nhà Nước cũng cho công bố các điều khoản thực thi Thỏa ước (*Les Articles organiques – 08.04.1801*). Các điều khoản này dứt khoát buộc Giáo hội Pháp phải nằm trong sự kiểm soát của chính quyền: 1. Phải dạy 4 điều khoản của Pháp giáo trong tất cả chủng viện; 2. Nhà Nước có quyền can thiệp vào các sắc lệnh của Tòa Thánh gửi cho hàng giáo sĩ Pháp; 3. Thỏa ước cho phép thành lập chủng viện, nhưng điều khoản buộc phải có phép của chính quyền địa phương; 4. Buộc mọi chủng viện phải dạy giáo lý Pháp giáo (*vì thế phải đưa đến Công đồng Vaticanô I (1870) tuyên bố sự Bất Khả Ngộ của Đức Giáo Hoàng*)... Tất cả đều cho thấy rõ, Nhà Nước muốn phổ biến chủ thuyết Pháp giáo và muốn Giáo hội Pháp phục vụ chính quyền.

Napoléon buộc Đức Giáo Hoàng Pius VII sang Pháp để phong vương cho ông. Ngày 02.12.1804, ngày lễ phong vương, Napoléon chụp lấy mão triều đội cho mình và cả bà vợ Joséphine de Beauharnais. Napoléon buộc Đức Giáo Hoàng phải tuyên bố hôn nhân của người em Jérôme Bonaparte là bất thành. Đức Giáo Hoàng từ chối, Napoléon tiến chiếm một phần lãnh thổ nước Tòa Thánh. Ngày 07.01.1806, Napoléon buộc Đức Giáo Hoàng cầm tù Anh vào cảng; Đức Giáo Hoàng trả lời, Ngài phải trung lập. Napoléon chiếm nước Tòa Thánh (*1808*), sáp nhập vào đế quốc Pháp (*1809*). Đức Giáo Hoàng ra vạ dứt phép thông công. Napoléon nhốt Đức Giáo Hoàng tại Savone. Napoléon buộc Đức Giáo Hoàng hủy bỏ cuộc hôn

nhân của ông với Josephine vì không có con trai, để ông có thể cưới Marie-Louise d'Autriche. Đức Giáo Hoàng đã huỷ bỏ vì hôn nhân này không hội đủ điều kiện theo luật của Công đồng Tridentinô. Sau cuộc thất bại tại nước Nga, đồng minh buộc Napoléon phải thả Đức Giáo Hoàng và tái lập nước Tòa Thánh. Đức Giáo Hoàng Pius VII trở về Rôma năm 1814.

b. Các dòng tu tại Pháp

Cách mạng đã đóng cửa tất cả tu viện trên đất Pháp. Trong thời gian thương lượng Thỏa ước 1801 (*đại diện Đức Giáo Hoàng có Giám mục Spina và linh mục Caselli; đại diện Tổng tài có Joseph Bonaparte, cố vấn Crétet và linh mục Bernier*), chính quyền đã cho phép mở cửa lại các dòng tu:

- Ngày 22.12.1800 Nữ tử Saint-Vincent-de-Paul
- Ngày 07.02.1801 Các Bà dòng Saint-Thomas de Villeneuve (*Y tế*)
- Ngày 08.04.1801 Filles de Saint-Charles ở Nancy
Dames de la charité ở Nevers

Vào lúc này tại Paris có 404 nữ tu trong 62 nhà; linh mục Bourdier-Delpuits cũng đã lập được một tu hội đời ngày 02.01.1801; còn những công tác khác như: nổi canh cho kẻ nghèo... Các công tác của thánh Vincent de Paul (1576-1660) với các cha Lazariste, các chị Nữ tử bác ái; cộng tác với ngài có Olivier (1608-1657); các dòng khác cũng lần lượt trở lại: Eudistes, chanoinesses régulières de Saint-Augustin, Visitation của Francois và Jeanne de Chantal, các phong trào tôn thờ Bí tích Thánh thể.

c. Thuyết “Bên kia núi – Ultramontanisme”

Từ thời Cải Cách đến Cách mạng, ngôi Giáo hoàng càng ngày càng mất ảnh hưởng. Có những chủ thuyết làm tổn hại uy tín của Đức Giáo Hoàng: các thuyết quốc giáo (*Pháp giáo, Đức giáo, Áo giáo*) và thuyết Đại Công đồng (*Conciliarisme*).

Ultramontanisme do hai từ ultra và montanus: ultra có nghĩa là “bên kia” và montanus có nghĩa là “núi” – Ultramontanisme chủ thuyết “Bên kia núi”! chúng ta cũng không nên dựa vào tên, nhưng theo nghĩa: bên kia núi mới là sự mong chờ của chúng ta. Bình an của chúng ta bên kia núi! Cách mạng đã làm xáo trộn cả trật tự Âu Châu, chỉ kéo theo chiến tranh! “Giết ông vua này, lại có ông vua khác – À bas le roi! Vivre le roi!” Toàn dân vẫn khổ. Người ta đi tìm sự bình an, cuối cùng, người ta lại tìm gặp được Đức Giáo Hoàng. Người ta tin rằng Ngài mới thực sự là nền tảng hợp nhất, là bảo đảm cho sự bình an. Từ Gallicanisme, người ta nghĩ rằng sẽ đưa đến ly khai! Nhưng không, lại đưa đến **Romantik, chủ nghĩa lãng mạn**. Và chủ nghĩa lãng mạn, hoài niệm về quá khứ, về tình cảm tôn giáo, về Kitô giáo, về Công giáo, về Đức Giáo Hoàng! Từ **Romantik** đưa đến việc tái thiết về mặt tôn giáo (**Restauration**)

Việc củng cố Ngôi Giáo hoàng bắt đầu từ Công đồng Tridentinô và rõ hơn là với thánh Robertô Bellaminô SJ. Tác phẩm **Controversiae**, xuất bản tập một vào năm 1586, gây ảnh hưởng rất nhiều trên các nhà thần học. “*Đức Giáo Hoàng có thẩm quyền tối thượng là do “Jure divino” chứ không phải “jure ecclesiastico”*. Đức Kitô là Đầu lãnh đạo của Hội thánh, vị Giáo hoàng Rôma là Đầu phục vụ của Hội thánh. Chìa khoá cho thẩm quyền hành tột cao của ngài trên toàn Hội thánh; ngài có quyền tuyệt đối điều khiển Hội thánh và có quyền ban hành các luật lệ cho lương tâm.” Thánh nhân khẳng định vị trí của Đức Giáo Hoàng đứng trên mọi quyền hành trần thế. Về quyền hành của ngài trên Công đồng chung: Đức Giáo Hoàng triệu tập Công đồng và không có chữ ký của ngài, không có Công đồng nào cả, “*nghư thế Đức Giáo Hoàng đứng trên mọi Công đồng và không có thể lực nào có quyền xử phạt ngài trên trần thế cả.*” Bellaminô nhấn mạnh đến quyền “**Bất khả ngộ**” trên vấn đề đức tin và luân lý, vì ngài giảng dạy từ ngài tòa “**de cathedra docens**”, quyền này do các Tông đồ trao lại và do xác nhận của toàn Hội thánh “*ex consensu ecclesiarum*”.

Tinh thần hướng về “bên kia núi” đã được các văn sĩ công giáo phổ biến và lan tràn ra khắp cả Âu châu:

- **Chateaubriand (1768-1848)** với quyển *Génie du Christianisme*

- **Lamennais (1782-1854)** với tờ báo *l'Avenir*

- **Montalembert (1810-1870)**

- **Lacordaire (1802-1861)**

Bên Đức các phong trào này có tính tập thể nhiều hơn, người ta thường lập các câu lạc bộ. Đặc biệt nhất là hai câu lạc bộ ở Dillinger với **Johann Michael Sailer (1751-1832)** và ở Wien với **Klemens Maria Hofbauer (+1820)**. Tất cả tạo bước tiến, để đi đến thành quả của Công đồng Vatican I.

2. Công đồng Vaticanô I (1869-1870)

08.12.1869 – 20.10.1870 được triệu tập dưới trào Đức Giáo Hoàng Pius IX (1846-1878). Đề tài: lên án thuyết Duy Lý (*Rationalisme*) và Pháp giáo. Tuyên bố hai tín điều: 1. Lý trí tự nhiên của con người có thể tìm hiểu được Thiên Chúa (*chống lại thuyết Agnosticisme*); 2. Bất khả ngộ của Đức Giáo Hoàng.

↪ Vài niên biểu

08.12.1869 Khai mạc Công đồng Vaticanô I

☒ **Kỳ họp đầu tiên**

- Từ 10 đến 20.12.1869 Hội nghị lần đầu, chuẩn bị, chọn đề tài

- 28.12.1869 đến 10.01.1870 thảo luận lược đồ “Đức tin Công giáo”

☒ **Kỳ họp lần hai**

- 14.01. đến 22.01 vấn đề kỷ luật và Giáo luật
- 22.02 đến 18.03 tạm ngưng các cuộc hội thảo công khai
- 18.03 đến 19.04 thảo luận về Hiến chế Đức tin Công đồng

☑ **Kỳ họp lần ba**

- **24.04.1870 công bố Hiến chế Đức tin công giáo**
- 29.04 đến 13.05 thảo luận về giáo lý yếu lược
- 13.05 đến 13.06 thảo luận về việc cần thiết xác định việc

Bất Khả Ngộ

☑ **Kỳ họp lần bốn**

- **18.07.1870 công bố Hiến Chế về Hội thánh**
- 19.07.1870 Pháp tuyên chiến với Phổ
- 20.09.1870 quân đội Ý chiếm Rôma: chấm dứt nước Toà Thánh, chấm dứt quyền trần thế của Đức Giáo Hoàng

☑ **20.10.1870 Công đồng dời đến ngày bất định “Sine die”**

Nước Ý đấu tranh giành độc lập và thống nhất

1848-1916 Hoàng đế Franz Joseph II của đế quốc Áo

1848 Bắc Ý nổi dậy chống lại đế quốc Áo. Radetzky thắng vua Karl Albert của Sardinien tại trận Custoza và Novara. Karl từ chức, con ông là **Victor Emanuel II (1846-1878)** nối ngôi, chiến đấu để thống nhất nước Ý

1849 Đức Giáo Hoàng từ chối việc thống nhất nước Ý, phải trốn sang Gaêta. **Garibaldi** tiến vào Rôma, nhưng bị quân đội Pháp đánh đuổi, tái lập nước Tòa Thánh.

1859 Chiến tranh thống nhất Nước Ý.

1860 Các cuộc nổi dậy ở Toscana, Modena, Parma...

1861 Victor Emanuel II vua nước Ý. Thủ đô là Florence. Rôma và những vùng chung quanh còn thuộc về nước Tòa Thánh.

1869-1870 Công đồng Vaticanô I

1870 Ngày 20.09 quân đội Ý chiếm nước Tòa Thánh: Rôma trở thành thủ đô của nước Ý thống nhất kể từ năm 1871.

a. Hiến chế tín lý “Dei Filius” được công bố ngày 24.04.1870

(DS 3000-3045)

Bản văn chia ra bốn chương với những đề tài:

1. Sự hiện hữu và nhận biết Thiên Chúa có ngôi vị
2. Sự cần thiết của Mạc Khải
3. Bản chất của đức tin
4. Liên lạc giữa đức tin và lý trí

Chương 4 của Hiến chế nói về liên lạc giữa đức tin và lý trí là phần quan trọng nhất. Công đồng dựa theo thánh Thomas: đức tin và lý trí không xung khắc vì do cùng một Thiên Chúa xếp đặt. Nơi nào lý trí không thể hợp nhất được với đức tin, thì lý trí phải từng phục đức tin.

Mặc dù không nói rõ, nhưng mọi người đều biết Công đồng lên án chủ thuyết Phê bình (*Kritizismus*) của I.Kant: *“Ai chủ trương rằng Thiên Chúa duy nhất và chân thật, Đấng Sáng Tạo và là Chúa chúng ta, với ánh sáng của lý trí qua sáng tạo, không thể nhận thức một cách chắc chắn, kẻ ấy bị loại”* (DS 3026)

b. Hiến chế tín lý “Pastor aeternus” về Hội thánh của Chúa Kitô, được công bố ngày 18.07.1870

Công đồng cố gắng chấm dứt các cuộc tranh chấp kéo dài suốt thời Trung Cổ về thuyết Đại Công đồng (**Conciliarisme**), chấm dứt thuyết Giám mục (**Episcopalisme** – quyền hành trong Hội thánh tập trung trong tay mọi Giám mục), đưa đến cuộc chiến thắng Thuyết Giáo chủ (**Papalisme**), qua hai xác tín về quyền **Tối thượng** (*Primatus*) và sự **Bất khả ngộ** (*Infailibilité*) của Đức Giáo Hoàng.

Về Tối thượng quyền của Đức Giáo Hoàng

“Nếu ai nói rằng thánh Tông đồ Phêrô không do chính Đức Kitô, Chúa chúng ta, thiết lập làm thủ lãnh các tông đồ và là thủ

lãnh hữu hình của cả Hội thánh chiến đấu; hay vì Tông đồ này chỉ nhận lãnh trực tiếp và tức khắc từ Chúa Kitô một thượng quyền danh dự chứ không phải là thượng quyền thẩm định thực sự và đúng nghĩa, kẻ ấy bị loại” (DS 3055).

Về sự bất khả ngộ;

*“Khi Đức Giáo Hoàng La mã tuyên bố **Ex Cathedra**, có nghĩa là Ngài sử dụng chức vụ là chủ chăn và là thầy dạy mọi tín hữu và nhờ vào quyền chức vụ Tông đồ tối cao, quyết định một cách dứt khoát một giáo thuyết về đức tin hay luân lý cho cả Hội thánh phải tuân giữ, thì Ngài được hưởng **Quyền Bất Khả Ngộ** nhờ vào sự hỗ trợ thiên linh đã được hứa ban cho thánh Phêrôn; với quyền đó chính Đấng Cứu Độ thiên linh đã muốn củng cố cho Hội thánh của mình trong việc xác định tối hậu một giáo thuyết về đối tượng đức tin và luân lý. Chính vì thế, những xác định tối hậu của Đức Giáo Hoàng La mã qua chính Ngài, chứ không qua sự thoả thuận của Hội thánh mà bất biến” (DS 3074).*

Tín điều không xác định rằng Đức Giáo Hoàng trong mọi phán quyết đều không sai lầm. Quyền Bất khả ngộ không liên hệ đến con người, nhưng là với chức vụ Giáo Hoàng. Quyền bất khả ngộ bị ràng buộc vào những điều kiện như sau;

1. Đức Giáo Hoàng phải tuyên bố **Ex Cathedra** có nghĩa là khi nói, Ngài sử dụng quyền giáo huấn tối cao trong Hội thánh.
2. Đối tượng phải là một giáo lý về đức tin hay luân lý; lẽ tất nhiên ở đây thuật ngữ “luân lý” có thể bao gồm nhiều phương diện.
3. Giáo lý đó phải được Đức Giáo Hoàng công bố cách rõ ràng buộc toàn thể Hội thánh phải tuân giữ. Tất nhiên ở đây muốn nói đến việc tuyên bố tín điều, chứ không phải tuyên bố một quan niệm về thần học riêng tư.
4. Điều kiện cuối cùng gắn với lời xác định: *“Thánh Thần được hứa ban cho các người kế nhiệm thánh Phêrô, không phải để các Ngài dưới sự mặc khải của Thánh Thần, tuyên bố một giáo lý*

mới; nhưng là để các Ngài, dưới sự bảo trợ của Thánh Thần, bảo vệ và giải thích cách trung thực mặc khải do các Tông đồ lưu truyền lại hay là gia sản đức tin [Depositum fidei]”

Bài 9:

CÔNG ĐỒNG VATICANÔ II (1962-1965)

Bismarck nói: “Đức Giáo Hoàng từ khi trở thành người ăn xin lại nguy hiểm hơn là Ngài ở quyền cao chức trọng”. Lịch sử cho thấy từ khi Đức Giáo Hoàng không còn nước Tòa Thánh nữa, không còn quyền trần thế nữa, tức là từ 1871, ngôi Giáo hoàng đã đi lên một cách vững vững mạnh trước một bối cảnh quá lớn và quá đa dạng.

Đứng về mặt kinh tế, thời Cận Đại bắt đầu bằng cuộc Cách mạng tư sản Anh và kết thúc với Thế chiến thứ I. Lịch sử của tư bản chủ nghĩa được chia ra làm 2 thời kỳ

❖ Thời kỳ chủ nghĩa tư bản cạnh tranh tự do (1640-1870)

❖ Thời kỳ chủ nghĩa tư bản tiến đến chủ nghĩa đế quốc (1871-1918). Thời kỳ này bắt đầu bằng cuộc Cách mạng vô sản đầu tiên trên thế giới: Công xã Paris năm 1871.

1. Bối cảnh trước Công đồng Vaticanô II

a. Hai cuộc thế chiến

Từ Công đồng Vaticanô I đến nay, kỹ nghệ khoa học của loài người tiến quá nhanh, nảy sinh nhiều vấn đề:

- Đời sống Âu châu tiến nhanh trên con đường phồn vinh;
- Nảy sinh các vấn đề xã hội, bóc lột nhân công, thất nghiệp, đô thị hoá
- Từ những vấn đề xã hội, phát sinh các nghiệp đoàn, Đảng công nhân, Đảng Cộng sản... để đấu tranh cho quyền lợi người lao động.
- Sản phẩm dư thừa phải tìm thị trường. Đây là thời gian tư bản trở thành thực dân. Vừa tìm thị trường, vừa cướp bóc tài nguyên, vật tư sản xuất, tìm nô lệ nhân công...

▪ Khi các cường quốc tranh giành thuộc địa, lập tức sẽ đưa đến nhiều xung khắc trong việc bảo vệ quyền lợi; các nước thuộc địa trở thành những món hàng đổi chất. Nếu bất hòa sẽ đưa đến thế chiến để dùng binh lực chia lại bản đồ thế giới

Chủ nghĩa Đế quốc-thực dân vơ vét tài nguyên vật chất của các thuộc địa làm cho kỹ nghệ, thương mại ở các cường quốc tiến triển đến chóng mặt. Trước mỗi lợi thu gặt từ các vùng thuộc địa làm cho các cường quốc mâu thuẫn nhau, xâu xé nhau; các nước ít thuộc địa như Đức đòi chia lại bản đồ thế giới.

Các đế quốc xâm chiếm thuộc địa đi đến mâu thuẫn và tranh chấp, chia thành hai khối kinh địch nhau: *Khối Liên Minh (thành lập năm 1882)* gồm các nước Đức, Áo-Hung và Ý (*đầu thế kỷ XX, Ý rút khỏi liên minh này*); *Khối Hiệp Ước* gồm Anh, Pháp và Nga. Hai khối ráo riết chạy đua vũ trang và tích cực chuẩn bị chiến tranh. Ai cũng muốn thanh toán địch thủ để làm bá chủ thế giới. Chiến tranh bắt buộc phải nổ ra. Thế chiến thứ I (1914-1918), rồi đến thế chiến thứ II (1939-1945)

➡ **Vài niên biểu của thế chiến thứ I**

1914 vào ngày 28.06, Hoàng thân thừa kế ngôi vua Áo-Hung bị ám sát ở Serbie

23.07 Áo-Hung gửi Tối hậu thư cho Serbie. Khối Hiệp Ước ủng hộ Serbie

28.07 Áo-Hung tuyên chiến với Serbie, châm ngòi cho thế chiến.

01.08 Đức tuyên chiến với Nga

02.08 Đức tấn công Luxemburg

03.08 Đức tuyên chiến với Pháp

04.08 Đức xâm chiếm Bỉ. Anh tuyên chiến với Đức

Từ 06 đến 12.08: Áo-Hung tuyên chiến với Nga; Serbie tuyên chiến với Đức; Pháp-Anh tuyên chiến với Áo-hung

1914-1916 Phe Đức-Áo chiếm ưu thế

1917-1918 Phe Hiệp Ước chiếm ưu thế

1917.06.04 Mỹ tuyên chiến với Đức, sau đó với Áo

07.11 Cách mạng tháng 10 Nga: Bolschevisten dưới sự lãnh đạo của Lênin và Trotzki lên nắm chính quyền.

03.03.1918 Nhà Nước Xô Viết ký hoà ước với Đức

14.04 Đồng Minh dưới sự chỉ huy của Thống Chế **Foch** bắt đầu tổng tấn công.

09.11 Cách mạng bùng nổ ở Đức, lật đổ nền quân chủ, thành lập chế độ Công Hòa

11.11 Chính phủ mới ở Đức đầu hàng vô điều kiện

28.06.1918 **Hòa Ước Versailles** được ký kết. Châm dứt thế chiến I.

➡ **Thế chiến thứ I đã tạo một kết quả:**

- 10 triệu người chết
- 20 triệu người bị thương tật
- Tất cả kinh tế đều kiệt quệ
- Bản đồ thế giới được sắp xếp lại

b. Thế chiến thứ II (1939-1945)

Sau chiến tranh, thế giới đứng trước một đồng đồ nát.. Từ 1918 đến 1939 có thể chia ra làm 3 giai đoạn:

- 1918-1923: giai đoạn khủng hoảng kinh tế, chính trị;
- 1924-1929: phát triển nhanh về kinh tế;
- 1929-1933: khủng hoảng kinh tế toàn cầu (1929-1933) đưa đến khủng hoảng chính trị; chủ nghĩa Phát-xít lên cầm quyền một số nước.

Nguyên nhân trực tiếp của thế chiến thứ II là do các nước Phát-xít Đức, Ý và Nhật quyết chia lại bản đồ thế giới, tiến hành xâm lược. Các nước còn lại lưỡng lự, hy vọng Đức sẽ tấn công Liên xô. Nhưng khi Hitler tiến sang chiếm Âu châu, thì chiến tranh thế giới mới nổ ra. Có thể chia thế chiến thứ II ra làm 3 giai đoạn:

• **Giai đoạn 1: (09.1939-06.1941):** Phát-xít xâm chiếm Âu châu, mở rộng chiến tranh sang Đông Á và Bắc Phi.

• **Giai đoạn 2: (06.1941- 11.1942):** Đức tấn công Liên Xô; Nhật tuyên chiến với Mỹ-Anh; chiến tranh Châu Á-Thái bình Dương bùng nổ.

• **Giai đoạn 3: (11.1942 – 05.1945):** Đồng minh tổng phản công, chấm dứt thế chiến (*ngày 09.05.1945 Đức đầu hàng vô điều kiện*). Ngày 06.08.1945, Mỹ ném trái bom nguyên tử đầu tiên xuống Hiroshima; ngày 09.08.1945, trái bom thứ hai rơi xuống Nagasaki; ngày 14.08.1945 Nhật đầu hàng: Chiến tranh thế giới thứ II chấm dứt, nhưng thế giới đã thấy một vũ khí hủy diệt khủng khiếp xuất hiện: bom hạt nhân!

➡ Thế chiến thứ II đã để lại:

- 53 triệu người chết
- 90 triệu người bị thương tật
- cả thế giới bị tàn phá
- nạn đói và thất nghiệp khắp nơi.

➡ Từ thế chiến thứ II đến nay, có những đặc điểm sau:

• Chủ nghĩa Cộng Sản trở thành hệ thống thế giới, luôn đấu tranh với chủ nghĩa tư bản, tạo thành chiến tranh lạnh cho đến khi bức tường Berlin sụp đổ (1989)

• Phong trào giải phóng các dân tộc làm sụp đổ nhanh chế độ thuộc địa

- Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và phong trào dân chủ phát triển mạnh mẽ.

- Việc sụp đổ bức tường Berlin ngày 09.11.1989 đã mở một trang sử mới, không những ảnh hưởng trên chính trị tại Âu châu, nhưng còn cả cho trật tự của thế giới. Người ta không còn sợ chiến tranh lạnh nữa, nhưng là sợ chiến tranh kinh tế, những cuộc khủng hoảng xã hội: thất nghiệp, bạo lực, khủng bố, các cuộc chiến tranh sắc tộc và tôn giáo, cũng như các vấn đề ma túy, mại dâm, ô nhiễm môi sinh toàn cầu...

2. Công đồng Vaticanô II (1962-1965)

Vài niên biểu quan trọng:

1959 ngày 25.01 Đức Giáo Hoàng **Gioan XXIII** long trọng loan báo sẽ triệu tập một Công đồng. Từ giây phút đó, các cuộc chuẩn bị đã làm việc

Kỳ họp đầu tiên: từ 11.10 đến 08.12.1962

08.12.1962 bế mạc kỳ họp đầu tiên

11.04.1963 thông điệp **Pacem in terris** của Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII

03.06.1963 Đức Giáo Hoàng Gioan XXIII qua đời

21.06.1963 Đức Giáo Hoàng Phaolô VI được bầu

27.06.1963 Đức Giáo Hoàng công bố sẽ tiếp tục Công đồng.

Kỳ họp lần thứ hai: từ 29.09 đến 04.12.1963

Kỳ họp lần thứ ba: từ 14.09 đến 21.11.1964

03.08.1964 Thông điệp **Mysterium Fidei** về Bí tích Thánh thể

Kỳ họp lần thứ tư: từ 14.09 đến 08.12.1965

07.12.1965 Đức Giáo Hoàng Phaolô VI và thượng phụ Athenagoras cùng ban bố một tuyên ngôn, hủy bỏ vạ tuyệt thông giữa Rôma và Constantinople.

08.12.1965 Nghi thức long trọng bế mạc Công đồng tạo Công trường thánh Phêrô.

Thứ tự công bố các văn kiện của Công đồng Vaticanô

104.12.1963

- Sacrosanctum Concilium: Hiến chế về Phụng Vụ
- Inter Mirifica: Sắc lệnh về truyền thông xã hội

21.11.1964

- Lumen Gentium: Hiến chế tín lý về Hội thánh
- Orientalium Ecclesiarum: Sắc lệnh về Hội thánh Đông

Phương

- Unitatis Redintegratio: Sắc lệnh về Hiệp Nhất

28.10.1965

- Christus Dominus: Sắc lệnh về Giám mục
- Perfectae Caritatis: Sắc lệnh về dòng tu
- Optatam totius: Sắc lệnh về đào tạo linh mục
- Gravissimum educationis momentum: Tuyên ngôn giáo dục

Kitô giáo

- Nostra Aetate: Tuyên ngôn về các tôn giáo ngoài Kitô giáo

18.11.1965

- Dei Verbum: Hiến chế về Mạc Khải
- Apostolicam Actuositatem: Sắc lệnh về tông đồ giáo dân

07.12.1965

- Dignitatis Humanae: Tuyên ngôn về tự do tôn giáo
- Ad gentes divinitus: Sắc lệnh về hoạt động truyền giáo
- Presbyterorum Ordinis: Sắc lệnh về đời sống linh mục

• Gaudium et Spes: Hiến chế về mục vụ

Công đồng Vaticanô II đã kết thúc từ ngày 08.12.1965 đến nay, nhưng tinh thần của Công đồng vẫn còn nhiều giá trị chưa khám phá ra hết:

❖ Trước tiên Công đồng Vaticanô II là một Công đồng đối thoại: tất cả các Công đồng khác đều giải quyết vấn đề rắc rối trong Hội thánh, kết án các lạc thuyết, còn Công đồng Vaticanô II không kết án bất cứ lạc thuyết nào, nhưng đưa ra tinh thần đối thoại: đối thoại với thế giới, vì Công đồng muốn tìm hiểu thế giới sâu xa hơn, thế giới mà Hội thánh phải phục vụ, phải đem đến ơn cứu độ; đối thoại với các tôn giáo Kitô và các tôn giáo ngoài Kitô giáo, mở ngõ cho các cuộc Đại kết và Đối thoại liên tôn; đối thoại với chính mình, với các thành phần trong Hội thánh, với giáo sĩ, giáo dân...

❖ Vaticanô II là Công đồng cố gắng đi tìm con đường mục vụ; Hội thánh minh chứng mình thực sự là người phục vụ thế giới ở giữa trần gian. Hội thánh thật sự từ bỏ quyền hành, từ bỏ sự độc tôn, từ bỏ tất cả để đi tìm lại sự khó nghèo của Đức Kitô, sự truyền giáo như sứ mệnh cấp bách của Hội thánh, sự phục vụ tận tình cho ơn cứu độ mọi người.

Từ các văn kiện của Công đồng, Hội thánh đã thực sự canh tân:

- Trước tiên là Phục vụ, đặc biệt là các Bí tích
- Giáo luật mới ban hành ngày 25.01.1983
- Sách giáo lý toàn cầu ban hành ngày 11.10.1992
- Các Thượng Hội đồng Giám mục: Âu Châu, Á châu, Nam Mỹ, Phi Châu và Châu đại dương qui tụ quanh Đức Giáo Hoàng để tìm hiểu việc truyền giáo cho toàn thể thế giới
- Năm thánh 2000 chuẩn bị cho Thiên Niên kỷ mới
- Nhờ tác động của Công đồng thần học đã đi sát thực tế xã hội để đem lại Nước Trời: Thần học hy vọng, thần học Giải phóng, thần học Đen, thần học Á châu...

“Khi từ bỏ mọi thứ giàu sang, quyền lực và xa hoa, Hội thánh mới thực sự là môn đệ của Đức Kitô, mới can đảm quì xuống rửa chân cho thế giới.”

AD MAJOREM DEI GLORIAM

VĨNH HỘI, ngày 26.7.2014

PHỤ LỤC:

DÒNG TÊN TRONG CON BẢO TỒ

Vào ngày 21 tháng 7 năm 1773, bản tự sắc Dominus ac Redemptor (Thiên Chúa và Đấng Cứu Thế) của Đức Giáo Hoàng Clement XIV đã bãi bỏ Dòng Tên, vì một số lý do như cuộc khủng hoảng đã xảy ra trong Dòng hơn mười năm qua và vai trò về văn hóa và thiêng liêng của Dòng đã được thảo luận ở nhiều nơi. Mặc dù vậy, Dòng Tên vẫn đại diện cho một thực tế quan trọng không chỉ trong hiện trạng Giáo hội ở châu Âu mà còn đặc biệt trong các sứ mạng được các tu sĩ Dòng Tên khởi sự ở Tân thế giới và lục địa châu Á rộng lớn.

Để hiểu được cuộc khủng hoảng trong Dòng, nhất thiết phải quay trở lại những năm 1730 và cuộc xung đột giữa sứ mạng của các tu sĩ Dòng Tên ở Trung Quốc và Ấn Độ với Thánh Bộ Truyền Bá Đức Tin về việc các nhà truyền giáo Dòng Tên chấp nhận cho thực hành rộng rãi một số lễ nghi truyền thống của Nho giáo (Trung Quốc) và Ấn Độ giáo (Ấn Độ) như là những việc thực hành thuần túy mang tính dân sự và chính trị. Các cuộc hội nghị ở Roma đã tranh luận về tính hợp pháp và chính thống của sự dung hợp ấy, những cuộc hội nghị này kết thúc bằng sự quay trở lại với tính thực tiễn của quá trình thích nghi xét về mặt lý thuyết trong Il Cerimoniale del Giappone của Alessandro Valignano và được đưa vào thực hành bởi Matteo Ricci ở Trung Quốc và Roberto de Nobili ở Ấn Độ. Cuộc xung đột này xảy ra do những khó khăn thực sự trong việc đối thoại, nó đi đến hồi kết khi Đức Thánh Cha Benedict XIV dứt khoát lên án lễ nghi Trung Hoa vào năm 1742 và lễ nghi Malabar năm 1744.

Việc lên án các phương pháp truyền giáo của Dòng Tên ở phương Đông đã làm suy yếu sứ vụ phổ quát và như là đòn trí mạng như cuộc tái cấu trúc mạnh mẽ các Giáo điểm ở Paraguay nơi đã bị cuốn vào cuộc chiến thuộc địa giữa Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Mặc dù hiệp ước biên giới năm 1750 đã xác định cấp cho lãnh thổ của đế quốc Bồ Đào Nha đến phía đông của sông Paraguay, chính

quyền Bồ Đào Nha vẫn dần vào cuộc chiến khốc liệt chống lại bảy Giáo điểm của Dòng Tên với mục đích tiếp quản các vùng đất sứ mạng này và di dời 29.000 người dân bản xứ sống trong đó. Các tu sĩ Dòng Tên đã chống lại kịch liệt nhưng cuối cùng đã phải đầu hàng thế lực của những kẻ tấn công, mặc dù được ủng hộ với niềm xác tín mong manh từ chính cơ cấu của Dòng. Cả Cha Tổng Quản Ignazio Visconti (1751-1755) và Cha kinh lý là Lope Luis Altamirano cũng không thực sự hiểu rằng cuộc chiến chống lại các Giáo điểm, giống như sự lên án của những lễ nghi, là dấu hiệu của sự xói mòn lòng tin đối với các tu sĩ Dòng Tên và là những bước đầu của một chiến lược tìm kiếm việc hủy diệt hoàn toàn Dòng Tên.

Vào giữa thế kỷ 17, Dòng Tên vẫn là một trong những dòng có số lượng đông nhất trong Giáo Hội Công Giáo, tuy tầm ảnh hưởng thấp hơn so với các thế kỷ trước. Mặc dù đã mất sự độc quyền trong việc giáo dục tầng lớp thượng lưu, các trường đại học của Dòng vẫn còn là điểm qui chiếu và ngay cả sau cuộc giải thể, các cựu tu sĩ Dòng Tên thường tiếp tục làm việc trong lĩnh vực giáo dục. Cuộc tấn công của những người theo phong trào Khai sáng vào các tu sĩ Dòng Tên nhắc nhở chúng ta rằng, trong thế kỷ 17, Dòng vẫn còn có nhiều nhà trí thức như nhà thiên văn học và toán học Ruggero Giuseppe Boscovich (1711-1787), các nhà sử văn học Francesco Antonio Zaccaria (1714-1795), Girolamo Tiraboschi (1731-1794) và Juan Andrés (1740-1817). Ngay cả một đệ tử của phong trào Khai sáng như Pietro Verri (1728-1797) đã học tại trường đại học nổi tiếng của Parma, một trong những điểm sáng của hệ thống giáo dục Dòng Tên trong thời hiện đại. Ông gọi làm việc trí thức của Dòng vẫn còn sống không chỉ ở châu Âu. Sứ mạng ở Trung Quốc phát triển mạnh mẽ, mặc dù có mối tương quan ức chế giữa các Kitô hữu và các tu sĩ Dòng Tên, và tiếp tục hoàn thành vai trò uy tín trong Viện Toán học của triều đình trong suốt thế kỷ 17.

Dầu vậy trong những năm của thế kỷ 18, các tỉnh dòng riêng biệt, đặc biệt là ở châu Âu, dần dần đi đến việc kết cấu mang tính địa phương hơn: trong các tỉnh dòng Ba Lan chủ yếu là các tu sĩ Dòng Tên người Ba Lan, trong các tỉnh dòng Pháp là tu sĩ Dòng Tên người

Pháp, và cứ như vậy. Không phải là ợn gọi mang tính phổ quát cả Dòng bị hao mòn hoàn toàn, nhưng chắc chắn tính di động của nó đã giảm đi rất nhiều theo thời gian.

Vào năm 1758 khi cha Lorenzo Ricci được bầu làm Bề Trên Tổng Quyền, Dòng Tên có 42 tỉnh với khoảng 23.000 tu sĩ: một số lượng phù hợp với Giáo Hội hoàn vũ. Đó là năm những người con của thánh INhã chịu đau khổ trong cuộc tấn công đầu tiên từ chế độ quân chủ Bourbon.

Bồ Đào Nha, được điều khiển bởi Hàu tước Pombal, là quốc gia châu Âu đầu tiên trục xuất các tu sĩ Dòng Tên khỏi lãnh thổ của mình: họ đã bị buộc tội âm mưu chống lại vua Joseph I và nhiều người đã bị giam cầm trong các nhà tù ở Lisbon. Nổi tiếng nhất trong số đó là Cha Gabriel Malagrida, ngài đã bị thiêu trên giàn hỏa sau cuộc xét xử trước Toà án dị giáo (1761). Một nhóm gồm các cha (hơn một ngàn) đã trốn được khỏi nước này và sau đó hành trình mạo hiểm đến Ý. Cộng đoàn lớn nhất là cộng đoàn ở Rome nhưng cũng có một số lượng đáng kể tại Castel Gandolfo, Tivoli, Frascati, Urbino, Pesaro, Bologna và Ferrara.

Tại Pháp, Dòng đã bị giải thể vào năm 1764 sau vụ phá sản bê bối của cha Lavallette (1761) ở Martinique, khi Dòng bị cáo buộc ủng hộ các thương gia trong hướng tinh thần của Dòng. Quốc hội của đế quốc và đặc biệt là quốc hội Paris – trong đó có một liên minh bất thường giữa các nhóm Gallican và Jansenist – đã tìm cách nghiên cứu Hiến pháp, và đề nghị các tu sĩ Dòng Tên ký tên vào điều khoản nổi tiếng số 1682 của Gallican. Rõ ràng cả cha Tổng Quản Lorenzo Ricci cũng như Đức Giáo Hoàng không thể chấp nhận mong muốn của chính quyền; do đó các tu sĩ Dòng Tên phải đối mặt (như đã xảy ra trong quá khứ) với vấn đề này, nếu họ tuân theo chỉ thị của vua Louis XV, các chỉ thị về việc khai trừ khỏi Dòng, hoặc các chỉ thị về việc trung thành với sự quản trị trung ương của Dòng và Tòa Thánh, thì chắc chắn phải từ bỏ khả năng ở lại Pháp.

Cuối cùng nhà vua chọn giải thể Dòng trong phạm vi cả nước, Pháp theo gương Bồ Đào Nha. Một trường hợp cá biệt là sứ mạng

các tu sĩ Dòng Tên Pháp ở Trung Quốc: bắt đầu vào năm 1689 khi vua Louis XIV quyết định gửi tới Celestial Empire năm linh mục Dòng Tên (còn được mô tả như là “các nhà toán học của nhà vua”) để khuyến khích các mối quan hệ và thương mại giữa hai cường quốc, và được coi là một viên ngọc trên vương miện của chế độ quân chủ. Ngay cả những người trong phái Khai sáng đấu tranh để tiêu diệt Dòng Tên cũng đã ủng hộ sự tồn tại của dòng sau cuộc giải thể năm 1773. Trong thực tế, một nhóm các tu sĩ Dòng Tên vẫn lãnh đạo cộng đoàn Pháp cho đến năm 1785 khi một nhóm các cha Lazzarist tiếp quản việc chỉ đạo các sứ vụ từ các tu sĩ Dòng Tên.

Tây Ban Nha là nước thứ ba để trục xuất các tu sĩ Dòng Tên trong năm 1767. Chính quyền, dưới sự lãnh đạo bởi các gương mặt như Nicolás de Azara, Pedro Paulo de Aranda và Pedro Rodríguez de Campomanes – đã đưa ảnh hưởng vào một loạt các hành động chính trị có tính chất pháp lý và xác định các tu sĩ Dòng Tên như là kẻ thù chính bị nhắm trong cuộc đấu tranh cho quyền của Giáo Hội. Một sự trợ giúp trong việc tăng cường sức mạnh cho phe phái này là sự việc có một phần các giáo sĩ Tây Ban Nha và tầng lớp thượng lưu được đào tạo tại các trường đại học nhỏ hơn do các giáo sĩ bình thường điều hành, đến lượt họ cũng là người chống đối tu sĩ Dòng Tên.

Trong thực tế, việc chiến thắng trước Dòng Tên cũng thể hiện mục tiêu duy nhất các nhóm cầm quyền thực sự đạt được và ảnh hưởng của Giáo Hội trên xã hội Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha vẫn còn nguyên vẹn. Sau việc trục xuất, rất đông các tu sĩ Dòng Tên đến Ý, bất chấp những nghi ngại của chính Đức Giáo Hoàng, lo lắng bởi gánh nặng kinh tế trong việc duy trì đời sống. Các cha thuộc tỉnh Castille và một số từ Mêxicô được sắp xếp vào tỉnh Bologna; những người từ tỉnh Aragon với phần còn lại từ Mêxicô và những người từ Peru đi đến Ferrara; các tu sĩ Dòng Tên từ Chilê tự lập ở Imola, những người từ các tỉnh Toledo ở Forlì, những người từ Andalusia ở Rimini, và những người từ các tỉnh của Paraguay và Quito ở Ravenna và Faenza. Những người khác tự lập ở Liguria, trong khi một số đông đã đến Rome, đặc biệt là những người có ý định rời khỏi

Dòng (giữa những năm 1767 và 1773, có 777 linh mục dòng Tên người Tây Ban Nha rời Dòng).

Việc thành lập nhóm các cha Tây Ban Nha trong xã hội Ý đã đạt được trong vòng một vài năm, mặc dù bị cản trở bởi các chính quyền ở Madrid và không phải luôn luôn có sự đồng ý của các tu sĩ Dòng Tên người Ý. Một số lớn các tu sĩ Dòng Tên người Tây Ban Nha đã tự tháp nhập vào đời sống trí thức của các thành phố như Roma, Bologna, Ferrara, Rimini và Genoa. Một số trở thành các giáo sư trong cơ sở giáo dục và đại học hoặc đã làm việc như giáo viên và thư ký trong các gia đình quý tộc. Những người khác đã trở thành thủ thư như Luciano Gallissà (giám đốc thư viện của Đại học Ferrara), Josef de Silva y Davila (thủ thư cho Đức Hồng Y Giuseppe Garampi tại Rimini và Rome và sau đó giám đốc thư viện công cộng của Città di Castello), Joaquín Pla (giám đốc thư viện Barberini ở Roma), và Juan Andrés y Morell (thư viện tại Mantova và sau đó giám đốc của Thư viện Hoàng gia quan trọng của Napoli cho đến năm 1815).

Tại Ý, Dòng Tên cũng bị trục xuất tương tự như vậy khỏi vương quốc Naples (1767) và Công quốc Parma (1768), nhưng có sự chần chừ một vài năm trước khi Đức Giáo Hoàng Clement XIV cuối cùng bị đặt vào tình thế bị ép buộc từ triều đình Bourbon và phải công bố bản tự sắc Dominus ac Redemptor. Bản tự sắc được chia thành 45 chương, là một tài liệu gây nhiều tò mò, thực tế bản tự sắc ấy không phải là những lời buộc tội hay phán xét những giá trị của Dòng Tên, nhưng đúng hơn là nói về khả thể của việc giải thể Dòng do sự rối loạn tự mình gây ra trong những năm qua trong Giáo Hội (từ tranh luận thần học đến việc tham gia quá nhiều vào các vấn đề chính trị, và sự vâng phục không đủ thẩm quyền Roma trong các phạm vi sử vụ).

Các khía cạnh tiêu cực có vẻ như nặng ký hơn những khía cạnh tích cực, và sự bình an của Giáo Hội đòi hỏi hy sinh Dòng Tên. Tuy thế, những hoa trái Tòa Thánh mong đợi từ chính cuộc giải thể ấy không được lâu dài. Nếu Roma hy vọng để làm dịu các cường quốc châu Âu và chấm dứt sự tục hóa trong xã hội, thì sự ra đời nhanh

chóng của cuộc Cách mạng Pháp cho thấy rằng việc xóa bỏ Dòng của thánh Inhã là không đủ để ngăn chặn tinh thần của thời đại.

Chuyển ngữ : Trần Ngọc Anh Linh, S.J.

THẾ GIỚI HỌC ĐƯỢC GÌ TỪ HAI THẾ CHIẾN?

Linh Tiến Khải 9/12/2014

Sáng thứ bảy 13 tháng 9 Đức Thánh Cha Phanxicô viếng thăm đài tưởng niệm chiến sĩ trận vong tại Redipuglia và cử hành thánh lễ tại nghĩa trang các tử sĩ nhân dịp kỷ niệm 100 năm ngày Đệ Nhất Thế Chiến bùng nổ.

Redipuglia là nghĩa trang quân đội lớn nhất tại Italia với mộ của hơn 100 ngàn tử sĩ của Thế chiến thứ nhất, trong đó có 30 ngàn chiến sĩ vô danh. Nghĩa trang này chỉ cách biên giới nước Slovenia vài cây số, và được khánh thành ngày 13 tháng 9 năm 1938. Sau khi viếng thăm nghĩa trang Áo-Hung, đặt vòng hoa trước đài tưởng niệm, vào lúc 10 giờ Đức Thánh Cha chủ sự thánh lễ đồng tế tại đài tưởng niệm với các vị Giám Mục đặc trách các giáo hạt quân đội Italia và các nước cùng nhiều Giám Mục khác. Cuối thánh lễ Đức Thánh Cha đọc kinh cầu cho các binh sĩ tử trận và các nạn nhân chiến tranh. Ngài cũng trao cho mỗi Giám Mục hiện diện một ngọn đèn để thắp sáng trong các lễ tưởng niệm Đệ Nhất Thế Chiến tại các giáo phận liên hệ.

Đệ Nhất Thế Chiến đã bùng nổ ngày 28 tháng 7 năm 1914, và chấm dứt ngày 11 tháng 11 năm 1918. Các cuộc đụng độ diễn ra tại Âu châu, Trung Đông, nhiều đảo Thái Bình Dương, Đại Tây Dương và Ấn Độ, theo các phản ứng liên minh dây chuyền giữa các nước. Đã có hơn 70 triệu người bị động viên, trong số này có 60 triệu tại các nước Âu châu, và hơn 9 triệu binh sĩ ngã gục tại chiến trường, không kể khoảng 7 triệu thường dân bị thiệt mạng.

Mặt khác trong các ngày 31 tháng 8 đến mùng 2 tháng 9 vừa qua, các Giám Mục Đức và Ba Lan đã cùng cử hành các lễ nghi tưởng niệm 75 năm Đệ Nhị Thế Chiến bùng nổ.

Thế Chiến Thứ II bắt đầu ngày mùng 1 tháng 9 năm 1939, khi quân đội Đức Quốc Xã tấn công Ba Lan, và chiến tranh đã kéo dài 6 năm khiến cho 62 triệu người chết, trong đó có 25 triệu binh sĩ: 17 triệu người thuộc khối đồng minh và 8 triệu người thuộc khối Trục

gồm Đức, Ý và Nhật Bản. Khối đồng minh có 33 triệu thường dân bị chết, trong khi khối Trục có 4 triệu thường dân thiệt mạng.

Hai thế chiến đã khiến cho gần 80 triệu người chết, hàng chục triệu người khác bị thương hay tàn phế, và bao nhiêu triệu người phải sống trong cảnh nghèo túng, đói khát, bệnh tật, khổ khổ, vì các quốc gia lâm chiến đã dốc đổ tài lực và sát tế nhân lực cho thần chiến tranh và tàn phá. Hàng trăm thành phố làng mạc đã bị bỏ bom bình địa, tan hoang. Biết bao nhiêu hy sinh, mồ hôi, máu và nước mắt của hàng bao thế kỷ xây dựng, vun trồng, với bom đạn của chiến tranh chỉ trong chớp nhoáng đã biến thành tro bụi. Nam giới bị động viên, đất đai bị bỏ hoang không người canh tác, phụ nữ và trẻ em phải nai lưng làm việc trong các hãng chế tạo khí giới hay canh tác cầm chừng không đủ thực phẩm cung cấp cho gia đình. Toàn dân phải thất lung buộc bụng hy sinh cho chiến tranh.

Nhìn vào lịch sử nhận loại người ta thấy đã không có thế kỷ nào nhiều chiến tranh và xung khắc như thế kỷ 20 với hơn 180 cuộc chiến lớn nhỏ, trong đó hàng chục chiến cuộc vẫn còn tiếp diễn trong thế kỷ 21 hiện nay. Từ vài tháng qua với sự kiện các lực lượng hồi cuồng tín thành lập Nhà Nước Hồi bên Siria và Irak cũng như bên Nigeria, thi hành chiến sách diệt chủng tôn giáo và bộ tộc với các cuộc tàn sát tập thể dã man, xử bắn hàng ngàn binh sĩ, chặt đầu cắt cổ cả trẻ thơ, tước đoạt nhá cửa, ruộng vườn và tài sản của các kitô hữu và các nhóm hồi thiếu số, và đuổi họ ra đi với hai bàn tay trắng. Các lực lượng ISIS ước mơ tài lập đế quốc Ottoman đã bị hủy bỏ năm 1920, để tiến tới chỗ hồi giáo hóa và thống trị toàn thế giới. Các đe dọa và khiêu khích của Nhà nước Hồi đã khiến cho Hoa Kỳ, Anh, Pháp Đức, Ba Lan, Italia và các quốc gia Arập Bắc Phi thành lập liên minh chống các lực lượng ISIS.

Bên cạnh đó lại còn thêm cuộc khủng hoảng tại Ucraina với chiến tranh ly khai và cuộc xâm lăng của quân đội Nga tại Crimea. Tuy Hoa Kỳ và Liên Hiệp Âu châu đã đưa ra các biện pháp trừng phạt kinh tế, nhưng xem ra nước Nga không nao núng, vì biết rằng chính quyền của tổng thống Barack Obama không ở trong thế mạnh

do nhiều vấn đề khác nhau, và các quốc gia trong Liên Hiệp Âu châu vẫn còn kiệt quệ, chưa ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính trầm trọng kéo dài từ năm 2008 tới nay. Khi xưa quân xâm lăng Ucraina ông Vladimir Putin cũng đã tính toán các nước cờ nhằm thực hiện giấc mộng tái lập đế quốc "Nga vĩ đại". và giành lại vai trò lãnh đạo đã mất trên bàn cờ chính trị thế giới, sau khi đế quốc cộng sản Liên Xô sụp đổ. Và Ucraina, quốc gia thành viên cựu khối Varsava, là con cờ thăm dò đầu tiên. Tổng thống Putin quá biết các nước trong Liên Hiệp Âu châu rất cần dầu hỏa và khí đốt của Nga, đặc biệt mỗi khi mùa đông tới, nên việc sáp nhập Crimea vào Nga sẽ mở màn cho chiến dịch tái chiếm các vùng có người Nga sinh sống trong các nước vùng Baltic. Và để thoát vòng kiểm tỏa kinh tế của Hoa Kỳ và các nước khối G7, hồi hạ tuần tháng 5 vừa qua trong chuyến ông Putin viếng thăm Thượng Hải Nga và Trung Quốc đã ký hợp đồng thương mại lên tới 400 tỷ mỹ kim. Bắt đầu từ năm 2018 Nga sẽ cung cấp cho Trung Quốc mỗi năm 38 tỷ mét khối khí đốt trong vòng 30 năm. Số lượng dầu hỏa và khí đốt này sẽ được chuyển tới miền Đông Trung Quốc do một ống dẫn dài 2.200 cây số. Đo đó Nga không sợ các trừng phạt kinh tế của Hoa Kỳ và các nước G7. Sau bài diễn văn của tổng thống Barack Obama hôm thứ tư vừa qua, tuyên bố thành lập và điều khiển liên minh chống Nhà nước Hồi, và có thể bỏ bom bất cứ nơi đâu có các lực lượng này kể cả Siria, tổng thống Putin phản đối và chỉ trích Hoa Kỳ hành động trái với luật lệ quốc tế.

Liệu các căng thẳng giữa các cường quốc liên quan tới Ucraina và tình hình nóng bỏng tại Trung Đông có đột ngột gia tăng và châm ngòi cho một Đệ Tam Thế Chiến hay không, không ai biết được. Nhưng thực ra Thế Chiến thứ ba đã bắt đầu, từng mảng một, và rất có thể đưa tới việc sử dụng các vũ khí nguyên tử. Nếu xảy ra như vậy, thì gia đình nhân loại vẫn phải tiếp tục sống dưới quyền điều khiển của thiểu số lãnh đạo có đầu óc điên loạn, khát khao quyền lực, mê say danh vọng vô độ. Và như vậy thế giới đã không học được gì từ hai thế chiến trong thế kỷ 20.

THÔNG CÁO CỦA HỘI ĐỒNG GIÁM MỤC VIỆT NAM VỀ VIỆC TÔN KÍNH TỔ TIÊN

Ngày 20-10-1964, Tòa Thánh, qua Bộ Truyền giáo đã chấp thuận đề nghị của Hàng Giám Mục Việt Nam xin áp dụng huấn thụ *Plane compertum est* (8-12-1939), về việc tôn kính tổ tiên cho giáo dân Việt Nam.

Để hiểu rõ tinh thần Giáo Hội trong việc chấp thuận này, và để có những chỉ thị hướng dẫn trong khi áp dụng, Hội đồng Giám mục muốn nêu lên mấy điểm sau đây:

I. Giáo hội Công Giáo đối với nền văn hóa và truyền thống các dân tộc

1) Giáo Hội Chúa Kitô bao giờ cũng tha thiết thực hiện mệnh lệnh Đấng Sáng Lập, để hiện diện khắp nơi và tuyên giảng Phúc Âm cho mọi người. Cố gắng đầu tiên của Giáo Hội là giúp sao cho con người được nên hình ảnh đích thực của Thiên Chúa và được trung thực với sứ mệnh Kitô hữu của mình, để đạt cứu cánh sau hết là hạnh phúc đời đời. Công trình đó được thực hiện trong nội khảm của mỗi cá nhân. Nhưng nó có vang âm đến toàn diện cuộc đời và trong mỗi khu vực sinh hoạt của con người (Đức Piô XII: Huấn dụ tại Cơ Mật Viện, ngày 20-2-1946).

2) Mặt khác, từ nguyên thủy cho đến ngày nay, Giáo Hội Công Giáo vẫn tuân theo tiêu chuẩn Phúc Âm. Theo đó, Giáo Hội không hủy bỏ hay dập tắt những giá trị thiện hảo, liêm chính, chân thành của các dân tộc. Ấu cũng vì bản tính nhân loại, dù còn mang dấu vết sự sa ngã của tổ tông, song vẫn giữ trong nội tâm một căn bản tự nhiên mà ánh sáng và ân sủng Thiên Chúa có thể soi chiếu, dinh dưỡng và nâng lên tới một mức độ đức hạnh, một nếp sống siêu nhiên đích thực. Cũng vì vậy mà Giáo Hội không bao giờ miệt thị, khinh chê tư tưởng cũng như nghệ thuật hoặc văn hóa của người không Công giáo. Trái lại, Giáo Hội đã từng góp phần thanh luyện hoặc bổ túc để đi đến chỗ hoàn hảo. Trải qua các thế kỷ, Giáo Hội đã

thánh hóa những phong tục cũng như những truyền thống chân chính của các dân tộc. Giáo Hội cũng đã nhiều lần đem nghi lễ của miền này xứ nọ sát nhập vào nền phụng vụ của mình, sau khi đã tu chỉnh cả tinh thần và hình thức, để ghi nhớ màu nhiệm hoặc để tôn kính các bậc thánh nhân hay các vị tử đạo (Đức Piô XII: Thông điệp *Evangelii praecones*, 2-6-1951; Đức Gioan XXIII trích dẫn tư tưởng này trong thông điệp *Princeps Pastorum*, 28-11-1959).

3) Đối với các tôn giáo khác, Giáo Hội Công Giáo cũng chủ trương một lập trường rõ rệt. Dĩ nhiên Giáo Hội không thể tham dự vào các nghi lễ của các tôn giáo khác, hoặc coi tôn giáo nào cũng như tôn giáo nào, và lãnh đạm để mặc ai muốn hay không muốn tìm xem Thiên Chúa có mạc khải một đạo không sai lầm, trong đó Thiên Chúa được nhận biết, kính mến và phụng thờ. Tuy nhiên, Giáo Hội không từ chối công nhận một cách kính cẩn những giá trị tinh thần và luân lý của các tôn giáo khác (Đức Phaolô VI, thông điệp *Ecclesiam suam*, 6-8-1964). Giáo Hội không phủ nhận điều gì vốn là chân lý và thánh thiện của bất cứ tôn giáo nào. Giáo Hội luôn luôn rao truyền Đức Kitô là “đường đi, là chân lý và là nguồn sống” và, trong Đức Kitô, Thiên Chúa làm hòa với muôn vật.

Tuy nhiên Giáo Hội thành tâm và lưu ý cứu xét những hành động và sinh hoạt, những luật pháp và lý thuyết của các tôn giáo khác tuy có sai biệt với những điểm Giáo Hội đề ra, song vẫn mang lại một tia sáng nào đó của chính cái chân lý hằng soi sáng mọi người. Vì thế, Giáo Hội khuyến giục con cái mình tuy vẫn phải giữ đức tin Công giáo tuyên vện, nhưng phải làm thế nào để nắm giữ và phát triển những của cải thiêng liêng, luân lý và những giá trị xã hội, văn hóa, gặp được trong các tôn giáo khác nhờ những buổi hội thảo, sự học hỏi và sự cộng tác với các tín đồ của các tôn giáo này (Công đồng Vatican II, khóa III: Giáo Hội và các tôn giáo ngoài Kitô giáo, ngày 20-11-1964)

Chính lập trường đó của Giáo Hội được đúc kết trong tư tưởng của các Đức Giáo Hoàng và trong đệ nhị Công đồng Vatican, đã giải thích lý do của quyết định Tòa Thánh, khi cho áp dụng huấn thị

Plane compertum est tại Việt Nam ngày nay. Và cũng chiếu theo tinh thần đó, các Giám mục hội nghị tại Đà Lạt trong những ngày 12, 14-06-1965 đã cho công bố thông cáo này.

II. Thể thức áp dụng Huấn thị Plane compertum est

1) Nhiều hành vi cử chỉ xưa kia tại Việt Nam, có tính cách tôn giáo, nhưng nay vì sự tiếp xúc với bên ngoài và vì tâm tình, tập quán đã thay đổi nhiều, nên chỉ còn là những phương cách biểu lộ lòng hiếu thảo tôn kính đối với tổ tiên và các bậc anh hùng liệt sĩ. Những cử chỉ, thái độ, nghi lễ có tính cách thế tục, lịch sự và xã giao đó, Giáo Hội Công Giáo chẳng những không ngăn cấm mà còn mong muốn và khuyến khích cho nó được diễn tả bằng những cử chỉ riêng biệt của mỗi nước, mỗi xứ và tùy theo trường hợp.

Vì thế, những cử chỉ, thái độ và nghi lễ tự nó hoặc do hoàn cảnh, có một ý nghĩa thế tục rõ ràng là đề tổ tinh thần ái quốc, lòng hiếu thảo, tôn kính hoặc tưởng niệm tổ tiên và các bậc anh hùng liệt sĩ (như treo ảnh, hình, dựng tượng, nghiêng mình bái kính, trưng hoa đèn, tổ chức ngày kỵ, giỗ...) thì được thi hành và tham dự cách chủ động.

2) Trái lại, vì có nhiệm vụ bảo vệ đức tin Công Giáo được tinh tuyền, Giáo Hội không thể chấp nhận cho người giáo hữu có những hành vi cử chỉ, hoặc tự nó, hoặc do hoàn cảnh có tính cách tôn giáo trái với giáo lý mình dạy.

Vì thế, các việc làm có tính cách tôn giáo không phù hợp với giáo lý Công Giáo (như bất cứ lễ nghi nào biểu lộ lòng phục tùng và sự lệ thuộc của mình đối với một thụ tạo nào như là đối với Thiên Chúa), hay những việc dị đoan rõ rệt (như đốt vàng mã), hoặc cử hành ở những nơi dành riêng cho việc tế tự... thì giáo hữu không được thi hành và tham dự. Trong trường hợp bất đắc dĩ, chỉ được hiện diện một cách thụ động như đã ấn định trong giáo luật, khoản 1258 (GL 1917).

3) Đối với những việc mà không rõ là thế tục hay tôn giáo, thì phải dựa theo nguyên tắc này, là nếu những hành vi đó, theo dư luận

dân chúng địa phương không coi như sự tuyên xưng tín ngưỡng của một tôn giáo (ngoài Kitô giáo), mà chỉ biểu lộ một tâm tình tự nhiên, thì được coi như không trái với đức tin Công Giáo, nên được thi hành và tham dự. Trong trường hợp chưa hết nghi nan, thì có thể hành động theo tiếng lương tâm lúc ấy: nếu cần, thì phải giải thích chủ ý của mình một cách khéo léo, hợp cảnh, hợp thời. Sự tham dự cũng chỉ được có tính cách thụ động.

Đó là những nguyên tắc chung, giáo hữu cần phải dựa vào mà xét đoán theo lương tâm và hoàn cảnh. Trong trường hợp hồ nghi, mọi người liên hệ không được theo ý riêng mình, mà sẽ phán đoán theo chỉ thị của Tòa Thánh và bàn hỏi với các giáo sĩ thành thạo.

Yêu cầu quý cha phổ biến rộng rãi và giải thích tường tận thông cáo này không những trong các nhà thờ mà cả mỗi khi có dịp, không những cho anh em giáo hữu mà cả cho người ngoài Công Giáo. Các vị phụ trách Công Giáo Tiến Hành cũng phải lấy thông cáo này làm đề tài học tập cho các hội đoàn trong các buổi họp và các khóa huấn luyện.

Làm tại Đà Lạt, ngày 14 tháng 6 năm 1965

Hội đồng Giám mục Việt Nam (VNCH)

Nguồn: Sacerdos-Linh Mục Nguyệt San,

số 43, tháng 7-1965, trang 489-492